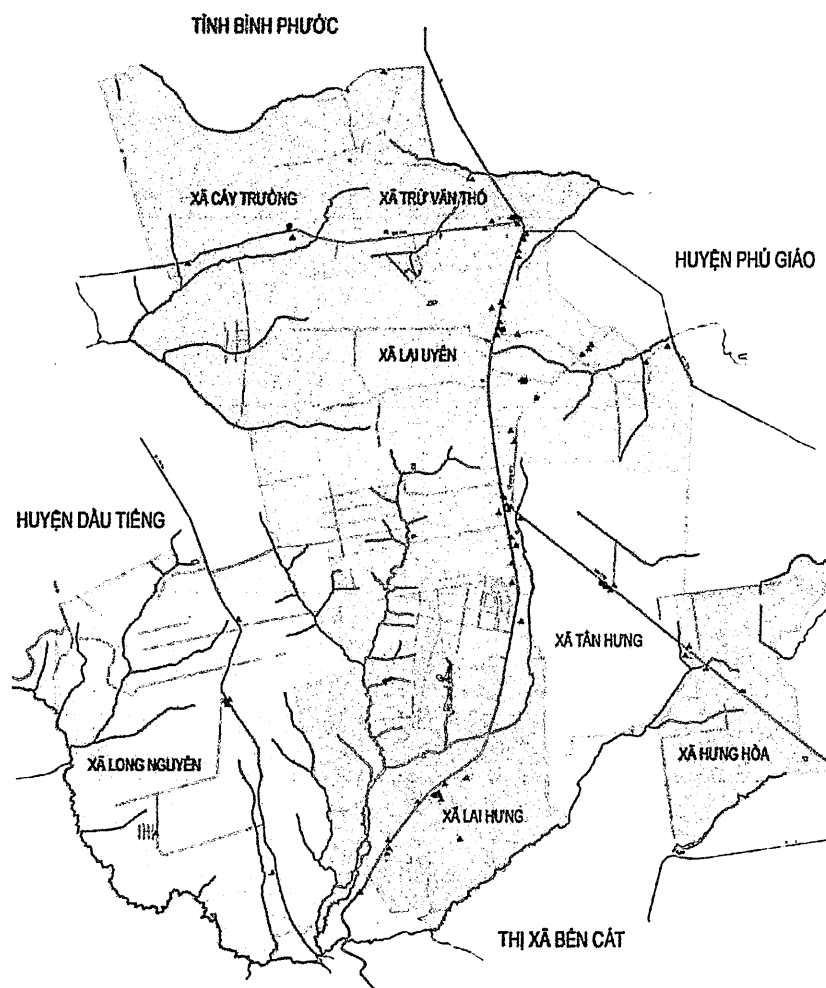


LIÊN DANH
VIỆN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BÌNH DƯƠNG
VÀ
VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI HUYỆN BÀU BÀNG
ĐẾN NĂM 2025



BÌNH DƯƠNG – THÁNG 12 NĂM 2016

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI
HUYỆN BÀU BÀNG ĐẾN NĂM 2025

Cơ quan phê duyệt:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Quyết định số: QĐ-UBND

ngày..... tháng.... năm

Đơn vị thẩm định:

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Trúc

Chủ đầu tư:

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG

Theo tờ trình số: .Q/...../TTr-UBND

ngày 12 tháng 01 năm 2013

CHỦ TỊCH

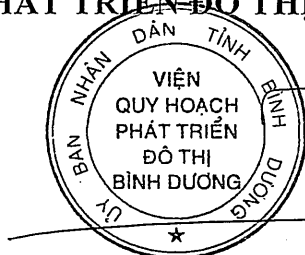


Lê Khắc Tri

Đơn vị thực hiện:

ĐDLĐ.VIỆN QUY HOẠCH
PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BÌNH DƯƠNG

VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Minh

MỤC LỤC

PHẦN I. PHẦN MỞ ĐẦU.....	1
I.1. Sự cần thiết, tính cấp bách và ý nghĩa thực tiễn của quy hoạch:.....	1
I.2. Căn cứ pháp lý lập quy hoạch:.....	1
I.3. Phạm vi và thời kỳ lập quy hoạch.....	3
I.4. Mục tiêu nghiên cứu:	4
PHẦN II. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI HUYỆN BÀU BÀNG	6
II.1. Phân tích đánh giá các yếu tố và điều kiện phát triển nội sinh của huyện Bầu Bàng... 6	6
II.2. Thực trạng và nguồn nhân lực của huyện Bầu Bàng:.....	9
II.1. Phân tích, đánh giá tăng trưởng và cơ cấu kinh tế.....	11
II.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành và sản phẩm chủ lực.....	12
II.3. Phân tích đánh giá hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn:.....	34
II.4. Hệ thống hạ tầng xã hội.....	47
II.5. Phân tích phát triển theo lãnh thổ.....	57
II.6. Phân tích thực trạng đầu tư phát triển và thu chi ngân sách.....	59
II.7. Phân tích về thực trạng môi trường và những vấn đề đặt ra	61
II.8. Phân tích đánh giá các yếu tố cơ chế chính sách đang thực hiện đến phát triển kinh tế - xã hội.....	66
II.9. Phân tích, đánh giá tổ chức quản lý và thực hiện quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Bầu Bàng.....	67
II.10. Đánh giá tổng quát những tiềm năng, khả năng phát huy những lợi thế so sánh để xây dựng mục tiêu phát triển huyện Bầu Bàng.....	68
PHẦN III. QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI HUYỆN BÀU BÀNG ĐẾN NĂM 2025.....	72
III.1. Phân tích, dự báo tác động bối cảnh quốc tế, trong nước tác động đến phát triển kinh tế - xã hội huyện Bầu Bàng đến năm 2025.....	72
III.2. Quan điểm, mục tiêu phát triển huyện Bầu Bàng đến năm 2025	73
III.3. Dự báo dân số:	75
III.4. Quy hoạch phát triển các ngành kinh tế:.....	76
III.5. Phân bố không gian lãnh thổ:	92
III.6. Quy hoạch sử dụng đất.....	96
III.7. Quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật	98
III.8. Quy hoạch phát triển hạ tầng xã hội	108
III.9. Dự báo vốn đầu tư và thu chi ngân sách:.....	114



III.10. Danh mục dự án	116
PHẦN IV. GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ ĐỂ THỰC HIỆN QUY HOẠCH KINH TẾ XÃ HỘI HUYỆN BÀU BÀNG.....	118
IV.1. Giải pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	118
IV.2. Giải pháp về huy động các nguồn lực phát triển	118
IV.3. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực	119
IV.4. Giải pháp về khoa học công nghệ.....	121
IV.5. Giải pháp về thị trường.....	122
IV.6. Giải pháp về cơ chế chính sách	123
IV.7. Giải pháp về bảo vệ môi trường:.....	123
IV.8. Tổ chức thực hiện	126

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Thống kê dân số huyện Bàu Bàng giai đoạn 2010 – 2015.....	9
Bảng 2: Cơ cấu dân số huyện Bàu Bàng giai đoạn 2010 – 2015.....	9
Bảng 3: Mật độ dân số của các xã thuộc huyện Bàu Bàng giai đoạn 2010 – 2015...	10
Bảng 4: Tốc độ tăng dân số huyện Bàu Bàng.....	10
Bảng 5: Dự báo một số chỉ tiêu dân số huyện Bàu Bàng	76
Bảng 6: Lao động đang làm việc trên địa bàn huyện Bàu Bàng	11
Bảng 7: Số lượng cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn huyện Bàu Bàng	13
Bảng 8: Số lượng lao động công nghiệp trên địa bàn huyện Bàu Bàng.....	13
Bảng 9: Tốc độ tăng trưởng GTSX ngành nông nghiệp huyện Bàu Bàng (Giá so sánh năm 2010)	15
Bảng 10: Cơ cấu GTSX ngành nông nghiệp Huyện Bàu Bàng (Giá thực tế)	16
Bảng 11: Cơ cấu diện tích cây trồng chính huyện Bàu Bàng.....	17
Bảng 12: Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng chính Huyện Bàu Bàng	18
Bảng 13: Quy mô đàn gia súc gia cầm huyện Bàu Bàng năm 2015.....	20
Bảng 14: Hiện trạng cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp năm 2015 Huyện Bàu Bàng .	22
Bảng 15: Giá trị sản phẩm trên ha đất nông nghiệp(tính ở thời điểm cuối 2015).....	23
Bảng 16: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ lưu trú – ăn uống giai đoạn 2010 – 2015	24
Bảng 17: Cơ sở hoạt động trong ngành thương mại – dịch vụ trên địa bàn Huyện Bàu Bàng giai đoạn 2010 – 2015	24
Bảng 18: Lao động hoạt động trong ngành thương mại – dịch vụ trên địa bàn huyện Bàu Bàng giai đoạn 2010 – 2015.....	26
Bảng 19: Hiện trạng hệ thống chợ trên địa bàn huyện Bàu Bàng	27
Bảng 20: Tốc độ tăng doanh thu vận tải hàng hoá trên địa bàn huyện Bàu Bàng.....	29
Bảng 21: Tốc độ tăng khối lượng vận tải hàng hoá trên địa bàn huyện Bàu Bàng ...	30
Bảng 22: Tốc độ tăng doanh thu vận tải hành khách trên địa bàn huyện Bàu Bàng .	30
Bảng 23: Tốc độ tăng số lượt vận tải hành khách trên địa bàn huyện Bàu Bàng.....	30

Bảng 24: BẢNG THỐNG KÊ HỆ THỐNG ĐƯỜNG HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN..	36
Bảng 25: Danh mục các điểm ngập úng trên địa bàn huyện Bàu Bàng	43
Bảng 26: Số trường học, học sinh và giáo viên mầm non từ 2010 – 2014.....	47
Bảng 27: Số trường học, học sinh và giáo viên tiểu học từ 2010 – 2014.....	47
Bảng 28: Số trường học, học sinh, giáo viên trung học cơ sở từ 2010 – 2014.....	48
Bảng 29: Số trường học, học sinh và giáo viên từ 2010–2014.....	48
Bảng 30: Cán bộ ngành Y tế đến cuối năm 2015	50
Bảng 31: Tình hình khám chữa bệnh trên địa bàn huyện Bàu Bàng	51
Bảng 32: Hiện trạng ngành văn hóa thông tin, thể dục thể thao.....	53
Bảng 33: Hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn Huyện Bàu Bàng.....	57
Bảng 34: Dự báo giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn huyện Bàu Bàng (giá so sánh 2010)	78
Bảng 35: Dự kiến diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng chính huyện Bàu Bàng	81
Bảng 36: Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2020	83
Bảng 37: Dự kiến sử dụng đất nông nghiệp năm 2020	84
Bảng 38: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống trên địa bàn huyện Bàu Bàng giai đoạn 2015 – 2025	87
Bảng 39: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống trên địa bàn huyện Bàu Bàng giai đoạn 2015 – 2025	87
Bảng 40: Dự báo khối lượng hàng hoá vận chuyển và số lượt hành khách vận chuyển trên địa bàn huyện Bàu Bàng	90
Bảng 41: Chỉ tiêu phát triển giáo dục – đào tạo qua các giai đoạn	109
Bảng 42: Dự kiến một số chỉ tiêu ngành y tế đến năm 2025.....	110
Bảng 43: Dự báo Tổng mức đầu tư xây dựng cơ bản từ vốn ngân sách huyện Bàu Bàng đến năm 2020	115
Bảng 44: Thu chi ngân sách huyện Bàu Bàng giai đoạn 2016-2020	115
Bảng 45: Danh mục dự án đầu tư giai đoạn 2016 - 2025	116

PHẦN 1. PHẦN MỞ ĐẦU

1.1. Sự cần thiết, tính cấp bách và ý nghĩa thực tiễn của quy hoạch:

Huyện Bàu Bàng là đơn vị hành chính cấp huyện mới được thành lập, chưa có Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội. Do đó, xây dựng Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội là cơ sở định hướng phát triển dài hạn cho huyện trong thời kỳ 2016 - 2025. Sau khi Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội huyện được phê duyệt sẽ là cơ sở pháp lý để tiến hành lập các quy hoạch ngành như: quy hoạch đô thị, quy hoạch phát triển công nghiệp, quy hoạch phát triển nông nghiệp, dịch vụ...

Xây dựng quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội huyện Bàu Bàng đến năm 2025 là bước cụ thể hóa trong Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Bình Dương đến năm 2020, bổ sung Quy hoạch đến 2025 đã được Thủ tướng phê duyệt theo số 893/QĐ-TTg. Nhằm đánh giá đúng tiềm năng tài nguyên thiên nhiên, thực trạng phát triển kinh tế-xã hội trong thời gian qua để và thúc đẩy quá trình tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực và khả năng cạnh tranh, giúp các thành phần kinh tế đẩy mạnh phát triển sản xuất phù hợp với nhu cầu thị trường, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường trong nước và quốc tế; Đồng thời, gắn phát triển kinh tế-xã hội với đảm bảo an sinh xã hội; quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường.

Báo cáo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội huyện Bàu Bàng là tài liệu khoa học phục vụ công tác xây dựng kế hoạch 5 năm, hàng năm; là tài liệu phục vụ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Bàu Bàng nhiệm kỳ 2015-2020.

Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư được xác định trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội của Huyện là căn cứ pháp lý để xúc tiến mời gọi đầu tư, huy động nguồn vốn, cân đối vốn chuẩn bị đầu tư và triển khai thực hiện các công trình hạ tầng quan trọng, như: giao thông, điện nước, y tế, giáo dục...

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội huyện Bàu Bàng nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế-xã hội nhanh, bền vững, trên cơ sở phát huy tổng hợp sức mạnh các nguồn lực của Huyện, thúc đẩy quá trình tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh; đảm bảo cung cấp những thông tin cần thiết cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước về trọng điểm đầu tư vào các ngành, lĩnh vực có lợi thế, tiềm năng của huyện tạo đột phá trong phát triển.

1.2. Căn cứ pháp lý lập quy hoạch:

1.2.1. Căn cứ pháp lý hướng dẫn:

- Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

- Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006;

- Thông tư số 01/2012/TT-BKHĐT ngày 09/2/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư : Hướng dẫn xác định mức chi phí cho lập, thẩm định và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

- Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

1.2.2. Căn cứ pháp lý lập quy hoạch:

- Quy hoạch sử dụng đất huyện Bàu Bàng;
- Quy hoạch tổng thể kinh tế-xã hội các huyện, thị xã; các ngành, lĩnh vực thuộc Tỉnh đã được các cấp thẩm quyền phê duyệt.
- Quy hoạch chung xây dựng đô thị Bình Dương đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
- Quy hoạch sử dụng đất tỉnh Bình Dương đến năm 2020.
- Các Quy hoạch phát triển ngành như: công nghiệp, nông - lâm nghiệp, thương mại-dịch vụ, giao thông - vận tải, giáo dục, y tế, công nghệ thông tin... đang có hiệu lực trên địa bàn tỉnh Bình Dương.
- Công văn số 173/TTg-KTN ngày 28/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tỉnh Bình Dương đến năm 2020.
- Quyết định 3274/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể giao thông vận tải tỉnh Bình Dương đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
- Quyết định 4291/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống giao thông công cộng tỉnh Bình Dương đến năm 2025 và tầm nhìn sau năm 2025.

1.2.3. Căn cứ pháp lý của dự án

- Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 11/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Bình Dương đến năm 2020, bổ sung quy hoạch đến năm 2025;
- Nghị quyết 136/NQ-CP ngày 29/12/2013 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Bến Cát để thành lập thị xã Bến Cát; điều chỉnh địa giới hành chính huyện Tân Uyên để thành lập thị xã Tân Uyên và thành lập 16 phường thuộc thị xã Bến Cát, thị xã Tân Uyên, thị xã Thuận An và thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
- Theo tờ trình số 154/TTr-SKHĐT ngày 08/5/2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương về việc lập mới Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội một số huyện, thị xã đến năm 2025;
- Theo chủ trương số 1474/UBND-KTTH ngày 15/5/2014 của ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc lập mới Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội một số huyện, thị xã đến năm 2025;
- Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ tỉnh Bình Dương và huyện Bàu Bàng qua các nhiệm kỳ 2005-2010 và nhiệm kỳ 2015-2020.

1.3. Phạm vi và thời kỳ lập quy hoạch

1.3.1. Phạm vi quy hoạch:

- Báo cáo quy hoạch được thực hiện trên cơ sở kế thừa Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh đến 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 2007 và phù hợp với Điều chỉnh quy hoạch đến 2025 của Tỉnh đã được Chính phủ phê duyệt ngày 11/6/2014.

- Huyện Bàu Bàng đặt trong những mối quan hệ với các địa phương trong tỉnh và ngoài tỉnh.

- Tổng diện tích toàn huyện 33.915,69 ha tự nhiên và 82.024 nhân khẩu với 7 xã: Lai Uyên; Long Nguyên; Lai Hưng; Trừ Văn Thố; Cây Trường II; Tân Hưng; Hưng Hòa.

1.3.2. Nguyên tắc lập quy hoạch:

Nghiên cứu Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội huyện Bàu Bàng có căn cứ khoa học và thực tiễn, tuân thủ theo các nguyên tắc cơ bản sau đây:

- Đảm bảo tính kế thừa: Các kết quả trong các quy hoạch phát triển của tỉnh đã được phê duyệt được xem xét, sử dụng nhằm phát huy một cách tốt nhất các chủ trương lớn của Tỉnh thể hiện trong các định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Bàu Bàng. Đồng thời sử dụng các kết quả nghiên cứu mới về chiến lược phát triển, quy hoạch phát triển của các Bộ ngành có liên quan, các quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội vùng KTTĐPN và ĐNB, các kết quả quy hoạch của các Sở ngành, các huyện thị trong Tỉnh có liên quan đến huyện Bàu Bàng mới.

- Đảm bảo tính pháp lý trong hệ thống số liệu nghiên cứu: Hệ thống số liệu sử dụng bao gồm các số liệu công bố chính thức của Cục Thống kê tỉnh (CTK) Bình Dương, các số liệu báo cáo quy hoạch, kế hoạch của Tỉnh và huyện Bến Cát cũ, đã được các cấp thẩm quyền phê duyệt; số liệu công bố của Tổng Cục Thống kê (TCTK), số liệu điều tra của TCTK cũng như của CTK của Tỉnh, Chi cục Thống kê huyện (CCTK) và các địa phương lân cận có liên quan.

- Đảm bảo tính hệ thống: đặt huyện Bàu Bàng trong tổng thể phát triển chung của tỉnh Bình Dương và của vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam (KTTĐPN); vùng Đông Nam Bộ (ĐNB). Trong quá trình nghiên cứu có sự phân tích, so sánh phát triển của huyện Bàu Bàng với các địa phương lân cận, ...nhằm làm rõ những xu hướng phát triển, cũng như những thách thức của huyện chuyển sang trạng thái mới trong kỳ quy hoạch;

- Đảm bảo tính khoa học, thực tiễn và khả thi: Quá trình nghiên cứu phải tham khảo và sử dụng kết quả nghiên cứu, đánh giá mới nhất có liên quan đến huyện Bàu Bàng và tỉnh Bình Dương của các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý trên các phương tiện thông tin đại chúng... Đồng thời quá trình phân tích, tính toán bổ sung, cập nhật những phương pháp mới cho phù hợp tình hình thực tế một cách sáng tạo. Trong từng trường hợp cụ thể, khi có gặp sự khác biệt về số liệu, về đánh giá nhận định cần xem xét bổ sung, tính toán từ nhiều nguồn số liệu chính thống khác nhau và các phương pháp tính toán khác nhau để đảm bảo tính logic, hợp lý, khoa học và thực tế đặc biệt trong điều kiện mới chia tách Huyện.

1.3.3. Thời điểm nghiên cứu:

Thời điểm nghiên cứu đến 2025, cụ thể;

- Đánh giá hiện trạng: số liệu và tài liệu được thu thập của các xã huyện Bàu Bàng từ năm 2010 đến năm 2015 để phân tích tìm động thái phát triển;
- Số liệu dự báo thời kỳ 2016 - 2025;
- Số liệu hiện trạng tính toán theo các thời kỳ 5 năm: 2011 – 2015 trên cơ sở đó dự báo cho các thời kỳ: 2016 - 2020; 2021 -2025.

1.4. Mục tiêu nghiên cứu:

1.4.1. Mục tiêu chung

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Bàu Bàng đến năm 2025 nhằm định hướng phát triển kinh tế - xã hội theo hướng có tốc độ phát triển kinh tế nhanh và bền vững, phát triển hài hòa về kinh tế - xã hội - môi trường sinh thái; đồng thời phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các ngành trong tỉnh Bình Dương và các vùng lân cận.

1.4.2. Mục tiêu cụ thể

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội huyện Bàu Bàng nhằm xác định những mục tiêu, định hướng, giải pháp phát triển với vị thế mới, phù hợp với những điều kiện kinh tế-xã hội của huyện trong điều kiện nội tại và bối cảnh có nhiều thay đổi. Do đó, nội dung nghiên cứu cần tập trung:

- Nêu ra những đặc điểm mới của bối cảnh quốc tế, trong nước, vùng KTTĐPN, tỉnh Bình Dương có tác động mạnh mẽ đến định hướng phát triển của huyện Bàu Bàng đến năm 2025; trong đó đặc biệt chú ý đến các tác động về vốn (ODA và FDI...); tác động về thị trường thế giới với việc tiêu thụ sản phẩm công nghiệp, dịch vụ có tác động trực tiếp và gián tiếp đến phát triển kinh tế-xã hội của huyện Bàu Bàng.

- Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển và các tiềm năng, lợi thế của huyện, đặc biệt ở thời kỳ gần đây, sẽ được phát huy hiệu quả trong thời kỳ quy hoạch 2016-2025, đồng thời tìm ra những khó khăn, hạn chế thách thức cần khắc phục trong thời kỳ quy hoạch.

- Xây dựng các quan điểm phát triển để huyện Bàu Bàng nhanh chóng trở thành đô thị phía Bắc và là trung tâm công nghiệp của tỉnh Bình Dương (Bình Dương là một đô thị trực thuộc Trung ương vào trước năm 2020), chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp – thương mại dịch vụ - nông nghiệp, đảm bảo đời sống vật chất tinh thần cho người dân.

- Xây dựng định hướng phát triển kinh tế nhanh và bền vững, phù hợp với môi trường sinh thái.

- Đề xuất các cơ chế, chính sách phù hợp và hệ thống các giải pháp đồng bộ về vốn đầu tư, khoa học-công nghệ, nguồn nhân lực, hợp tác quốc tế,... nhằm phát triển nhanh và bền vững trên cơ sở dựa vào các nguồn lực và động lực phát triển trong thời kỳ tới.

Thuyết minh quy hoạch kinh tế xã hội huyện Bàu Bàng

- Đề xuất những mũi đột phá đặc thù của Huyện trong điều kiện trở thành đô thị phát triển bền vững: về phát triển các ngành và sản phẩm, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ; phát triển nguồn nhân lực...

- Đề xuất tổ chức thực hiện quy hoạch phù hợp với bối cảnh và nhiệm vụ mới.

- Đề xuất các kiến nghị với Tỉnh và các ngành có liên quan tạo điều kiện để huyện Bàu Bàng có đủ yếu tố và điều kiện thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn Huyện một cách thiết thực và hiệu quả.

PHẦN 2. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI HUYỆN BÀU BÀNG

2.1. Phân tích đánh giá các yếu tố và điều kiện phát triển nội sinh của huyện Bàu Bàng

2.1.1. Vị trí địa lý của huyện Bàu Bàng đối với tỉnh Bình Dương và trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

- Huyện Bàu Bàng nằm ở phía Bắc của tỉnh Bình Dương, cách thành phố Thủ Dầu Một khoảng 35 km về hướng Bắc và cách TPHCM khoảng 70km theo hướng Quốc lộ 13. Diện tích tự nhiên của huyện Bàu Bàng là 33.915,69 ha; có 07 đơn vị hành chính cấp xã gồm: xã Cây Trường II, xã Trừ Văn Thố, xã Tân Hưng, xã Lai Uyên, xã Hưng Hòa, xã Lai Hưng, xã Long Nguyên.

- Địa giới hành chính huyện Bàu Bàng: Đông giáp huyện Bắc Tân Uyên; Tây giáp huyện Dầu Tiếng; Nam giáp thị xã Bến Cát; Bắc giáp huyện Chơn Thành tỉnh Bình Phước.

- Huyện Bàu Bàng có các tuyến giao thông quan trọng chạy qua, gồm quốc lộ 13 kết nối Bàu Bàng với thành phố Thủ Dầu Một, TP.HCM, tỉnh Bình Phước, tuyến đường tỉnh ĐT749A kết nối các khu vực huyện Bàu Bàng với huyện Dầu Tiếng theo trục phía Tây, kết nối với thị xã Bến Cát; đường tỉnh ĐT750 kết nối huyện Bàu Bàng với huyện Dầu Tiếng, huyện Phú Giáo ở trục phía Bắc. Huyện Bàu Bàng có tuyến đường Hồ Chí Minh chạy qua, tạo sự kết nối huyện Bàu Bàng với Đồng bằng sông Cửu Long, miền Trung và Tây nguyên.

- Trong những năm qua tỉnh Bình Dương và huyện Bàu Bàng đã khai thác những thế mạnh về vị trí địa lý, quan hệ lãnh thổ của huyện Bàu Bàng vào quy hoạch phát triển của huyện. Cụ thể:

+ Khai thác trục Bắc Nam với tuyến đường huyết mạch là quốc lộ 13 để quy hoạch khu công nghiệp Bàu Bàng với diện tích 1.000 ha, quy hoạch phát triển khu dịch vụ - đô thị Bàu Bàng với diện tích hơn 1.000 ha tại hai xã Lai Hưng và xã Lai Uyên.

+ Khai thác vị trí địa lý thuận lợi với tuyến đường quốc lộ 13 hình thành đô thị vệ tinh Bàu Bàng. Đô thị Bàu Bàng có chức năng công nghiệp – dịch vụ, là trung tâm chính trị - hành chính huyện.

+ Bàu Bàng là khu cửa ngõ phía Bắc của Bình Dương tiếp giáp với Chơn Thành sẽ nhận được những điều kiện phát triển tốt, thu hút đầu tư.

2.1.2. Điều kiện tự nhiên

Khu vực Bàu Bàng có các đặc điểm điều kiện tự nhiên như sau:

2.1.2.1. Địa hình:

- Địa hình khu vực chủ yếu là vùng đất cao khá bằng phẳng. Cao độ cao nhất là khoảng 46-46,5m. Cao độ thấp nhất là khoảng 14,57m.

- Nhìn chung, đất đai khu vực Bàu Bàng rất thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, phát triển công nghiệp đô thị, xây dựng hệ thống giao thông vận tải, xây dựng các công trình... do:

- + Tương đối bằng phẳng.
- + Nền đất cao từ 20-40m không bị ngập và không bị tác động của biến đổi khí hậu do nước biển dâng.
- + Địa chất công trình: Qua khảo sát các công trình xây dựng cạnh khu quy hoạch cho thấy địa chất công trình trong khu quy hoạch khá tốt. Cường độ chịu nén khoảng $>2 \text{ kg/cm}^2$.

+ Dễ thoát nước mưa.

2.1.2.2. Thổ nhưỡng:

Bàu Bàng có các loại đất như đất xám trên phù sa cổ, phân bố ở phía Tây Bàu Bàng. Phía Đông có đất nâu vàng trên phù sa cổ nằm trên các vùng đồi thấp thoải xuống. Ngoài ra còn có đất thấp mùn giầy nằm rải rác tại những vùng trũng ven sông rạch, suối. Đất đai tại đây thích hợp với cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng và phát triển giao thông đô thị.

2.1.2.3. Nguồn nước và thủy văn:

- Sông, suối:

+ Sông Thị Tính: Huyện Bàu Bàng là một trong những địa phương có dòng Sông Thị Tính chảy qua, đoạn qua địa bàn huyện thuộc xã Long Nguyên dài khoảng 17km, là nguồn nước cung cấp cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp cho phần lớn người dân ở huyện.

+ Suối: có 2 dòng suối lớn là suối Bà Lãng và suối Đồng Sỏ

• Suối Bà Lãng: Dòng suối bắt đầu từ khu vực ấp 3 và ấp 5 phía Tây quốc lộ 13 thuộc xã Lai Uyên chảy theo hướng Bắc-Nam đi qua khu công nghiệp và dân cư Becamex IDC Bàu Bàng, sau đó nhập với dòng suối tại khu vực phía Tây Công ty TNHH nông lâm Đài Loan (xã Lai Hưng). Suối dài khoảng 7km rộng từ 5-15m.

• Suối Đồng Sỏ: Dòng suối bắt nguồn từ khu vực phía Đông quốc lộ 13 thuộc ấp 5 chảy theo hướng Bắc- Nam làm thành ranh giới 2 xã Lai Uyên và xã Tân Hưng. Suối này sau đó chảy về hướng Tây qua quốc lộ 13, đổ ra sông Thị Tính tại thị trấn Mỹ Phước. Suối dài khoảng 11 km rộng từ 2-15m. Đoạn làm ranh giới với xã Tân Hưng dài khoảng 8km.

- Hồ, đập:

+ Huyện Bàu Bàng có 02 hồ thủy lợi là hồ Từ Vân 1 và hồ Từ Vân 2 thuộc xã Lai Hưng có nhiều nước về mùa mưa và ít nước về mùa khô.

+ Kênh thủy lợi Phước Hoà- Dầu Tiếng: Kênh này có nhiệm vụ điều tiết, dẫn nước từ sông Bé về hồ Dầu Tiếng, lấy nước từ sông Bé cấp tại chỗ sử dụng vào mục đích dân sinh, kinh tế và cải thiện ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

+ Nước ngầm: Khu vực có nguồn nước ngầm tương đối phong phú (từ các giếng khoan cung cấp nước cho các cơ sở công nghiệp hiện hữu). Tuy nhiên chưa có tài liệu cụ thể về địa chất thủy văn của khu vực.

2.1.3. Tài nguyên khoáng sản:

Khoáng sản của khu vực Bàu Bàng không phong phú, chủ yếu là khoáng sản phi kim loại như cao lanh, sét gạch ngói, đá, cát

2.1.4. Khí hậu thời tiết:

Khu vực huyện Bàu Bàng nằm trong miền nhiệt đới gió mùa có hai mùa rõ rệt là mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11 và mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

- Nhiệt độ không khí.

+ Nhiệt độ bình quân trong năm 25°C ;

+ Tháng có nhiệt độ cao nhất trong năm là tháng 4 khoảng 28.8°C ;

+ Tháng có nhiệt độ thấp nhất trong năm là tháng 1 khoảng 21°C .

- Độ ẩm không khí.

+ Độ ẩm trung bình năm khoảng 76,6%;

+ Độ ẩm cực tiểu tuyệt đối khoảng 65,2%;

+ Độ ẩm cực đại tuyệt đối khoảng 83%.

- Mưa:

+ Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11, vào các tháng trên mỗi tháng mưa trên 20 ngày.

+ Tháng mưa nhiều nhất tập trung vào các tháng 8 - 9 - 10 (chiếm khoảng 90 % so với cả năm).

+ Về mùa khô, có tháng hầu như không có mưa (tháng 1).

+ Lượng mưa trung bình năm: 2.177 mm; Lượng mưa tối đa 2.638 mm; Lượng mưa tối thiểu 1.961 mm

+ Lượng bốc hơi bình quân năm 1.350,5 mm;

+ Lượng bốc hơi bình quân ngày 3,7 mm; Lượng bốc hơi lớn nhất ngày 13,8 mm.

- Gió

+ Thịnh hành 2 hướng chính: Gió Tây Nam: từ tháng 5 đến tháng 11; Gió Đông-Đông Nam: từ tháng 1 đến tháng 4.

+ Tốc độ gió trung bình cấp 2 và cấp 3.

+ Khu vực hầu như không bị ảnh hưởng của bão, lũ, triều cường.

Với đặc điểm của vùng khí hậu cận xích đạo với nhiệt độ cao, độ ẩm và lượng mưa dồi dào, khí hậu tương đối điều hòa, ít có thiên tai, Bàu Bàng có lợi thế trong

việc trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc. Các loại cây công nghiệp dài ngày như cao su, cà phê, điều, các cây công nghiệp ngắn ngày như lạc, đậu tương, cói, mía..., cũng như các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao. Tuy nhiên về mùa khô, lượng mưa thấp, gây khó khăn cho sản xuất và sinh hoạt.

2.1.5. Tài nguyên đất đai

Tài nguyên đất của huyện Bàu Bàng chủ yếu được hình thành bởi trầm tích phù sa cổ (trầm tích Pleistocen muộn), do sự lắng tụ của các vật liệu xâm thực suốt thời kỳ địa chất cổ xưa. Độ dày của phù sa cổ thay đổi từ 2 – 3 đến 5 – 7m, vật liệu có màu xám thống trị, có thể gặp những tầng có màu vàng thay đổi. Cấp hạt không đồng nhất, thay đổi từ các đến sét chặt từ trên xuống dưới, theo chiều ngang nơi ao thường chứa nhiều cát thô, nơi thấp chứa nhiều sét.

2.2. Thực trạng và nguồn nhân lực của huyện Bàu Bàng

2.2.1. Thực trạng dân số

Theo kết quả rà soát, tính toán của ngành Thống kê, thực trạng số liệu dân số của huyện Bàu Bàng trong giai đoạn 2010 – 2015 được thể hiện như sau:

Bảng 1: Thống kê dân số huyện Bàu Bàng giai đoạn 2010 – 2015

	Đơn vị	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Tổng dân số	Người	64,829	72,647	75,957	79,125	82,177	85,653
Xã Trừ Văn Thố	Người	5,939	7,221	8,504	8,878	9,128	9,425
Xã Cây Trường	Người	4,412	4,718	4,815	4,822	4,851	5,061
Xã Lai Uyên	Người	16,189	18,843	20,135	21,671	23,157	25,967
Xã Tân Hưng	Người	7,079	7,458	7,581	7,798	7,669	7,809
Xã Long Nguyên	Người	13,599	15,507	15,199	15,671	16,220	16,215
Xã Hưng Hòa	Người	5,996	6,663	7,083	7,247	7,672	7,388
Xã Lai Hưng	Người	11,615	12,237	12,640	13,040	13,480	13,788

Nguồn: Chi cục Thống kê Bàu Bàng

Bảng 2: Cơ cấu dân số huyện Bàu Bàng giai đoạn 2010 – 2015

	Đơn vị	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Tổng dân số	Người	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00
Xã Trừ Văn Thố	Người	9.16	9.94	11.20	11.22	11.11	11.00
Xã Cây Trường	Người	6.81	6.49	6.34	6.09	5.90	5.91
Xã Lai Uyên	Người	24.97	25.94	26.51	27.39	28.18	30.32
Xã Tân Hưng	Người	10.92	10.27	9.98	9.85	9.33	9.12
Xã Long Nguyên	Người	20.98	21.35	20.01	19.81	19.74	18.93
Xã Hưng Hòa	Người	9.25	9.17	9.33	9.16	9.34	8.63
Xã Lai Hưng	Người	17.92	16.84	16.64	16.48	16.40	16.10

Nguồn: Chi cục Thống kê Bàu Bàng và tính toán của nhóm nghiên cứu

Bảng 3: Mật độ dân số của các xã thuộc huyện Bàu Bàng giai đoạn 2010 – 2015

STT			2010	2011	2012	2013	2014	2015
	Tổng dân số	Người/km ²	191	214	224	233	242	252
1	Xã Trừ Văn Thố	Người/km ²	214	260	306	321	330	341
2	Xã Cây Trường II	Người/km ²	102	109	111	108	109	113
3	Xã Lai Uyên	Người/km ²	183	213	227	245	262	294
4	Xã Tân Hưng	Người/km ²	219	230	234	236	232	237
5	Xã Long Nguyên	Người/km ²	179	204	200	208	215	215
6	Xã Hưng Hòa	Người/km ²	258	287	305	312	331	318
7	Xã Lai Hưng	Người/km ²	243	256	264	273	282	289

Nguồn: Chi cục Thống kê Bàu Bàng

Số liệu từ 2 bảng thống kê dân số cho thấy dân số huyện Bàu Bàng chủ yếu tập trung ở đông nhất ở 3 xã là Lai Uyên, Long Nguyên và Lai Hưng. Dân số phân bố tại địa bàn của 3 xã kể trên chiếm hơn 60% tổng dân số trung bình của toàn huyện Bàu Bàng. Trong đó đặc biệt chú ý là xã Lai Uyên vì cơ cấu dân số của xã này có xu hướng tương lên qua từng năm. Mặc dù vậy, theo số liệu năm 2015, mật độ dân số tại các xã Lai Uyên, Long Nguyên và Lai Hưng là khá sát với mức trung bình chung của toàn huyện (252 người/km²). Mật độ dân số lại khá cao tại xã Trừ Văn Thố (341 người/km²) và xã Hưng Hòa (318 người/km²). Trong khi mật độ dân số lại khá thấp ở xã Cây Trường II (113 người/km²). Điều này cho thấy phân bố dân cư trên địa bàn huyện Bàu Bàng là tương đối đồng đều, chỉ có 3/7 xã có mật độ dân cư còn chênh lệch nhiều so với mức trung bình chung của toàn huyện.

Bảng 4: Tốc độ tăng dân số huyện Bàu Bàng

STT		Đơn vị	2009- 2010	2010- 2011	2011- 2012	2012- 2013	2013- 2014	2014- 2015
	Tổng dân số	%	-	12.06	4.56	4.17	3.86	4.23
1	Xã Trừ Văn Thố	%	-	21.59	17.77	4.39	2.82	3.25
2	Xã Cây Trường II	%	-	6.94	2.06	0.15	0.60	4.33
3	Xã Lai Uyên	%	-	16.39	6.86	7.63	6.86	12.13
4	Xã Tân Hưng	%	-	5.35	1.65	2.86	-1.65	1.83
5	Xã Long Nguyên	%	-	14.03	-1.99	3.11	3.50	-0.03
6	Xã Hưng Hòa	%	-	11.12	6.30	2.32	5.86	-3.70
7	Xã Lai Hưng	%	-	5.36	3.29	3.16	3.38	2.28

Nguồn: Chi cục Thống kê Bàu Bàng và tính toán của nhóm nghiên cứu

Nhìn chung trên toàn huyện, ngoại trừ mức tăng dân số đột biến trong giai đoạn 2010 – 2011 thì giai đoạn 2011 – 2014 dân số huyện Bàu Bàng có mức tăng trưởng khá ổn định, trong khoảng từ 3 – 4%. Trong đó đặc biệt chú ý xã Lai Uyên là địa phương duy nhất trên toàn huyện có xu hướng tăng dân số theo hướng tăng dần đều, giai đoạn 2014 – 2015 tốc độ tăng của địa phương này lên đến 12,13% gấp hơn 3 lần so với các địa phương còn lại. Đây là dấu hiệu cần chú trọng để có các định hướng phân bố dân cư trong tương lai, tránh tình trạng dân số tập trung đông vào 1 địa bàn, dẫn đến mật độ dân số tăng cao, đồng nghĩa với việc các điều kiện về cơ sở vật chất,

hạ tầng xã hội, an sinh phúc lợi sẽ chịu áp lực, có thể gây một số ảnh hưởng đến đời sống dân cư.

2.2.2. Thực trạng nguồn nhân lực

Theo Báo cáo ước thực hiện một số chỉ tiêu về kinh tế năm 2014 và phần đầu năm 2015, thực trạng lao động đang làm việc tại huyện Bàu Bàng được thể hiện như sau:

Bảng 5: Lao động đang làm việc trên địa bàn huyện Bàu Bàng

STT	Tên chỉ tiêu	2013	2014	2015
1	Nông nghiệp	32,330	32,947	33,299
2	Phi nông nghiệp	16,302	19,789	21,933
3	Tổng cộng	48,632	52,736	55,232

Nguồn: Chi cục thống kê Bàu Bàng

Số liệu lao động huyện Bàu Bàng cho thấy hiện nay đa số lao động đang làm việc tập trung trong khu vực nông nghiệp với trên 60% tổng số lao động. Khu vực phi nông nghiệp bao gồm công nghiệp và thương mại, dịch vụ thu hút chưa tới 40% lao động. Tuy nhiên xu thế này đang dần dần thay đổi cùng với chủ trương phát triển các ngành nghề thuộc khu vực phi nông nghiệp của huyện. Cơ cấu lao động đang có sự chuyển dịch từ khu vực nông nghiệp sang khu vực phi nông nghiệp, từ năm 2013 đến năm 2014, cơ cấu lao động trong khu vực nông nghiệp đã giảm 4 điểm phần trăm (từ 66.48% năm 2013 xuống còn 62.48 năm 2014) đến năm 2015 chỉ còn 60%. Đây là tín hiệu cho thấy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn huyện đang có tác động tích cực, thu hút được nhiều lao động chuyển qua khu vực kinh tế phi nông nghiệp.

2.1. Phân tích, đánh giá tăng trưởng và cơ cấu kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn huyện ổn định và tăng trưởng khá. Cơ cấu kinh tế huyện Bàu Bàng hiện nay là công nghiệp, thương mại – dịch vụ và nông nghiệp. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn huyện theo xu hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, thương mại – dịch vụ và giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp.

Nhìn chung, đối với một Huyện mới hình thành và đang trong quá trình đô thị hóa, Bàu Bàng đã đạt tốc độ tăng trưởng ổn định là một sự nỗ lực lớn. Đặc biệt, tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu ngành dịch vụ lưu trú – ăn uống giai đoạn 2011 – 2015 đạt trên 20% và ngành công nghiệp đạt khá cao (trên 13%/năm) so với một Huyện có xuất phát điểm là huyện thuần nông.

Sở dĩ Bàu Bàng đạt được những thành tựu nêu trên là do:

- Vị trí địa lý thuận lợi, có quốc lộ 13 và đường Hồ Chí Minh chạy qua, hình thành các trục phát triển Bắc – Nam và Đông Bắc – Tây Nam, tạo nhiều lợi thế trong thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp và thương mại - dịch vụ.

- Địa hình: Huyện Bàu Bàng có địa hình cao và tương đối bằng phẳng, thích hợp cho phát triển công nghiệp, phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả có múi, phát triển dân cư. Thêm vào đó, điều kiện thổ nhưỡng của huyện Bàu Bàng phần lớn là đất pha cát, thích hợp cho phát triển các loại cây ăn quả có múi, như bưởi, cam, quýt. Trên địa

bàn huyện đang hình thành các vùng trồng cây ăn quả có múi tập trung và cho hiệu quả kinh tế cao, góp phần tăng giá trị sản xuất cho ngành.

- Chủ đầu tư dự án khu công nghiệp và đô thị Bàu Bàng quy mô 2.166 ha là công ty Becamex, là doanh nghiệp mạnh của tỉnh, có thương hiệu mạnh, có nhiều lợi thế so với các nhà đầu tư khu công nghiệp khác trong công tác tiếp thị, xúc tiến và mời gọi đầu tư. Do đó, ngành công nghiệp trên địa bàn huyện Bàu Bàng đã phát triển nhanh trong giai đoạn vừa qua.

- Cơ sở hạ tầng được đầu tư tốt, đặc biệt là hạ tầng kết nối trong và ngoài khu công nghiệp, hạ tầng đô thị,... Điều này tạo cho Bàu Bàng lợi thế trong thu hút đầu tư.

Mặc dù Huyện Bàu Bàng đạt được những thành tựu nêu trên nhưng vẫn còn một số mặt hạn chế. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện cũng còn khá chậm. Mặt khác, tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp chưa tương xứng với những tiềm năng và lợi thế của huyện. Ngành nông nghiệp chưa tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị gia tăng cao do đó tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất còn khá thấp.

- Nguồn nhân lực tại chỗ phục vụ cho sản xuất công nghiệp hiện nay không đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng, bao gồm lao động phổ thông và lao động trình độ cao. Hàng năm huyện Bàu Bàng thu hút lượng lớn lao động nhập cư từ các địa phương khác. Ngoài nguồn nhân lực phổ thông đáp ứng nhu cầu sản xuất, huyện Bàu Bàng hiện thiếu hụt nguồn nhân lực trình độ cao. Hạn chế này ảnh hưởng đến thu hút các nhà đầu tư vào ngành công nghiệp, thương mại – dịch vụ của huyện Bàu Bàng.

- Trình độ phát triển chung của huyện Bàu Bàng nhìn chung còn thấp. Huyện Bàu Bàng mới được thành lập trên cơ sở điều chỉnh địa giới hành chính huyện Bến Cát để thành lập thị xã Bến Cát. Theo đó, 7 xã phía Bắc của huyện Bến Cát cũ được tách ra để thành lập huyện Bàu Bàng, các xã này là xã thuần nông, có trình độ phát triển thấp so với khu vực phía Nam của Bến Cát.

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành và sản phẩm chủ lực

2.2.1. Ngành công nghiệp:

2.2.1.1. Giá trị sản xuất công nghiệp

Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn huyện Bàu Bàng tăng trưởng khá, bình quân giai đoạn 2011 – 2015 đạt 13,47%/năm. Tuy nhiên, tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp có xu hướng chậm lại dần theo thời gian trong những năm 2011 – 2014. Năm 2015, giá trị sản xuất công nghiệp là 8.366,6 tỷ đồng, tăng 11,87% so với năm 2014 (giá so sánh năm 2010).

Trong thời gian qua, huyện Bàu Bàng đã tập trung giải quyết các khó khăn về vốn, thị trường, mặt bằng sản xuất,... Từ đó, tạo điều kiện thuận lợi trong thu hút các dự án đầu tư mới, góp phần ổn định sản xuất.

2.2.1.2. Cơ sở sản xuất

Số lượng cơ sở sản xuất công nghiệp bao gồm của doanh nghiệp và hộ cá thể có xu hướng tăng liên tục trong thời gian gần đây. Năm 2015, huyện Bàu Bàng có 352 cơ sở sản xuất công nghiệp, thêm 4 cơ sở so với năm 2014.

Bảng 6: Số lượng cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn huyện Bàu Bàng

Đơn vị tính: cơ sở

Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Cơ sở sản xuất	307	314	327	328	348	352

Nguồn: Chi cục Thống kê huyện Bàu Bàng

Trong thời gian qua, các cơ sở sản xuất trên địa bàn huyện Bàu Bàng đã nhận được nhiều sự quan tâm hỗ trợ của các cấp chính quyền địa phương, thông qua một số biện pháp như: tổ chức gặp gỡ, đối thoại với doanh nghiệp; tiến hành rà soát, đánh giá tình hình quản lý sử dụng đất, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp tiếp cận vốn vay ưu đãi; triển khai gói tín dụng 1.000 tỷ đồng cho doanh nghiệp thiệt hại vay vốn khắc phục sự cố...

2.2.1.3. Lao động sản xuất

Lao động công nghiệp trên địa bàn huyện Bàu Bàng tăng liên tục qua các năm trong giai đoạn 2013 – 2015. Năm 2015, huyện Bàu Bàng có 12.890 lao động công nghiệp bao gồm cả lao động trong các doanh nghiệp và lao động của các hộ kinh doanh cá thể.

Bảng 7: Số lượng lao động công nghiệp trên địa bàn huyện Bàu Bàng

Đơn vị tính: người; %/năm

Năm	2013	2014	2015
Lao động	11.750	12.531	12.890

Nguồn: Chi cục Thống kê huyện Bàu Bàng

Theo số liệu của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương, năm 2014 lao động trong khu công nghiệp chiếm đa số, 40,75% tổng số lao động công nghiệp trên địa bàn huyện Bàu Bàng.

2.2.1.4. Khu công nghiệp

Trên địa bàn huyện hiện 02 khu công nghiệp (KCN) đã được quy hoạch, đang triển khai thực hiện.

- Khu công nghiệp Bàu Bàng và Bàu Bàng mở rộng.

+ Chủ đầu tư là Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp trách nhiệm hữu hạn một thành viên (Becamex IDC).

+ Tổng quy mô 1.997,74 ha bao gồm KCN Bàu Bàng 997,74 ha và KCN Bàu Bàng mở rộng 1000 ha. Việc mở rộng KCN dựa theo Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 26/4/2016 của UBND tỉnh Bình Dương.

+ KCN Bàu Bàng đã đầu tư hạ tầng hoàn chỉnh và đang hoạt động với tổng vốn đầu tư hạ tầng là 1.570,578 tỷ. KCN Bàu Bàng mở rộng đang đầu tư xây dựng cơ bản.

+ Tỷ lệ lấp đầy đạt trên 90%. Trong đó, có 29 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất - kinh doanh (gồm 07 doanh nghiệp trong nước và 22 doanh nghiệp nước ngoài).

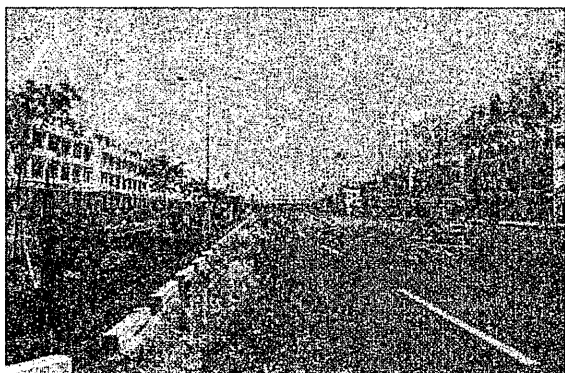
+ Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015: kim ngạch nhập khẩu đạt 11.700.350 USD; kim ngạch xuất khẩu đạt 29.000.377 USD; doanh thu đạt 35.746.683 USD; nộp ngân sách 136.108 USD; vốn đầu tư thực hiện 8.660.390 USD.

+ Đến năm 2015, khu công nghiệp Bàu Bàng có 1.978 lao động. Trong đó, lao động từ địa phương khác chiếm 76,74% tổng số lao động; lao động người nước ngoài chiếm 7,73% tổng số lao động. Xét về trình độ lao động, lao động phổ thông chiếm đa số trong khu công nghiệp Bàu Bàng, với 1.292 người, chiếm 65,62% tổng số lao động; lao động có trình độ đại học là 315 người và trình độ trung cấp là 325 người.

+ Khu công nghiệp Bàu Bàng đã xây dựng nhà máy nước thải tập trung có công suất 4.000 m³/ngày đêm.

+ Một số ngành nghề được thu hút đầu tư trong khu công nghiệp Bàu Bàng bao gồm: ngành điện tử - công nghệ thông tin; ngành chế biến lương thực, thực phẩm và nông lâm sản; ngành cơ khí; ngành sản xuất kim loại; ngành sợi - dệt may, ngành da giày; ngành hóa chất - cao su; ngành chế biến gỗ; ngành sản xuất vật liệu xây dựng...

+ Bên cạnh đó, theo Thông báo kết luận của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương số 216/TB-UBND ngày 04/9/2013, đồng ý cho thu hút các dự án đầu tư hoạt động ngành công nghiệp sợi - dệt may (có công đoạn nhuộm để hoàn chỉnh sản phẩm) vào khu công nghiệp Bàu Bàng. Tổng diện tích của 2 vị trí là 300ha, trong đó: Cụm A: 230 ha, cụm B: 70 ha.



Khu công nghiệp đô thị Bàu Bàng



Khu công nghiệp đô thị Bàu Bàng

- Khu công nghiệp Tân Bình

+ Tổng vốn đầu tư hạ tầng 752,66 tỷ đồng và diện tích quy hoạch được duyệt là 3.524.971 m², trong đó phần ở huyện Bàu Bàng là 941.754 m² nằm ở xã Hưng Hoà. Khu công nghiệp Tân Bình đang được giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ sở hạ tầng.

+ Chủ đầu tư là Công ty cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình.

+ Tính đến ngày 30/10/2014, vốn đầu tư xây dựng hạ tầng thực hiện là 7,39 tỷ đồng, chỉ chiếm 1% so với tổng vốn đầu tư được tính toán. Hiện trong khu chưa có doanh nghiệp hoạt động.

+ Khu công nghiệp Tân Bình có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hoàn chỉnh, đã xây dựng nhà máy xử lý nước thải, nhà máy điện, nhà máy nước sạch.

+ Ngành nghề kinh doanh chính của khu công nghiệp Tân Bình bao gồm: đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi... Khu công nghiệp Tân Bình chủ trương tiếp nhận các ngành công nghiệp sạch, ít ô nhiễm.

+ Đây là khu công nghiệp có nhiều lợi thế về vị trí địa lý, nằm trong khu vực được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, gần nguồn nguyên liệu từ cây cao su, không vướng mắc các vấn đề đền bù giải tỏa mặt bằng, được sự ủng hộ của các lãnh đạo và các cấp chính quyền địa phương... Hiện nay khu công nghiệp Tân Bình cũng đã được lập đầy.

2.2.1.5. Đánh giá chung

➤ Thuận lợi

- Huyện Bàu Bàng có nhiều tiềm năng phát triển sản xuất công nghiệp.

- Chính sách thu hút đầu tư công nghiệp - thương mại - dịch vụ tại địa bàn phía Bắc của tỉnh Bình Dương khi các địa phương phía Nam như thị xã Thuận An, thị xã Dĩ An... cơ bản đã lấp đầy.

➤ Khó khăn

- Nhiều cơ sở sản xuất - kinh doanh nằm rải rác ngoài khu công nghiệp, chưa có hệ thống xử lý chất thải, gây khó khăn cho việc kiểm soát tình trạng ô nhiễm môi trường tại địa phương.

- Quy hoạch trên địa bàn huyện chưa đồng bộ dẫn đến khó khăn trong việc thu hút đầu tư và công tác quản lý.

- Huyện Bàu Bàng chưa thu hút được các ngành công nghiệp xanh sạch, giá trị gia tăng cao.

- Việc hình các khu công nghiệp đã thu hút lao động từ những địa phương khác đến làm việc. Trong khi đó, hạ tầng văn hóa xã hội trên địa bàn huyện chưa phát triển kịp dẫn đến việc chưa đáp ứng được các nhu cầu văn hóa, giáo dục, y tế, vui chơi giải trí... của người lao động cũng như người dân địa phương.

2.2.2. Ngành nông nghiệp

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp năm 2010 đạt 1.292,2 triệu đồng (giá so sánh năm 2010), năm 2014 đạt 1.581 triệu đồng, đến năm 2015 đạt 1.638 triệu đồng. Như vậy, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 – 2015 là 4,9%; Trong đó, ngành chăn nuôi đạt 12,3% và ngành dịch vụ nông nghiệp tăng 4,9%, riêng ngành trồng trọt giảm 3,1%.

Bảng 8: Tốc độ tăng trưởng GTSX ngành nông nghiệp huyện Bàu Bàng
(Giá so sánh năm 2010)

Đơn vị: Triệu đồng

	2010	2013	2014	2015	TĐPTBQ 2011 - 2015 (%)	So sánh 2015 / 2014 (%)
TỔNG GTSX NGÀNH	1.292,2	1.507,6	1.581,0	1.638,1	4,9	108,7

NN						
1. Ngành trồng trọt	710,7	603,0	585,0	606,1	-3,1	100,5
2. Ngành chăn nuôi	568,6	889,5	980,2	1.015,6	12,3	114,2
3. Ngành dịch vụ NN	12,9	15,1	15,8	16,4	4,9	108,6

Nguồn: Tính toán trên cơ sở số liệu của Chi Cục thống kê Bàu Bàng

Trong nội ngành nông nghiệp thì tỷ trọng của ngành trồng trọt có xu hướng giảm dần, năm 2010 chiếm 55%/tổng GTSX ngành nông nghiệp, đến năm 2015 giảm còn 38%. Ngược lại, tỷ trọng của ngành chăn nuôi mặc dù đã là ngành chủ đạo đối với ngành nông nghiệp của huyện Bàu Bàng, nhưng vẫn có xu hướng tăng với các tỷ lệ tương ứng ở 2 thời điểm trên là 44,0% và 61,1%. Điều này cho thấy huyện có thể mạnh về phát triển ngành chăn nuôi.

Bảng 9: Cơ cấu GTSX ngành nông nghiệp Huyện Bàu Bàng (Giá thực tế)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2010	2014	2015	Cơ cấu (%)		
				2010	2014	2015
TỔNG GTSX NGÀNH NN	1292,2	2.021,8	2.049,7	100	100,0	100,0
1. Ngành trồng trọt	710,7	768,3	778,9	55,0	38,0	38,0
2. Ngành chăn nuôi	568,6	1.235,9	1.253,0	44,0	61,1	61,1
3. Ngành dịch vụ NN	12,9	17,6	17,8	1,0	0,9	0,9

Nguồn: Tính toán trên cơ sở số liệu của Chi Cục thống kê Bàu Bàng

2.2.2.1. Ngành trồng trọt

Do đặc thù về tính chất đất đai nên Huyện Bàu Bàng phát triển tương đối đa dạng với nhiều loại cây trồng. Trong đó, cây cao su được coi là cây chủ lực của huyện, ngoài ra còn một số loại cây khác như: điều, tiêu, và một số cây ăn trái cũng như rau đậu các loại, hoa lan, cây kiểng,... nhưng với diện tích không đáng kể.

- **Nhóm cây hàng năm:** Chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng diện tích cây trồng toàn huyện. Năm 2013 đạt 934 ha, chiếm 3,6% và năm 2015 đạt 1.370 ha chiếm 5,2%. Trong đó:

- **Nhóm cây lương thực:** Diện tích gieo trồng lúa chỉ dao động trong khoảng 32-14 ha. Diện tích cây trồng cây bắp cũng chỉ có khoảng 4,8 ha. Chiếm tỷ lệ khoảng 3,4% (2013) và 3,0 % (2015)/DTGT cây hàng năm.

- **Nhóm cây có bột:** Năm 2015 chiếm tỷ lệ khoảng 35,1%/ diện tích cây trồng cây hàng năm. Chủ yếu là cây khoai mì.

- **Nhóm cây thực phẩm:** Năm 2015 chiếm tỷ lệ khoảng 24,8%/ diện tích cây trồng hàng năm. Trong đó: diện tích rau các loại chiếm đến 24,5%, diện tích đậu các loại chỉ chiếm 0,3%.

- **Nhóm cây lâu năm:** Chiếm tỷ lệ lớn trong tổng diện tích cây trồng toàn huyện. Năm 2013 đạt 25.068,5 ha, chiếm 96,4% và năm 2015 đạt 25.034,5 ha, chiếm 94,8%. Trong đó:

+ **Nhóm cây công nghiệp lâu năm:** Năm 2015 chiếm tỷ lệ đến 93,5%/ diện tích cây trồng toàn huyện. Trong đó: diện tích cây cao su chiếm tới 93,0%. Vì cây cao su là loại cây có khả năng chịu hạn, lợi ích cải thiện môi trường, hiệu quả kinh tế tương đối cao, thị trường tiêu thụ tuy có khó khăn trước mắt do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, nhưng sẽ khá ổn định về lâu dài, do vậy mà diện tích cao su của Bàu Bàng cũng có xu hướng tăng giảm nhẹ, năm 2013 đạt 24.522,6 ha (diện tích thu hoạch đạt 16.765.2 ha), năm 2015 đạt 24.564,6 ha (diện tích thu hoạch đạt 16.614.1 ha).

+ **Nhóm cây ăn quả:** Chiếm tỷ lệ nhỏ, chỉ khoảng 1,22%/ diện tích cây trồng toàn huyện.

Bảng 10: Cơ cấu diện tích cây trồng chính huyện Bàu Bàng

Đơn vị : Ha

		2013	2015	Tỷ lệ (%)	
				2013	2015
	Tổng diện tích cây trồng	26.003	26.405		
A	DTGT Cây hàng năm	934	1.370	3,6	5,2
1	Nhóm cây lương thực	32	20,8	3,45	1,5
2	Cây củ có bột	194	481	20,7	35,1
3	Nhóm cây thực phẩm	213	339	22,8	24,8
4	Cây hàng năm khác	495	529	53,0	38,6
B	Cây lâu năm	25.068,5	25.034,5	96,4	94,8
1	Nhóm cây CN lâu năm	24.704,2	24.682,4	95,0	93,5
	Cao su	24.522,6	24.564,6	94,3	93,0
	DTTH	16.765	16.614,1		
2	Nhóm cây ăn quả	320,9	311,1	1,28	1,2
3	Cây lâu năm khác	43,4	41	0,17	0,16

Nguồn: Xử lý theo số liệu của Chi cục Thống kê huyện Bàu Bàng

Kết quả sản xuất của một số cây trồng chính trên địa bàn huyện Bàu Bàng:

- **Sản lượng lúa:** năm 2013 đạt 83,4 tấn, năm 2015 còn 43,3 tấn. Với sản lượng này chưa đủ cân đối về nhu cầu lương thực cho dân cư của toàn huyện.

- **Sản lượng khoai mỳ:** Với sản lượng năm 2013 đạt 3.545 tấn, năm 2015 đạt 9.236,8 tấn, phần lớn là cung cấp nguyên liệu cho một số nhà máy chế biến.

- **Sản lượng rau các loại:** có xu hướng tăng, năm 2013 đạt 3.248 tấn, năm 2015 là 5. 725 tấn. Với sản lượng rau các loại như trên cũng chỉ đáp ứng khoảng 25 – 30% nhu cầu về rau xanh của toàn huyện.

- **Sản lượng cao su:** Năm 2013 đạt 26.204 tấn, năm 2015 đạt 27.119,4 tấn. Không như các loại nông sản khác, thị trường tiêu thụ cao su mang tính đặc thù và chịu tác động rất lớn từ kênh tiêu thụ của thị trường thế giới. Một thực tế cho thấy: diễn biến giá cao su bấp bênh và kênh tiêu thụ gặp khó đã kéo dài trong 2-3 năm gần đây. Trong khi đó, vốn đầu tư cho loại cây này lại cao, kéo dài nên đã "chôn" khá nhiều vốn của doanh nghiệp. Hiện giá cao su trên thế giới vẫn chưa có dấu hiệu phục

hồi nên đây cũng là nguyên nhân khiến nhiều doanh nghiệp muốn dừng việc đầu tư với mong muốn cắt lỗ. Việc này cũng ảnh hưởng không nhỏ đến tâm lý và nguồn thu nhập của các hộ đầu tư vào các vườn cao su,... Trong định hướng phát triển diện tích cây cao su của Bàu Bàng đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025 cũng sẽ cân nhắc, có thể giảm diện tích một số vườn cao su đã già cỗi để chuyển sang trồng những cây có hiệu quả kinh tế cao hơn.

- **Sản lượng cây ăn trái có múi (cam, quýt, bưởi da xanh,...):** Năm 2015 đạt khoảng 360 tấn. Bước đầu các mặt hàng như: Bưởi da xanh Thanh Thủy (Long Nguyên), Quýt hồng (Trừ Văn Thố), Ổi Đài Loan không hạt (Trừ Văn Thố, Lai Uyên),... đã được một số hộ, và công ty TNHH Nguyễn Thanh Thủy trên địa bàn huyện giới thiệu ở Chợ phiên nông sản tỉnh Bình Dương lần thứ I năm 2015. Hy vọng các sản phẩm này sẽ được người tiêu dùng ưa chuộng, để Bàu Bàng mở rộng thêm diện tích cây ăn trái, bên cạnh đó giúp người nông dân phát triển kinh tế ổn định hơn.

Bảng 11. Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng chính Huyện Bàu Bàng

		ĐVT	2013	2015	So sánh 2015/2013
	Tổng diện tích cây trồng	ha	26.003	26.405	
A	DTGT Cây hàng năm	ha	934	1.370	146,7
I	Nhóm cây lương thực	ha	32	20,8	64,6
	Ngô (bắp)	ha	0,2	6,8	3400,0
	NS	tạ/ha	5,0	16,3	108,4
	SL	Tấn	0,3	11,1	3686,7
II	Cây củ có bột	ha	194	481	248,8
1	Khoai mỳ	ha	188	476,7	254,2
	NS	tạ/ha	189	193,8	102,5
	SL	Tấn	3.545	9.237	260,6
2	Cây củ có bột khác	ha	6	4,7	78,0
III	Nhóm cây thực phẩm	ha	213	339	159,3
1	Rau các loại	ha	211	336,3	159,1
	NS	tạ/ha	153,6	156,9	102,1
	SL	Tấn	3.248	5.276	162,4
2	Đậu các loại	ha	1,6	2,9	181,3
	NS	tạ/ha	4,8	5,0	103,4
	SL	Tấn	0,8	1,4	187,5
IV	Cây hàng năm khác	ha	495	529	106,8
B	Cây lâu năm	ha	25.068,5	25.034,5	99,9
I	Nhóm cây CN lâu năm	ha	24.704,2	24.682,4	99,9
1	Cao su	ha	24.522,6	24.564,6	100,2
	DTTH	ha	16.765	16.614,1	99,1
	NS	tạ/ha	15,6	16,3	104,4
	SL	Tấn	26.204	27.119	103,5
2	Điều	ha	99,3	45,9	46,2

	DTTH	ha	94,3	45,9	48,7
	NS	tạ/ha	7,3	7,1	97,9
	SL	Tấn	69	33	47,6
3	Tiêu	ha	33,8	35,4	104,9
	DTTH	ha	33,3	35,4	106,4
	NS	tạ/ha	23,3	20,3	87,1
	SL	Tấn	78	72	92,7
4	DT cây CNLN khác	ha	48,5	37	75,3
II	Nhóm cây ăn quả	ha	320,9	311,1	96,9
1	Cam	ha	13,0	11,9	91,5
	DTTH	ha	13,0	11,5	88,4
	NS	tạ/ha	23	38	166,1
	SL	Tấn	30,1	44,2	146,8
2	Quýt	ha	23,1	21,7	93,9
	DTTH	ha	23,1	21,7	93,9
	NS	tạ/ha	46,8	47,6	101,7
	SL	Tấn	08,1	103,3	95,5
3	Bưởi	ha	42,1	45,9	109,0
	DTTH	ha	42,1	39,1	92,8
	NS	tạ/ha	6,1	53,9	116,9
	SL	Tấn	94,2	210,7	108,5
4	Xoài	ha	42,9	43,5	101,4
	DTTH	ha	42,4	43,5	102,7
	NS	tạ/ha	1,7	22,0	101,2
	SL	Tấn	2,2	95,8	103,9
5	Nhãn	ha	19,0	14,7	77,3
	DTTH	ha	19,0	14,7	77,3
	NS	tạ/ha	0,5	50,3	99,6
	SL	Tấn	96	74	77,0
6	Chôm chôm	ha	16	15	91,6
	DTTH	ha	16	15	91,6
	NS	tạ/ha	22,2	28,9	130,0
	SL	Tấn	36	42	119,1
7	Diện tích cây ăn quả khác	ha	164,8	158,7	96,3
III	Cây lâu năm khác		43,4	41	94,5

Nguồn: Xử lý theo số liệu của Chi cục Thống kê huyện Bàu Bàng

2.2.2.2. Nghành chăn nuôi:

Huyện Bàu Bàng có nhiều lợi thế về phát triển chăn nuôi như: khí hậu ôn hoà, mặt bằng rộng, nguồn nước tuy không dồi dào nhưng cũng có khả năng đáp ứng nhu cầu chăn nuôi, giao thông thuận lợi,... vì vậy đã có nhiều nhà đầu tư đến phát triển chăn nuôi công nghiệp trên địa bàn huyện và mô hình chăn nuôi trang trại là thế mạnh để phát triển kinh tế của huyện (hiện tại có 109 trang trại chăn nuôi heo (31 trại tư

nhân); 114 trang trại chăn nuôi gia cầm (18 trại tư nhân). Trong đó, có 47 trại heo và 69 trại gà chăn nuôi theo hình thức trại lạnh. Phần lớn các trại chăn nuôi gia công cho các công ty CP, Japa, Emivest... Ngoài ra, có 6 công ty chăn nuôi heo có vốn đầu tư nước ngoài), việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào chăn nuôi đã tạo đà cho ngành chăn nuôi phát triển. Đối tượng vật nuôi chính của huyện là con heo, gia cầm (gà) và bò.

➤ **Quy mô đàn gia súc gia cầm:**

- **Đàn heo:** Tổng đàn heo của Bàu Bàng có xu hướng tăng, mặc dù giá thức ăn tăng (giá cám thực phẩm, nguyên liệu bổ sung vào thức ăn,...), giá đầu ra biến động lên xuống không ổn định, năm 2013 đạt 158.545 con, năm 2014 tăng lên đạt 172.526 con, và đến năm 2015 đạt 194.412 con, tương ứng năm 2015 tăng khoảng 12,7% so với 2014. Hiện nay các trại heo, ngoài phát triển trại nông hộ đã hình thành những mô hình nuôi trang trại - gia trại tương đối phát triển. Bước đầu một số trang trại chăn nuôi đã áp dụng công nghệ cao: Nuôi kín, gắn máy lạnh, áp dụng quy trình chăn nuôi tiên tiến - VietGAHP, xử lý môi trường nuôi và chất thải chăn nuôi bằng công nghệ Biogaz vừa sử dụng Gaz đun nấu vừa chạy máy phát điện cho hoạt động trong trang trại nên cho hiệu quả cao trong chăn nuôi vừa không ô nhiễm môi trường xung quanh.

- **Đàn gia cầm** (chủ yếu là gà): Tổng đàn gia cầm của huyện tăng từ 820.500 con năm 2013, năm 2014 đạt 921.100 con và năm 2015 tăng lên đạt 1.585.400 con, tăng khoảng 72,1% so với năm 2014. Số lượng gia cầm của huyện tăng chủ yếu là ở khu vực các trang trại gia cầm, vì ở các trang trại này có quy mô đầu con lớn đáng kể.

- **Đàn bò:** Ngoài chăn nuôi bò thịt, mấy năm gần đây một số hộ hoặc một số tổ hợp tác như tổ HT Lai Hưng,... đã phát triển nuôi bò sữa. So với chăn nuôi heo và gia cầm thì nuôi bò hiệu quả kinh tế thấp hơn và tốc độ quay vòng vốn dài hơn. Tổng đàn bò có xu hướng tăng, năm 2013 đạt 1.518 con, năm 2015 tăng lên đạt 2.221 con; tăng khoảng 0,5% so với năm 2014.

- **Chăn nuôi các loại vật nuôi khác** như dê và các loại gia cầm khác. Mặc dù không phải là vật nuôi chủ lực, nhưng cũng đem lại nguồn thu nhập đáng kể cho các hộ nuôi. Tuy nhiên, để đảm bảo an toàn cho các loại vật nuôi chính, cần kiểm soát chặt chẽ về dịch bệnh cho các đối tượng này, nhất là với cút và vịt.

Bảng 12: Quy mô đàn gia súc gia cầm huyện Bàu Bàng năm 2015

	Loại con	ĐVT	2013	2014	2015	So sánh 2015 / 2014
I	Tổng đàn gia súc , gia cầm					
1	Đàn trâu	Con	267	246	249	101,2
2	Đàn bò	Con	1.518	2.211	2.221	100,5
3	Đàn heo	Con	158.545	172.526	194.412	112,7
4	Đàn gia cầm	Con				
	Trong đó: đàn gà	Con	820,5	921,1	1.585,4	172,1
II	Sản phẩm ngành chăn nuôi					
1	Thịt trâu hơi	Tấn	3,4	4,0	2,0	50,0
2	Thịt bò hơi	Tấn	172,0	156,0	107,6	69,0
3	Thịt heo hơi	Tấn	15.448	15.110	16.440	108,8

4	Thịt gia cầm hơi	Tấn	1.604	1.958	1.839	94,0
5	Trứng gia cầm	1000 quả				

Nguồn: Xử lý theo số liệu của Chi cục Thống kê huyện Bàu Bàng

Sản phẩm ngành chăn nuôi

- Thịt heo hơi: sản lượng thịt heo hơi năm 2015 đạt 16.440 tấn.
- Thịt bò hơi: sản lượng thịt bò hơi năm 2015 đạt 107,6 tấn.
- Thịt trâu hơi: sản lượng thịt trâu hơi năm 2015 đạt 2 tấn.
- Thịt gia cầm hơi: sản lượng thịt gia cầm hơi năm 2015 đạt 1.839 tấn.

- Đã có một số trang trại có trình độ chăn nuôi cao, xử lý, kiểm soát và sử dụng có hiệu quả chất thải chăn nuôi, khẳng định hướng phát triển lâu dài và ổn định của chăn nuôi trang trại trên địa bàn huyện. Nhìn chung công tác phòng, chống dịch bệnh trên gia súc gia cầm trên địa bàn huyện trong thời gian qua luôn được theo dõi và có biện pháp xử lý kịp thời, để ngăn ngừa không để phát sinh và lây lan dịch bệnh.

2.2.2.3. Ngành lâm nghiệp

Ngành lâm nghiệp của huyện Bàu Bàng không có nhiều lợi thế, giá trị sản xuất của ngành chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong GTSX chung của ngành nông lâm thủy sản và không có tiềm năng phát triển mạnh về lâu dài. Năm 2014 đạt 9,2 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng là 0,58%/tổng GTSX ngành NLTS.

Bàu Bàng không có diện tích rừng trồng tập trung, mà chủ yếu là trồng cây phân tán trên các trục đường giao thông, hoặc xung quanh các công trình công cộng, trường học,... để ngoài việc nâng cao hiệu quả sử dụng đất vườn, thổ cư, đất chuyên dụng, còn góp phần tăng tỷ lệ che phủ chung của toàn huyện.

2.2.2.4. Ngành thủy sản

Nuôi trồng thủy sản ở huyện Bàu Bàng chủ yếu là tận dụng mặt nước công trình thủy lợi và các ao, hồ nhỏ, theo thống kê diện tích nuôi trồng thủy sản của huyện năm 2014 là khoảng 44,5 ha, sản lượng thủy sản đạt khoảng 385,4 tấn. Phần lớn các hộ nuôi là để tự cung cấp thực phẩm là chính. Giá trị sản xuất ngành thủy sản cũng chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu GTSX của ngành nông lâm thủy sản. Năm 2014 đạt 6,3 tỷ đồng, chỉ chiếm 0,39% trong cơ cấu GTSX ngành NLTS của huyện.

2.2.2.5. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp:

- Theo số liệu "Phân bổ kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) huyện Bàu Bàng: Năm 2015, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 33.915 ha. Trong đó: Đất nông nghiệp năm 2015 là 28.522,47 ha, chiếm tới 84,1%/tổng DTTN toàn huyện. Đây là nguồn tiềm năng lớn về tài nguyên đất để huyện có thể chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp theo nhu cầu phát triển chung của Huyện Bàu Bàng trong những năm tới.

- Trong đất sản xuất nông nghiệp thì diện tích đất trồng cây lâu năm luôn chiếm tỷ trọng cao, chiếm tới 96,7%/diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

- Trong đất trồng cây lâu năm thì nhóm đất trồng cây công nghiệp lâu năm chiếm ưu thế, chiếm tỷ lệ 95,6%/diện tích cây lâu năm.

- Trong đất trồng cây công nghiệp lâu năm thì diện tích trồng cây cao su chiếm phần lớn, với tỷ lệ lên tới 99,5%/diện tích cây công nghiệp lâu năm. Điều này nói lên đất nông nghiệp của Bàu Bàng phù hợp với sự sinh trưởng và phát triển của cây cao su.

Bảng 13: Hiện trạng cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp năm 2015 Huyện Bàu Bàng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015 (ha)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú:
	TỔNG DT ĐẤT TỰ NHIÊN	34.002,11	100.00	
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	28.522,47	80.25	Tỷ lệ so với DTTN
2	Đất phi nông nghiệp	4.597,25	13,52	Tỷ lệ so với DTTN
3	Đất chưa sử dụng	882,39	2,60	

Nguồn: Xử lý theo số liệu "Phân bổ kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) huyện Bàu Bàng



Đất trồng cây cao su

- Tính đến nay, việc sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Bàu Bàng đang hướng theo đúng với kế hoạch phân kỳ trong quy hoạch sử dụng đất của huyện Bàu Bàng.

- Xét về hiệu quả kinh tế sử dụng đất, giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt của huyện Bàu Bàng đạt 68,5 triệu đồng, nếu so với toàn tỉnh Bình Dương là 90,2 triệu đồng, thì hiệu quả thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt của huyện Bàu Bàng cao hơn mức trung bình của toàn tỉnh, đạt 76%.

- Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta mặt nước nuôi trồng thủy sản của huyện Bàu Bàng đạt 43,7 triệu đồng, trong khi đó của toàn tỉnh Bình Dương đạt tới 347 triệu đồng. Như vậy, hiệu quả thu được trên 1 héc ta mặt nước nuôi trồng thủy sản của

huyện Bàu Bàng quá thấp so với mức trung bình của toàn tỉnh, chỉ bằng 12,59%. Điều này cho thấy huyện Bàu Bàng không có lợi thế về nuôi trồng thủy sản.

Bảng 14: Giá trị sản phẩm trên ha đất nông nghiệp(tính ở thời điểm cuối 2015)

Đơn vị: Triệu đồng

	Toàn tỉnh Bình Dương	Huyện Bàu Bàng	So sánh huyện Bàu Bàng / tỉnh Bình Dương (%)
1. Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt	90,2	68,5	75,94
2. Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta mặt nước nuôi trồng thủy sản	347.0	43.7	12.59

Nguồn: Xử lý theo số liệu của Chi cục Thống kê huyện Bàu Bàng

2.2.3. Ngành thương mại – dịch vụ

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ lưu trú – ăn uống trên địa bàn huyện tăng đều qua các năm với tốc độ tăng trưởng khá cao. Số liệu cho thấy, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 – 2015 của tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 23,03%/năm và doanh thu dịch vụ lưu trú – ăn uống đạt 15,64%/năm.

- Ngành thương mại – dịch vụ trên địa bàn huyện Bàu Bàng được khuyến khích đầu tư nhiều loại hình dịch vụ đáp ứng nhu cầu của xã hội như xây dựng mới, sửa chữa các chợ truyền thống, dịch vụ nhà nghỉ, nhà trọ và một số dịch vụ hoạt động như tín dụng, bưu chính, viễn thông, giao thông vận tải,... Từ khi huyện Bàu Bàng thành lập đến nay các hoạt động dịch vụ - thương mại ngày càng phát triển đa dạng và phong phú trong các loại hình. Công tác bình ổn thường xuyên được quan tâm chỉ đạo, đồng thời tiếp tục thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam năm 2015” của UBND tỉnh Bình Dương, bên cạnh đó Sở Công Thương đã phối hợp các huyện, thị xã cùng các đơn vị thuộc hệ thống siêu thị Vinatex, siêu thị Coopmart, siêu thị Citimart liên tục tổ chức nhiều điểm bán hàng bình ổn giá trên địa bàn.

- Hệ thống Ngân hàng và các tổ chức tín dụng cũng đã thực hiện tốt các quy định của nhà nước về chính sách tín dụng, hỗ trợ lãi vay cho sản xuất, kinh doanh. Hiện nay, trên địa bàn huyện có 05 đơn vị: ngân hàng chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Lai Uyên, Ngân hàng TMCP SG Thương tín Lai Uyên, Ngân hàng BIDV. Công tác cho vay được thực hiện từng bước theo quy định và đã giảm thiểu thời gian chờ đợi. Thực hiện điều chỉnh lãi suất linh hoạt theo quy định của Ngân hàng nhà nước và Ngân hàng Việt Nam.

- Về dịch vụ vận chuyển hành khách, trên địa bàn huyện hiện có Bến xe khách Bàu Bàng (với 19 phương tiện, hoạt động trên 8 tuyến, gồm 7 tuyến cố định với 9 đầu xe, 1 tuyến xe buýt với 10 đầu xe) cơ bản đáp ứng được nhu cầu đi lại trong nhân dân.

Bảng 15: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ lưu trú – ăn uống giai đoạn 2010 – 2015

DVT: tỷ đồng

Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015	BQ 2011 - 2015
Tổng mức bán lẻ hàng hóa	470	597	830	951	1147	1.325	23,03
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	170	189	206	250	301	351,5	15,64

Nguồn: Chi cục Thống kê Huyện Bàu Bàng

2.2.3.1. Số cơ sở hoạt động ngành thương mại – dịch vụ

- Số cơ sở hoạt động trong ngành thương mại – dịch vụ trên địa bàn huyện Bàu Bàng tăng đều qua các năm với tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011 – 2015 là 7,8%/năm. Tuy nhiên, hầu hết các cơ sở hoạt động trong ngành thương mại – dịch vụ đều là các đơn vị ngoài quốc doanh.

- Xét theo thành phần kinh tế, phần lớn các cơ sở hoạt động trong ngành thương mại – dịch vụ trên địa bàn huyện là các hộ cá thể. Số liệu cho thấy, hộ kinh doanh cá thể chiếm đến 96,57%, trong khi công ty TNHH chỉ chiếm 1,39% và doanh nghiệp tư nhân chiếm 2,01%. Điều này cho thấy, ngành thương mại – dịch vụ trên địa bàn huyện chủ yếu là kinh doanh nhỏ lẻ. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, tốc độ tăng của số cơ sở thuộc loại hình công ty TNHH khá cao (7,39%) và cao thứ nhì so với các loại hình còn lại.

- Xét theo ngành hoạt động, phần lớn cơ sở hoạt động trong lĩnh vực thương nghiệp. Số liệu năm 2015 cho thấy, tỷ trọng cơ sở hoạt động trong lĩnh vực thương nghiệp chiếm đến 55,63%, ngành khách sạn – nhà hàng chiếm 21,42% và các dịch vụ khác chiếm 22,95%. Cơ cấu các ngành khá ổn định qua các năm, không có sự dịch chuyển lớn giữa các ngành. Tốc độ tăng trưởng bình quân số cơ sở của các ngành giai đoạn 2011 - 2015 khá tương đồng, dao động trong khoảng 6,3% - 8,95%.

Bảng 16: Cơ sở hoạt động trong ngành thương mại – dịch vụ trên địa bàn Huyện Bàu Bàng giai đoạn 2010 – 2015

Chỉ tiêu	2010		2011		2012		2013		2014		2015		BQ 2011 - 2015
	Giá trị	Cơ cấu	Giá trị	Cơ cấu	Giá trị	Cơ cấu	Giá trị	Cơ cấu	Giá trị	Cơ cấu	Giá trị	Cơ cấu	
Chia theo cấp quản lý	2.466	100	2.686	100	3.048	100	3.149	100	3.183	100	3.590		7,80
1, Quốc doanh		-		-		-		-		0		0	
2, Ngoài quốc doanh	2.466	100	2.686	100	3.048	100	3.149	100	3.183	100	3.590	100	7,80
3, Có vốn đầu tư nước ngoài		-		-		-		-		0		0	
Chia theo thành	2.466	100	2.686	100	3.048	100	3.149	100	3.183	100	3.590	100	7,80

Thuyết minh quy hoạch kinh tế xã hội huyện Bàu Bàng

phần kinh tế													
1, DNNN		-		-		-		-		0		-	
2, Hợp tác xã		-		-		-		-		0	1	0,03	
3, Công ty TNHH	35	1,42	45	1,68	48	1,57	48	1,52	50	1,57	50	1,39	7,39
4, DNTN	65	2,64	65	2,42	67	2,20	67	2,13	70	2,20	72	2,01	2,07
5, Hộ cá thể	2.366	95,94	2.576	95,90	2.933	96,23	3.034	96,35	3.063	96,23	3.467	96,57	7,94
6, Công ty cổ phần		-		-		-		-		-		-	
7, DN có vốn đầu tư nước ngoài		-		-		-		-		0		-	
Chia theo ngành hoạt động	2.466	100	2.686	100	3.048	100	3.149	100	3.183	100	3.590	100	7,80
1, Thương nghiệp	1.301	52,76	1.405	52,31	1.658	54,40	1.693	53,76	1.664	52,28	1.997	55,63	8,95
2, Khách sạn, nhà hàng	558	22,63	634	23,60	713	23,39	718	22,80	738	23,19	769	21,42	6,62
3, Dịch vụ khác	607	24,61	647	24,09	677	22,21	738	23,44	781	24,54	824	22,95	6,30

Nguồn: Chi cục Thống kê Huyện Bàu Bàng

2.2.3.2. Số lao động hoạt động ngành thương mại – dịch vụ

- Ngành thương mại – dịch vụ trên địa bàn huyện thu hút lao động khá cao. Năm 2015, tổng số lao động làm việc trong ngành thương mại – dịch vụ là 6.729 lao động. Lao động ngành thương mại – dịch vụ tăng đều qua các năm với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 – 2015 là 7,31%/năm.

- Xét theo thành phần kinh tế, do số cơ sở thuộc thành phần hộ kinh doanh cá thể chiếm tỷ trọng đa số do đó trên 80% lao động làm việc tại các hộ cá thể. Mặc dù, công ty TNHH chiếm tỷ trọng thấp nhưng tốc độ tăng trưởng bình quân lao động giai đoạn 2011 – 2015 của thành phần này lại khá cao (7,39%/năm).

- Xét theo ngành kinh doanh, lao động trong ngành thương nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất (59,82%), kế đến là ngành khách sạn – nhà hàng (21,03%) và cuối cùng là ngành dịch vụ khác (19,16%). Cơ cấu lao động của các ngành không có sự chuyển dịch lớn và tốc độ tăng trưởng lao động bình quân giai đoạn 2011 – 2015 của các ngành xấp xỉ 7%/năm.

Bảng 17: Lao động hoạt động trong ngành thương mại – dịch vụ trên địa bàn huyện Bàu Bàng giai đoạn 2010 – 2015

DVT: người

Chi tiêu	2010		2011		2012		2013		2014		2015		BQ 2011 - 2015
	Giá trị	Cơ cấu	Giá trị	Cơ cấu	Giá trị	Cơ cấu	Giá trị	Cơ cấu	Giá trị	Cơ cấu	Giá trị	Cơ cấu	
Chia theo cấp quản lý	4.728	100,00	5.302	100	5.794	100	6.258	100	6.543	100	6.729	100	7,31
1, Quốc doanh		-		-		-		-		-			
2, Ngoài quốc doanh	4.728	100,00	5.302	100	5.794	100,00	6.258	100	6.543	100	6.729	100	7,31
3, Có vốn đầu tư nước ngoài		-		-		-		-		-			
Chia theo thành phần kinh tế	4.728	100,00	5.302	100	5.794	100	6.258	100	6.543	100	6.729	100	7,31
1, DNNN		-		-		-		-		-		-	
2, Hợp tác xã		-		-		-		-		-	4	0,06	
3, Công ty TNHH	280	5,92	360	6,79	384	6,63	384	6,14	400	6,11	400	5,94	7,39
4, Doanh nghiệp tư nhân	520	11,00	520	9,81	536	9,25	536	8,57	560	8,56	580	8,62	2,21
5, Hộ kinh doanh cá thể	3.928	83,08	4.422	83,40	4.874	84,12	5.338	85,30	5.583	85,33	5.745	85,38	7,90
6, Công ty cổ phần		-		-		-		-		-			
7, DN có vốn đầu tư nước ngoài		-		-		-		-		-			
Chia theo ngành hoạt động	4.728	100,00	5.302	100	5.794	100	6.258	100	6.543	100	6.729	100	7,31
1, Thương nghiệp	2.789	58,99	3.074	57,98	3.466	59,82	3.815	60,96	3.899	59,59	4.025	59,82	7,61
2, Khách sạn, nhà hàng	1.022	21,62	1.286	24,25	1.363	23,52	1.295	20,69	1.380	21,09	1.415	21,03	6,72
3, Dịch vụ khác	917	19,40	942	17,77	965	16,66	1.148	18,34	1.264	19,32	1.289	19,16	7,05

Nguồn: Chi cục Thống kê Huyện Bàu Bàng

2.2.3.3. Hiện trạng phát triển chợ trên địa bàn Huyện Bàu Bàng

- Về đầu tư phát triển chợ, việc triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch đầu tư phát triển mạng lưới chợ được huyện và các Sở ngành quan tâm thực hiện theo hình thức xã hội hóa. Mạng lưới chợ được phát triển, cơ sở hạ tầng thương mại ngày càng hoàn thiện, kiên cố, tạo điều kiện sắp xếp ổn định trật tự kinh doanh đồng thời phục vụ tốt cho nhu cầu mua sắm của người dân.

- Về công tác quản lý chợ, có sự phối hợp chặt chẽ giữa Sở Công Thương, các sở ngành và UBND huyện. Mọi hoạt động chợ được phân cấp quản lý thực hiện. Trong đó, UBND huyện trực tiếp quản lý chợ loại 1 và loại 2, UBND cấp xã thực hiện quản lý chợ loại 3. Với sự phân cấp quản lý như trên, cơ quan quản lý nắm sát tình hình từng chợ, kịp thời chấn chỉnh các vi phạm trong hoạt động kinh doanh chợ; hướng dẫn cho các chợ hoạt động đúng quy định nhằm đảm bảo văn minh thương mại. Tuy nhiên, trong công tác quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh chợ, vẫn còn một vài hạn chế như chưa thực hiện việc đánh giá, phân loại chợ, sắp xếp trật tự kinh doanh chợ, thống kê, báo cáo tình hình hoạt động chợ...

Bảng 18: Hiện trạng hệ thống chợ trên địa bàn huyện Bàu Bàng

Xã	Chợ ổn định (tên chợ)	Chợ và nhóm chợ tự phát (tên chợ)
Xã Long Nguyên	Long Nguyên	
Xã Lai Hưng		Lai Hưng
Xã Hưng Hòa	Hưng Hòa	
Xã Tân Hưng	Tân Hưng	
Xã Lai Uyên	Bàu Bàng	Lai Uyên
Xã Trù Văn Thố	Trù Văn Thố	Chợ ấp 4
Xã Cây Trường II	Cây Trường	

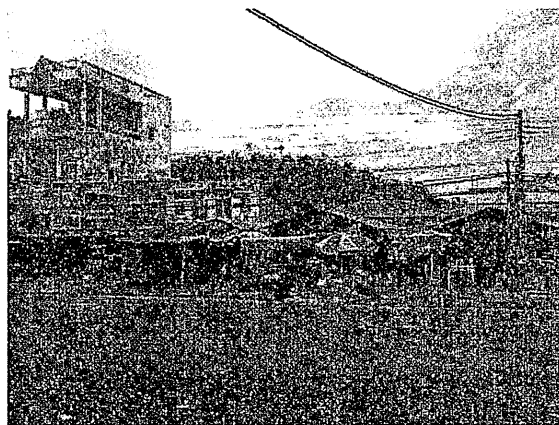
Nguồn: Phòng Kinh tế Huyện Bàu Bàng



Chợ Lai Uyên



Chợ xã Cây Trường



Chợ Long Nguyên

2.2.3.4. Đánh giá chung:

➤ **Những mặt đạt được và nguyên nhân:**

Nhìn chung, ngành thương mại – dịch vụ trên địa bàn huyện đã tăng trưởng nhanh cả về số lượng cũng như chất lượng. Số lượng cơ sở tăng đều qua các năm và tốc độ tăng trưởng ngành thương mại – dịch vụ đạt cao nhất so với ngành công nghiệp và nông nghiệp. Với sự phát triển như trên, ngành thương mại – dịch vụ trên địa bàn huyện đã góp phần giải quyết lao động, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân. Bên cạnh đó, hạ tầng thương mại cũng được đầu tư, chỉnh trang tạo điều kiện cho người dân mua bán.

Nguyên nhân của những thành tựu trên là do:

- Các cấp chính quyền có nhiều cố gắng nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý điều hành, tập trung giải quyết các vấn đề bức xúc, có bước đột phá trong cải cách hành chính được nhân dân và doanh nghiệp ủng hộ.
- Hệ thống giao thông đường bộ được đầu tư hoàn thiện phục vụ tốt cho quá trình lưu thông hàng hóa được thuận lợi, đẩy nhanh tốc độ phát triển của ngành.
- Việc triển khai các kế hoạch bình ổn thị trường được thực hiện tốt.
- Tỉnh đã phối hợp với huyện để thực hiện các chương trình xúc tiến thương mại như phiên chợ hàng Việt về nông thôn, tổ chức bán hàng lưu động.
- Công tác quản lý thị trường được chú trọng và kịp thời xử lý các trường hợp vi phạm.

➤ **Những mặt hạn chế và nguyên nhân:**

Mặc dù, ngành thương mại – dịch vụ trên địa bàn huyện đã đạt được những thành tựu nêu trên nhưng vẫn còn một số mặt hạn chế. Hoạt động thương mại – dịch vụ trên địa bàn huyện chủ yếu là buôn bán nhỏ lẻ, chưa phát triển những ngành dịch vụ chất lượng cao. Các cơ sở tham gia kinh doanh chủ yếu là hộ cá thể. Đặc biệt, ngành thương mại – dịch vụ trên địa bàn huyện chưa thu hút được các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Chợ nông thôn còn thiếu so với nhu cầu của người dân.

Nguyên nhân của mặt hạn chế là do:

- Công tác xúc tiến đầu tư chưa được chú trọng.
- Trình độ nhân lực còn hạn chế, thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao để phát triển các ngành dịch vụ.
- Công tác đào tạo, thu hút nhân tài trong lĩnh vực dịch vụ chất lượng cao còn hạn chế.

2.2.4. Ngành du lịch:

Hiện nay trên địa bàn huyện Bàu Bàng chưa phát triển hoạt động du lịch. Tuy nhiên, huyện cũng có một số tiềm năng phát triển du lịch. Chẳng hạn như:

- Mô hình chăn nuôi trang trại có thể phát triển sản phẩm du lịch nghiên cứu học tập phục vụ cho đối tượng học sinh, sinh viên.
- Mô hình vườn cây ăn trái phù hợp phát triển sản phẩm du lịch nghiên cứu học tập, du lịch tham quan, du lịch sinh thái.
- Một số di tích lịch sử như di tích lịch sử văn hóa chiến thắng Bàu Bàng, áp chiến lược kiểu mẫu Bến Tượng có thể hình thành sản phẩm du lịch tham quan, du lịch văn hóa lịch sử.
- Hồ Từ Vân 1, 2 và hồ suối Bến Ván có thể phát triển sản phẩm du lịch vui chơi giải trí, du lịch tham quan, du lịch sinh thái.

Về cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn huyện hiện có 22 nhà nghỉ, đã được xét và xếp hạng 4 cơ sở đạt tiêu chuẩn ngoài ra huyện chưa có đầu tư kinh doanh khách sạn nào mà chủ yếu là nhà nghỉ thông thường.

2.2.5. Các ngành dịch vụ:

2.2.5.1. Dịch vụ vận tải kho bãi

➤ Về vận tải hàng hoá

Ngành vận tải hàng hoá trên địa bàn huyện Bàu Bàng tăng trưởng khá trong thời gian qua. Trong đó, tốc độ tăng doanh thu bình quân đạt 10,20%/năm giai đoạn 2010 – 2015. Đặc biệt, năm 2014 doanh thu vận tải hàng hoá tăng đột biến 16,28% so với năm 2013, với giá trị là 17.539 triệu đồng. Năm 2015, doanh thu vận tải hàng hóa của huyện Bàu Bàng đạt 19.707 triệu đồng.

Bảng 19: Tốc độ tăng doanh thu vận tải hàng hoá trên địa bàn huyện Bàu Bàng

Đơn vị tính: %, %/năm

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	Bình quân giai đoạn 2010 – 2015
Tốc độ tăng doanh thu vận tải hàng hoá	5,27	8,69	8,69	16,28	12,36	10,20

Nguồn: Tính toán từ số liệu Chi cục Thống kê Bàu Bàng

Bên cạnh đó, khối lượng hàng hoá vận chuyển và khối lượng hàng hoá luân chuyển cũng liên tục gia tăng giai đoạn 2010 – 2015, bình quân đạt lần lượt là 12,43%/năm và 12,24%/năm. Năm 2015, huyện Bàu Bàng có khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 84.860 tấn và khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 2.726.890 Tấn.km

Bảng 20: Tốc độ tăng khối lượng vận tải hàng hoá trên địa bàn huyện Bàu Bàng

Đơn vị tính: %, %/năm

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	Bình quân giai đoạn 2010 - 2015
Tốc độ tăng khối lượng hàng hoá vận chuyển	5,71	9,29	12,87	14,94	19,86	12,43
Tốc độ tăng khối lượng hàng hoá luân chuyển	5,71	9,29	12,87	14,94	18,85	12,79

Nguồn: Tính toán từ số liệu Chi cục Thống kê Bàu Bàng

➤ **Về vận tải hành khách**

Hoạt động vận tải hành khách trên địa bàn huyện Bàu Bàng tuy có tổng doanh thu thu được thấp hơn so với vận tải hàng hoá, nhưng lại có tốc độ tăng trưởng doanh thu cao hơn, bình quân đạt 10,53%/năm giai đoạn 2010 – 2015. Trong đó, năm 2014 cũng là năm tăng trưởng cao nhất của doanh thu vận tải hành khách, đạt 14.253 triệu đồng và tăng 17,65% so với năm 2013. Năm 2015, doanh thu vận tải hành khách của huyện Bàu Bàng đạt 15.553 triệu đồng.

Bảng 21: Tốc độ tăng doanh thu vận tải hành khách trên địa bàn huyện Bàu Bàng

Đơn vị tính: %, %/năm

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	Bình quân giai đoạn 2010 - 2015
Tốc độ tăng doanh thu vận tải hành khách	6,38	8,70	11,11	17,65	9,12	10,53

Nguồn: Tính toán từ số liệu Chi cục Thống kê Bàu Bàng

Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển cũng gia tăng tương ứng với doanh thu vận tải hành khách. Giai đoạn 2010 – 2015, tốc độ tăng số lượt hành khách vận chuyển là 13,38%/năm và tốc độ tăng số lượt hành khách luân chuyển là 12,79%/năm. Trong đó, năm 2015, số lượt hành khách vận chuyển là 258.224 hành khách, số lượt hành khách luân chuyển là 24.689.907 hành khách.km.

Bảng 22: Tốc độ tăng số lượt vận tải hành khách trên địa bàn huyện Bàu Bàng

Đơn vị tính: %, %/năm

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	Bình quân giai đoạn 2010 - 2015
Tốc độ tăng số lượt hành khách vận chuyển	7,53	11,11	14,15	13,64	20,86	13,37
Tốc độ tăng số lượt hành khách luân chuyển	6,84	10,50	14,16	13,64	19,17	12,79

Nguồn: Tính toán từ số liệu Chi cục Thống kê Bàu Bàng

➤ **Về kho bãi**

Trên địa bàn huyện Bàu Bàng hiện có 01 bến xe khách (với 19 phương tiện, hoạt động trên 8 tuyến, gồm 7 tuyến cố định với 09 đầu xe và 01 tuyến xe buýt với 10 đầu xe).

➤ **Đánh giá chung**

- Thuận lợi

+ Huyện Bàu Bàng nằm ở vị trí thuận lợi về giao thông. Quốc lộ 13 đi qua Bàu Bàng đã được nâng cấp thành đường cấp 2 đồng bằng cho phép dưới 2 giờ xe chạy là tới sân bay, bến cảng của TPHCM. Ngoài ra, Bàu Bàng có đường Hồ Chí Minh chạy qua. Đường Hồ Chí Minh sẽ kết nối Bàu Bàng với các tỉnh Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Ngành vận tải kho bãi trên địa bàn huyện Bàu Bàng về cơ bản đáp ứng được nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hoá của người dân.

+ Hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông được đầu tư phát triển trong thời gian tới sẽ tạo điều kiện thúc đẩy ngành vận tải kho bãi phát triển.

+ Trong tương lai, tuyến đường sắt xuyên Á - Dĩ An - Lộc Ninh xây dựng sẽ đi qua Bàu Bàng. Theo quy hoạch của ngành đường sắt, tại Bàu Bàng sẽ có 1 ga tổng hợp. Tuyến đường sắt này cũng tạo điều kiện thuận lợi trong vận tải hàng hóa và đi lại của người dân.

- Khó khăn

+ Kết cấu hạ tầng phát triển chưa hoàn chỉnh đưa đến hạn chế trong phát triển ngành vận tải kho bãi trên địa bàn huyện.

+ Sự phát triển của hoạt động vận tải hàng hoá và hành khách tăng nhanh, trong khi chất lượng đường giao thông của huyện hiện tại còn nhiều hạn chế, dẫn đến tình trạng ô nhiễm, đặc biệt là ô nhiễm không khí, trở thành một mối nguy hiểm đối với sức khoẻ và chất lượng cuộc sống của người dân trên địa bàn.

2.2.5.2. Dịch vụ tài chính tín dụng

- Tài chính tín dụng

Vì Bàu Bàng là huyện mới thành lập nên hiện nay hệ thống ngân hàng trên địa bàn huyện Bàu Bàng chưa thực sự phát triển, chủ yếu là phòng giao dịch và các trụ ATM của một số ngân hàng lớn nhưng số lượng còn hạn chế và nằm tập trung chủ yếu ở khu công nghiệp và khu đô thị Bàu Bàng. Tính đến tháng 09/2015, Huyện đã nhận được giấy đăng ký thành lập và xây dựng chi nhánh của một số ngân hàng trên địa bàn Huyện như ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB), ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn (Agribank), Ngân hàng chính sách xã hội, Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)... đây được coi là bước chuyển mình của huyện Bàu Bàng, mở đầu cho giai đoạn phát triển của huyện trên cơ sở phát triển nhanh và bền vững.

- Bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm trên địa bàn Huyện chưa thu hút được các tập đoàn bảo hiểm của nước ngoài mà chủ yếu là các hợp đồng bảo hiểm của hai tập đoàn bảo hiểm là Bảo Minh và Bảo Việt để phục vụ các nhu cầu của người dân như bảo hiểm học sinh, bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm trụ sở trường học – bệnh viện

2.2.5.3. Dịch vụ bất động sản

- Dân cư đô thị tập trung tại các xã Lai Uyên, Long Nguyên và Lai Hưng bao gồm các khu dân cư hiện hữu và dự án khu dân cư do Becamex IDC làm chủ đầu tư. Các khu dân cư hiện hữu tập trung xung quanh chợ, trung tâm hành chính huyện, dọc quốc lộ 13 và một số khu khác.

- Tại khu vực trung tâm, tỷ lệ lấp đầy nhà ở chưa cao, nhà ở tập trung chủ yếu tại các trục đường chính của khu đô thị mới. Các khu vực ngoài khu trung tâm nhà ở tập trung theo dự án với mật độ còn thưa thớt. Các khu vực ngoài khu trung tâm mật độ xây dựng nhà ở thưa hơn với hình thức chủ yếu là nhà vườn. Đã bắt đầu hình thành các khu nhà trọ tại các khu dân cư hiện hữu ven các KCN và đô thị Bàu Bàng.

- Các dự án dân cư trong khu vực có khá nhiều với nhiều chủ đầu tư khác nhau. Tuy nhiên các dự án quy mô lớn, đã triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ là các dự án của Becamex IDC.

- Tuy nhiên, cần nhận thấy khó khăn về phát triển đô thị Bàu Bàng là khu vực thưa dân, ít lao động. Nhu cầu lao động trong công nghiệp và dịch vụ trong khu vực phải tuyển từ các vùng bên ngoài. Đây là khó khăn cho các doanh nghiệp đầu tư vào Bàu Bàng.

2.2.5.4. Dịch vụ thông tin truyền thông

- Hiện trạng viễn thông:

+ Trong thời gian qua, mạng viễn thông trên địa bàn huyện được đầu tư đồng bộ và thông suốt, nâng cấp theo hướng tăng thêm dung lượng, mở rộng vùng phục vụ, đáp ứng nhu cầu phát triển thuê bao, nâng cao chất lượng và đảm bảo an toàn thông tin.

+ Tỷ lệ khách hàng sử dụng dịch vụ di động trả sau, trả trước chiếm tỷ lệ 13,07/100 dân.

+ Tổng số thuê bao điện thoại cố định đạt 2.930 thuê bao, đạt 3,57 thuê bao/100 dân.

+ Tổng số thuê bao Internet băng rộng đạt 3.256 thuê bao, đạt 3,96 thuê bao/100 dân, tỷ lệ người dùng quy đổi 83%.

+ Tỷ lệ xã có hạ tầng Internet băng rộng đạt 100%.

+ Tỷ lệ xã có phủ sóng điện thoại di động đạt 100%.

+ Ngoài ra, trên địa bàn còn có 3 đơn vị cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cấp quang đa dịch vụ: Viễn thông Bình Dương (VNPT BD); VNPT (Becamex) phục vụ khu vực Becamex quản lý; Viettel (Viễn thông Quân đội). Hiện toàn huyện Bàu Bàng có 30 đại lý internet.

+ Hầu hết các doanh nghiệp đã triển khai các POP để cung cấp dịch vụ điện thoại đường dài trong nước và quốc tế sử dụng công nghệ VoIP (Voice over IP) trên địa bàn tỉnh; cụ thể như: Dịch vụ 171 của Viễn Thông Bình Dương, Dịch vụ 178 của Viettel, Dịch vụ 177 của SPT, Dịch vụ 179 của EVN Telecom.

- Hiện trạng truyền dẫn phát sóng vô tuyến điện

Tất cả các xã trên địa bàn huyện Bàu Bàng đã có đài truyền thanh địa phương.

+ Đài truyền thanh huyện Bàu Bàng với tổng vốn đầu tư là 13,923 tỷ đồng đang được triển khai xây dựng và sẽ hoàn thành vào cuối năm 2015.

+ Hiện nay trên địa bàn huyện đã có nhiều loại dịch vụ truyền thông hiện đại như truyền hình internet, truyền hình kỹ thuật số, My TV... có tín hiệu thu phát tốt.

- Mạng bưu cục, điểm phục vụ

+ Mạng Bưu chính công cộng trên địa bàn hiện nay chủ yếu là của Bưu điện Bình Dương đang được phát triển theo hướng đa dạng hóa các loại hình dịch vụ và cung cấp dịch vụ với chất lượng ngày một nâng cao. Ngoài Bưu điện tỉnh, còn có các doanh nghiệp bưu chính khác cũng tham gia cung cấp các dịch vụ bưu chính nhưng mới chỉ chiếm thị phần nhỏ.

+ Các dịch vụ bưu chính được cung cấp có thể kể đến như sau: Dịch vụ cơ bản, dịch vụ cộng thêm, dịch vụ EMS, chuyển phát nhanh, dịch vụ chuyển tiền, chuyển tiền nhanh, dịch vụ tiết kiệm Bưu điện, dịch vụ phát hành báo chí, dịch vụ chuyển phát nhanh.

+ Huyện Bàu Bàng hiện chưa có Bưu điện huyện (bưu cục cấp II), mà chỉ có 2 Bưu cục cấp III tại Trung tâm Hành chính Bàu Bàng (Lai Uyên) và xã Long Nguyên. Ngoài ra, còn có 3 điểm Bưu điện Văn hóa xã tại xã Tân Hưng, xã Trừ Văn Thố và xã Cây Trường II, bán kính phục vụ bình quân 4,6 km.

Đánh giá chung

- Thuận lợi

+ Được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của lãnh đạo Huyện ủy, UBND huyện với các chính sách thu hút đầu tư, xã hội hóa trong cung cấp dịch vụ viễn thông với phương châm “cùng chia sẻ, cùng phát triển” đã tạo ra thị trường mở cửa cạnh tranh hoàn toàn bình đẳng cho các doanh nghiệp nên tạo được những kết quả đáng khích lệ. Luôn luôn chú trọng đầu tư hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, xem CNTT, viễn thông là công cụ đột phá chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tương lai.

- Khó khăn

+ Tính phân tán của dân cư ảnh hưởng đến việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin truyền thông. Cụ thể như việc đầu tư xây dựng một tuyến dây thông tin dài, tuy nhiên số lượng nhà ở và dân cư trên tuyến đó rất ít, nên hiệu quả của hạ tầng vẫn chưa phát huy được hoàn toàn.

+ Ngược lại, tại một số khu vực thưa dân vẫn còn hiện tượng thiếu cấp phục vụ cho nhu cầu của nhân dân.

2.3. Phân tích đánh giá hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn:

2.3.1. Hệ thống giao thông

2.3.1.1. Giao thông đường bộ

Mạng lưới giao thông đã có định hướng phát triển đồng bộ, đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu vận tải hàng hóa và hành khách trên địa bàn. Hiện tại trên địa bàn tỉnh nói chung và huyện Bàu Bàng nói riêng, đường bộ vẫn là phương thức chủ lực.

➤ Giao thông đối ngoại:

- Quốc lộ 13 là trục đường chiến lược quan trọng, trục đường xuyên á, xuất phát từ Tp. Hồ Chí Minh, đi dọc suốt chiều dài của tỉnh từ Nam lên phía Bắc nối với tỉnh Bình Phước. Ngoài ý nghĩa chiến lược về kinh tế, đây là tuyến đường quan trọng trong an ninh quốc phòng. Đoạn đi qua khu vực huyện Bàu Bàng dài 23km từ ranh giới phía Nam xã Lai Hưng giáp phường Mỹ Phước- Tx Bến Cát đến ranh giới phía Bắc xã Trừ Văn Thố giáp huyện Chơn Thành tỉnh Bình Phước. Quốc lộ 13 đi qua khu vực Bàu Bàng hiện có mặt đường rộng 23.5m, bao gồm 6 làn xe; nền đường rộng 29.5m. Theo Quyết định 272/2006 của UBND Tỉnh Bình Dương về phạm vi hành lang an toàn đường bộ, Lộ giới quốc lộ 13 chạy qua khu vực Bàu Bàng là 62m (từ tim ra mỗi bên 31m), chất lượng mặt đường cao, lưu thông ổn định, đáp ứng nhu cầu hiện tại và khả năng phát triển trong tương lai.

- Đường Hồ Chí Minh (đoạn Chơn Thành – Đức Hòa): Đoạn đi qua địa bàn huyện dài khoảng 11km; bước đầu cơ bản đã hình thành tuyến, giải phóng mặt bằng và rải cấp phối đá dăm.

- Hệ thống đường tỉnh đi qua địa bàn đã và đang được nâng cấp đầu tư mở rộng theo lộ giới quy hoạch, góp phần giảm tải cho QL13 và kết nối huyện với các huyện thị khác trong tỉnh, các nối Khu công nghiệp Bàu Bàng với các khu công nghiệp khác trong tỉnh, kết nối đến các điểm nhà ga, bến cảng tạo điều kiện lưu thông, trao đổi hàng hóa thuận tiện và nhanh chóng.

- Đường ĐT741B: điểm đầu Ngã 3 Bó Lá (giáp ĐT741), điểm cuối Ngã 3 Bia chiến thắng Bàu Bàng (giáp QL13) đi qua địa bàn xã Hưng Hòa, xã Tân Hưng và xã Lai Uyên mặt đường bê tông nhựa rộng 15m, dài khoảng 12km là đường trục phía Đông Nam huyện kết nối trung tâm huyện với KCN Tân Bình và khu đô thị Công Xanh trong tương lai.

- Đường ĐT749A: đường trục phía Tây huyện kết nối trung tâm thị xã Bến Cát về phía Nam và huyện Dầu Tiếng về phía Bắc, là tuyến đường động lực giao lưu kinh tế, thương mại hàng hóa góp phần thúc đẩy nhanh quá trình phát triển đô thị. Mặt nhựa rộng 6m, nền 9m, dài khoảng 8km, hiện nay có một số đoạn đã xuống cấp cần đầu tư nâng cấp mở rộng trong thời gian tới.

- Đường ĐT749C: điểm đầu Ngã 3 ấp Bàu Bàng (giáp QL13), điểm cuối Ngã 3 suối Đòn Gánh (giáp ĐT749A) tuyến đường trục Đông Tây kết nối trung tâm huyện, khu đô thị công nghiệp Bàu Bàng với trung tâm xã Long Nguyên. Đường ĐT749C cùng với ĐT749A là trục giao thông chính Đông Tây và Bắc Nam của xã Long Nguyên, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của xã, thúc đẩy nhanh quá trình phát triển đô thị cùng với sự phát triển của thị trấn Bàu Bàng trong tương lai,

hình thành thị trấn Long Nguyên vào năm 2020. Đoạn qua khu đô thị - công nghiệp Bàu Bàng mặt đường bê tông nhựa lộ giới 25m đã được đầu tư HTKT tương đối tốt, đoạn còn lại thuộc xã Long Nguyên vẫn còn là đường sỏi đá, cần sớm được đầu tư nâng cấp mở rộng.

- Đường ĐT750: trục đường Đông Tây phía Bắc của huyện đi qua địa bàn các xã Cây Trường II, Trù Văn Thố, Lai Uyên kết nối huyện Dầu Tiếng về phía Tây và huyện Phú Giáo về phía Đông. Là tuyến đường chính thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của các xã phía Bắc huyện, trong tương lai sẽ đấu nối với tuyến đường Hồ Chí Minh là cơ hội lớn để giao lưu kinh tế, giao thương hàng hóa với các vùng kinh tế lớn của cả nước. Hiện nay có một số đoạn đã xuống cấp cần đầu tư sớm đầu tư nâng cấp mở rộng trong tương lai.

➤ **Giao thông đôi nội:**

- Hiện có 13 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 80,48km, tỷ lệ nhựa hóa đạt 83,84%. Đang từng bước được đầu tư nâng cấp, chất lượng mặt đường từ trung bình đến tốt.

Bảng 23: BẢNG THỐNG KÊ HỆ THỐNG ĐƯỜNG HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Bề rộng trung bình	Chiều dài theo kết cấu mặt đường (km)					Chất lượng mặt đường		
					Tổng cộng	Bê tông nhựa	Láng nhựa	Bê tông xi măng	Cấp phối	Tốt	Trung bình	Xấu
1	ĐH607	Ngã ba giao nhau với nhà ông Thanh Sơn đi QL13, tổ 13, KP5, P. Mỹ Phước	Ngã ba giao nhau với đường ĐH620	7	1,5		1,5				x	
2	ĐH610	Ngã ba trường học Long Bình ĐT749A	Giáp KCN Bàu Bàng	7	5,6		5,6				x	
3	ĐH611	Ngã ba cầu đôi giáp QL13	Trường tiểu học Long Nguyên ĐT749A	7	8,2		8,2				x	
4	ĐH613	Bia Bàu Bàng (giáp QL13)	Giáp Tân Long	7	6,2		6,2				x	
5	ĐH614	Cây Trường ĐT750	Cầu Bà Tứ	7	8,4	8,4				x		
6	ĐH615	Ngã ba ấp Long Bình giáp ĐT749A	Ngã tư Hóc Măng	7	8,2		8,2				x	
7	ĐH617	Ngã ba trâu sữa giáp QL13	Trung tâm trâu sữa	7	3,6		3,6				x	
8	ĐH618	Trường tiểu học Lai Uyên	Tân Hưng (Giáp ĐT741B)	7	10,3		2		8,3		x	
9	ĐH619	Ngã ba ấp Lâm Trường ĐT749A	Ngã ba UBND xã Long Nguyên	7	8,6	4,3	4,3			x	x	
10	ĐH620	Ngã ba Bến Tượng giáp QL13	Cầu Bến Tượng	7	4,2		4,2				x	

Thuyết minh quy hoạch kinh tế xã hội huyện Bàu Bàng

11	Long Nguyễn - An Lập	ĐH615	Giáp ĐT748	7	6,726	6,73				x		
12	QL13(xã Lai Hưng) - Giáp ĐH611	QL13 (xã Lai Hưng)	Giáp ĐH611	7	1,451		1,451				x	
13	QL13 (xã Trù Văn Thố) - Giáp ĐT750(xã Cây Trường)	QL13(Xã Trù Văn Thố)	Giáp ĐT750(xã Cây Trường)	7	7,5	2,8			4,7	x	x	

- Trong những năm qua cùng với việc phát triển công nghiệp thì hạ tầng giao thông cũng được chú trọng đầu tư phát triển cơ bản đáp ứng được nhu cầu phát triển của đô thị hiện tại; tỷ lệ đất giao thông đạt trung bình 14,15%; mật độ đường đạt 1,89 km/km².

- Tuy nhiên, hiện nay chất lượng của một số tuyến đường cũng đang xuống cấp như ĐT741B, ĐT749A, ĐT749C, ĐT750 và một số tuyến đường huyện, đường xã. Tỷ lệ nhựa hóa của đường bộ chủ yếu tập trung ở hệ thống đường tỉnh, đường huyện và đường trong khu công nghiệp Bàu Bàng. Hệ thống đường xã – đường vào khu dân cư, khu nhà ở tuy đã được quan tâm đầu tư nhưng tỷ lệ nhựa – cứng hóa còn rất thấp.

2.3.2. Hệ thống truyền tải và cung cấp điện.

2.3.2.1. Nguồn điện :

Nguồn điện trên địa bàn được cung cấp từ các trạm trung gian 110/22kV như sau:

- Trạm 110/22kV Lai Uyên 63MVA, đặt tại khu đô thị - công nghiệp Bàu Bàng thuộc xã Lai Uyên, cung cấp cho các xã trung tâm huyện.

- Trạm 110/22kV Chơn Thành với công suất MBA T1 -63MVA có 01 phát tuyến 22kV cấp điện cho khu vực xã Trù Văn Thố, Cây Trường II, một phần xã Tân Hưng, Hưng Hòa, Tân Long, An Long.

- Trạm 110/22kV An Tây với công suất MBA T2 -63MVA có 01 phát tuyến 22kV cấp điện cho một phần xã Long Nguyên.

2.3.2.2. Lưới điện :

➤ Lưới điện cao áp:

Trên khu vực huyện Bàu Bàng có các tuyến điện cao áp của mạng lưới điện quốc gia băng ngang qua gồm :

- Tuyến 500kV Phú Lâm – PLEIKU đi qua xã Hưng Hòa và Tân Hưng với chiều dài khoảng 8km

- Tuyến 220kV Mỹ Phước – Bình Long đi dọc Quốc lộ 13.

- Tuyến 110kV Hóc Môn – Bến Cát – Bến Cát 2 - Lai Uyên - Lộc Ninh đi dọc huyện cấp điện cho trạm 110/22kV Lai Uyên 63MVA với chiều dài khoảng 20km

➤ Trạm biến áp trung gian:

- Trạm biến áp 110/22kV – 63MVA Lai Uyên.

- Trạm biến áp 110/22kV – 2x63MVA An Tây.

- Trạm biến áp 110/22kV -63MVA Chơn Thành.

➤ Lưới điện phân phối

- Lưới trung áp 22kV:

+ Các tuyến đường dây trung áp 3 pha 4 dây 22kV (3P/N – trung tính trực tiếp nối đất) nhận nguồn từ các trạm biến áp trung gian 110/22kV đi dọc theo đường giao thông vào trung tâm phụ tải; các nhánh rẽ trung áp 03 pha (3P/1N) và nhánh rẽ trung

áp 12,7kV (1P/1N) đầu nối từ các tuyến trục chính cung cấp điện cho các phụ tải trên địa bàn huyện

+ Dây dẫn:

- Tuyến trục chính: sử dụng cáp nhôm lõi thép 3 xAs –240/As-120mm², 3 xAs – 185/As-95mm².

- Nhánh rẽ: sử dụng cáp nhôm lõi thép 3 xAs –95/As-70mm², 3 xAs –70/As-50mm², 3 xAs –35/As-35mm².

+ Trụ điện: sử dụng trụ bê tông ly tâm 10,5m; 12m và 14m. Khoảng trụ trung bình 60m.

+ Ngoài ra, khu vực phía Nam gồm xã Lai Hưng, Long Nguyên có 01 phần nhận nguồn bổ sung từ trạm 110/22kV – An Tây 1x63MVA. Khu vực phía Bắc gồm xã Trù Văn Thố, Lai Uyên có 01 phần nhận nguồn từ trạm 110/22kV Chơn Thành.

- Trạm biến áp phân phối.

+ Dọc theo các tuyến trung áp bố trí các trạm biến áp phân phối 03 pha 22/0,4kV và 01 pha 12,7/0,22kV cấp điện cho các hộ tiêu thụ.

+ Hình thức các trạm biến áp phân phối:

- Trạm treo trên trụ (ngoài trời): 01 pha với công suất 1x10kVA, 1x15kVA, 1x25kVA, 1x50kVA, 1x75kVA; 03 pha với công suất 3x15kVA, 3x25kVA, 3x50kVA, 3x75kVA.

- Trạm giàn (ngoài trời): 03 pha, công suất III-160kVA, III-250kVA, III-320kVA, III-400kVA, III-560kVA, III-630kVA.

- Trạm nền (ngoài trời và trong nhà): 03 pha với công suất: III-750kVA, III-800kVA, III-1000kVA, III-1250kVA, III-2000kVA, III-2500kVA, III-3.000kVA.

+ Tổng công suất trạm trong khu vực khoảng 200MVA.

➤ **Tuyến hạ áp :**

- Lưới hạ áp có cấp điện áp (220-380)/220V – 03 pha 04 dây (3P/1N); 01 pha 02 dây (1P/1N) và 01 pha 03 dây (2P/1N), vận hành theo sơ đồ địa hình tia.

- Dây dẫn: sử dụng dây nhôm bọc cách điện (AV) và cáp vặn xoắn ABC.

- Trụ: sử dụng trụ bê tông ly tâm 8,4m

➤ **Tuyến chiếu sáng**

- Hệ thống chiếu sáng giao thông công cộng đã được đầu tư tương đối hoàn chỉnh trên các trục đường thuộc khu đô thị - công nghiệp Bàu Bàng.

- Phần lớn hệ thống đèn chiếu sáng đường giao thông dùng loại đèn cao áp Sodium, công suất 150W - 250W, ánh sáng vàng cam .

- Cáp điện dùng trong hệ thống đèn đường là loại cáp XLPE 0,6/1kV, ruột đồng, tiết diện từ 10mm² đến 25mm² , luôn trong ống PVC chịu lực, chôn ngầm trong đất.

- Tại các xã còn lại của huyện hệ thống chiếu sáng công cộng chủ yếu trên các trục đường chính của xã như ĐT749A, ĐT750, ĐH612, các trục đường còn lại trong xã vẫn chưa có hệ thống chiếu sáng.

2.3.2.3. Đánh giá chung:

- Nguồn điện đủ đảm bảo cấp điện phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Mạng lưới điện phân phối tương đối hoàn chỉnh. Hiện trạng kỹ thuật của tuyến trung thế tốt. Riêng mạng lưới 0,4kV tuy đã được cải tạo và phát triển trong thời gian gần đây, nhưng còn nhiều đoạn đã xuống cấp, cần được nâng cấp, nhằm tăng mức độ an toàn về điện và giảm tổn thất.

- Để tăng độ an toàn trong cung cấp điện, giảm tổn hao điện năng xuống mức thấp và tăng về mỹ quan cho đô thị, cần từng bước ngầm hoá các tuyến trung áp hiện hữu trên không tại khu vực trung tâm huyện thuộc khu đô thị - công nghiệp Bàu Bàng.

2.3.3. Hệ thống cấp nước.

2.3.3.1. Hiện trạng nguồn

➤ Nguồn nước mặt:

- Khu vực có sông Thị Tính chảy ở phía Tây của huyện thuộc địa phận xã Long Nguyên và hệ thống các suối nhỏ thuộc lưu vực sông Thị Tính. Do ảnh hưởng môi trường, nước mặt trên các sông, suối này không đảm bảo phục vụ nhu cầu sinh hoạt.

- Trên địa bàn có 2 hồ lớn là Từ Vân 1 và Từ Vân 2 với quy mô diện tích mặt nước khoảng 30ha chủ yếu là hồ chứa và điều tiết nước cho vùng.

- Phía Bắc huyện có hệ thống kênh dẫn nước Phước Hòa – Dầu Tiếng là hệ thống kênh dẫn nước quan trọng điều tiết nước qua lại giữa hồ Phước Hòa và hồ Dầu Tiếng. Căn cứ Quyết định số 3184/QĐ-BNN-XD ngày 21/12/2012 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Thủy Lợi Phước Hòa tỉnh Bình Dương, Bình Phước: cấp 38,0 m³/s nước thô cho nhu cầu công nghiệp và dân sinh (gồm cho Bình Dương 15,0 m³/s, Bình Phước 5,0 m³/s, Long An 4,0 m³/s, cấp bổ sung cho Tây Ninh 3,5 m³/s, Tp. Hồ Chí Minh 10,5 m³/s); Tưới cho 17.749ha đất nông nghiệp, trong đó khu tưới Tân Biên (Tây Ninh) 6.407ha; Khu tưới Đức Hòa (Long An) 10.181ha; Khu tưới Thái Mỹ (huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh) 1.161ha; Tạo nguồn cho 24.818ha (gồm 1.950ha khu tưới Bình Dương; 21.000ha khu tưới mở rộng của Tây Ninh, 1.868ha khu tưới Lộc Giang A của Long An); hỗ trợ để tưới cho 21.000ha thiếu nước của khu tưới Dầu Tiếng cũ; xả nước cho hạ du sông Bé tối thiểu 14 m³/s, sông Sài Gòn tối thiểu 16,1 m³/s góp phần đẩy mặn.

- Nguồn từ Hồ Phước Hòa được Chính Phủ cho phép khai thác 15m³/s tương đương 1.296.000m³/ngày/đêm để cung cấp nước cho Bình Dương là rất lớn. Do đó, có thể cung cấp cho dự án nhà máy cấp nước Bàu Bàng công suất 60.000m³/ngày/đêm do Cty TNHH MTV Cấp thoát nước – môi trường Bình Dương đang triển khai.

➤ Nguồn nước ngầm:

- Nước ngầm hiện là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho sinh hoạt và sản xuất. Tầng nước ngầm nằm ở độ sâu 30 – 35m, bề dày tầng nước ngầm từ 15- 20m, hiện chưa có khảo sát nào về trữ lượng của nguồn tài nguyên này.

- Tuy nhiên qua khai thác nước ngầm tại nhà máy nước Bàu Bàng, nước ngầm trong khu vực khá phong phú và có chất lượng tốt.

2.3.3.2. Nhà máy cấp nước.

- Trong khu vực hiện có nhà máy cấp nước Bàu Bàng công suất 3.000m³/ngày tại khu đô thị - công nghiệp Bàu Bàng. Nhà máy sử dụng nguồn nước ngầm được khoan tại chỗ.

- Trạm cấp nước Trừ Văn Thố công suất 680m³/ngày sử dụng nguồn nước ngầm.

2.3.3.3. Mạng lưới đường ống cấp nước

- Nhà máy cấp nước Bàu Bàng hiện đang cấp nước cho khu công nghiệp Bàu Bàng và các khu dân cư thuộc dự án Becamex IDC làm chủ đầu tư, tỷ lệ cấp nước đạt 90% với khoảng 256 hộ tiêu thụ.

+ Tuyến ống truyền tải cấp I (D400): 233m;

+ Tuyến ống phân phối cấp II (D200): 5316m;

+ Tuyến ống dịch vụ cấp III (D150): 6753m;

+ Tuyến ống cấp VI (D100): 7515m;

- Trạm cấp nước Trừ Văn Thố chủ yếu cấp nước cho khu vực trung tâm xã Trừ Văn Thố với khoảng 200 hộ dùng nước

- Các khu vực còn lại và các xã ngoại thị vẫn chưa có hệ thống cấp nước tập trung. Người dân và các cơ sở công nghiệp và dịch vụ sử dụng nguồn nước ngầm tự khoan tại chỗ để sử dụng.

2.3.3.4. Đánh giá chung:

- Hiện trạng cấp nước của huyện đã có một số cải thiện trong những năm qua, nhiều dự án cấp nước đã được thực hiện, nâng công suất cấp nước và mở rộng mạng lưới, tỷ lệ hộ dân được cấp nước tăng lên đáng kể.

- Hệ thống cấp nước chưa phát triển kịp theo đà phát triển của huyện. Việc đầu tư phát triển mạng lưới chưa đồng bộ với phát triển nguồn cấp nước.

2.3.4. Hệ thống thoát nước mặt:

2.3.4.1. Nguồn tiếp nhận

Nguồn tiếp nhận nước mưa của huyện hiện là các sông, suối trong khu vực gồm:

- Sông Thị Tính: đoạn qua địa bàn huyện thuộc xã Long Nguyên dài khoảng 17km. Hệ thống sông Thị Tính là nguồn tiếp nhận phần lớn nước mặt của huyện.

- Hệ thống các suối thuộc lưu vực của sông Thị Tính: Suối Đồng Sở, Suối Bến Ván, Suối Xà Mách, Suối Bàu Lòng, Suối Bằng Lăng, Suối Bà Tứ, Suối Ông Chài, suối Cây Trâm, suối Ông Thanh....

- Hồ điều tiết: hồ Từ Vân 1 và Từ Vân 2 với quy mô diện tích mặt nước khoảng 30ha. Đảm bảo an toàn cho nhu cầu tiêu nước với diện tích 1.180ha đất khu vực hồ Từ

Vân 1, Từ Vân 2 và vùng hạ du. Trong đó, tiêu thoát nước mưa và nước thải đã qua xử lý đạt tiêu chuẩn A theo TCVN 5945:2005 cho:

- + Khu công nghiệp đô thị Bàu Bàng: 858ha;
- + Các khu, cụm dân cư đô thị ven suối: 109ha;
- + Khu vực hồ: 80ha;
- + Lưu vực kênh hạ du: 133ha.

2.3.4.2. Mạng lưới cống thoát nước mặt :

- Hệ thống thoát nước mặt hiện nay trên địa bàn huyện chưa đưa đầu tư xây dựng đồng bộ. Hệ thống thoát nước chỉ mới tập trung ở khu đô thị - công nghiệp Bàu Bàng và một phần dọc theo Quốc lộ 13 đi trên địa bàn huyện.

- Hệ thống thoát nước là công tròn kết hợp với mương thu nước nắp đan. Hướng thoát nước là về hồ Từ Vân 1, Từ Vân 2 và thoát ra sông Thị Tính

- Tại khu vực các xã , trên các tuyến đường liên huyện hệ thống thoát nước chưa được đầu tư xây dựng chủ yếu là mương đất dọc theo các tuyến đường. Nước mưa chảy theo độ dốc địa hình thoát ra các khu vực tụ thủy và ra các suối trong khu vực.

2.3.4.3. Tình hình ngập lụt

- Tuy hệ thống thoát nước chưa được đầu tư xây dựng đồng bộ nhưng do địa hình dốc, mật độ xây dựng chưa cao thuận lợi cho thoát nước mặt do vậy không có tình trạng ngập úng.

- Hiện có 04 tuyến, vị trí ngập nước cục bộ; nguyên nhân chính là ngập do mưa vì thiếu hệ thống cống thoát nước

Bảng 24: Danh mục các điểm ngập úng trên địa bàn huyện Bàu Bàng

STT	Tuyến, vị trí ngập	Giới hạn		Phạm vi (m)	Nguyên nhân
		Điểm đầu	Điểm cuối		
Lai Uyên					
1	QL.13	Trường tiểu học Lai Uyên	chợ Lai Uyên	857-1116m	hố ga thu nước bị tắc nghẽn
Xã Long Nguyên					
2	Ngã ba tiểu học Long Bình			khoảng 500m	rãnh thoát nước bị bồi lấp
Xã Lai Hưng					
3	Hồ Từ Vân 1 và Từ Vân 2				Mưa lớn làm mực nước hồ dâng nhanh
4	Quốc lộ 13 đến Ngã 3 Bến Tượng				Rãnh thoát nước bị bồi lấp mặt khác do lấp đặt hệ thống sóng lươn làm nước chỉ thoát được 1 bên phần đường

2.3.4.4. Đánh giá chung:

Ngoài những khu đô thị được quy hoạch mới và các khu công nghiệp, hệ thống thoát nước mặt tại các khu dân cư, đô thị hiện hữu còn thiếu và chưa phát triển. Các tuyến đường giao thông khu vực này chưa được xây dựng hệ thống thoát nước hoàn chỉnh, vẫn còn rất nhiều đoạn là mương thoát nước hở. Tình trạng người dân sống hai bên Quốc lộ, đường giao thông đã làm tắc nghẽn hệ thống thoát nước, làm mất khả năng tự chảy của nước mưa, do vậy đã xảy ra tình trạng ngập úng. Mặt khác, tình trạng hư hỏng của rất nhiều các hồ ga thu nước mưa cũng góp phần vào tình trạng ngập lụt hiện nay.

2.3.5. Hệ thống bưu chính, viễn thông.

2.3.5.1. Mạng lưới bưu chính, điểm phục vụ

Mạng Bưu chính công cộng trên địa bàn hiện nay chủ yếu là của Bưu điện Bình Dương, đang được phát triển theo hướng đa dạng hóa các loại hình dịch vụ và cung cấp dịch vụ với chất lượng ngày một nâng cao. Các điểm phục vụ (nhất là các hình thức đại lý) đang phát triển cả về số lượng và quy mô phục vụ. Ngoài Viễn thông Bình Dương, còn có Công ty Bưu chính Viettel cũng tham gia cung cấp các dịch vụ bưu chính nhưng mới chỉ chiếm thị phần nhỏ, chủ yếu cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh và dịch vụ phát hành báo chí. Ngoài ra còn có các doanh nghiệp bưu chính khác cung cấp dịch vụ chuyển, phát gói, kiện hàng đáp ứng nhu cầu người dân, doanh nghiệp trên địa bàn.

Trong khu vực hiện có 2 điểm bưu cục cấp III: Bưu cục Trung tâm hành chính Bàu Bàng và Bưu cục Long Nguyên, và 3 điểm bưu điện văn hóa xã Tân Hưng, Cây Trường II, Trừ Văn Thố, bán kính phục vụ bình quân 4,6km.

2.3.5.2. Mạng lưới viễn thông

- Trong các năm qua, mạng lưới viễn thông trong khu vực tiếp tục được đầu tư nâng cấp theo hướng tăng thêm dung lượng, mở rộng vùng phục vụ, đáp ứng nhu cầu phát triển thuê bao, nâng cao về chất lượng và đảm bảo an toàn thông tin.

- Hiện tại có 3 doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ băng rộng, điện thoại cố định có dây và không dây: Viễn thông Bình Dương (VNPT Bình Dương), Cty Cổ phần công nghệ và truyền thông Việt Nam (VNPT) và Tập đoàn Viễn thông quân đội (Viettel). Trong đó Viễn thông Bình Dương cung cấp đa dịch vụ và cơ sở hạ tầng chiếm phần lớn trên địa bàn;

- Tổng số thuê bao điện thoại cố định: 2.930 thuê bao, đạt 3,57 thuê bao/100 dân.
- Tổng số thuê bao internet băng rộng: 3.256 thuê bao, đạt 3,96 thuê bao/100 dân.
- Tỷ lệ xã có hạ tầng internet băng rộng: 100%.
- Tỷ lệ xã có phủ sóng điện thoại di động: 100%.

- Nhìn chung mạng ngoại vi có tỉ lệ ngầm hóa thấp, đa số đi nổi trên trụ song song với lưới điện trung, hạ thế, riêng Trung tâm hành chính và Khu Công nghiệp Bàu Bàng được đầu tư xây dựng mới với hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh nên các tuyến cáp viễn thông được ngầm hóa trong các tuyến cống, bể ngầm. Các công trình ngoại vi chỉ

đáp ứng nhu cầu đầu tư và nhu cầu sử dụng trước mắt trong thời gian ngắn, chưa có tầm nhìn cho tương lai.

- Với hiện trạng hiện nay, mạng ngoại vi ảnh hưởng rất nhiều đến mỹ quan đô thị và khó khăn về khả năng đáp ứng được cho các nhu cầu dịch vụ trong tương lai (các dịch vụ có băng thông rộng và tốc độ cao). Hệ thống cần phải quy hoạch lại cho đồng bộ với các hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác.

2.3.5.3. Đánh giá chung:

- Việc truy cập internet băng thông rộng ngày càng trở nên phổ biến và đa dạng với nhiều loại hình: thuê bao ADSL, truyền hình cáp, truy nhập internet không dây cung cấp nhiều tiện ích cho hoạt động điều hành, sản xuất kinh doanh của các tổ chức, doanh nghiệp.

- Từng bước thực hiện quản lý hạ tầng mạng viễn thông, khai thác hệ thống hạ tầng mạng viễn thông có hiệu quả đảm bảo hiệu suất sử dụng cao, không gây lãng phí, đảm bảo an toàn mạng lưới và mỹ quan đô thị.

- Chưa thống nhất việc quản lý xây dựng hạ tầng của tỉnh nói chung đã phần nào đã có những ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các công trình của ngành.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước chưa đồng bộ. Trình độ công nghệ thông tin của cán bộ - công chức còn hạn chế. Thủ tục hành chính còn quá phức tạp và chưa được tin học hóa nhiều.

2.3.6. Hiện trạng thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

2.3.6.1. Hiện trạng thu gom và xử lý nước thải.

- Trong các khu quy hoạch và dự án phát triển công nghiệp đều quy hoạch mạng lưới đường cống thu gom và trạm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn loại A mới thoát ra ngoài. Hiện tại các tuyến đường trong Khu dân cư và công nghiệp Bàu Bàng đã và đang được đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật một cách đồng bộ, có hệ thống. Hiện Becamex IDC đang triển khai xây dựng 4 trạm xử lý nước thải trong khu. Các trạm xử lý này kết hợp xử lý nước thải của các dự án khu dân cư của Becamex IDC.

- Các khu dân cư hiện hữu thuộc các xã nằm ngoài khu đô thị Bàu Bàng chưa xây dựng cống thu gom nước thải để xử lý. Ngoài ra, ý thức của người dân trong vấn đề bảo vệ môi trường còn thấp, dẫn đến việc khó khăn trong kiểm soát về môi trường. Nước thải từ khu vệ sinh xử lý theo kiểu tự ngầm hoặc thoát ra cống, mương thoát nước mưa, các kênh rạch, vùng trũng gần nhất, gây tình trạng ô nhiễm môi trường thường xuyên.

- Các công ty, xí nghiệp, cơ sở riêng lẻ nằm trên địa bàn Bàu Bàng chỉ xử lý chất thải lỏng cục bộ, các chất thải này được thoát ra các hố đào để tự ngầm xuống đất nên nguồn nước ngầm xung quanh khu vực này gây ô nhiễm cho khu vực xung quanh.

- Bàu Bàng trước đây được quy hoạch là vùng chăn nuôi do đó một số điểm chăn nuôi đã hình thành trước đây nhưng không tập trung dẫn đến khó khăn trong việc kiểm soát về môi trường. Các trại chăn nuôi có hệ thống xử lý riêng, tuy nhiên còn nhiều bất cập.

2.3.6.2. Hiện trạng thu gom và xử lý chất thải rắn.

- Tổng lượng rác thải rắn trung bình khoảng 23 tấn/ngày.
- Trên địa bàn huyện hiện có 3 điểm trung chuyển tại xã Long Nguyên, Tân Hưng và Lai Uyên.
- Phần lớn các cơ sở công nghiệp trong các KCN tập trung và nhiều cơ sở công nghiệp bên ngoài khu công nghiệp đều có Công ty môi trường thu gom chất thải rắn sau đó đưa tới khu liên hợp xử lý chất thải rắn Chánh Phú Hòa tại xã Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát.
- Trong khu dân cư tập trung chủ yếu dọc theo các tuyến đường quốc lộ 13, và khu đô thị Bàu Bàng chất thải rắn được Xí nghiệp công trình công cộng Bàu Bàng và 2 HTX thu gom, đưa về bãi rác Chánh Phú Hòa.

- Nhiều khu vực dân cư rác thải chưa được thu gom.

2.3.6.3. Đánh giá chung:

- Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của quá trình công nghiệp hóa - đô thị hóa, vấn đề môi trường huyện đang đứng trước những vấn đề cấp bách.
- Phần lớn trên địa bàn huyện chưa có hệ thống thu gom xử lý nước thải đô thị và nước mưa riêng dẫn đến tình trạng nguồn nước mặt ở một số sông rạch có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ và vi sinh;
- Công tác thu gom, xử lý phân loại chất thải sinh hoạt và công nghiệp (kể cả chất thải y tế, chất thải nguy hại) còn nhiều bất cập;
- Sự phát triển đan xen của các cụm dân cư, nhà trọ với hoạt động của các cơ sở sản xuất kinh doanh làm ô nhiễm môi trường ngày càng tăng;
- Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất nhỏ do hạn chế về vốn nên chưa trang bị hệ thống xử lý nước thải; tình trạng vứt rác bừa bãi không đúng nơi quy định, làm mất vệ sinh công cộng còn phổ biến;
- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn thấp (~60%), đặc biệt là ở khu vực nông thôn.
- Ý thức chấp hành và thực thi pháp luật trong thực hiện nếp sống văn minh đô thị, bảo vệ môi trường của một bộ phận nhân dân chưa cao...

2.3.7. Hiện trạng nghĩa trang nhân dân.

Trên địa bàn huyện hiện có 14 nghĩa trang, nghĩa địa với diện tích khoảng 25,37ha.

Một số nghĩa trang nhân dân được đầu tư tương đối đầy đủ về cơ sở hạ tầng kỹ thuật như: nghĩa trang nhân dân Lai Uyên (Lai Uyên) với quy mô diện tích 57.889 m², công suất hiện tại 3.085/6.170 mộ; nghĩa địa ấp 3 (Tân Hưng) với quy mô diện tích 49.419 m², công suất hiện tại 2.635/5.270 mộ; ...

Phần lớn là các nghĩa trang hiện hữu không phù hợp quy hoạch, đã đóng cửa và sắp đến hạn di dời.

3	Giáo viên	Người	255	266	275	285	309
---	-----------	-------	-----	-----	-----	-----	-----

- Giáo dục trung học cơ sở: Trên địa bàn huyện có 6 trường trung học cơ sở (trong đó có 04 trường được lầu hóa, 02 trường đạt chuẩn quốc gia), với 109 lớp, 3.670 học sinh, và 269 cán bộ, giáo viên, nhân viên. Năm học 2014 - 2015, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp đạt 97,88%; huyện đã thực hiện đạt 100% phổ cập trung học cơ sở.

Bảng 27: Số trường học, học sinh, giáo viên trung học cơ sở từ 2010 – 2014

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm học				
			2010 - 2011	2011 - 2012	2012 - 2013	2013 - 2014	2014 - 2015
1	Số trường	Trường	5	5	5	5	6
2	Học sinh	HS	2.718	2.794	2.871	3.028	3.670
3	Giáo viên	Người	146	155	164	174	185

- *Giáo dục trung học phổ thông*: Toàn huyện có 1 trường trung học phổ thông Bàu Bàng (được xây dựng và đưa vào sử dụng trong năm học 2014 - 2015), với tổng số 812 học sinh, với 23 lớp. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp đạt 89,76%. Tổng số giáo viên là 52 người, tỷ lệ đạt chuẩn là 96,16%, trên chuẩn là 1,92%. Huyện đã đạt chuẩn phổ cập giáo dục bậc trung học. Hiện nay, huyện chưa có cơ sở giáo dục trung học phổ thông ngoài công lập, trung tâm giáo dục thường xuyên nên trong thời gian tới tạo sức ép cho sự tăng số lượng học sinh ở cấp học này.

Bảng 28: Số trường học, học sinh và giáo viên trung học phổ thông từ 2010 – 2014

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm học				
			2010 - 2011	2011 - 2012	2012 - 2013	2013 - 2014	2014 - 2015
1	Số trường	Trường	1	1	1	1	1
2	Học sinh	HS	676	643	647	564	654
3	Giáo viên	Người	51	55	55	55	65

➤ **Các loại hình học tập khác**

Hiện nay, ngoài hệ thống trường học từ bậc mầm non đến trung học phổ thông trên địa bàn huyện Bàu Bàng còn có trung tâm học tập cộng đồng tại 7 xã. Tuy nhiên, trên địa bàn huyện chưa hình thành hệ thống giáo dục như trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm dạy nghề... Đây là khó khăn lớn của huyện trong việc nâng cao dân trí, phổ cập giáo dục trong các tầng lớp nhân dân và nâng cao tay nghề cho nhân dân địa phương, cũng như đáp ứng nhu cầu lao động có tay nghề cho các khu công nghiệp đóng trên địa bàn huyện.

2.4.1.2. Đánh giá chung

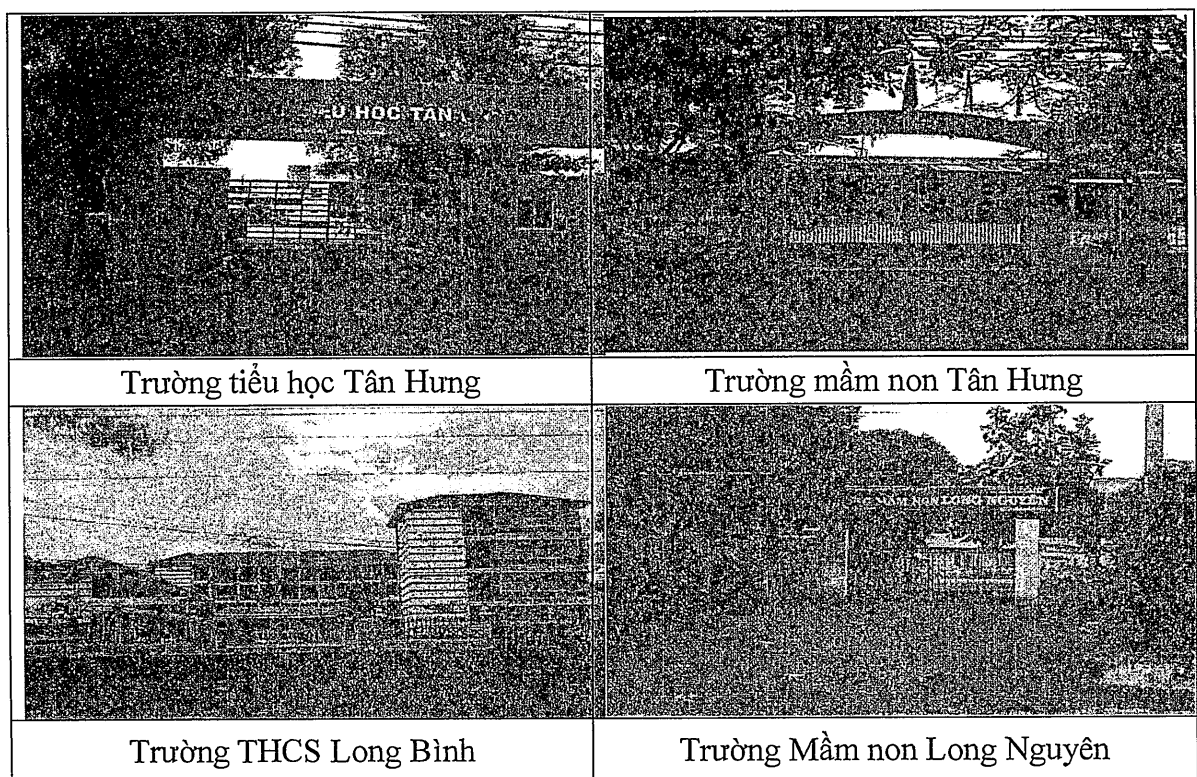
- Hiện nay, hệ thống giáo dục của huyện có 25 trường học, trong đó có 9 trường mầm non, mẫu giáo (2 trường ngoài công lập); 11 trường tiểu học; 6 trường trung học cơ sở và 1 trường trung học phổ thông.

- Ngoài ra, còn có 7 trung tâm học tập cộng đồng tại các xã. Ngành giáo dục huyện đã huy động được 100% trẻ 5 tuổi vào mẫu giáo; trên 97% học sinh hoàn thành chương trình ở các lớp và 99,81%% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học.

- Học sinh xét tốt nghiệp trung học cơ sở cuối năm đạt 97,9%; học sinh thi trúng tuyển vào lớp 10 đạt 87,2%. Toàn huyện, có 1.052 CBGVCMNV, trong đó giáo viên mầm non đạt chuẩn 205 người, trên chuẩn 100 người, đạt 48,8%; giáo viên tiểu học đạt chuẩn 292 người, trên chuẩn 227 người, đạt 77,7%; giáo viên trung học cơ sở đạt chuẩn 185 người, trên chuẩn 128 người, đạt 69,2%. Có 7/7 xã được kiểm tra đủ điều kiện và đề nghị công nhận tiêu chuẩn đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi.

- Có 9/25 trường công lập được xây dựng lầu hóa và có 11 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 44%.

- Tuy nhiên, hệ thống giáo dục của huyện Bàu Bàng chưa hoàn thiện các cấp học, loại hình đào tạo. Trên địa bàn huyện, chưa có loại hình giáo dục như giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề... Loại hình trường lớp chủ yếu là công lập, chưa phát triển loại hình dân lập, tư thục. Để đáp ứng nhu cầu phát triển, nâng cao dân trí, chất lượng nguồn nhân lực và thực hiện thành công chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục, đào tạo, trong giai đoạn tới huyện Bàu Bàng cần đẩy mạnh phát triển ngành giáo dục.



2.4.2. Hiện trạng ngành y tế:

2.4.2.1. Cơ sở vật chất mạng lưới y tế

Hệ thống y tế phòng bệnh, khám chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn huyện gồm có y tế công lập và y tế tư nhân:

➤ **Y tế công lập:**

- **Trung tâm Y tế huyện:** hiện đang hoạt động trên cơ sở nhà tiền chế, nguồn nhân lực còn thiếu đặc biệt là Bác sỹ.

- **Trạm Y tế các xã (07 Trạm):** 7/7 (100%) xã đạt Tiêu chí quốc gia về Y tế xã.

➤ **Y tế tư nhân (14 cơ sở Y và 69 cơ sở Dược)**

2.4.2.2. Trang thiết bị y tế

Do hạ tầng y tế còn nhiều hạn chế nên trang thiết bị y tế chỉ đáp ứng phần nào nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn huyện.

2.4.2.3. Đội ngũ cán bộ y tế

Tổng số cán bộ, công chức, viên chức ngành Y tế gồm: 111. Cụ thể:

- Sau đại học: 05 (01: BS CK II, 03 BSCK I, 01 Dược sĩ).

- Đại học: 20 (12 Bác sỹ, 01 Dược Sĩ, Cử nhân sinh học: 01, cử nhân hộ sinh: 01, khác: 05).

- Cao đẳng: 02 (01 kỹ thuật viên, 01 Điều dưỡng).

- Trung học: 76 (47 Y sỹ, 13 DSTH, 09 NHS, 06 Điều dưỡng, 01 kỹ thuật viên).

- Chuyên môn khác: 08

Hiện nay, hạ tầng y tế còn nhiều hạn chế và nguồn nhân lực ngành Y tế còn thiếu nhiều đặc biệt là Bác sỹ. Do đó, lĩnh vực chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn huyện còn nhiều hạn chế.

Bảng 29: Cán bộ ngành Y tế đến cuối năm 2015

Đvt: người

Lĩnh vực	Năm 2015
1. Ngành Y	76
- Bác sỹ	12
- Y sỹ	47
- Điều dưỡng	7
- Nữ hộ sinh	10
2. Ngành dược	14
- Dược sỹ đại học	2
- Dược sỹ trung học	12
3. Kỹ thuật viên	1
4. Chuyên môn khác	14
5. Tỷ lệ bác sỹ/ vạn dân	1.42
Tổng số Cán bộ, công chức, viên chức ngành Y tế	105

2.4.2.4. Tình hình khám, chữa bệnh

Bảng 30: Tình hình khám chữa bệnh trên địa bàn huyện Bàu Bàng

Lĩnh vực		Năm 2015
Tổng số lần khám bệnh	Lần	159.149
- Khám BHYT	Ca	34.999
- Khám YHCT	Ca	54.743
Khám ngoại trú	Ca	406
- Điều trị nội trú	Ca	11
- Số lần xét nghiệm	Ca	2.462
- Số lần siêu âm	Ca	216
- Mắc bệnh truyền nhiễm	Ca	2.670

2.4.2.5. Đánh giá chung

➤ **Ưu điểm**

- Được sự quan tâm chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện, Sở Y tế, các Trung tâm chuyên khoa đầu ngành tỉnh Bình Dương. Sự phối hợp tích cực của các cơ quan, ban ngành đoàn thể trên địa bàn huyện.

- Triển khai thực hiện tốt: chuyên đề “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”, quy chế chuyên môn, quy định về y đức, Quy chế dân chủ tại cơ quan đơn vị.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước: thường xuyên kiểm tra, giám sát lĩnh vực hành nghề Y - Dược tư nhân, an toàn thực phẩm nhằm đảm bảo sức khỏe cho nhân dân trên địa bàn huyện.

- Tăng cường công tác giám sát lĩnh vực khám chữa bệnh và phòng, không để dịch bệnh xảy ra. Hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch được giao.

➤ **Hạn chế**

- Nguồn nhân lực của ngành Y tế còn thiếu nhiều, đặc biệt là Bác sĩ.

- Chưa triển khai khám, chữa bệnh Bảo hiểm y tế tại tuyến huyện.

- Bệnh viện và phòng khám đa khoa khu vực chưa được xây dựng nên lĩnh vực chăm sóc sức khỏe cho nhân dân trên địa bàn huyện còn nhiều hạn chế.

2.4.3. Hiện trạng ngành văn hóa thông tin, thể dục thể thao:

2.4.3.1. Các thiết chế văn hóa thể thao:

➤ **Thiết chế Văn hóa - Thể thao cấp huyện.**

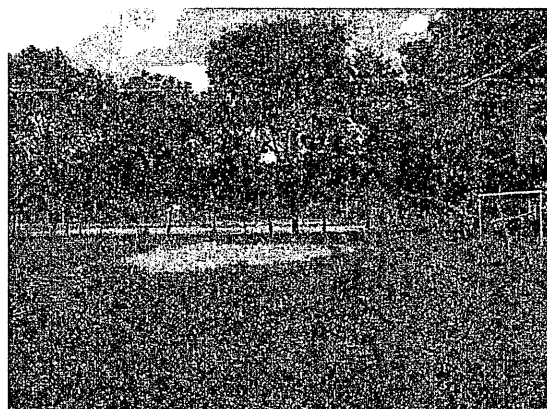
- Do huyện mới thành lập từ ngày 01/4/2014 nên Trung tâm văn hóa huyện cũng như các thiết chế văn hóa khác chưa được đầu tư.

- Trụ sở làm việc của Phòng văn hóa và Thông tin; Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện hiện đang thuê ở chung 01 căn nhà gồm 01 trệt, 02 lầu tổng diện tích 220m²

➤ **Thiết chế Văn hóa - Thể thao cấp xã của Nhà nước đầu tư.**

- Đến nay 5/7 xã chưa có Trung tâm Văn hóa - Thể thao. Chỉ có xã Long Nguyên đã thành lập Trung tâm VH-TT cấp xã và sử dụng đất trường Tiểu học Long Nguyên cũ làm trụ sở hoạt động với diện tích 3.779m², chi phí đầu tư sửa chữa, nâng cấp là 450 triệu (dự kiến năm 2017 sẽ xây dựng mới). Ngoài ra trung tâm VH-TT xã Cây Trường II đã hoàn thành giai đoạn I vào năm 2015.

- Sân bóng đá: Toàn huyện hiện có 08 sân bóng đá (90mx110m) tổng kinh phí đầu tư là 67 triệu đồng (không tính giá trị diện tích đất), trung bình mỗi xã đầu tư 01 sân, riêng xã Cây Trường II đầu tư được 02 sân với tổng kinh phí đầu tư 08 tỷ đồng.



Sân bóng đá Xã Mách

- Sân bóng chuyền: Toàn huyện hiện có 28 sân bóng chuyền (09m x 18m) tổng kinh phí đầu tư 43.000.000đ (không tính giá trị diện tích đất).

- Toàn huyện có 04 Nhà thi đấu đa năng trong các trường học: Tổng diện tích 2.506m², Tổng kinh phí đầu tư 8 tỷ 147 triệu đồng;

- Thư viện huyện Bàu Bàng bố trí trụ sở tạm tại tầng trệt Trung tâm văn hóa - thể thao huyện, diện tích khoảng 50m², được bố trí 02 bàn làm việc, 01 bộ bàn đọc sách cho bạn đọc, 01 line điện thoại Internet, 01 máy vi tính, 02 tủ, được thư viện tỉnh tặng 540 quyển sách mới. Sách mới được bổ sung trong năm 2014 là 2.898 bản với tổng số tiền 117.065.500 đồng, trang bị mới 05 kệ sách cho thư viện (với tổng số tiền 9.750.000 đồng). Tron năm 2014 thư viện phục vụ đọc giả là 2.436 lượt khách và luân chuyển sách mượn về được 5.938 bản sách, báo, tạp chí; cấp mới 20 thẻ bạn đọc.

➤ **Thiết chế Văn hóa — Thể thao xã hội hóa.**

Ngoài thiết chế văn hóa, thể thao do nhà nước đầu tư, trên địa bàn huyện thu hút được một số Công ty, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư xây dựng các thiết chế, công trình cụ thể như sau:

- Các Nông trường Cao su trú đóng trên địa bàn huyện đầu tư xây dựng nhà văn hóa chứa từ 100 đến 250 chỗ ngồi, ước tính tổng kinh phí đầu tư trên 07 tỷ đồng và 05 sân bóng chuyền ước tính kinh phí đầu tư trên 100 triệu đồng.

- Các tổ chức, cá nhân trên địa bàn các xã đầu tư các công trình văn hóa, thể thao gồm: 12 sân bóng đá mi ni cỏ nhân tạo, 11 sân bóng chuyền, 03 sân cầu lông, 04 hồ bơi, 04 câu lạc bộ thể dục thể hình, thể dục thẩm mỹ, 16 câu lạc bộ bi da, 03 câu lạc bộ bóng bàn, 15 điểm kinh doanh karaoke ... với tổng kinh phí đầu tư trên 32 tỷ đồng.

2.4.3.2. Hiện trạng mức hưởng thụ văn hóa

- Các thiết chế văn hóa, thể thao của huyện tuy chưa được đầu tư và xã hội hóa xây dựng chưa nhiều, nhưng ngành Văn hóa - Thể thao từ huyện đến xã cũng đã tận dụng, tranh thủ khai thác các cơ sở vật chất, điều kiện hiện có và tổ chức nhiều hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao phong phú đa dạng nhằm phục vụ, đáp ứng phần nào các nhu cầu hưởng thụ, vui chơi, giải trí lành mạnh của người dân trên địa bàn, qua đó từng bước nhằm gây dựng phong trào của huyện nhà cũng như xây dựng phong trào văn hóa, thể thao ở cơ sở.

- Tuy nhiên, trong thời gian qua với sự nỗ lực của ngành Văn hóa - thể thao từ huyện đến xã và sự phối hợp, đầu tư xã hội hóa các thiết chế văn hóa, thể thao của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện vẫn chưa tương xứng với quá trình phát triển của huyện và chưa đáp ứng được phần lớn nhu cầu của người dân trên địa bàn nhất là tầng lớp giai cấp công nhân lao động trong khu công nghiệp, doanh nghiệp trú đóng trên địa bàn và học sinh phổ thông các cấp.

- Các thiết chế văn hóa, thể thao xã hội hóa hầu hết hoạt động có hiệu quả, đáp ứng một phần lớn cho nhu cầu vui chơi giải trí của quần chúng nhân dân, nhất là đối tượng là thanh thiếu niên, công nhân lao động so với các thiết chế do ngân sách địa phương đầu tư do thiếu người bảo quản, không có công trình bảo vệ, chậm được đầu tư sửa chữa khi bị hư hỏng.

Bảng 31: Hiện trạng ngành văn hóa thông tin, thể dục thể thao

Nội Dung	Năm 2014
Danh sách cơ sở văn hóa cấp tỉnh, huyện quản lý trên địa bàn	00
Danh sách TTVHTT xã	01 (xã Long Nguyên)
Số lượng TTVHTT xã đạt chuẩn	00
Số lượng cơ sở tôn giáo, di tích lịch sử văn hóa	12
Tên các di tích lịch sử văn hóa	Di tích lịch sử văn hóa Chiến thắng Bàu Bàng, Ấp chiến lược kiểu mẫu Bến Tượng
Các loại hình sinh hoạt văn hóa phổ biến	Đờn ca tài tử, ca cổ...
Các hoạt động văn hóa dân gian, lễ hội	00
Số lượng các cơ sở TDTT	53 cơ sở tư nhân, 21 cơ sở nhà nước đầu tư
Loại hình TDTT phổ biến	Bóng đá mini, thể hình, bóng chuyền, võ thuật...
Số người luyện tập TDTT phổ biến	18.852 người
Kết quả thể thao thành tích cao	00

Nguồn: UBND Huyện Bàu Bàng

2.4.3.3. *Đánh giá chung:*

➤ **Mặt mạnh:**

- Đã có một cơ sở vật chất thể dục thể thao đáp ứng được nhu cầu của người dân trên địa bàn với một hệ thống sân bãi do cả nhà nước lẫn tư nhân xây dựng.

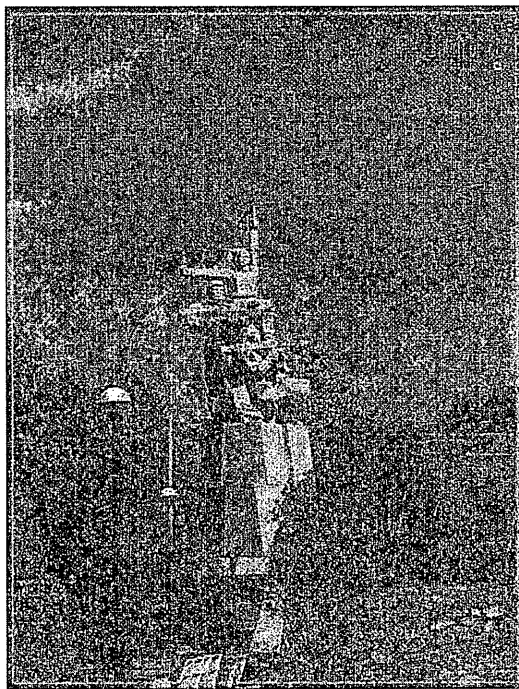
- Tư nhân tích cực tham gia vào việc xây dựng các cơ sở văn hóa và thể dục thể thao. Đặc biệt trên địa bàn có các công ty cao su, đây là những đơn vị luôn chăm lo đời sống cho công nhân và có quỹ đất cũng như vốn để xây dựng các trung tâm văn hóa và thể dục thể thao.

➤ **Mặt yếu:**

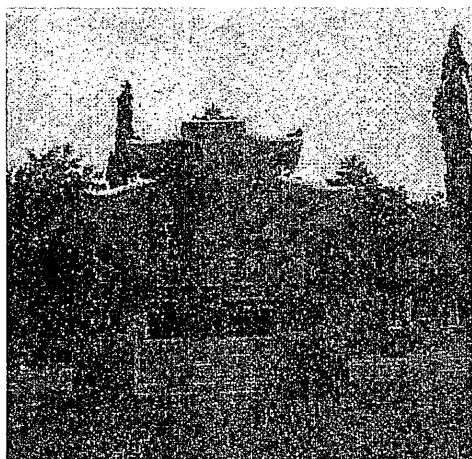
- Huyện mới được thành lập do vậy cơ sở vật chất của các cơ quan quản lý còn chưa đầy đủ, nhân lực cũng chưa được hoàn thiện.

- Số vốn đầu tư cho văn hóa thể thao còn hạn chế, chưa được phân bổ một cách đầy đủ.

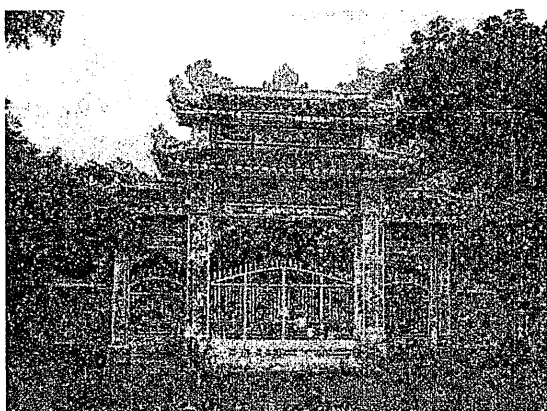
- Các phương tiện truyền thông như tivi, internet, báo chí trở thành những phương tiện chủ yếu để giải trí. Do vậy mà việc đi đến thư viện đọc sách để nâng cao tri thức hay rèn luyện thể dục thể thao thường xuyên vẫn chưa được người dân quan tâm đúng mức.



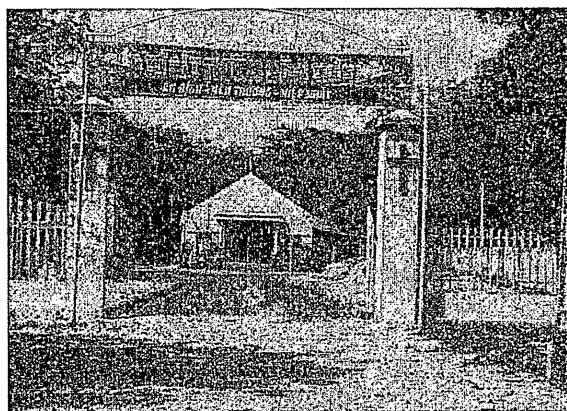
Tượng đài chiến thắng Bàu Bàng



Bia tường niệm



Chùa Phước Hội



Nhà thờ Thiên Chúa

2.4.4. Hiện trạng an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội:

Hoạt động Quốc phòng – An ninh và công tác đảm bảo trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện đã đạt được một số kết quả nổi bật như sau:

- Công tác đảm bảo an ninh chính trị: Tình hình an ninh chính trị được giữ vững ổn định. Năm chắc tình hình trên các lĩnh vực an ninh nông thôn, an ninh kinh tế, an ninh xã hội; chủ động phát hiện, kịp thời tham mưu đề xuất cấp ủy, chính quyền triển khai các chương trình, kế hoạch, biện pháp bảo đảm an ninh trật tự, không để phát sinh điểm nóng, kéo dài, vượt cấp, không để xảy ra bị động, bất ngờ. Chú trọng phòng ngừa, giải quyết vấn đề tranh chấp lao động, không xảy ra đình công – lãn công, tạo môi trường ổn định thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Công tác phòng chống các loại tội phạm được triển khai quyết liệt. Công an huyện liên tục tổ chức các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm, đẩy mạnh tất cả các mặt công tác, nhằm kiểm soát, đấu tranh, triệt xóa các hoạt động tệ nạn xã hội, các băng ổ nhóm, các hoạt động vi phạm pháp luật của các loại đối tượng trên địa bàn trọng điểm và địa bàn giáp ranh, làm trong sạch địa bàn. Cụ thể:

+ Công tác phòng chống tội phạm hình sự: đẩy mạnh công tác phòng ngừa, quản lý chặt địa bàn, đối tượng; truy bắt đối tượng truy nã, truy quét hoạt động băng nhóm, kiềm chế sự gia tăng tội phạm. Triệt phá thành công những vụ án trộm cắp, cướp giật

tài sản không để ảnh hưởng xấu trong dư luận nhân dân. Đảm bảo điều tra làm rõ trên 94% các vụ án, trong đó án rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng làm rõ với tỉ lệ 100%. Trên địa bàn không có hoạt động băng, ổ nhóm, tội phạm hoạt động có tổ chức.

+ Công tác phòng chống tội phạm và tệ nạn ma túy: Tập trung nắm tình hình, triệt xóa các điểm vận chuyển, mua bán trái phép chất ma túy. Đảm bảo ngày toàn dân phòng chống ma túy 26/6 hàng năm được thực hiện đồng loạt, có hiệu quả. Tích cực thực hiện công tác quản lý đối tượng nghiện. Triển khai có hiệu quả Đề án xây dựng xã không có tệ nạn ma túy và đã đưa 01 xã (Cây Trường) ra khỏi diện xã có đối tượng ma túy. Trên địa bàn hiện không có xã trọng điểm về ma túy.

+ Công tác phòng chống tội phạm và vi phạm kinh tế - môi trường: Làm tốt công tác phát hiện, xử lý các vụ buôn lậu, vận chuyển hàng cấm. Thực hiện tốt công tác nắm tình hình các đối tượng có biểu hiện vi phạm vệ sinh an toàn thực phẩm, xả thải gây ô nhiễm, khai thác khoáng sản trái phép, buôn bán hàng cấm, hàng giả, hàng nhập lậu.

+ Công tác đấu tranh phòng chống tệ nạn xã hội: rà soát triệt xóa nạn cờ bạc, mại dâm được triển khai quyết liệt, không để tái hình thành, đặc biệt đã đẩy lùi là nạn mại dâm tồn tại nhiều năm (ấp Lai Khê).

- Phong trào toàn dân bảo vệ ANTT trên địa bàn huyện đã từng bước được củng cố, đẩy mạnh và phát huy hiệu quả: công tác tuyên truyền, giáo dục các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia vào công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm bằng nhiều hình thức; Thực hiện tốt việc phối hợp giữa lực lượng Công an cùng các ban, ngành, đoàn thể tổ chức họp phát động mạnh mẽ phong trào toàn dân bảo vệ ANTT; Việc xây dựng, nhân rộng các mô hình, điển hình trong phong trào toàn dân bảo vệ ANTT được đặc biệt quan tâm. Hiện trên địa bàn huyện có 07 Câu lạc bộ phòng chống tội phạm với 161 thành viên; 56 Đội công nhân xung kích về an ninh trật tự trong các doanh nghiệp với 1.610 thành viên; 03 câu lạc bộ Phụ nữ quản lý người thân trong gia đình không tham gia tội phạm, ma túy và tệ nạn xã hội với 58 thành viên; 16 chi hội Phụ nữ công nhân nhà trọ với 390 hội viên, cùng nhiều CLB, tổ đội nhóm khác đang phát huy hiệu quả. Lực lượng Công an thường xuyên tham mưu cấp ủy, chính quyền xã tổ chức họp dân các địa bàn trọng điểm, phức tạp về ANTT, phát động tố giác tội phạm, tổ chức diễn đàn Công an các cấp lắng nghe ý kiến nhân dân, phát động các đợt cao điểm phòng chống tội phạm.

- Công tác quản lý hành chính về trật tự an toàn xã hội: Công tác quản lý cư trú được tăng cường, làm tốt công tác thống kê, tổng rà soát dân số; thực hiện tốt công tác cấp phát CMND đối với huyện mới thành lập đảm bảo kịp thời nhu cầu của nhân dân; tai nạn giao thông xảy ra ở mức thấp, công tác tuyên truyền đảm bảo trật tự an toàn giao thông được thực hiện thường xuyên, có trọng tâm; công tác tuần tra kiểm soát, phối hợp tuần tra vũ trang giữa các lực lượng Công an – Quân sự thực hiện thường xuyên, liên tục, đảm bảo khép kín địa bàn.

Tuy nhiên, công tác đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vẫn còn một số tồn tại:

- Tình hình phạm pháp hình sự, tệ nạn xã hội, vẫn chưa được đẩy lùi hoàn toàn; số người nghiện ma túy từ các địa phương khác đến huyện ngày càng nhiều, trong khi công tác quản lý đối tượng nghiện còn nhiều bất cập.

- Tình hình buôn bán, vận chuyển hàng cấm, nạn buôn lậu chưa có dấu hiệu hạ nhiệt; vấn đề quản lý, xử lý chất thải nguy hại được thực hiện thiếu chặt chẽ gây ô nhiễm môi trường; Trong lĩnh vực an toàn vệ sinh thực phẩm: hoạt động buôn bán, vận chuyển, tiêu thụ gia súc, gia cầm không qua kiểm dịch, kinh doanh động vật bệnh, chết vẫn diễn ra nhỏ lẻ, gây khó khăn cho công tác kiểm soát.

- Phong trào toàn bảo vệ an ninh Tổ quốc ở một số nơi chưa được chú trọng xây dựng; hệ thống chính trị ở cơ sở nhiều nơi còn yếu.

2.5. Phân tích phát triển theo lãnh thổ

2.5.1. Tổ chức hành chính:

2.5.1.1. Biến động về ranh giới hành chính - lãnh thổ:

- Năm 2014, ranh giới huyện Bến Cát có đợt điều chỉnh lớn khi chia tách và thành lập mới huyện Bàu Bàng theo Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 29/12/2013 của Chính phủ và Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương. Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 33.915,69ha. Tuy nhiên theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2014 tổng diện tích tự nhiên của huyện là 34.002,11ha. Năm 2014, huyện Bàu Bàng được chia tách gồm 07 xã, tổng số 43 ấp gồm: Lai Uyên, Long Nguyên, Lai Hưng, Trừ Văn Thố, Cây Trường II, Tân Hưng, Hưng Hòa. Tổng diện tích tự nhiên của huyện tính đến nay: 33.915,69 ha.

2.5.1.2. Dự báo thay đổi về ranh giới hành chính - lãnh thổ:

Đến năm 2020, Huyện Bàu Bàng là 1 trong 4 huyện ngoại thành của thành phố Bình Dương. Huyện có 8 xã, thị trấn: Thị trấn huyện lỵ Bàu Bàng (chuyển xã Lai Uyên 1 thành thị trấn), thị trấn Lai Hưng, thị trấn Long Nguyên và 5 xã: Lai Uyên 2, Trừ Văn Thố, Cây Trường II, Hưng Hòa, Tân Hưng.

2.5.2. Hiện trạng sử dụng đất và đô thị hóa

2.5.2.1. Hiện trạng sử dụng đất đai

- Huyện Bàu Bàng vừa mới được thành lập, chuyển đổi một quỹ đất lớn gần 2000 ha từ đất nông nghiệp thành đất phi nông nghiệp, cơ cấu kinh tế chuyển dịch từ khu vực thuần nông nghiệp trở thành một khu vực phát triển công nghiệp tập trung.

- Diện tích đất hạ tầng cũng tăng mạnh và được đầu tư đồng bộ, đầy đủ các hạng mục kỹ thuật.

- Đất ở tại các khu vực cạnh KCN Bàu Bàng, khu vực nông thôn cũng tăng mạnh.

Bảng 32: Hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn Huyện Bàu Bàng

	Chỉ tiêu	2015	
		Diện tích	Cơ cấu
	Tổng diện tích tự nhiên	34.002,11	100,00
1	Đất nông nghiệp	28.522,47	83,88
	Trong đó		-
1.1	Đất trồng lúa		-

	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước		-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	631,09	1,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	27.725,47	81,54
1.4	Đất rừng phòng hộ		-
1.5	Đất rừng đặc dụng		-
1.6	Đất rừng sản xuất		-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	12,79	0,04
1.8	Đất làm muối		-
1.9	Đất nông nghiệp khác	153,12	0,45
2	Đất phi nông nghiệp	4.597,25	13,52
	Trong đó:		-
2.1	Đất quốc phòng	18,77	0,06
2.2	Đất an ninh	41,65	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	999,06	2,94
2.4	Đất khu chế xuất		-
2.5	Đất cụm công nghiệp		-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	28,52	0,08
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	751,07	2,21
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp huyện, cấp xã	1.646,31	4,84
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	2,25	0,01
2.11	Đất danh lam thắng cảnh		-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,61	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	735,03	2,16
2.14	Đất ở tại đô thị		-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,80	0,05
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao		-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	4,77	0,01
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	36,14	0,11
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	51,95	0,15
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	5,83	0,02
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,12	0,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,92	0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	226,62	0,67
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	27,37	0,08
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0,45	0,00
3	Đất chưa sử dụng	882,39	2,60

Nguồn: Số liệu kiểm kê đất đai năm 2015 huyện Bàu Bàng (tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015)

2.5.2.2. Các chỉ tiêu đánh giá quá trình đô thị hóa

- Huyện Bàu Bàng mới bước vào quá trình đô thị hóa nhờ động lực phát triển từ KCN Bàu Bàng và trục đường Quốc lộ 13 đóng vai trò như khu vực cửa ngõ phía Bắc của tỉnh Bình Dương, bên cạnh đó do vừa mới được chia tách nên huyện Bàu Bàng có nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng rất lớn. Là khu vực có diện tích đất nông nghiệp khá lớn nên khả năng đáp ứng cho nhu cầu mở rộng đô thị và đầu tư phát triển hạ tầng là rất lớn.

2.5.3. Thực trạng phân bố không gian

2.5.3.1. Khu vực sản xuất công nghiệp

- Trên địa bàn hiện có 26 cơ sở công nghiệp nằm ngoài khu công nghiệp với diện tích 175,32 ha. Các cơ sở công nghiệp này phân tán trên quốc lộ 13 và khu vực áp 5 giáp ranh đường đi Long Nguyên.

- KCN Bàu Bàng được Chính Phủ đưa vào danh mục KCN phát triển tới năm 2020 với diện tích 1000ha giai đoạn 1 và 1000 ha mở rộng phát triển giai đoạn 2. Diện tích 1000 đất công nghiệp tập trung tại Bàu Bàng giai đoạn 1 nhiều hơn diện tích các khu công nghiệp tập trung tại huyện Thuận An và huyện Dĩ An hiện nay.

2.5.3.2. Khu vực đất ở

- Do phần lớn diện tích thuộc các xã nông thôn mới nên dân cư còn phân tán, xây dựng tự phát, chủ yếu tập trung dọc theo các tuyến đường chính như Quốc lộ 13, đường ĐT749A ...

- Trong khu vực đô thị Bàu Bàng có 7 khu dân cư nằm trong dự án quy hoạch khu đô thị dịch vụ công nghiệp Bàu Bàng với tổng diện tích khoảng 779 ha với số dân dự kiến khoảng 80.000 dân. Đây là yếu tố tạo thị rất lớn cho đô thị Bàu Bàng. Các khu dân cư này đều có quy hoạch chi tiết và đang đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng.

- Bên cạnh đó, khu vực Đông Nam đô thị Bàu Bàng có dự án đô thị Hoàng Gia đang triển khai với diện tích 200ha.

2.5.3.3. Khu vực đất công cộng

- Các trụ sở cơ quan, công trình công cộng chính của huyện tập trung chủ yếu ở đô thị Bàu Bàng. Ngoài ra còn có một số công trình công cộng mới được xây dựng trong khu công nghiệp Bàu Bàng.

- Các công trình giáo dục, công trình hành chính, công trình văn hóa cấp xã phân bố rải rác tại tất cả các xã.

- Các công trình di tích, tôn giáo phân bố rải rác.

2.5.3.4. Khu vực đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp chiếm khoảng 70% tổng diện tích đất huyện Bàu Bàng.

2.6. Phân tích thực trạng đầu tư phát triển và thu chi ngân sách

2.6.1. Tình hình đầu tư phát triển:

Dù mới thành lập nhưng năm 2015, Bàu Bàng đã thu hút 29 dự án đầu tư trong và ngoài nước, nâng tổng số dự án đầu tư tại huyện lên 259 dự án. Khu công nghiệp

và đô thị Bàu Bàng rộng lớn với diện tích 2.166 ha trong đó khoảng 1.000 ha đất phát triển công nghiệp, khoảng 1.000 ha đất dịch vụ và đô thị, đã có kết cấu hạ tầng, đất sạch hoàn chỉnh. Khu công nghiệp và đô thị này có vị trí giao thông rất thuận lợi, nằm ngay trên tuyến Quốc lộ 13, thuộc vùng cửa ngõ giao thương quan trọng giữa miền Đông Nam bộ và miền Trung Tây nguyên. Với những lợi thế và ưu điểm có được Khu công nghiệp và đô thị Bàu Bàng đang là điểm nóng thu hút đầu tư trong và ngoài nước. Nhiều dự án quan trọng của các quốc gia như Nhật Bản, Hàn Quốc, ... đã được cấp phép và đang triển khai xây dựng tại đây. Ngoài ra, quốc lộ 13, các tuyến đường nội bộ khu công nghiệp cũng như liên xã, liên huyện đã được đầu tư bài bản, tạo cơ hội giao thương, mua bán, đi lại cho doanh nghiệp, tiểu thương và nhân dân trên địa bàn. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội của huyện năm 2015 là 1.137,813 tỷ đồng trong đó vốn đầu tư của địa phương là 445,075 tỷ đồng, vốn đầu tư nước ngoài là 692,738 tỷ đồng.

➤ **Các dự án, công trình đang thực hiện**

- Tòa nhà Hành chính huyện Bàu Bàng được thiết kế cao 9 tầng với tổng mức đầu tư khoảng 300 tỷ đồng, là nơi làm việc của các cơ quan hành chính, cơ quan Đảng, đoàn thể huyện Bàu Bàng. Các phòng, ban được bố trí theo từng khối tạo điều kiện thuận tiện liên hệ công việc, khu tiếp nhận và trả hồ sơ hành chính được bố trí theo hướng một cửa hiện đại. Trung tâm hội nghị mức đầu tư lên tới 108 tỷ, Nhà công vụ, nhà khách 72 phòng 5 tầng, sân bãi có sức chứa trên 700 xe các loại đáp ứng nhu cầu của người dân.

- Các khu dân cư đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết gồm: 7 khu dân cư 5A, 5B, 5C, 5D, 5E, Khu dân cư Lai Hưng, Khu đô thị Hoàng Gia nằm ở phía Đông Nam Quốc lộ 13 có diện tích 200ha. Các khu đô thị đã có chủ trương đầu tư gồm: 2 khu dân cư (giai đoạn 2) gần với Khu công nghiệp Bàu Bàng (giai đoạn 2) nằm ở phía Bắc Khu công nghiệp Bàu Bàng.

- Các khu đô thị mới gồm: Khu đô thị dịch vụ nằm ở phía Bắc giữa Quốc lộ 13 và các khu dân cư ấp 5B, 5C; Khu đô thị sinh thái hồ Từ Vân có Đông giáp Quốc lộ 13, Tây giáp đường ven khu chăn nuôi Sanmigel, phía Nam giáp suối Đồng Sổ, phía Bắc giáp Khu công nghiệp Bàu Bàng; Khu nhà ở xã hội được bố trí tại Khu trung tâm dịch vụ của Khu công nghiệp Bàu Bàng.

➤ **Đánh giá chung: những thuận lợi và khó khăn**

- Thuận lợi là huyện Bàu Bàng nhận được sự quan tâm, đầu tư đúng mức từ lãnh đạo tỉnh. Ngoài ra, với truyền thống anh hùng, nhân dân Bàu Bàng đã đoàn kết một lòng vững bước đi lên phát triển kinh tế gia đình, làm giàu cho quê hương. Cũng nhờ sự quan tâm lớn lao của lãnh đạo tỉnh, Bàu Bàng được tập trung khá nhiều nguồn lực đầu tư xây dựng cơ bản, nhờ đó đã xây dựng cơ sở hạ tầng khá tốt, giúp mở ra các cơ hội giao thương với các địa phương khác.

- Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi vẫn có không ít khó khăn. Do huyện mới thành lập nên nhu cầu vốn để đầu tư cho y tế, văn hóa, giáo dục, điện sinh hoạt... là rất lớn. Tuy nhiên, Bàu Bàng là huyện được trợ cấp ngân sách nên vốn đầu tư xây dựng được phân bổ hàng năm chưa đáp ứng được nhu cầu.

2.6.2. Tình hình thu chi ngân sách:

Huyện Bàu Bàng đã triển khai thu hiệu quả các nguồn theo luật thuế mới sửa đổi, bổ sung, rà soát mở rộng các nguồn thu, xử lý tốt tình hình nợ đọng thuế nên đã góp phần tăng thu ngân sách cho huyện, đảm bảo nhiệm vụ chi đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Nhìn chung, tình hình thu ngân sách nhà nước của huyện trong thời gian qua đều đạt và vượt dự toán được giao nhưng tốc độ tăng bình quân hàng năm đều thấp so với nhiệm vụ Nghị quyết Đại hội lần thứ X đặt ra. Bên cạnh đó, Huyện được sự quan tâm chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính tỉnh Bình Dương giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2014 cho huyện sau khi có phương án phân chia dự toán của 02 đơn vị Bến Cát - Bàu Bàng, Ủy ban nhân dân huyện giao ngay dự toán năm 2014 cho các cơ quan, phòng ban, khối Đảng, đoàn thể, Ủy ban mặt trận Tổ quốc huyện và Ủy ban nhân dân các xã vào đầu tháng 7/2014. Việc quản lý và điều hành ngân sách năm 2014 luôn được sự quan tâm chỉ đạo của Thường trực Huyện ủy; sự phối hợp giữa các cơ quan, ban ngành, trong đó ngành thuế đã thường xuyên phối hợp với các ngành có liên quan và UBND các xã để khai thác các nguồn thu, cùng với nguồn trợ cấp của ngân sách tỉnh, huyện đã giải quyết các nhu cầu phát sinh chi cấp thiết, đảm bảo tình hình hoạt động của huyện mới chia tách nói chung và của cơ quan, đơn vị, ban ngành huyện và các xã nói riêng. Huyện Bàu Bàng mới được chia tách nên phát sinh rất nhiều nhu cầu chi do đó việc phân bổ dự toán cho các đơn vị không được đảm bảo đầy đủ. Hầu hết kết toán của các đơn vị đều mới nên việc xây dựng dự toán cũng như trong công tác quyết toán còn nhiều hạn chế.

2.7. Phân tích về thực trạng môi trường và những vấn đề đặt ra

2.7.1. Thực trạng môi trường nước:

2.7.1.1. Thực trạng Môi trường nước mặt

Huyện Bàu Bàng là một trong những địa phương có dòng Sông Thị Tính chảy qua, đoạn qua địa bàn huyện thuộc xã Long Nguyên dài khoảng 17km. Sông Thị Tính là phụ lưu ở tả ngạn sông Sài Gòn bắt nguồn từ huyện Bình Long (tỉnh Bình Phước). Hệ thống sông Thị Tính vừa là nguồn nước cung cấp cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp, vừa là nguồn tiếp nhận nước thải sản xuất, sinh hoạt và nước mưa chảy tràn từ của phần lớn diện tích Huyện Bàu Bàng.

Ngoài dòng sông Thị Tính, Huyện Bàu Bàng có nhiều suối nhỏ phụ lưu dẫn nước trong địa bàn đổ ra sông Thị Tính, bao gồm các suối chính như: suối Bến Ván, suối Bằng Lăng, suối Đồng Sồ, suối Cắm Xe, suối Ông Chài, suối Bà Tứ, suối Tham Rót, suối Cầu Trọt, suối Ông Bằng, suối Xà Mách. Ngoài ra, địa bàn Huyện còn có hồ Từ Vân 1 và Từ Vân 2.

Nguồn gây ô nhiễm nước mặt huyện Bàu Bàng gồm nước thải chăn nuôi, nước thải công nghiệp và nước thải đô thị chưa được xử lý đạt quy chuẩn thải vào hệ thống kênh, rạch, sông suối trên địa bàn Huyện. Chương trình quan trắc nước mặt thuộc địa bàn Huyện Bàu Bàng do Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện tại các điểm trên sông, suối, hồ của Huyện nhằm đánh giá chất lượng nguồn nước mặt của Huyện. Các điểm quan trắc bao gồm: 2 điểm quan trắc trên sông Thị Tính, 2 điểm trên suối Cắm Xe, 1 điểm trên suối Ông Chài, 1 điểm trên suối Bà Tứ, 1 điểm trên suối Tham Rót, 1

điểm trên suối Cầu Trệt, 3 điểm trên suối Bến Ván, 1 điểm trên suối Ông Bằng, 1 điểm trên suối Xà Mách, 1 điểm trên suối Đồng Sở, 3 điểm trên suối Bằng Lăng và 2 điểm trên nhánh suối nhỏ thuộc nông trường Long Nguyên.

Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt năm 2014 tại các điểm như trên tại các sông, suối, hồ trên địa bàn Huyện Bàu Bàng như sau:

- Sông Thị Tính: hàm lượng chất ô nhiễm tại 2 vị trí quan trắc một số chỉ tiêu đã vượt quy chuẩn khá cao, như $\text{NH}_3\text{-N}$ vượt 1,6 – 6 lần, $\text{NO}_2\text{-N}$ vượt 1,1 – 7,4 lần. Kết quả so sánh với chỉ số WQI, có thể nhận thấy chất lượng nước mặt sông Thị Tính trên địa phận huyện Bàu Bàng không còn phù hợp cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- Suối Cắm Xe: chất lượng suối Cắm Xe vẫn tương đối phù hợp cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần có biện pháp xử lý hợp lý do một số chỉ tiêu vẫn còn vượt quy chuẩn cho phép. Tuy nhiên, chất lượng nước mặt của suối là không ổn định do đây là một nhánh suối nhỏ và chất lượng nước dễ dàng bị biến động.

- Suối Ông Chài: chất lượng nước suối Ông Chài có dấu hiệu ô nhiễm với chỉ tiêu Amoni vượt 3,3 lần vào mùa mưa, Phosphat vượt 5,5 lần vào mùa mưa so với quy chuẩn nước mặt. Tuy là khu vực thượng nguồn, nhưng suối Ông Chài cũng đã có dấu hiệu ô nhiễm.

- Suối Bà Tứ: chất lượng nước suối Bà Tứ đã có dấu hiệu ô nhiễm với chỉ tiêu Amoni vượt 2,6 lần vào mùa khô, Phosphat vượt 4,5 lần vào mùa mưa so với quy chuẩn. Mặc dù vẫn phù hợp cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cũng cần có biện pháp quản lý nguồn phát sinh nước thải để đảm bảo duy trì chất lượng nguồn nước.

- Suối Tham Rót: các chỉ tiêu quan trắc đều đạt so với quy chuẩn nước mặt, chỉ có chỉ tiêu Amoni vượt quy chuẩn 5 lần do tiếp nhận nước thải chế biến cao su khi bắt đầu vào mùa vụ thu hoạch.

- Suối Cầu Trệt: các chỉ tiêu quan trắc đều đạt so với quy chuẩn nước mặt, phù hợp cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- Suối Bến Ván: suối Bến Ván đã bị ô nhiễm nghiêm trọng do phải tiếp nhận nước thải của nhiều đối tượng khác nhau. Đặc biệt khu vực thượng nguồn chỉ lưu suối Bến Ván do tiếp nhận nước thải của Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú. Về phía khu vực KCN Bàu Bàng, nước suối Bến Ván được pha trộn với nhiều nguồn khác nhau nên có chất lượng không ổn định, các chỉ tiêu ô nhiễm hữu cơ đặc trưng như COD, BOD_5 , amoni đều vượt chuẩn nhiều lần. Về phía hạ nguồn trước khi hợp lưu với suối Bến Ván và Bà Lăng, các chỉ tiêu ô nhiễm đặc trưng trong nước thải chăn nuôi như amoni, nitrit đều vượt rất nhiều lần quy chuẩn cho phép (amoni vượt 75 – 78 lần; nitrit vượt 121 – 325 lần). Kết quả quan trắc cho thấy chất lượng nước suối Bến Ván đã bị suy giảm nghiêm trọng, đặc biệt tại vị trí thượng nguồn đã bị ô nhiễm nặng.

- Suối Ông Bằng: chất lượng nước suối Ông Bằng không ổn định, vào mùa khô các chỉ tiêu quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép, tuy nhiên vào mùa mưa số lần vượt của các chỉ tiêu lại rất cao. Nguyên nhân là do suối Ông Bằng có dòng chảy tương đối nhỏ, mùa khô nước thải sinh hoạt của khu dân cư xả vào suối hầu hết tự thấm nên không đi vào dòng chảy suối ở hạ nguồn, ngược lại mùa mưa dòng chảy suối lớn nước thải sinh hoạt đi theo dòng chảy nên làm gia tăng nồng độ các chất ô nhiễm. Do chất

lượng nước không ổn định nên không phù hợp cho mục đích cấp nước sinh hoạt nếu không có biện pháp thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt.

- Suối Xà Mách: chất lượng nước suối tốt, chỉ có một số chỉ tiêu COD và BOD₅ vượt quy chuẩn nhẹ.

- Suối Đồng Sở: chất lượng nước suối tốt, các chỉ tiêu đều đạt quy chuẩn cho phép.

- Suối Bằng Lăng: đã bị ô nhiễm nghiêm trọng do phải tiếp nhận nước thải từ suối Đồng Sở và suối Bến Ván. Các chỉ tiêu ô nhiễm như COD, BOD₅ vượt tiêu chuẩn nhiều lần, không phù hợp cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- Nhanh suối nhỏ thuộc nông trường Long Nguyên: chất lượng nước tại đây đã bị ô nhiễm nghiêm trọng do phải tiếp nhận nước thải chăn nuôi heo của nhiều hộ gia đình, đặc biệt tại khu vực thượng nguồn. Nồng độ chất ô nhiễm trong suối cao ảnh hưởng lớn đến nước mặt của sông Thị Tính phía hạ nguồn. ngoài ra, việc sử dụng nước của nhánh suối này để canh tác nông nghiệp tiềm ẩn nguy cơ phát sinh dịch bệnh rất cao cho cộng đồng.

- Hồ Từ Vân: chất lượng nước hồ đã có dấu hiệu ô nhiễm nhưng vẫn còn phù hợp cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Kết quả quan trắc năm 2014 tại các vị trí trên các sông, suối, hồ trên địa bàn Huyện Bàu Bàng cho thấy chất lượng nước mặt của Huyện đang có dấu hiệu bị ô nhiễm, một số vị trí bị ô nhiễm nghiêm trọng. Vấn đề ô nhiễm nguồn nước tại Huyện Bàu Bàng chủ yếu do sự phát triển công nghiệp, nước thải do sinh hoạt ảnh hưởng không đáng kể. Trên địa bàn Huyện Bàu Bàng hiện có Khu công nghiệp Bàu Bàng thuộc địa bàn xã Lai Hưng và Lai Uyên và nhiều các nhà máy phân tán đang hoạt động với các loại hình sản xuất như: giấy, bao bì; chế biến mùn cao su; chế biến thực phẩm; chăn nuôi gia súc và nhiều loại hình sản xuất khác.

Hiện nay có 26 doanh nghiệp đang hoạt động trong Khu công nghiệp Bàu Bàng, 20 doanh nghiệp trong nước và 17 doanh nghiệp nước ngoài hoạt động ngoài Khu và 9 tổ hợp tác nuôi trồng và chăn nuôi gia súc. Khu công nghiệp Bàu Bàng hiện có hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 4.000 m³/ngày đêm. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 24:2009/BTNMT, cột A được thải ra suối Bến Ván, chảy ra sông Thị Tính. Nhưng các công ty, xí nghiệp, cơ sở riêng lẻ nằm trên địa bàn Bàu Bàng chỉ xử lý chất thải lỏng cục bộ, các chất thải này được thoát ra các hố đào để tự ngấm xuống đất nên nguồn nước ngầm xung quanh khu vực này gây ô nhiễm cho khu vực xung quanh. Nhiều doanh nghiệp trên địa bàn Huyện bị người dân phản ánh gây ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của họ, đặc biệt là các loại hình chăn nuôi gia súc.

Hệ thống thu gom nước thải, nước mặt chỉ mới tập trung ở khu đô thị - công nghiệp Bàu Bàng và một phần dọc theo Quốc lộ 13 đi trên địa bàn huyện. Là công trình kết hợp với mương thu nước nắp đậy. Các khu dân cư hiện hữu thuộc các xã nằm ngoài khu đô thị Bàu Bàng chưa xây dựng công thu gom nước thải để xử lý. Nước thải từ khu vệ sinh xử lý theo kiểu tự ngấm hoặc thoát ra cống, mương thoát nước mưa, các kênh rạch, vùng trũng gần nhất, gây tình trạng ô nhiễm môi trường thường xuyên. Một số khu vực có hệ thống thoát nước, người dân đầu nối với hệ thống cống thoát nước trong khu vực. Nhìn chung, Hệ thống thoát nước trên địa bàn Huyện chưa đưa

đầu tư xây dựng đồng bộ. Trên địa bàn Huyện, chưa có nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

2.7.1.2. Thực trạng môi trường nước dưới đất

Hiện trạng chất lượng nước dưới đất được đánh giá thông qua việc lấy mẫu và phân tích các mẫu nước ngầm được dùng làm nước sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung của các xã, bao gồm 7 điểm quan trắc lấy mẫu. Kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất 6 tháng đầu năm 2015 cho thấy chất lượng nước ngầm trên địa bàn Huyện còn rất tốt, các chỉ tiêu kim loại nặng đều rất thấp so với quy chuẩn cho phép. Riêng chỉ tiêu pH thấp hơn so với quy chuẩn, đây cũng là đặc trưng nước ngầm của tỉnh Bình Dương.

2.7.2. Hiện trạng môi trường không khí

Các nguồn gây ô nhiễm không khí chính tại Huyện là hoạt động công nghiệp, giao thông và sinh hoạt của con người.

Hiện trạng chất lượng không khí được đánh giá thông qua việc lấy mẫu và phân tích mẫu không khí theo đặc trưng của từng khu vực, bao gồm 11 điểm điểm quan trắc lấy mẫu đánh giá tác động do hoạt động của các nhà máy trong KCN, do giao thông, hoạt động chăn nuôi, hoạt động chế biến mủ cao su, hoạt động khai khoáng và môi trường nền. Kết quả quan trắc cho thấy chất lượng môi trường không khí trên địa bàn Huyện còn tương đối tốt, hầu hết các chỉ tiêu đo đạc phân tích đều đạt quy chuẩn. Tuy nhiên, một số thời điểm lượng bụi trong không khí vượt quy chuẩn cho phép từ 1,3 – 2,5 lần.

Khu công nghiệp và đô thị Bàu Bàng thuộc địa bàn huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương có diện tích hơn 2.000 ha, trong đó khoảng 1.000 ha đất phát triển công nghiệp, khoảng 1.000 ha đất dịch vụ và đô thị. Hoạt động công nghiệp trong Khu tất yếu phát sinh các khí thải ra môi trường. Do đó đòi hỏi các doanh nghiệp phải trang bị hệ thống xử lý khí thải trước khi xả thải ra môi trường. Ngoài ra, vẫn còn một số cơ sở công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp không ô nhiễm hoặc ít ô nhiễm, vẫn được duy trì sử dụng xen cài trong khu dân cư, đây cũng là một nguồn gây ô nhiễm không khí đáng kể.

Tại thời điểm năm 2015, tổng tải lượng các chất ô nhiễm không khí từ hoạt động sản xuất công nghiệp của huyện Bàu Bàng là:

- Bụi phát sinh 1,53 tấn/ngày, chiếm 1,6 % lượng phát sinh trên toàn tỉnh;
- SO₂ phát sinh 16,68 tấn/ngày, chiếm 1,74 % lượng phát sinh trên toàn tỉnh;
- NO₂ phát sinh 2,86 tấn/ngày, chiếm 1,3 % lượng phát sinh trên toàn tỉnh;
- CO phát sinh 0,43 tấn/ngày, chiếm 0,09 % lượng phát sinh trên toàn tỉnh;

2.7.3. Hiện trạng môi trường đất

Hiện trạng môi trường đất được đánh giá thông qua việc lấy mẫu và phân tích hàm lượng kim loại nặng trên 6 điểm quan trắc. Kết quả quan trắc 6 tháng đầu năm 2015 cho thấy chất lượng đất trên địa bàn Huyện còn rất tốt, các chỉ tiêu kim loại nặng đều rất thấp so với quy chuẩn cho phép.

2.7.4. Hiện trạng thu gom và xử lý chất thải rắn

2.7.4.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Rác thải sinh hoạt và rác thải ở khu công cộng phát sinh trên địa bàn huyện Bàu Bàng ước tính đạt khoảng 38,4 tấn/ngày, được thu gom và vận chuyển về Xí nghiệp Xử lý chất thải để chôn lấp. Trong năm 2014, tổng khối lượng rác thải thu gom được của Xí nghiệp là 4.799 tấn/ chiếm tỷ lệ 34,2% tổng khối lượng rác thải phát sinh, trong đó, rác ở khu công cộng ước tính chiếm khoảng 8% tổng khối lượng rác thải. Tỷ lệ trên cho thấy nhiều khu vực dân cư rác thải vẫn chưa được thu gom, người dân tự xử lý rác thải bằng cách đem chôn hoặc đốt.

Trên địa bàn huyện hiện có 3 điểm trung chuyển tại xã Long Nguyên, Tân Hưng và Lai Uyên. Cụ thể như sau:

STT	Tên trạm	Công suất	Địa điểm
1	Điểm tập kết xã Long Nguyên	2,5 tấn/ngày	Áp Bến Sắn, Xã Long Nguyên
2	Điểm tập kết xã Tân Hưng	1,5 tấn/ngày	Áp 3, xã Tân Hưng
3	Điểm tập kết xã Lai Hưng	4,5 tấn/ngày	Áp Đồng Sở, xã Lai Hưng

Xí nghiệp Công trình Công cộng huyện Bàu Bàng là đơn vị thu gom toàn bộ rác thải sinh hoạt và rác công cộng phát sinh trên địa bàn huyện. Tùy thuộc vào tuyến đường vận chuyển, Xí nghiệp sẽ trực tiếp thu gom hoặc thu gom từ các điểm tập kết trên địa bàn các xã:

- Thu gom tại các thùng rác tập kết dọc tuyến đường chính trên xã Tân Hưng, Hưng Hòa, Cây Trường II, Trừ Văn Thố, điểm tập kết tại xã Long Nguyên: 01 ngày/lần;

- Trực tiếp thu gom dọc tuyến Trung tâm hành chính, chợ Bàu Bàng, khu dân cư, khu nhà ở công nhân xung quanh khu hành chính: 01 ngày/lần;

- Thu gom tại điểm tập kết của xã Lai Hưng, Lai Uyên: 01 ngày/lần;

Hiện nay, nhân sự của Xí nghiệp là 29 người với 02 xe chở rác chuyên dụng, cùng với khoảng 600 thùng rác bố trí tại các xã trên địa bàn huyện.

Ngoài ra, nhằm thực hiện xã hội hóa công tác thu gom, Ủy ban nhân dân các xã Lai Hưng, Lai Uyên, Tân Hưng, Hưng Hòa Cây Trường II đã hợp đồng với đơn vị Xí nghiệp công trình công cộng huyện Bàu Bàng thực hiện công tác thu gom trên địa bàn của xã và về điểm tập kết. Các xã còn lại, UBND xã tự thu gom rác phát sinh trên địa bàn và tập trung về các điểm tập kết trên các tuyến đường dọc theo địa bàn.

Phần lớn các cơ sở công nghiệp trong các KCN tập trung và nhiều cơ sở công nghiệp bên ngoài khu công nghiệp đều có Công ty môi trường thu gom chất thải rắn sau đó đưa tới khu liên hợp xử lý chất thải rắn Chánh Phú Hòa tại xã Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát. Chất thải rắn sau khi được vận chuyển đến Khu liên hợp sẽ được đưa đến khu vực tiếp nhận, rồi chuyển lên băng chuyền và được phân loại bằng tay. Tiếp đó, rác được chuyển vào phễu nạp nguyên liệu đưa sang máy xé bao nylon kết hợp với sàng thùng quay để tách nylon và xé nhỏ các thành phần rác hữu cơ, rồi đi qua bộ phận tách từ để loại bỏ sắt thép trước khi đưa đến hố ủ lên men rác.

2.7.4.2. Chất thải rắn y tế

- Chất thải y tế (dạng rắn): Chất thải y tế (dạng rắn) phát sinh tại Trung tâm y tế và 07 trạm y tế trên địa bàn huyện được Xí nghiệp xử lý chất thải Bình Dương thu gom và xử lý.

- Chất thải y tế (dạng lỏng): Hiện mạng lưới y tế trên địa bàn huyện chưa có hệ thống xử lý chất thải y tế (dạng lỏng).

2.7.5. Đánh giá chung

- Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của quá trình công nghiệp hóa - đô thị hóa, vấn đề môi trường Huyện đã được lãnh đạo Huyện đặc biệt quan tâm. Phòng Tài nguyên môi trường Huyện Bàu Bàng mặc dù mới được thành lập, có những hạn chế về nhân sự và trang thiết bị nhưng công tác quản lý bảo vệ môi trường trên địa bàn Huyện dần dần được củng cố.

- Hệ thống thu gom nước thải trên địa bàn Huyện chủ yếu nằm ở các trục đường lớn và khu vực phát triển đô thị. Đến nay nước thải sinh hoạt vẫn chưa được xử lý do chưa có nhà máy xử lý nước thải tập trung. Tình trạng này trong thời gian dài và với quy mô dân số lớn hơn trong tương lai sẽ dẫn đến tình trạng ô nhiễm nguồn nước mặt ở các sông rạch. Hiện trạng quan trắc nguồn nước cho thấy một số vị trí đã bị ô nhiễm nặng. Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất nhỏ do hạn chế về vốn nên chưa trang bị hệ thống xử lý nước thải, là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng lớn đến chất lượng nguồn nước và sức khỏe những người dân sống lân cận. Sự phát triển đan xen của các cụm dân cư, nhà trọ với hoạt động của các cơ sở sản xuất kinh doanh làm ô nhiễm môi trường ngày càng tăng.

- Công tác thu gom, xử lý phân loại chất thải sinh hoạt và công nghiệp (kể cả chất thải y tế, chất thải nguy hại) còn nhiều bất cập. Tình trạng vứt rác bừa bãi không đúng nơi quy định, làm mất vệ sinh công cộng còn phổ biến. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn thấp (~34%), đặc biệt là ở khu vực nông thôn. Nguyên nhân do phần lớn diện tích huyện Bàu Bàng là khu vực nông thôn với quỹ đất nhiều, các gia đình ở xa khu vực tuyến thu gom rác thải có xu hướng tự chôn lấp hoặc đốt tại khuôn viên đất của gia đình.

2.8. Phân tích đánh giá các yếu tố cơ chế chính sách đang thực hiện đến phát triển kinh tế - xã hội

- Về công tác quy hoạch: Trong những năm qua, huyện đã và đang thực hiện tốt các chương trình, đề án, dự án lồng ghép đầu tư cho nông nghiệp, nông dân và nông thôn từ nhiều nguồn vốn như: Các chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án thuộc chương trình hành động số 77-Ctr/TU của Tỉnh ủy về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, các dự án thuộc kế hoạch bảo vệ môi trường tỉnh, các đề án xây dựng nông thôn mới. Qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ nông dân, trang trại mạnh dạn đầu tư ứng dụng khoa học kỹ thuật và mở rộng quy mô sản xuất, góp phần tăng năng suất, chất lượng sản phẩm và đảm bảo nguồn nguyên liệu ổn định phục vụ cho thị trường

- Về đầu tư phát triển nguồn nhân lực: triển khai thực hiện các đề án “Nâng cao năng lực quản lý nhà nước ngành trồng trọt và Bảo vệ thực vật giai đoạn 2011 – 2015”; “Nâng cao năng lực quản lý nhà nước ngành Thú y và Chăn nuôi giai đoạn

2011 – 2015”, “nâng cao năng lực hoạt động khuyến nông giai đoạn 2014 – 2015”. Qua đó, việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn được mở rộng và đa dạng hóa các ngành nghề, phục vụ nhu cầu lao động các khu, cụm công nghiệp, góp phần chuyển dịch lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp.

- Về chuyển giao công nghệ: tổ chức các lớp tập huấn, điểm trình diễn chuyển giao công nghệ và các chương trình, dự án đã nâng cao năng lực quản lý, tổ chức triển khai dự án cho đội ngũ cán bộ quản lý khoa học công nghệ của địa phương, cán bộ khuyến nông và đồng thời định hướng cho nông dân thay đổi phương pháp sản xuất lạc hậu sang ứng dụng khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất; đúc kết và nhân rộng trong nông dân những mô hình hay, mô hình sản xuất hiệu quả, góp phần nâng cao giá trị sản xuất

- Về xúc tiến thương mại: tỉnh cũng như huyện đã tạo điều kiện thuận lợi cho giải quyết đầu ra đối với các sản phẩm trái cây, rau quả, chăn nuôi của tỉnh. Một số sản phẩm nông nghiệp được chứng nhận an toàn vệ sinh thực phẩm và đưa vào hệ thống siêu thị và cửa hàng như sản phẩm chăn nuôi. Nhiều trái cây đặc sản được chứng nhận nhãn hiệu như “Bưởi Thanh Thủy”. Ngoài ra, nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp đô thị, nông nghiệp kỹ thuật cao đã tạo môi trường cho dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp phát triển mạnh về số lượng sơ sở và đa dạng hóa các sản phẩm

- Về phát triển các thành phần kinh tế: thực hiện việc sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn doanh nghiệp nhà nước theo đúng lộ trình. Các doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp của Đảng sản xuất, kinh doanh hiệu quả, thực hiện tốt các chương trình, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh, mở rộng đầu tư trong nước và nước ngoài. Kinh tế tập thể tiếp tục được quan tâm chỉ đạo, có bước phát triển ở một số lĩnh vực, góp phần giải quyết việc làm, giảm nghèo và nâng cao đời sống cho các thành viên.

2.9. Phân tích, đánh giá tổ chức quản lý và thực hiện quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Bàu Bàng

- KCN Bàu Bàng giai đoạn 1 có diện tích khoảng 1000 ha đang là điểm nóng thu hút đầu tư trong và ngoài nước. Nhiều dự án quan trọng của các quốc gia như Nhật Bản, Hàn Quốc, ... và của các quốc gia và vùng lãnh thổ khác đã được cấp phép và đang triển khai xây dựng tại đây.

- Các dự án dân cư gồm 7 dự án do Becamex IDC làm chủ đầu tư đã được các cấp thẩm quyền phê duyệt quy hoạch.

- Hiện có quy hoạch chung đô thị Bàu Bàng đã được phê duyệt và đang triển khai thực hiện. Tất cả các xã trong huyện đều đã thực hiện và được phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới, hiện đang trong quá trình phân đấu xây dựng, đầu tư các hạng mục để đạt 19/19 tiêu chí nông thôn mới.

- Nhìn chung, công tác tổ chức quản lý và thực hiện quy hoạch của huyện đã đạt được một số thành tựu nhất định. Cụ thể, Huyện Bàu Bàng đã chủ động đầu tư cho công tác lập Quy hoạch chung xây dựng đô thị huyện Bàu Bàng, các đồ án Quy hoạch chi tiết các khu đô thị mới, khu công nghiệp và quy hoạch xây dựng nông thôn mới để làm cơ sở cho hoạt động xây dựng, phát triển đô thị trong thời gian tới.

- Mặc dù công tác quản lý quy hoạch và phát triển đô thị đạt được một số thành tựu nhưng cũng còn một số mặt hạn chế. Cụ thể:

+ Công tác quản lý quy hoạch vẫn chưa thực hiện được hoàn chỉnh nhằm đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

+ Huyện Bàu Bàng chưa xây dựng được kế hoạch triển khai quy hoạch và phát triển đô thị một cách bền vững. Tốc độ phát triển của các dự án khu đô thị, khu dân cư còn hạn chế.

+ Tiến độ và kế hoạch triển khai các dự án khu đô thị mới hầu như không đạt do vướng mắc về đền bù giải tỏa, chủ đầu tư không đủ năng lực về vốn, quản trị dự án kém, tập trung vào loại nhà ở thương mại cao cấp, không đa dạng và không phù hợp với khả năng của xã hội.

+ Đầu tư phát triển không đồng bộ giữa nhà ở đô thị với các hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kế hoạch thực thi các dự án về cải tạo cũng như xây dựng mới hệ thống giao thông, cấp nước, thoát nước, thông tin bưu điện, vệ sinh đô thị thường gặp trở ngại về vấn đề tài chính, giải tỏa đền bù dẫn đến không đảm bảo tiến độ kế hoạch đề ra.

2.10. Đánh giá tổng quát những tiềm năng, khả năng phát huy những lợi thế so sánh để xây dựng mục tiêu phát triển huyện Bàu Bàng

2.10.1. Đánh giá thế mạnh của huyện Bàu Bàng

- Vị trí địa lý thuận lợi, có quốc lộ 13 và đường Hồ Chí Minh chạy qua, hình thành các trục phát triển Bắc – Nam và Đông Bắc – Tây Nam, tạo nhiều lợi thế trong thu hút đầu tư.

- Quỹ đất: huyện Bàu Bàng có quỹ đất tương đối lớn. Diện tích tự nhiên của huyện đến cuối năm 2015 là 34.002,11 ha. Phần lớn diện tích đất của huyện là đất nông nghiệp, có thể chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện.

- Địa hình: Huyện Bàu Bàng có địa hình cao và tương đối bằng phẳng, thích hợp cho phát triển công nghiệp, phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả có múi, phát triển dân cư. Địa hình cao tạo cho huyện có nhiều lợi thế trong điều kiện biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng phức tạp. Kết cấu nền đất rất tốt tạo điều kiện cho việc xây dựng các nhà xưởng, cơ sở sản xuất.

- Thổ nhưỡng: Điều kiện thổ nhưỡng của huyện Bàu Bàng phần lớn là đất pha cát, thích hợp cho phát triển các loại cây ăn quả có múi, như bưởi, cam, quýt. Trên địa bàn huyện đang hình thành các vùng trồng cây ăn quả có múi tập trung và cho hiệu quả kinh tế cao.

- Chi phí đầu tư: Các đặc điểm thuận lợi về địa hình, thổ nhưỡng, quỹ đất và mật độ dân số thấp đã tạo cho huyện những lợi thế về chi phí đầu tư vào huyện Bàu Bàng thấp hơn nhiều so với các khu vực phía Nam Bình Dương. Bên cạnh đó, lợi thế so sánh của huyện là giá đất cho thuê khá cạnh tranh so với các địa bàn khác do đó góp phần làm cho chi phí đầu tư vào huyện thấp hơn.

- Chủ đầu tư dự án khu công nghiệp và đô thị Bàu Bàng quy mô 2.000 ha là công ty Becamex, là doanh nghiệp mạnh của tỉnh, có thương hiệu mạnh, có nhiều lợi thế so với các nhà đầu tư khu công nghiệp khác trong công tác tiếp thị, xúc tiến và mời gọi đầu tư.

- Cơ sở hạ tầng được đầu tư tốt, đặc biệt là hạ tầng kết nối trong và ngoài khu công nghiệp, hạ tầng đô thị, hệ thống giao thông đã hoàn thiện, hình thành các tuyến đường kết nối Bắc Tân Uyên – Phú Giáo – Bàu Bàng... Điều này tạo cho Bàu Bàng lợi thế trong thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp, dịch vụ logistic, thương mại – dịch vụ.

- UBND Huyện đã thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước, cải cách hành chính, phối hợp tốt với doanh nghiệp do đó thu hút được đầu tư vào phát triển công nghiệp – dịch vụ

2.10.2. Đánh giá hạn chế của huyện Bàu Bàng

- Nguồn nhân lực: Huyện Bàu Bàng nói riêng và tỉnh Bình Dương nói chung có tốc độ tăng trưởng cao về sản xuất công nghiệp. Tuy nhiên, nguồn nhân lực tại chỗ phục vụ cho sản xuất công nghiệp hiện nay không đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng, bao gồm lao động phổ thông và lao động trình độ cao. Mật độ dân số của huyện Bàu Bàng hiện nay là khá thấp. Năm 2013 mật độ dân số bình quân của huyện là 241,8 người/km² (toàn tỉnh là 656,5 người/km²). Hàng năm huyện Bàu Bàng thu hút lượng lớn lao động nhập cư từ các địa phương khác. Dự báo trong thời gian tới huyện Bàu Bàng vẫn còn tiếp tục thiếu hụt nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của huyện, đặc biệt là cho phát triển công nghiệp, dịch vụ. Ngoài nguồn nhân lực phổ thông đáp ứng nhu cầu sản xuất, huyện Bàu Bàng hiện thiếu hụt nguồn nhân lực trình độ cao. Hạn chế này có thể ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trong kỳ quy hoạch của huyện Bàu Bàng. Mặt khác, về đội ngũ cán bộ, công chức của huyện, do mới thành lập nên đội ngũ cán bộ phần lớn khá trẻ, chưa có kinh nghiệm nhiều trong công tác quản lý.

- Về điều kiện phát triển, trình độ phát triển chung của huyện Bàu Bàng nhìn chung còn thấp. Huyện Bàu Bàng mới được thành lập trên cơ sở điều chỉnh địa giới hành chính huyện Bến Cát để thành lập thị xã Bến Cát. Theo đó, 7 xã phía Bắc của huyện Bến Cát cũ được tách ra để thành lập huyện Bàu Bàng, các xã này là xã thuần nông, có trình độ phát triển thấp so với khu vực phía Nam của Bến Cát.

- Về khả năng thu hút đầu tư, phần lớn các xã trên địa bàn huyện Bàu Bàng đều là các xã thuần nông, do đó trình độ phát triển khá thấp. Điều này dự báo sẽ dẫn đến những hạn chế trong thu hút đầu tư của huyện Bàu Bàng.

2.10.3. Đánh giá những cơ hội đối với huyện Bàu Bàng

➤ Cơ hội phát triển ngành công nghiệp:

- Thế mạnh về kinh tế của huyện Bàu Bàng hiện tại là công nghiệp và dịch vụ, dự báo trong tương lai công nghiệp và dịch vụ tiếp tục là thế mạnh của huyện. Huyện Bàu Bàng hiện đang đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng theo hướng đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp, dịch vụ, bao gồm hệ thống giao thông, cấp điện, các khu dân cư tập trung,... Thu hút đầu tư phát triển công nghiệp vào huyện Bàu Bàng trong thời gian

tới tiếp tục là vấn đề được ưu tiên. Dự báo từ nay đến năm 2025 tỉnh Bình Dương có nhiều cơ hội để thu hút đầu tư phát triển công nghiệp. Làn sóng đầu tư nước ngoài vào Việt Nam nói chung và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nói riêng có xu hướng tăng mạnh trong thời gian qua và dự báo sẽ còn tiếp tục gia tăng trong thời gian tới, tạo cơ hội thu hút đầu tư vào Bình Dương và huyện Bàu Bàng.

- Theo quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương, Bình Dương sẽ từng bước chuyển dịch đầu tư phát triển công nghiệp sang các huyện phía Bắc của tỉnh, trong đó có huyện Bàu Bàng, đưa các cơ sở sản xuất công nghiệp nằm ngoài khu, cụm công nghiệp vào các khu, cụm công nghiệp. Điều này tạo cơ hội thu hút đầu tư vào Bàu Bàng.

➤ **Cơ hội phát triển ngành thương mại – dịch vụ:**

- TP.HCM hiện là hạt nhân của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, có ảnh hưởng tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Dương nói chung và huyện Bàu Bàng nói riêng. Dự báo trong tương lai TP.HCM tiếp tục đóng vai trò quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Dương và huyện Bàu Bàng, bao gồm cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao, tham gia đầu tư trên địa bàn huyện, là thị trường tiêu thụ các sản phẩm của huyện, tạo động lực phát triển thị trường bất động sản,...

- Hiệp định thương mại xuyên Thái Bình Dương (TPP) mà Việt Nam sẽ tham gia dự báo sẽ tạo nhiều cơ hội thu hút đầu tư vào Việt Nam và tỉnh Bình Dương, trên cơ sở đó sẽ tạo nhiều cơ hội đầu tư vào huyện Bàu Bàng trong những ngành thương mại – dịch vụ.

- Bình Dương là một trong những tỉnh thu hút đầu tư nước ngoài lớn nhất của cả nước với khoảng 35 quốc gia và vùng lãnh thổ đã đầu tư vào tỉnh Bình Dương. Trong tương lai, khi chính sách về nhà ở cho người nước ngoài được nới lỏng sẽ tạo nhiều cơ hội cho người nước ngoài đến tỉnh Bình Dương làm việc và sinh sống. Điều này sẽ tạo bước phát triển mang tính đột phá trong lĩnh vực thị trường bất động sản và dịch vụ nhà ở trên địa bàn tỉnh Bình Dương và huyện Bàu Bàng.

- Trên địa bàn tỉnh Bình Dương và huyện Bàu Bàng sẽ được đầu tư nhiều tuyến đường giao thông quan trọng, bao gồm đường Hồ Chí Minh kết nối Bàu Bàng với khu vực đồng bằng sông Cửu Long và miền Trung, Tây nguyên; đường vành đai kết nối Bàu Bàng với sân bay Long Thành và cụm cảng số 5. Điều này tạo cho Bàu Bàng nhiều thuận lợi trong vận chuyển hàng hóa, tạo cơ hội trong thu hút đầu tư.

➤ **Cơ hội phát triển ngành nông nghiệp:**

Khoa học công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp ngày càng tạo ra nhiều giống cây trồng, vật nuôi có chất lượng tốt, năng suất cao sẽ tạo điều kiện cho ngành nông nghiệp trên địa bàn huyện ngày càng có giá trị gia tăng cao.

2.10.4. Thách thức đối với huyện Bàu Bàng:

➤ Về năng lực cạnh tranh:

- Chỉ số năng lực cạnh tranh tỉnh Bình Dương năm 2014 giảm, cho thấy môi trường đầu tư của tỉnh Bình Dương bắt đầu xuất hiện những yếu tố bất lợi. Dự báo điều này sẽ ảnh hưởng đến thu hút đầu tư vào Bình Dương trong thời gian tới.

- Khả năng cạnh tranh trong thu hút đầu tư: Xét trên phạm vi toàn tỉnh, Bình Dương trong thời gian qua đã quy hoạch phát triển mới các thị xã, thành phố mới. Song song với việc quy hoạch các thị xã, thành phố mới, tỉnh Bình Dương cũng quy hoạch phát triển các khu công nghiệp – đô thị tập trung, quy hoạch nhiều khu công nghiệp tập trung. Hiện tại các khu công nghiệp và đô thị này chưa được lấp đầy và đang được đẩy mạnh thu hút đầu tư. Bên cạnh đó, khu vực phía Nam tỉnh Bình Dương vẫn còn nhiều tiềm năng phát triển, đặc biệt là về dịch vụ và có sức hút lớn đối với các nhà đầu tư, đặc biệt là đầu tư nước ngoài. Điều này dẫn đến việc phân tán các nguồn vốn đầu tư, ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trên địa bàn huyện Bàu Bàng.

➤ Về nguồn nhân lực:

- Thách thức trong huy động nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển: Huyện Bàu Bàng được quy hoạch khu công nghiệp quy mô 1.000 ha và khu đô thị diện tích 1.000 ha. Để khu công nghiệp đi vào hoạt động và lấp đầy đòi hỏi phải thu hút một lực lượng lao động rất lớn từ các địa phương khác đến làm việc. Dự báo đây là một thách thức đối với huyện Bàu Bàng trong kỳ quy hoạch. Việc huy động nguồn nhân lực trình độ cao nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển trong thời gian tới cũng là một thách thức đối với huyện.

➤ Về các vấn đề an sinh xã hội:

- Thách thức giữa phát triển kinh tế và đảm bảo các vấn đề an sinh xã hội, an ninh trật tự, an toàn xã hội và môi trường: Thành phố Bình Dương theo định hướng phát triển sẽ là thành phố công nghiệp trên cơ sở hình thành các khu công nghiệp tập trung, thu hút một lực lượng lao động nhập cư rất lớn đến làm việc và sinh sống, trong đó hầu hết là lao động trẻ từ nhiều địa phương khác nhau trong cả nước, có nhiều khác biệt về văn hóa, phong tục, tập quán, lối sống,... Việc gia tăng dân số nhanh chóng dẫn đến phát sinh nhu cầu to lớn về nhà ở, các vấn đề về y tế, giáo dục; phát sinh vấn đề về an ninh trật tự, an toàn xã hội, nguy cơ công nhân dễ bị các phần tử xấu lợi dụng, kích động gây bạo động, gây bất ổn về mặt chính trị, ảnh hưởng đến thu hút đầu tư. Đây là vấn đề thách thức đối với tỉnh Bình Dương nói chung và huyện Bàu Bàng nói riêng trong phát triển công nghiệp. Ngoài ra, phát triển công nghiệp với quy mô lớn sẽ gây tác động tiêu cực đến môi trường sống, ảnh hưởng đến chất lượng sống, ảnh hưởng đến phát triển đô thị, đến phát triển du lịch sinh thái.

- Tóm lại, huyện Bàu Bàng có nhiều tiềm năng, lợi thế, cơ hội phát triển trong kỳ quy hoạch nhưng cũng gặp nhiều hạn chế và thách thức. Xét trên phương diện tổng thể, những tiềm năng và lợi thế phát triển vẫn là cơ bản, những hạn chế và thách thức có thể được khắc phục.

PHẦN 3. QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI HUYỆN BÀU BÀNG ĐẾN NĂM 2025

3.1. Phân tích, dự báo tác động bối cảnh quốc tế, trong nước tác động đến phát triển kinh tế - xã hội huyện Bàu Bàng đến năm 2025

Dự báo những tác động tích cực:

- Việc thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam nói chung và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nói riêng có xu hướng tăng mạnh trong thời gian qua và dự báo sẽ còn tiếp tục gia tăng trong thời gian tới. Do đó, Huyện Bàu Bàng cũng sẽ có cơ hội thu hút các nhà đầu tư.

- Hiệp định đối tác thương mại xuyên Thái Bình Dương (TPP) mà Việt Nam sẽ tham gia dự báo sẽ tạo nhiều cơ hội thu hút đầu tư vào Việt Nam và tỉnh Bình Dương, trên cơ sở đó sẽ tạo nhiều cơ hội đầu tư vào huyện Bàu Bàng.

- Việc hình thành cộng đồng kinh tế Asean (AEC) tạo ra cơ hội đó là việc mở ra một thị trường nội khối với 600 triệu người và GDP gần 3.000 tỉ USD với các hàng rào thuế và phi thuế được cắt giảm; kèm với đó, do AEC là khu vực giao thoa có nhiều Hiệp định thương mại với các khu vực khác, các doanh nghiệp sẽ có cơ hội tiếp cận thuận lợi hơn với các thị trường rộng lớn như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Australia, Ấn Độ...; tự do hóa dịch vụ trong AEC là cơ hội để các ngành dịch vụ phát huy tiềm năng và lợi thế như du lịch, vận tải hàng không, logistics. Ngoài ra, đây cũng là cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài, nhanh chóng bắt nhịp với xu thế và trình độ phát triển kinh tế của khu vực và thế giới. AEC ra đời cùng với việc Việt Nam mở rộng các hiệp định tự do thương mại sẽ tạo động lực giúp các doanh nghiệp mở rộng giao thương, thu hút đầu tư, đẩy mạnh xuất khẩu, cắt giảm chi phí nhập khẩu, hạ giá thành sản phẩm, tiếp cận các thị trường rộng lớn hơn.

- Kinh tế Việt Nam đang dần phục hồi sau suy thoái trong những năm gần đây và sẽ tăng trưởng cao và ổn định trong những năm tới. Điều này sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Dương và huyện Bàu Bàng với tốc độ cao và ổn định.

- Theo quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương, Bình Dương sẽ từng bước chuyển dịch đầu tư phát triển công nghiệp sang các huyện phía Bắc của tỉnh, trong đó có huyện Bàu Bàng, đưa các cơ sở sản xuất công nghiệp nằm ngoài khu, cụm công nghiệp vào các khu, cụm công nghiệp. Điều này tạo cơ hội thu hút đầu tư vào Bàu Bàng.

- TP.HCM hiện là hạt nhân của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, có ảnh hưởng tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Dương nói chung và huyện Bàu Bàng nói riêng. Dự báo trong tương lai TP.HCM tiếp tục đóng vai trò quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Dương và huyện Bàu Bàng, bao gồm cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao, tham gia đầu tư trên địa bàn huyện, là thị trường tiêu thụ các sản phẩm của huyện, tạo động lực phát triển thị trường bất động sản,...

Dự báo những tác động tiêu cực:

- Tham gia TPP sẽ tạo ra sức ép về mở cửa thị trường, cạnh tranh đối với các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh. Nếu không có sự chuẩn bị tốt, nhiều ngành sản xuất và dịch vụ có thể sẽ gặp khó khăn.

- Việc giảm thuế quan có thể khiến luồng hàng nhập khẩu từ các nước TPP vào thị trường trong nước gia tăng, với giá cả cạnh tranh hơn. Thị phần hàng hóa liên quan trong nước nói chung và của huyện nói riêng sẽ bị ảnh hưởng và cạnh tranh sẽ gay gắt hơn. Sản phẩm nông nghiệp, doanh nghiệp và nông dân đứng trước sự cạnh tranh gay gắt, nhất là các hàng nông sản và nông dân là những đối tượng dễ bị tổn thương nhất trong hội nhập.

- Việc tham gia các FTA đặc biệt là với các nước EU. Các nước EU đưa ra các yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh và chất lượng sản phẩm rất cao, nếu không “chuẩn hóa” thì sản phẩm của Việt Nam không thể đáp ứng được yêu cầu.

- Tham gia vào AEC, lĩnh vực Việt Nam gặp cạnh tranh lớn nhất sẽ là ngành bán lẻ, cụ thể là lĩnh vực sản xuất hàng hóa tiêu dùng, hiện nay các doanh nghiệp phân phối bán lẻ của nước ngoài, đặc biệt là các doanh nghiệp của Thái Lan đang cố gắng tiếp cận thị trường bán lẻ của Việt Nam.

3.2. Quan điểm, mục tiêu phát triển huyện Bàu Bàng đến năm 2025

3.2.1. Quan điểm phát triển

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Bàu Bàng đến năm 2025 đặt trong mối quan hệ tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, trong đó TP.HCM là hạt nhân và là động lực phát triển của cả Vùng; phù hợp với các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Dương, các quy hoạch ngành, quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển nông thôn mới.

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Bàu Bàng đến năm 2025 dựa trên cơ sở khai thác những tiềm năng và lợi thế của huyện về đất đai, chi phí đầu tư, địa hình, thổ nhưỡng, cơ sở hạ tầng để thu hút đầu tư, hình thành cơ cấu kinh tế phù hợp.

- Phát triển công nghiệp thành khu vực kinh tế chủ đạo của huyện, tạo động lực thu hút đầu tư phát triển dịch vụ và nông nghiệp. Phát triển các ngành công nghiệp hiện đại tiên tiến, có giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường

- Phát triển kinh tế - xã hội huyện Bàu Bàng trên cơ sở khai thác nội lực của huyện, của tỉnh Bình Dương và thu hút các nguồn lực từ bên ngoài, đặc biệt thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và các nguồn lực từ TP.HCM.

- Phát triển kinh tế nhanh và bền vững, phát triển hài hòa giữa kinh tế, xã hội và môi trường.

- Giảm tỷ lệ trẻ em chết dưới 1 tuổi dưới 7%
- Tỷ lệ giáo viên các cấp đạt trên chuẩn: 100%
- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: 100%
- Tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã: 100%
- Tỷ lệ xã có bác sĩ phục vụ đạt 100%
- Số cán bộ y tế/vận dân giai đoạn 2016 – 2020 là 20 cán bộ y tế/vận dân và giai đoạn 2021 – 2025 là 22 cán bộ/vận dân
- Số bác sĩ/vận dân giai đoạn 2016 – 2020 là 3 bác sĩ/vận dân và giai đoạn 2021 – 2025 là 4 bác sĩ/vận dân
- Tỷ lệ giường bệnh/vận dân giai đoạn 2016 – 2020 là 10 giường bệnh/vận dân và giai đoạn 2021 – 2025 là 15 giường bệnh/vận dân.
- Đến năm 2020 và sau năm 2020 tỷ lệ xã phường có thiết chế văn hóa đạt 100%
- Đến năm 2020 và sau năm 2020 số xã đạt chuẩn xã nông thôn mới là 100%
- Đến năm 2020 và sau năm 2020 số thuê bao điện thoại trên 100 dân đạt 100%
- Đến năm 2020 và sau năm 2020 số xã có đường truyền internet đạt 100%
- Đến năm 2020 và sau năm 2020 tỷ lệ người luyện tập thể dục thể thao thường xuyên: 30%
- Đến năm 2020 và sau năm 2020, diện tích nhà ở bình quân đầu người là 22,6m²/người
- Đến năm 2020 và sau năm 2020 tỷ lệ hộ sử dụng điện 99% và sau năm 2020 đạt 100%
- Đến năm 2020 tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch đạt 99% và sau năm 2020 đạt 100%
- Đến năm 2020 tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 98% và sau năm 2020 đạt 100%

Mục tiêu môi trường:

- Tỷ lệ che phủ xanh, cây lâm nghiệp và cây công nghiệp lâu năm đến năm 2020 đạt 60% và sau năm 2020 đạt 65%.
- Đến năm 2020 và sau năm 2020 tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý đạt 100%
- Đến năm 2020 và sau năm 2020 chất thải rắn y tế sẽ được thu gom và được xử lý đạt 100%
- Đến năm 2020 và sau năm 2020, 100% các khu công nghiệp có phương án xử lý nước thải cục bộ đúng quy định.

3.3. Dự báo dân số:

Để dự báo các chỉ tiêu dân số ở huyện Bàu Bàng, nhóm nghiên cứu căn cứ vào 3 nguồn thông tin sau:

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Bàu Bàng lần thứ XI, nhiệm kỳ 2015 – 2020;

- Quy hoạch Tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương đến năm 2020, bổ sung Quy hoạch đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 11 tháng 6 năm 2014;

- Thực trạng và khả năng phát triển dân số tại huyện Bàu Bàng.

Kết quả dự báo sau khi tính toán của nhóm nghiên cứu dựa trên Quy hoạch Tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương đến năm 2020, bổ sung Quy hoạch đến năm 2025:

Bảng 33: Dự báo một số chỉ tiêu dân số huyện Bàu Bàng

	2016	2017	2018	2019	2020	2025
Tổng dân số	98,192	105,851	115,165	126,452	139,350	214,407

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Theo kế hoạch thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế văn hóa xã hội giai đoạn 2015 – 2020 của huyện Bàu Bàng, dự báo dân số đến năm 2020 đạt khoảng 139.000 người. Mặt khác, tốc độ tăng dân số trên địa bàn huyện Bàu Bàng chủ yếu là tăng cơ học do lao động đến làm việc tại các khu công nghiệp. Trong khi đó, theo quy hoạch KCN Bàu Bàng được Chính phủ đưa vào danh mục KCN phát triển đến năm 2020 với diện tích 1.000 ha giai đoạn 1 và 1.000 ha mở rộng giai đoạn 2. Nếu căn cứ theo 1ha đất công nghiệp thu hút được tối đa 50 lao động thì đến năm 2020 dân số của huyện xấp xỉ 140.000 người. Hiện nay, KCN Bàu Bàng và Tân Bình đã được lấp đầy và thu hút được doanh nghiệp vào hoạt động. Do đó, dân số huyện Bàu Bàng đến năm 2020 đạt đạt mức 139,350 người, tốc độ tăng trưởng dân số bình quân giai đoạn 2015 – 2020 đạt 9.15% là khả thi.

Căn cứ theo quyết định số 173/TTg-KTN ngày 28/1/2016 về điều chỉnh phát triển các khu công nghiệp tỉnh Bình Dương đến năm 2020, KCN Cây Trường được điều chỉnh từ 300ha lên 700ha và KCN Lai Hưng được điều chỉnh từ 400ha lên 600ha. Như vậy, đến năm 2020 và sau năm 2020 tổng quy mô các KCN tại Bàu Bàng là khoảng 3.300ha. Hiện nay, KCN Bàu Bàng mở rộng, Cây Trường, Lai cũng đang trong giai đoạn đầu tư hạ tầng và dự kiến sẽ hoàn thành trong giai đoạn 2016 – 2020 và giai đoạn sau 2020 sẽ thu hút được doanh nghiệp vào hoạt động. Với ước tính như trên, dân số của Bàu Bàng đến năm 2025 đạt tối đa 240.000 người. Vì vậy, dân số huyện Bàu Bàng đến năm 2025 đạt 214.407 người là khả thi.

3.4. Quy hoạch phát triển các ngành kinh tế:

3.4.1. Ngành công nghiệp:

3.4.1.1. Quan điểm phát triển

- Khuyến khích ưu tiên phát triển công nghiệp trên cơ sở phát huy tổng hợp các nguồn lực của các thành phần kinh tế. Đồng thời lấy đầu tư nước ngoài làm động lực cho tiến trình chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo hướng hiện đại và hiệu quả. Thu hút đầu tư vào trong khu công nghiệp.

- Phát triển công nghiệp theo hướng đa dạng, năng động, hợp lý và hướng về xuất khẩu; từng bước chuyển sang các ngành công nghiệp sử dụng công nghệ hiện đại, tiên tiến. Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao và các ngành công nghiệp phụ trợ. Giảm dần tỷ lệ gia công, tăng tỷ lệ nội địa hóa.

3.4.1.2. Định hướng phát triển

- Phát triển công nghiệp tập trung vào các ngành công nghiệp sạch, thân thiện với môi trường thuộc các lĩnh vực sản xuất thiết bị điện; điện tử - công nghệ thông tin; chế biến lương thực - thực phẩm; cơ khí; hóa chất - cao su; sản xuất kim loại... Đặc biệt, chú trọng phát triển các ngành công nghiệp chế biến (nhất là chế biến nông sản).

- Phát triển các khu công nghiệp theo hướng tập trung, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng, củng cố ngành chức năng trong khu công nghiệp; đầu tư đồng bộ về sản xuất, dịch vụ và nhà ở trong và ngoài khu công nghiệp. Không khuyến khích các cơ sở sản xuất đầu tư ngoài khu công nghiệp.

3.4.1.3. Mục tiêu phát triển

Hai phương án tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn huyện Bàu Bàng như sau:

➤ **Phương án 1 (phương án thấp):**

Phương án này được xây dựng dựa trên giả định trong giai đoạn 2016 - 2020 ngành công nghiệp huyện Bàu Bàng phát triển ổn định; khu công nghiệp Bàu Bàng giai đoạn 1 (997,74 ha) được lấp đầy hoàn toàn, khu công nghiệp Tân Bình có tỷ lệ lấp đầy gia tăng cao, đồng thời mở rộng phát triển khu công nghiệp Bàu Bàng giai đoạn 2 (1000 ha). Giai đoạn 2021 - 2025, khu công nghiệp Tân Bình tiếp tục gia tăng tỷ lệ lấp đầy, khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng giai đoạn 2 sẽ được đưa vào hoạt động. Bên cạnh đó, khu công nghiệp Cây Trường (700 ha) và khu công nghiệp Lai Hưng (600 ha) cũng bắt đầu được thành lập trong giai đoạn này. Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 19.140,8 tỷ đồng (giá so sánh) vào năm 2020, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 là 18%/năm. Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 51.731,9 tỷ đồng (giá so sánh) vào năm 2025, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2021 - 2025 là 22%/năm.

➤ **Phương án 2 (phương án cao):**

Phương án này được xây dựng trên giả định trong giai đoạn 2016 - 2020 ngành công nghiệp huyện Bàu Bàng phát triển mạnh; khu công nghiệp Bàu Bàng và khu công nghiệp Tân Bình được lấp đầy hoàn toàn. Song song đó, khu công nghiệp Bàu Bàng giai đoạn 2, khu công nghiệp Cây Trường và khu công nghiệp Lai Hưng được đầu tư xây dựng. Trong giai đoạn 2021 - 2025, các khu công nghiệp mới được thành lập này sẽ đi vào khai thác, gia tăng tỷ lệ lấp đầy. Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 20.818,8 tỷ đồng (giá so sánh) vào năm 2020, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 là 20%/năm. Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 63.533,9 tỷ đồng (giá so sánh) vào năm 2025, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2021-2025 là 25%/năm.

3.4.1.4. Lựa chọn phương án phát triển

Trong hai phương án trên, phương án 1 có tính khả thi cao hơn, xuất phát từ những lý do như sau:

- Khu công nghiệp Bàu Bàng (997,74ha) sẽ được lấp đầy trong giai đoạn 2016-2020, do có chủ đầu tư là Becamex IDC - đây là đơn vị có thương hiệu mạnh và uy tín trên lĩnh vực đầu tư và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp. Với chiến lược phát triển của mình, Becamex IDC thuận lợi trong thu hút các doanh nghiệp vào khu công nghiệp Bàu Bàng; đồng thời, tiếp tục triển khai dự án mở rộng giai đoạn 2.

- Sau năm 2020, trên địa bàn huyện tập trung phát triển những ngành công nghiệp sạch, thân thiện với môi trường, ưu tiên phát triển các ngành công nghệ cao như công nghệ nano, vi điện tử... Đây là những ngành tạo ra giá trị gia tăng cao. Sự tăng trưởng của những ngành này sẽ tạo động lực thúc đẩy ngành công nghiệp huyện Bàu Bàng phát triển.

- Huyện Bàu Bàng nằm trong vị trí thuận lợi, phù hợp với chính sách thu hút đầu tư công nghiệp, đô thị, dịch vụ tại địa bàn phía Bắc khi các địa phương phía Nam như thị xã Dĩ An, thị xã Thuận An... về cơ bản đã được lấp đầy. Do đó, việc Bàu Bàng sẽ thu hút được các doanh nghiệp vào hoạt động trong các khu công nghiệp trên địa bàn huyện giai đoạn 2016 – 2020 và sau năm 2020 là hoàn toàn khả thi.

- Hơn nữa, KCN Bàu Bàng giai đoạn 1 và KCN Tân Bình đã lấp đầy và các doanh nghiệp cũng bắt đầu hoạt động. KCN Cây Trường và Lai Hưng sẽ hoàn thành trong giai đoạn 2016 – 2020 và thu hút doanh nghiệp vào hoạt động.

- Tỷ trọng của ngành dịch vụ - thương mại trên địa bàn huyện giai đoạn 2016-2020 chưa quá cao do hành lang thương mại dọc theo các tuyến đường trên trục chính vào khu công nghiệp Bàu Bàng chỉ mới được hình thành. Do đó, công nghiệp sẽ phát triển mạnh mẽ hơn so với các khu vực khác.

- Việc phân kỳ trong đầu tư phát triển khu công nghiệp sẽ phù hợp với sự phát triển của các hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Bởi hiện nay cơ sở hạ tầng của huyện chưa thể cùng một lúc đáp ứng việc mở rộng và thành lập các khu công nghiệp Bàu Bàng giai đoạn 2, khu công nghiệp Cây Trường và khu công nghiệp Lai Hưng trong giai đoạn 2016 – 2020 như đã đề cập trong phương án 2. Bên cạnh đó, việc phát triển quá nóng ngành công nghiệp sẽ dẫn đến nhiều vấn đề về an sinh xã hội và ô nhiễm môi trường.

➔ Tóm lại, với các yếu tố nêu trên, phương án 1 là phương án chọn, với tốc độ tăng và giá trị sản xuất như sau:

Bảng 34: Dự báo giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn huyện Bàu Bàng (giá so sánh 2010)

Đơn vị tính: tỷ đồng; %/năm

Năm	2015	2020	2025	Tốc độ tăng bình quân	
				2016-2020	2021-2025
Giá trị sản xuất	8.366,6	19.140,8	51.731,9	18	22

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

3.4.2. Ngành nông nghiệp:

3.4.2.1. Quan điểm phát triển:

- Xác định giai đoạn từ nay đến năm 2020, phát triển nông nghiệp vẫn chiếm vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và sẽ được tiếp tục quan tâm đầu tư phát triển. Trên cơ sở phát huy thành tựu, khai thác có hiệu quả lợi thế và từng bước khắc phục hạn chế, tiếp tục đẩy mạnh phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá với tốc độ tăng trưởng cao, nhất là phát triển chăn nuôi.

- Ứng dụng kịp thời tiến bộ khoa học - công nghệ nhằm đạt năng suất cao, chất lượng sản phẩm tốt, tăng khả năng cạnh tranh nông sản hàng hoá; gắn kết chặt chẽ giữa phát triển nông nghiệp với công nghiệp chế biến và mở mang thị trường tiêu thụ. Kết hợp giữa phát huy nguồn lực của các thành phần kinh tế với sự hỗ trợ của Nhà nước để đảm bảo sản xuất nông nghiệp có hiệu quả cao, bền vững.

- Phát triển nông nghiệp theo hướng sạch, bền vững và áp dụng quy trình sản xuất VietGAP, GlobalGap,... trên một số cây trồng như: rau, các loại cây ăn trái (bưởi da xanh, cam,... và VietGAPH trong chăn nuôi.

3.4.2.2. Định hướng:

- Phương hướng phát triển ngành SXNN của huyện phải phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện Bàu Bàng và định hướng chung về phát triển sản xuất ngành nông nghiệp của tỉnh Bình Dương như “Kế hoạch hành động số 388/KH-UBND, ngày 12/2/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án “Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững” và “Quy hoạch phát triển ngành nông, lâm, ngư nghiệp tỉnh Bình Dương đến năm 2020 được ban hành tại Quyết định số 4164/QĐ-UBND, ngày 24/12/2010”.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới, giảm phân hóa, chênh lệch giữa đô thị và nông thôn.

- Phát triển nông nghiệp gắn với bảo vệ môi trường, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm trong trồng trọt và chăn nuôi

- Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng nông nghiệp công nghệ cao trong lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi trong đó chăn nuôi là ngành chủ lực. Tập trung phát triển các nông sản có thế mạnh ở địa phương như: cao su, cây ăn trái, rau, quả, sinh vật cảnh, sản phẩm thịt, sữa, trứng gia cầm. Chú trọng ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, đặc biệt quan tâm đến chất lượng giống cây trồng và vật nuôi. Chủ động thực hiện các biện pháp phòng chống, kiểm soát chặt chẽ tình hình dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi. Ngoài ra, quan tâm phát triển các loại hình nông nghiệp phục vụ đô thị.

- Quy hoạch khu nông nghiệp công nghệ cao. Gắn với chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc chương trình quốc gia về phát triển công nghệ cao đến năm 2020 (Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 17/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ).

- Đẩy mạnh phát triển ngành chăn nuôi và ngành dịch vụ nông nghiệp, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội ngành nông nghiệp theo đúng chủ trương của huyện là tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi và ngành dịch vụ.

a. Ngành trồng trọt

Đầu tư phát triển các cây trồng chính của huyện Bàu Bàng như: cao su, một số cây ăn trái, rau an toàn,... trong đó cây cao su là cây trồng chủ lực. Quy hoạch những vùng sản xuất chuyên canh, trên cơ sở đó triển khai thực hiện xây dựng những cánh đồng lớn.

Tập trung cho nâng cao trình độ sản xuất theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; bố trí cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện sinh thái của từng địa bàn.

Dự kiến phân vùng sản xuất nông nghiệp và bố trí một số cây trồng chính của huyện Bàu Bàng như sau:

- **Phân vùng sản xuất:** căn cứ vào vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, hiện trạng khai thác sử dụng đất. Huyện Bàu Bàng phân vùng sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị, nông nghiệp kỹ thuật cao gắn với công nghiệp chế biến tỉnh Bình Dương giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến 2020 như sau:

+ **Nông nghiệp công nghệ cao:** Cần có sự liên kết trong việc sử dụng nguyên liệu, phế phẩm, chất thải theo công nghệ môi trường có sự hỗ trợ lẫn nhau trong lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi; Phân vùng:

- Khu tập trung (mời gọi đầu tư) tại ấp Cầu Đôi, ấp Cầu Sắt thuộc xã Lai Hưng.

- “Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao” căn cứ theo Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ: Ngoài khu dân cư thuộc các xã trên địa bàn huyện.

+ **Nông nghiệp đô thị:** Phát triển vùng hoa, cây cảnh và cây ăn quả đặc sản trong khu vực tưới tiêu kênh Phước Hòa và ven sông Thị Tịch. Cụ thể:

- Vùng rau an toàn, năm: triển khai tại xã Long Nguyên, Lai Hưng, Tân Hưng, Lai Uyên.

- Vùng hoa, cây cảnh (*hoa lan, mai, cây cảnh, bonsai, hoa nền các loại*): triển khai tại các xã Long Nguyên, Lai Hưng, Lai Uyên và xã Hưng Hòa.

- Vùng cây ăn quả đặc sản: Mô hình gắn với du lịch sinh thái : tại các điểm ven sông Thị Tịch thuộc xã Long Nguyên. Vùng cây ăn quả tập trung: tại các xã Long Nguyên, Cây Trường II và Trừ Văn Thố.

- Vùng chuyên canh cao su: Phân bố ở hầu hết các xã trên địa bàn huyện

- **Bố trí sản xuất:**

- **Sản xuất cây cao su:** Dự kiến diện tích cao su từ 24.564 ha năm 2015, đến năm 2020 còn lại khoảng 21.500 ha, đưa năng suất bình quân trên diện tích thu hoạch từ 16,3 tạ/ha năm 2015 lên 20 tạ/ha vào năm 2020 . Sản lượng mủ đạt khoảng 40.000 tấn vào năm 2020.

- **Sản xuất cây ăn quả (các loại cây có múi chiếm chủ đạo: Bưởi, cam,...):** Về lâu dài, các loại cây ăn quả có múi sẽ là cây ăn quả hàng hoá chủ lực của huyện. Diện tích (bưởi, quýt, cam,...) năm 2015 là 79,5 ha, dự kiến đến năm 2020 diện tích sẽ đạt khoảng 250 ha. Năng suất trên diện tích thu hoạch từ 45 tạ/ha năm 2015 sẽ đạt 70 tạ/ha trở lên vào năm 2020.

- **Sản xuất rau an toàn:** Dự kiến sẽ phát triển sản xuất rau theo hướng chuyên canh, ứng dụng kỹ thuật cao phù hợp theo yêu cầu sản xuất rau an toàn, tiêu chuẩn hoá chất lượng sản phẩm, Nghiên cứu để đưa thêm hoa và cây cảnh vào một số vùng chuyên canh rau để đa dạng hoá sản phẩm, khắc phục hạn chế về biến động thị trường rau theo mùa. Diện tích gieo trồng rau đến năm 2020 dự kiến sẽ đạt khoảng 400 ha, năng suất bình quân đạt 180 tạ/ha, sản lượng đạt khoảng 7.200 tấn.

Bảng 35: Dự kiến diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng chính huyện Bàu Bàng

		ĐVT	2014	2015	2020
1	Rau các loại	ha	348,9	337	400
	NS	tạ/ha	155,5	157,0	180,0
	SL	Tấn	5.425	5.276	7.200
2	Cao su	ha	24.564,6	24.564,6	21.500
	DTTH	ha	16.449,1	16.614,1	20.000
	NS	tạ/ha	16,3	16,3	20,0
	SL	Tấn	26.886	27.119	40.000
3	Cam, quýt, bưởi	ha	78,2	100	250
	DTTH	ha	66,8	73	100
	NS	tạ/ha	42,5	45	70
	SL	Tấn	332	358	700

b. Ngành chăn nuôi:

- Tiếp tục phát triển mạnh chăn nuôi với 3 loại vật nuôi chính là heo, gà, bò thịt (trong đó heo và gà là vật nuôi chủ lực) theo hướng trang trại - công nghiệp, phù hợp với nhu cầu của thị trường tiêu thụ. Phấn đấu đến năm 2020 sẽ đạt 99 – 100% số lượng heo và 85 – 95% số lượng gà công nghiệp được nuôi ở trang trại tập trung theo phương thức chăn nuôi, giết mổ tiên tiến, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm đối với sản phẩm chăn nuôi.

- Coi trọng công tác phòng chống dịch bệnh và xử lý chất thải. Phấn đấu đến năm 2020 và sau năm 2020, tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường đạt trên 80%. Chuyển giao kịp thời các tiến bộ khoa học công nghệ để không ngừng nâng cao hiệu quả và tăng sức cạnh tranh cho các sản phẩm chăn nuôi.

- Ưu đãi và hỗ trợ các nhà đầu tư tham gia xử lý chất thải chăn nuôi và sản xuất phân bón từ các nguồn chất thải chăn nuôi trong các khu vực trang trại chăn nuôi tập trung.

- Hướng dẫn các chủ trang trại chăn nuôi áp dụng theo quy trình ViệtGap. Có sự liên kết chặt chẽ giữa các nhà máy chế biến thức ăn gia súc với người chăn nuôi, để đảm bảo nguồn cung cấp thức ăn ổn định cả về số lượng và chất lượng, hạn chế người chăn nuôi phải mua thức ăn gia súc qua khâu trung gian,...

- Thực hiện Quy hoạch hệ thống cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện Bàu Bàng theo Quyết định số 1529/QĐ-UBND, ngày 22/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch hệ thống cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2025.

➤ **Vùng chăn nuôi:**

- Tập trung tại xã Long Nguyên và một phần các xã Trừ Văn Thố, xã Lai Uyên, xã Lai Hưng, xã Cây Trường II.

➤ **Dự kiến quy mô đàn gia súc gia cầm:**

- **Đàn heo:** năm 2015 là 194.412 con, dự kiến đến năm 2020 sẽ đạt khoảng 200.000 con. Chủ yếu là tăng số lượng đàn heo ở khu vực trang trại nằm ở vùng quy hoạch chăn nuôi tập trung thuộc địa bàn các xã: Cây Trường, Trừ Văn Thố, Long Nguyên và một phần xã Lai Hưng.

- **Đàn gia cầm:** năm 2015 là 1.577,9 ngàn con, dự kiến đến năm 2020 sẽ đạt khoảng 2 triệu con. Chủ yếu cũng là tăng số lượng đàn ở khu vực trang trại, nằm trong vùng quy hoạch chăn nuôi gà tập trung, thuộc địa bàn xã Long Nguyên, Trừ Văn Thố và xã Lai Uyên (khu vực ấp Đồng Chèo). Với tốc độ tăng đàn cao gắn với hiện đại hoá công nghệ chăn nuôi gà. Tập trung mọi cố gắng để nâng cao sức cạnh tranh của thịt gà trên thị trường nội địa.

- **Đàn bò:** năm 2015 là 2.221 con, dự kiến đến năm 2020 là 4.500 con.

- Ngoài 3 loại vật nuôi chính trên huyện Bàu Bàng còn có thể phát triển các loại gia súc, gia cầm khác.

c. **Ngành lâm nghiệp**

Bàu Bàng là một huyện không có diện tích rừng, và cũng không có quỹ đất để phát triển trồng rừng tập trung. Vì vậy đất lâm nghiệp chủ yếu là phát triển trồng cây phân tán trong các khu dân cư, đất cây lâu năm khác, ven đường,... ở tất cả các xã trên địa bàn huyện để tăng diện tích che phủ.

d. **Ngành thủy sản**

Do địa hình đất đai, huyện Bàu Bàng ít có lợi thế để phát triển ngành thủy sản. Vì vậy sẽ tận dụng các loại mặt nước để phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên đất đai, nguồn nước và tăng thêm thu nhập cho nông hộ.

e. **Ngành dịch vụ nông nghiệp**

Phát triển dịch vụ chuyển giao khoa học công nghệ, cung ứng vật tư kỹ thuật nông nghiệp (giống, phân bón, nông dược, thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học,...)

và tiêu thụ nông sản, đáp ứng nhu cầu đầu vào với chất lượng đảm bảo và giải quyết đầu ra một cách thuận lợi cho SXNN.

Mở rộng mạng lưới tín dụng nông nghiệp, phát triển các HTX dịch vụ giúp người dân tiếp cận thuận lợi với hệ thống tín dụng để tăng cường đầu tư cho thâm canh, chuyển đổi mô hình sản xuất và chủ động hơn trong tiêu thụ nông sản.

3.4.2.3. Mục tiêu

➤ Giai đoạn 2016 - 2020

- Tốc độ tăng trưởng giá trị SXNN đạt bình quân khoảng 5,0%/năm, trong đó trồng trọt tăng 3,5%, chăn nuôi tăng 8,0%/năm; dịch vụ tăng khoảng 6,5%.

- Cơ cấu kinh tế nông nghiệp đến năm 2020: trồng trọt 32,0%, chăn nuôi 65,0%, dịch vụ nông nghiệp 3,0%.

- Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất SXNN đạt bình quân từ 90 - 110 triệu đồng/năm.

➤ Tầm nhìn đến 2021 - 2025

Đến năm 2025 ngành SXNN vẫn đóng vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế xã hội của huyện Bàu Bàng. Dự kiến:

- Tốc độ tăng trưởng giá trị SXNN đạt bình quân khoảng 4%/năm, trong đó: ngành chăn nuôi đạt khoảng 12%/năm.

- Cơ cấu kinh tế nông nghiệp đến năm 2025: trồng trọt khoảng 25 %, chăn nuôi khoảng 68%, và dịch vụ nông nghiệp khoảng 7%.

- Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất SXNN đạt bình quân từ 120 -150 triệu đồng/năm.

➤ Dự báo nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp và định hướng sử dụng đất nông nghiệp huyện Bàu Bàng đến năm 2020

Dựa trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội chung của huyện Bàu Bàng đến năm 2020 để chuyển đổi cơ cấu giữa các loại đất phi nông nghiệp và nông nghiệp cho phù hợp. Sẽ có sự chuyển dịch cơ cấu giữa đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp, tỷ trọng đất SXNN từ 80,3% so với diện tích đất tự nhiên toàn huyện năm 2014, giảm xuống 76,4% năm 2015 và dự kiến còn khoảng 67,0% vào năm 2020. Ngược lại, tỷ trọng đất phi nông nghiệp có xu hướng tăng, với các tỷ lệ tương ứng là: năm 2014 19,7%; năm 2015 là 23,6 và năm 2020 là 33,0%.

Bảng 36: Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2020

STT	Chỉ tiêu	2014	2015	2020	Tỷ lệ (%)		
					2014	2015	2020
	TỔNG DT ĐẤT TỰ NHIÊN	33.915,69	33.915,69	33.915,69	100,0	100,0	100,0
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	27.218,46	25.921,94	22.723,89	80,3	76,4	67,0
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	26.697,07	25.916,08	22.718,03	98,1	95,2	83,5
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	876,0	327,5	515,5	3,3	1,2	1,9
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	25.821,07	25.588,58	22.202,50	96,7	95,8	83,2

1.1.2.1	Đất trồng cây công nghiệp LN	24.687,2	24.687,2	21.702,5	95,6	95,6	84,0
1.1.2.2	Đất trồng cây ăn quả lâu năm	300,3	300,3	350,0	1,16	1,16	1,36
1.1.2.3	Đất trồng cây lâu năm khác	833,57	601	150	3,23	2,33	0,58
1.2	Đất lâm nghiệp	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	5,86	5,86	5,86	0,02	0,02	0,02
1.4	Đất nông nghiệp còn lại	515,53	-	-	1,89	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	6.697,23	7.993,75	11.191,80	19,7	23,6	33,0
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-

Nguồn: Xử lý theo số liệu "Phân bổ kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2015 - 2020) huyện Bàu Bàng

► **Dự kiến bố trí sử dụng đất SXNN huyện Bàu Bàng đến 2020**

Cơ cấu sử dụng đất giai đoạn từ nay đến năm 2020 sẽ chuyển đổi theo xu hướng:

- Trong đất cây hàng năm: Tăng diện tích gieo trồng rau các loại theo quy trình sản xuất rau an toàn để tăng năng suất và đảm bảo an toàn thực phẩm.

- Trong đất cây ăn quả lâu năm: sẽ tăng thêm diện tích cây ăn quả mà chủ lực là các loại cây có múi như: Bưởi da xanh, cam quýt,... cải tạo các vườn tạp thành vườn chuyên.

- Trong đất cây công nghiệp lâu năm: Chủ lực vẫn là cây cao su, tuy nhiên đối với những vườn cao su đã già cỗi, hết chu kỳ khai thác kinh tế sẽ được trồng mới lại bằng giống mới, một số khu vực dự kiến sẽ chuyển sang một số cây khác có hiệu quả kinh tế cao hơn như cây tiêu,...

Bảng 37: Dự kiến sử dụng đất nông nghiệp năm 2020

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu	2014	2015	2020	Tỷ lệ (%)		
					2014	2015	2020
	TỔNG DT ĐẤT TỰ NHIÊN	33.915,69	33.915,69	33.915,69	100,0	100,0	100,0
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	27.218,46	25.921,94	22.723,89	80,3	76,4	67,0
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	26.697,07	25.916,08	22.718,03	98,1	95,2	83,5
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	876,0	327,5	515,5	3,3	1,2	1,9
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	25.821,07	25.588,58	22.202,50	96,7	95,8	83,2
1.1.2.1	Đất trồng cây công nghiệp LN	24.687,2	24.687,2	21.702,5	95,6	95,6	84,0
1	Cao su	24.564,6	24.564,6	21.500,0	99,5	99,5	87,1
2	Điều	50,9	50,9	60,0	0,2	0,2	0,2
3	Tiêu	33,7	50,0	120,0	0,1	0,2	0,5
4	Cây CN lâu năm khác	38,0	21,7	22,5	0,2	0,1	0,1

1.1.2.2	Đất trồng cây ăn quả lâu năm	300,3	300,3	350,0	1,16	1,16	1,36
1	Cam. quýt. chanh	72,2	100,0	250,0	24,0	33,3	83,3
2	Xoài	43,6	45,0	50,0	14,5	15,0	16,7
3	Nhãn	16,3	16,3	20,0	5,4	5,4	6,7
4	DT cây ăn quả khác	168,2	139,0	30,0	56,0	46,3	10,0

Nguồn: Xử lý theo số liệu "Phân bổ kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2015 - 2020) huyện Bàu Bàng

3.4.3. Ngành thương mại – dịch vụ:

- Bàu Bàng cách Thủ Dầu Một khoảng 35km, cách trung tâm TP Hồ Chí Minh khoảng 90km theo QL13. Quốc lộ này đã được nâng cấp thành đường cấp 2 đồng bằng cho phép dưới 2 giờ xe chạy là tới sân bay, bến cảng của TP Hồ Chí Minh. Khoảng cách này khá thuận lợi trong xuất nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp sản xuất cũng như tiếp cận tới các cơ sở tài chính, ngân hàng và dịch vụ cao cấp tại TP Hồ Chí Minh.

- Bàu Bàng có đường Hồ Chí Minh chạy qua. Đường Hồ Chí Minh sẽ kết nối Bàu Bàng với các tỉnh Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long sẽ thuận lợi trong việc phát triển dịch vụ vận chuyển hàng hóa...

- Trong tương lai, tuyến đường sắt xuyên Á – Dĩ An- Lộc Ninh xây dựng sẽ đi qua Bàu Bàng. Theo quy hoạch của ngành đường sắt, tại Bàu Bàng sẽ có 1 ga tổng hợp. Tuyến đường sắt này cũng tạo điều kiện thuận lợi trong vận tải hàng hóa và đi lại trong khu vực Bàu Bàng.

- Hiện tại, khu vực Bàu Bàng đã được Becamex IDC đầu tư xây dựng khu công nghiệp với diện tích 1000 ha và 7 khu dân cư diện tích 779ha. Đây là nhân tố rất quan trọng trong việc phát triển thương mại – dịch vụ của huyện Bàu Bàng.

Từ những căn cứ trên ngành thương mại - dịch vụ của Bàu Bàng đề ra phương hướng mục tiêu như sau:

3.4.3.1. Quan điểm, định hướng phát triển thương mại – dịch vụ trên địa bàn huyện Bàu Bàng:

- Phát triển thương mại - dịch vụ nhanh, hiệu quả theo hướng thu hút nhiều thành phần kinh tế tham gia.

- Đa dạng các loại hình và phương thức kinh doanh thương mại hiện đại.

- Hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng thị trường nội địa tiêu thụ sản phẩm đến các tỉnh, thành trong nước. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- Khuyến khích phát triển các ngành thương mại – dịch vụ có giá trị gia tăng cao, các dịch vụ có tiềm năng phát triển. Cụ thể phát triển các dịch vụ sau:

+ Dịch vụ cho sản xuất và đời sống của người dân: tài chính, ngân hàng thông tin liên lạc, giao thông vận tải.v.v...

+ Dịch vụ cho công nhân nhập cư làm việc trong KCN tập trung và các cơ sở công nghiệp khác: dịch vụ ăn uống, cho thuê phòng trọ, nhà nghỉ, dịch vụ giải trí...

- Sắp xếp, ổn định hành lang thương mại – dịch vụ.

- Phát triển các siêu thị, chợ nông thôn, các chợ tại những xã đô thị hóa nhằm giải quyết nhu cầu tiêu dùng, mở rộng giao lưu hàng hóa, thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thị trường

- Đầu tư hạ tầng kỹ thuật ngành dịch vụ như cảng ICD, viễn thông, kho bãi kết nối với tuyến Mỹ Phước – Tân Vạn

3.4.3.2. Mục tiêu phát triển hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn huyện Bàu Bàng:

a. Chợ:

Trên cơ sở phát triển chợ nhằm những mục tiêu sau:

- Giải quyết nhu cầu tiêu dùng và sản xuất – kinh doanh của nhân dân.

- Mở rộng giao lưu hàng hóa, tạo điều kiện cho sản xuất – kinh doanh phát triển.

- Do đó, quy hoạch phát triển mạng lưới chợ, siêu thị trung tâm thương mại trên địa bàn huyện Bàu Bàng giai đoạn 2016 – 2020 như sau: Nâng cấp, cải tạo các chợ hiện hữu.

b. Siêu thị, trung tâm thương mại:

- Hiện nay, Khu công nghiệp Bàu Bàng được Chính Phủ đưa vào danh mục khu công nghiệp phát triển tới năm 2020 với diện tích 1000ha giai đoạn 1 và 1000 ha mở rộng phát triển giai đoạn 2. Thêm vào đó, trong khu vực quy hoạch có 7 khu dân cư nằm trong dự án quy hoạch khu đô thị dịch vụ công nghiệp Bàu Bàng với tổng diện tích khoảng 779 ha với số dân dự kiến khoảng 80.000 dân. Do đó, dự báo nhu cầu mua sắm của người dân sẽ tăng lên, thuận lợi cho việc phát triển siêu thị tại các khu vực này.

- Giai đoạn 2016 – 2020, khi quá trình đô thị hóa phát triển cao hơn, nhu cầu mua sắm theo hướng hiện đại của người dân cũng tăng do đó định hướng phát triển siêu thị, trung tâm thương mại giai đoạn 2016 – 2020 như sau: Xây dựng 01 siêu thị kết hợp với chợ khu công nghiệp Bàu Bàng.

3.4.3.3. Mục tiêu phát triển ngành thương mại – dịch vụ

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa năm 2020 đạt 3.992,09 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 – 2020 đạt 24,68%/năm.

- Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống năm 2020 đạt 1.004,96 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 – 2020 đạt 23,38%/năm.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa năm 2025 đạt 12.931,61 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 – 2025 đạt 26,5%/năm.

- Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống năm 2025 đạt 2.946,17 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 – 2025 đạt 24%/năm.

3.4.3.4. Lưu chứng phương án phát triển ngành thương mại – dịch vụ

a. Các phương án phát triển

➤ **Phương án 1:**

Bảng 38: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống trên địa bàn huyện Bàu Bàng giai đoạn 2015 – 2025

Năm	Số tuyệt đối (tỷ đồng)			Tốc độ tăng bình quân (%)	
	2015	2020	2025	2016 - 2020	2021 - 2025
Tổng mức bán lẻ hàng hóa	1.325	4.249,84	14.364,34	26,25	27,58
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	351,5	1.051,41	3.296,88	24,5	25,68

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

➤ **Phương án 2:**

Bảng 39: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống trên địa bàn huyện Bàu Bàng giai đoạn 2015 – 2025

Năm	Số tuyệt đối (tỷ đồng)			Tốc độ tăng bình quân (%)	
	2015	2020	2025	2016 - 2020	2021 - 2025
Tổng mức bán lẻ hàng hóa	1.325	3.884,40	12.582,79	24,00	26,50
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	351,5	1.004,96	2.946,17	23,38	24,00

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

b. Lựa chọn phương án:

Trong 2 phương án trên, phương án 2 được lựa chọn vì những lý do sau:

- Trong giai đoạn 2016 – 2020, cơ cấu kinh tế huyện Bàu Bàng sẽ dần dần chuyển sang ngành thương mại - dịch vụ với hệ thống chợ được nâng cấp và xây dựng mới, hành lang thương mại được hình thành dọc theo các tuyến đường trên trục chính vào khu công nghiệp Bàu Bàng, trên trục đường Bàu Bàng – Long Nguyên mới. Theo phương án 2 là hợp lý vì đây là mức phấn đấu cao đối với một huyện đang trong quá trình đô thị và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp – thương mại dịch vụ - nông nghiệp. Trong giai đoạn này, các khu dân cư mới được thành lập, hành lang thương mại bắt đầu được hình thành. Đối với chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hóa, Mức tăng trưởng của tổng mức bán lẻ hàng hóa giai đoạn 2016 – 2020 đạt 24%/năm là phù hợp trong bối cảnh công nghiệp bắt đầu đi vào giai đoạn tăng trưởng, thu hút nhiều lao động dẫn đến nhu cầu tiêu thụ hàng hóa tăng. So với phương án 1, tốc độ tăng trưởng như phương án 1 đề xuất là khá cao vì mức tăng trưởng của tổng mức bán lẻ hàng hóa giai đoạn 2011 - 2015 đạt khoảng 23%/năm, trong khi giai đoạn 2016 – 2020 các doanh nghiệp trong KCN Bàu Bàng và KCN Tân Bình mới bắt đầu hoạt động. Do đó, chưa thu hút lao động nhiều vào làm việc tại các KCN, hoạt động thương mại sẽ chưa phát triển nhiều nên khó đạt được mức tăng trưởng 26,25%/năm. Đối với chỉ tiêu doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, lao động làm việc tại khu công

ng nghiệp sẽ dần tăng, do đó để đáp ứng nhu cầu ăn uống và lưu trú của người lao động thì các dịch vụ cho thuê nhà trọ và dịch vụ ăn uống sẽ phát triển rất mạnh mẽ. Mặt khác, do xuất phát điểm của huyện chưa hình thành nhiều các dịch vụ lưu trú và ăn uống vì vậy khi lao động từ nơi khác đến làm việc trong khu công nghiệp sẽ dẫn đến việc phát triển đột biến các dịch vụ lưu trú và ăn uống để đáp ứng nhu cầu người lao động. Vì vậy, tốc độ tăng trưởng của doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống sẽ tăng vượt bậc trong giai đoạn này và mức tăng 23,38% là có khả thi. So với phương án 1, mức tăng trưởng bình quân của doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống là 24,5%/năm là tương đối cao do các dịch vụ lưu trú và ăn uống phục vụ cho người lao động chỉ là dịch vụ nhà trọ và ăn uống bình dân nên không tạo ra giá trị gia tăng cao, vì vậy mức tăng trưởng như đề xuất của phương án 1 là khó khả thi.

- Giai đoạn 2021 – 2025, khi các chợ mới đi vào hoạt động thì ngành thương mại dịch vụ sẽ phát triển mạnh. Đồng thời, hệ thống siêu thị được xây mới và đưa vào hoạt động cùng với sự phát triển của các cửa hàng tiện lợi sẽ thúc đẩy lĩnh vực thương mại – dịch vụ của huyện phát triển mạnh. Các hoạt động thương mại dịch vụ của huyện dọc theo các đại lộ sẽ phát triển mạnh, các chợ, siêu thị sẽ khai thác hết công năng. Đối với chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hóa, mức tăng trưởng đạt 26,5%/năm là phù hợp trong bối cảnh các hoạt động thương mại của huyện đi vào giai đoạn ổn định nên mức tăng trưởng chỉ cao hơn giai đoạn trước khoảng 1,5%/năm. Mặt khác, với sự hình thành hệ thống phân phối hiện đại sẽ phù hợp và kích thích nhu cầu mua sắm của các người tiêu dùng trẻ do đó tốc độ tăng trưởng giai đoạn này sẽ có xu hướng tăng hơn so với giai đoạn trước. So với phương án 1, mức tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa là 27,58% là khó đạt được vì hoạt động thương mại đã dần ổn định nên khó đạt mức tăng trưởng nóng như phương án 1 đề xuất. Đối với chỉ tiêu doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, mức tăng trưởng đạt 24% là phù hợp vì dịch vụ lưu trú và ăn uống đã đáp ứng được phần nào nhu cầu người lao động, và các doanh nghiệp đã dần hoạt động ổn định nên nhu cầu tăng thêm lao động không nhiều vì vậy dịch vụ lưu trú và ăn uống sẽ không phát triển vượt bậc như giai đoạn trước nữa và chỉ tăng nhỉnh hơn giai đoạn trước (đạt 24%). So với phương án 1, mức tăng trưởng doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống là 25,68%/năm là khá cao vì khi đó các hoạt động dịch vụ này đã tương đối bão hòa, vì vậy sẽ không phát triển thêm nhiều các dịch vụ lưu trú và ăn uống.

3.4.4. Ngành du lịch:

Trên cơ sở huyện Bàu Bàng có các tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn, định hướng phát triển ngành du lịch trên địa bàn huyện như sau:

- Phát triển du lịch bền vững, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân.

- Phát triển du lịch góp phần thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu huyện theo hướng công nghiệp – thương mại dịch vụ

- Khai thác tiềm năng du lịch để phát triển các sản phẩm du lịch như du lịch tham quan, du lịch học tập nghiên cứu, du lịch sinh thái, du lịch vui chơi giải trí

- Phát triển các dịch vụ vui chơi giải trí nhằm phục vụ cho người dân địa phương, người lao động tại các khu công nghiệp và du khách ở các tỉnh thành lân cận.

- Phát triển hệ thống khách sạn đạt tiêu chuẩn để đáp ứng nhu cầu lưu trú của du khách.

3.4.5. Các ngành dịch vụ khác:

3.4.5.1. Dịch vụ vận tải kho bãi

a. Quan điểm và định hướng phát triển

- Đến năm 2020, phát triển ngành vận tải kho bãi phong phú về các loại hình vận tải, đặc biệt các loại phương tiện vận tải công cộng; nhằm gia tăng khả năng đáp ứng tốt nhu cầu vận chuyển đa dạng của xã hội với mức tăng trưởng nhanh và có chất lượng.

- Đến năm 2025, phát triển ngành vận tải kho bãi theo hướng đồng bộ, chuyên nghiệp và hiện đại, gắn kết hợp lý với quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành công nghiệp, thương mại, quy hoạch giao thông và các quy hoạch khác có liên quan, nhằm nâng cao hiệu quả của quá trình sản xuất và tiêu thụ hàng hoá.

- Phát triển ngành vận tải kho bãi dựa trên sự huy động tích cực mọi nguồn lực của xã hội, bao gồm cả nguồn lực từ các nhà đầu tư nước ngoài; trên cơ sở đảm bảo sử dụng hiệu quả các nguồn lực đã được huy động đó; để từng bước đi vào chuyên nghiệp và hiện đại.

b. Mục tiêu phát triển

Hai phương án phát triển ngành vận tải – kho bãi trên địa bàn huyện Bàu Bàng như sau:

➤ Phương án 1 (Phương án thấp):

Phương án này được xây dựng dựa trên giả định rằng việc xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông chậm so với tiến độ, hoạt động thương mại – dịch vụ và công nghiệp không phát triển mạnh. Năm 2020, khối lượng hàng hoá vận chuyển là 149.270 Tấn, tốc độ tăng khối lượng hàng hoá vận chuyển bình quân giai đoạn 2016 – 2020 là 12,5%/năm; số lượt hành khách vận chuyển là 511.335 Hk, tốc độ tăng số lượt hàng hoá vận chuyển bình quân giai đoạn 2016 – 2020 là 15%/năm. Năm 2025, khối lượng hàng hoá vận chuyển là 300.234 Tấn, tốc độ tăng khối lượng hàng hoá vận chuyển bình quân là 15%/năm; số lượt hành khách vận chuyển là 1.145.236 Hk, tốc độ tăng số lượt hành khách vận chuyển bình quân là 17,5%/năm.

➤ Phương án 2 (Phương án cao):

Phương án này được xây dựng dựa trên giả định rằng hệ thống hạ tầng giao thông được tập trung đầu tư, ga đường sắt được đưa vào vận hành; hoạt động thương mại – dịch vụ và công nghiệp trên địa bàn tăng trưởng nhanh. Năm 2020, khối lượng hàng hoá vận chuyển là 166.609 Tấn, tốc độ tăng khối lượng hàng hoá vận chuyển bình quân giai đoạn 2016 – 2020 là 15%/năm; số lượt hành khách vận chuyển là 569.385 Hk, tốc độ tăng số lượt hàng hoá vận chuyển bình quân giai đoạn 2016 – 2020 là 17,5%/năm. Năm 2025, khối lượng hàng hoá vận chuyển là 373.153 Tấn, tốc độ tăng khối lượng hàng hoá vận chuyển bình quân là 15%/năm; số lượt hành khách

vận chuyển là 1.416.812 Hk, tốc độ tăng số lượt hành khách vận chuyển bình quân là 20%/năm.

c. Luân chứng phương án phát triển

Trong hai phương án trên, phương án 2 có tính khả thi cao hơn, xuất phát từ những nguyên nhân như sau:

- Huyện Bàu Bàng nằm trong vị trí thuận lợi, phù hợp với chính sách thu hút đầu tư công nghiệp, đô thị, dịch vụ tại địa bàn phía Bắc khi các địa phương phía Nam như thị xã Dĩ An, thị xã Thuận An... về cơ bản đã được lấp đầy.

- Hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện được tập trung đầu tư. Một số tuyến đường giao thông quan trọng sẽ được xây dựng có thể kể đến như ga đường sắt và tuyến đường sắt Dĩ An – Lộc Ninh; quốc lộ 13 chạy trong lòng đô thị Bàu Bàng dài 9,1 km; đường Tạo lực Mỹ Phước – Bàu Bàng; đường cao tốc Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành, tuyến đường kết nối Bắc Tân Uyên – Phú Giáo – Bàu Bàng với quy mô 6 làn xe...

- Hoạt động công nghiệp huyện Bàu Bàng sẽ tăng trưởng mạnh trong thời kỳ quy hoạch. Các khu công nghiệp trên địa bàn sẽ gia tăng tỷ lệ lấp đầy nhanh chóng do có chủ đầu tư là Becamex - đơn vị có thương hiệu mạnh và uy tín trên lĩnh vực đầu tư và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp. Nhu cầu vận tải nguyên vật liệu sản xuất đầu vào và hàng hoá tiêu thụ đầu ra sẽ gia tăng mạnh.

- Hoạt động thương mại – dịch vụ tăng trưởng nhanh, nhiều loại hình dịch vụ ra đời đáp ứng nhu cầu xã hội, đẩy mạnh tốc độ đô thị hoá, thu hút dân cư đến cư trú và làm việc trên địa bàn, kéo theo nhu cầu đi lại của người dân gia tăng. Từ đó góp phần thúc đẩy ngành vận tải kho bãi phát triển mạnh.

Tóm lại, phương án 2 là phương án được lựa chọn với tốc độ tăng khối lượng hàng hoá vận chuyển và số lượt hành khách vận chuyển như sau:

Bảng 40: Dự báo khối lượng hàng hoá vận chuyển và số lượt hành khách vận chuyển trên địa bàn huyện Bàu Bàng

Đơn vị tính: Tấn, Hk, %/năm

Năm	2015	2020	2025	Tốc độ tăng bình quân	
				2016-2020	2021-2025
Khối lượng hàng hoá vận chuyển	82.834	166.609	373.153	15	17,5
Số lượt hành khách vận chuyển	254.224	569.385	1.416.812	17,5	20

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

3.4.5.2. Dịch vụ tài chính tín dụng

- Thu hút các ngân hàng trong nước đăng ký mở trụ sở chi nhánh trên địa bàn trung tâm huyện, mở các phòng giao dịch và đặt hệ thống ATM tại các xã một cách hợp lý. Tránh trường hợp các ngân hàng tập trung dày đặc tại một khu vực còn những

vận chuyển là 1.416.812 Hk, tốc độ tăng số lượt hành khách vận chuyển bình quân là 20%/năm.

c. Luận chứng phương án phát triển

Trong hai phương án trên, phương án 2 có tính khả thi cao hơn, xuất phát từ những nguyên nhân như sau:

- Huyện Bàu Bàng nằm trong vị trí thuận lợi, phù hợp với chính sách thu hút đầu tư công nghiệp, đô thị, dịch vụ tại địa bàn phía Bắc khi các địa phương phía Nam như thị xã Dĩ An, thị xã Thuận An... về cơ bản đã được lấp đầy.

- Hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện được tập trung đầu tư. Một số tuyến đường giao thông quan trọng sẽ được xây dựng có thể kể đến như ga đường sắt và tuyến đường sắt Dĩ An – Lộc Ninh; quốc lộ 13 chạy trong lòng đô thị Bàu Bàng dài 9,1 km; đường Tạo lực Mỹ Phước – Bàu Bàng; đường cao tốc Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành, tuyến đường kết nối Bắc Tân Uyên – Phú Giáo – Bàu Bàng với quy mô 6 làn xe...

- Hoạt động công nghiệp huyện Bàu Bàng sẽ tăng trưởng mạnh trong thời kỳ quy hoạch. Các khu công nghiệp trên địa bàn sẽ gia tăng tỷ lệ lấp đầy nhanh chóng do có chủ đầu tư là Becamex - đơn vị có thương hiệu mạnh và uy tín trên lĩnh vực đầu tư và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp. Nhu cầu vận tải nguyên vật liệu sản xuất đầu vào và hàng hoá tiêu thụ đầu ra sẽ gia tăng mạnh.

- Hoạt động thương mại – dịch vụ tăng trưởng nhanh, nhiều loại hình dịch vụ ra đời đáp ứng nhu cầu xã hội, đẩy mạnh tốc độ đô thị hoá, thu hút dân cư đến cư trú và làm việc trên địa bàn, kéo theo nhu cầu đi lại của người dân gia tăng. Từ đó góp phần thúc đẩy ngành vận tải kho bãi phát triển mạnh.

Tóm lại, phương án 2 là phương án được lựa chọn với tốc độ tăng khối lượng hàng hoá vận chuyển và số lượt hành khách vận chuyển như sau:

Bảng 40: Dự báo khối lượng hàng hoá vận chuyển và số lượt hành khách vận chuyển trên địa bàn huyện Bàu Bàng

Đơn vị tính: Tấn, Hk, %/năm

Năm	2015	2020	2025	Tốc độ tăng bình quân	
				2016-2020	2021-2025
Khối lượng hàng hoá vận chuyển	82.834	166.609	373.153	15	17,5
Số lượt hành khách vận chuyển	254.224	569.385	1.416.812	17,5	20

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

3.4.5.2. Dịch vụ tài chính tín dụng

- Thu hút các ngân hàng trong nước đăng ký mở trụ sở chi nhánh trên địa bàn trung tâm huyện, mở các phòng giao dịch và đặt hệ thống ATM tại các xã một cách hợp lý. Tránh trường hợp các ngân hàng tập trung dày đặc tại một khu vực còn những

khu vực lân cận không có vì hiện nay các ngân hàng mạng lưới liên kết rất tốt nên không nhất thiết phải đến đúng ngân hàng mở tài khoản để thực hiện giao dịch.

- Thu hút các ngân hàng nước ngoài, liên doanh, có vốn đầu tư nước ngoài đặt phòng giao dịch tại khu công nghiệp để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp nước ngoài trong khu công nghiệp.

- Thực hiện phối hợp giữa cơ quan Hải quan, kho bạc nhà nước và các ngân hàng thương mại để thu thuế điện tử theo Thông tư 126/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính hiệu lực ngày 01-10-2014 nhằm giúp công tác thông quan hàng hóa nhanh chóng và hoàn toàn tự động trên hệ thống máy tính.

- Tạo cầu nối giữ ngân hàng – doanh nghiệp trên địa bàn huyện để giúp doanh nghiệp nhanh chóng tiếp cận được phía ngân hàng và ngược lại, giúp giải quyết các vấn đề khó khăn liên quan đến tài chính của phía doanh nghiệp và ngân hàng.

- Thu hút đầu tư của các tập đoàn bảo hiểm trong và ngoài nước triển khai một số chương trình bảo hiểm như bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm nhà xưởng, bảo hiểm trụ sở... Tăng cường tính an toàn, bền vững và hiệu quả của thị trường và khả năng đáp ứng nhu cầu bảo hiểm đa dạng của các tổ chức, cá nhân; góp phần ổn định nền kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội, đảm bảo môi trường đầu tư an toàn và thuận lợi cho các nhà đầu tư đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài trên địa bàn huyện.

3.4.5.3. Dịch vụ bất động sản

- Đất đai là nguồn tài nguyên quý giá, vì vậy sử dụng đất đô thị phải mang lại hiệu quả cao lâu bền, đáp ứng tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, tổ chức các đơn vị hành chính, bảo vệ và từng bước cải thiện môi trường.

- Phát triển nhà ở theo dự án (có quy mô lớn) để đảm bảo đồng bộ về không gian kiến trúc, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và không gian ngầm. Phấn đấu tăng diện tích cây xanh và công viên công cộng trong khu dân cư mới. Ưu tiên phát triển nhà ở theo dự án có quy mô lớn trong các khu đô thị mới.

- Đảm bảo đất ở cho nhân dân các khu dân cư được bố trí phải đảm bảo vệ sinh môi trường, có đầy đủ hoặc thuận tiện để xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, điện nước và các tụ điểm giao lưu văn hóa. Trong quy hoạch bố trí đất xây dựng nhà ở phải căn cứ theo tính chất khu vực, địa hình để bố trí.

- Bố trí sử dụng đất không chỉ đáp ứng nhu cầu phát triển trong giai đoạn trước mắt, mà phải tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển của giai đoạn sau; đặc biệt đáp ứng yêu cầu chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất từ nông thôn sang đô thị để có thể đáp ứng tốt yêu cầu phát triển của giai đoạn sau 2020.

3.4.5.4. Dịch vụ thông tin truyền thông

➤ Quan điểm và định hướng phát triển

- Phát triển ngành thông tin – truyền thông thông qua việc phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới, mở rộng vùng phủ sóng, nhằm cung cấp dịch vụ thông tin – truyền thông hiện đại, đồng bộ tại tất cả các xã trong địa bàn huyện Bàu Bàng. Trong đó, chú trọng công tác đẩy mạnh xã hội hóa các nguồn lực thu hút đầu tư từ doanh nghiệp để phát triển cơ sở hạ tầng thông tin – truyền thông.

- Phát triển ngành thông tin – truyền thông làm tiền đề hỗ trợ các ngành kinh tế khác phát triển, phục vụ tốt hoạt động của các khu công nghiệp, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của huyện Bàu Bàng, nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân.

- Phát triển ngành thông tin – truyền thông trên cơ sở đảm bảo an toàn mạng lưới trong kết nối huyện Bàu Bàng với tỉnh Bình Dương và cả nước, phục vụ hiệu quả và kịp thời cho công tác an ninh, quốc phòng trong mọi tình huống, đảm bảo an ninh thông tin.

➤ **Mục tiêu:**

- Đến năm 2020, xây dựng cơ sở hạ tầng viễn thông băng rộng hiện đại, có thông lượng lớn và độ tin cậy cao, phủ sóng truyền hình cáp đến các xã trong địa bàn huyện. Tiếp tục mở rộng vùng phủ sóng và nâng cao chất lượng dịch vụ phát thanh địa phương. Hầu hết các hộ gia đình đều có điện thoại (di động hoặc cố định).

- Đến năm 2025, hoàn thiện mạng băng rộng đến tất cả các xã và phủ sóng di động băng rộng đến hầu hết dân cư. Gia tăng số lượng hộ gia đình có máy tính và có thể truy cập Internet băng rộng. Tất cả các hộ gia đình đều có điện thoại (di động hoặc cố định).

3.5. Phân bố không gian lãnh thổ:

3.5.1. Tiền đề phát triển

3.5.1.1. Các căn cứ pháp lý

Tổ chức không gian phát triển đô thị phải phù hợp với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường cho tới năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050 trên cơ sở các định hướng phát triển đô thị theo đồ án “Quy hoạch chung xây dựng đô thị Bàu Bàng tới năm 2020, tầm nhìn tới năm 2030” và đồ án quy hoạch nông thôn mới các xã Cây Trường II, Trừ Văn Thố, Lai Uyên, Tân Hưng, Long Nguyên, Lai Hưng đã được phê duyệt.

Ngoài ra còn căn cứ trên các định hướng phát triển đã nêu trong hai văn bản là Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 11/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bình Dương đến năm 2020, bổ sung quy hoạch đến năm 2025 và Quyết định số 1701/QĐ-UBND ngày 26/06/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị Bình Dương đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Theo đó có các nội dung chính liên quan đến huyện Bàu Bàng như sau:

- Về hình thái đô thị: là trung tâm tiêu vùng phía Bắc có cơ cấu kinh tế công nghiệp - dịch vụ - đô thị.

- Về tổ chức không gian: Khu vực huyện Bàu Bàng sẽ bố trí các công trình công nghiệp, dịch vụ công nghiệp, nhà ở, trung tâm giáo dục đào tạo nghề thực nghiệm lâm sinh, các vùng nông thôn mới ...

- Về phát triển thương mại – dịch vụ: chú trọng phát triển thương mại dịch vụ chủ yếu trên hành lang đường Quốc lộ 13, Đường Hồ Chí Minh (đoạn Chơn Thành – Đức Hòa) và hệ thống đường tỉnh đi qua địa bàn bao gồm ĐT749A, ĐT750.

- Về phát triển nông-lâm-ngư nghiệp: phát triển vùng cây ăn quả đặc sản gắn với du lịch sinh thái, vùng rau thực phẩm sạch cung ứng cho đô thị; phát triển mạnh chăn nuôi theo hướng công nghệ cao.

- Về phát triển du lịch: hình thành cụm du lịch tiêu biểu với các sản phẩm du lịch sinh thái, miệt vườn, vui chơi giải trí.

3.5.1.2. Quy mô dân số

Căn cứ vào phần dự báo quy mô dân số đã nêu, quy mô dân số huyện Bàu Bàng như sau:

	Đơn vị	2015	2020	2025
Tổng dân số	Người	91.341	139.350	214.407

3.5.1.3. Phân hạng đất xây dựng:

- Loại 1: Khu vực xây dựng tập trung hiện hữu.
- Loại 2: Khu vực đã có chủ trương về dự án đầu tư.
- Loại 3: Khu vực thuận lợi nhất để phát triển đô thị. Là các khu vực thuận lợi giao thông nằm trên đường Quốc lộ 13.
- Loại 4: Thuận lợi để phát triển đô thị.
- Loại 5: Khu vực ít thuận lợi để phát triển đô thị. Là khu vực có nền đất thấp, cao độ dưới 2,0m, cụ thể là khu vực ven sông Thị Tính.

3.5.2. Phân vùng kinh tế

3.5.2.1. Vùng đô thị

Theo Quyết định 3123/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2007 của UBND Tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Phương án quy hoạch các đơn vị hành chính tỉnh Bình Dương giai đoạn 2007 – 2020 và báo cáo số 156/BC-UBND về thực hiện phân loại đô thị theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, theo đó: đô thị Bàu Bàng đạt tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2020, Long Nguyên đạt tiêu chí đô thị loại V và Lai Hưng đạt tiêu chí đô thị loại V.

Các đơn vị hành chính bao gồm: Gồm 8 xã, thị trấn: Thị trấn Bàu Bàng, thị trấn Lai Hưng, thị trấn Long Nguyên và 5 xã: Lai Uyên, Trừ Văn Thố, Cây Trường II, Tân Hưng, Hưng Hòa.

Vùng phát triển dân cư: Từ nay tới năm 2030, quỹ đất ở đã dư thừa theo dự báo phát triển dân số đô thị khoảng 120 ngàn dân tại đô thị Bàu Bàng. Do đó từ nay tới năm 2020 phát triển các dự án dân cư cần tập trung vào chất lượng phát triển.

3.5.2.2. Vùng công nghiệp:

Phát triển dựa trên động lực của khu công nghiệp Bàu Bàng và đô thị Bàu Bàng.

KCN Bàu Bàng quy mô 997,74ha đang hoạt động. KCN Bàu Bàng mở rộng quy mô 1000ha đang đầu tư xây dựng cơ bản. Định hướng xây mới KCN Cây Trường 700ha. KCN Lai Hưng 600ha.

Phát triển công nghiệp tại Tân Hưng, Hưng Hòa.

3.5.2.3. Vùng nông nghiệp – nông thôn mới

Vùng này bao gồm xã: Cây Trường II, Trừ Văn Thố, Lai Uyên, Long Nguyên, Lai Hưng, Tân Hưng và Hưng Hòa.

Nông nghiệp: phân vùng sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị, nông nghiệp kỹ thuật cao gắn với công nghiệp chế biến tỉnh Bình Dương. Loại hình nông nghiệp tùy theo đặc điểm riêng của từng vùng.

Thương mại – dịch vụ: phát triển hệ thống chợ; dịch vụ vận tải, và dịch vụ phục vụ dân sinh và phục vụ cho các khu công nghiệp lân cận;

3.5.2.4. Vùng du lịch

- Định hướng phát triển khu vực hồ Từ Vân 1 và 2 thành đô thị sinh thái, du lịch, nghỉ dưỡng.

3.5.3. Hành lang và cực phát triển

3.5.3.1. Hành lang phát triển đô thị theo giao thông đường bộ:

- Hành lang công nghiệp – đô thị dọc Quốc lộ 13 với chuỗi đô thị Bến Cát – Bàu Bàng, Chơn Thành ... và hệ thống khu công nghiệp tập trung Mỹ Phước – Bàu Bàng – Nam Chơn Thành.

- Hành lang Dịch vụ-du lịch đường Hồ Chí Minh (đoạn Chơn Thành – Đức Hòa)

- Vành đai 5 từ thị xã Tân Uyên qua huyện Bắc Tân Uyên đi Phú Giáo – Bàu Bàng.

- Vành đai Bồ Lá – Bàu Bàng.

- Đường Tạo lực Mỹ Phước - Bàu Bàng.

- Đường Bàu Bàng - Phú Giáo - Bắc Tân Uyên là tuyến mới đề xuất.

- Hành lang vận tải đường sắt Dĩ An– Lộc Ninh.

3.5.3.2. Cực phát triển

- Trong hệ thống hành lang, chuỗi đô thị nói trên, cần tập trung phát triển Bàu Bàng là một “cực” phát triển Bắc Bình Dương, nằm trong hệ thống đô thị vệ tinh phía Bắc

- Với qui mô hơn 3000 ha KCN, dự báo Bàu Bàng sẽ hình thành đô thị loại IV, nâng cấp thành thị xã Bàu Bàng vào giai đoạn năm 2020 - 2025.

3.5.4. Tổ chức không gian đô thị và nông thôn

3.5.4.1. Không gian đô thị:

- Xác định Khu công nghiệp đô thị Bàu Bàng là trung tâm thị trấn Bàu Bàng, đồng thời là trung tâm của huyện.

- Các khu ở và trung tâm khu ở

+ Các khu dân cư đã phê duyệt quy hoạch chi tiết: Trong khu vực có 7 khu dân cư do Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp TNHH MTV Becamex làm chủ

đầu tư gồm: khu 5A, 5B, 5C, 5D, 5E, 5F, khu dân cư Lai Hưng và khu nhà ở thương mại A8 do Công ty CP phát triển đô thị làm chủ đầu tư, ngoài ra còn một số khu dân cư nằm ngoài khu công nghiệp như: khu nhà ở thu nhập thấp Huỳnh Gia Phát, khu đô thị Hoàng Gia.

+ Các khu đô thị mới: Các khu quy hoạch mới gồm khu dân cư Bàu Bàng mở rộng 1.300ha, khu dân cư Cây Trường 445ha, khu dân cư Lai Hưng 832ha (thuộc xã Lai Hưng và một phần thị xã Bến Cát).

+ Khu đô thị dịch vụ: Khu đô thị dịch vụ nằm ở khu trung tâm phía Bắc giữa quốc lộ 13 và các khu dân cư ấp 5B và 5C do Becamex IDC làm chủ đầu tư.

+ Khu đô thị sinh thái Hồ Từ Vân: Vị trí phía Nam KCN Bàu Bàng. Diện tích khu đô thị khoảng 400ha bao gồm Hồ Từ Vân 1 và 2. Tính chất là khu dân cư hỗ trợ cho các khu công nghiệp đồng thời là khu sinh thái, du lịch, nghỉ dưỡng.

+ Khu nhà ở xã hội: Khu nhà ở xã hội được xây dựng tại khu trung tâm dịch vụ của KCN Bàu Bàng.

- Không gian đô thị ven sông Sông Thị Tính:

+ Xác định ranh giới bảo vệ sông Thị Tính tối thiểu 50m từ bờ sông.

+ Xây dựng đường ven sông.

+ Cho phép xây dựng các công trình ven sông nằm giữa bờ sông và đường ven sông mang tính chất dịch vụ sinh thái, thấp tầng, mật độ xây dựng dưới 20%.

3.5.4.2. Không gian nông thôn mới

- Tổ chức không gian sản xuất nông nghiệp tập trung và nông nghiệp đô thị

+ Các xã nông thôn mới bao gồm: Cây Trường II, Trừ Văn Thố, Tân Hưng, Long Nguyên, Lai Hưng, Lai Uyên, Hưng Hòa với các trung tâm xã là trung tâm phát triển khu vực nông thôn. Việc kết nối các trung tâm xã đến trung tâm huyện là nhiệm vụ phát triển không gian đô thị chủ yếu của khu vực.

+ Phân vùng không gian sản xuất nông nghiệp dựa trên nội dung phân vùng sản xuất đã nêu.

- Tổ chức không gian thương mại dịch vụ và du lịch

+ Phát triển thương mại dịch vụ tại khu vực trung tâm đô thị, một số điểm trên các tuyến giao thông liên vùng, phục vụ nhu cầu hàng ngày của người dân và nhu cầu của các loại phương tiện vận tải lưu thông qua khu vực.

+ Kết hợp phát triển du lịch sinh thái với nông nghiệp.

- Tổ chức không gian trung tâm xã

+ Bố trí các công trình công cộng, công trình hành chính tại khu vực trung tâm xã, trên trục đường chính của xã, có tiếp cận thuận lợi về giao thông.

+ Bố trí các điểm dân cư trung tâm xã với mật độ cao.

+ Kết hợp bố trí các điểm thương mại dịch vụ chính tại trung tâm xã.

3.5.4.3. Trục cảnh quan, điểm nhấn đô thị

Trục cảnh quan bao gồm các tuyến đường vành đai, đường tỉnh, đường huyện là các tuyến đường chính trong đô thị. Chú trọng vào thiết kế cây xanh đường phố, đèn chiếu sáng để làm nổi bật các trục cảnh quan.

Điểm nhấn đô thị bao gồm:

- Các công trình công cộng tại khu vực trung tâm hành chính huyện Bàu Bàng.
- Các giao lộ lớn giữa các tuyến giao thông chính đô thị.
- Các công trình công cộng, công trình thương mại dịch vụ quy mô lớn.

Đối với điểm nhấn đô thị cần chú trọng tầng cao, khoảng lùi phù hợp. Hình thức kiến trúc các công trình ấn tượng nhưng vẫn hài hòa với cảnh quan chung. Kết hợp kiến trúc công trình với kiến trúc cảnh quan để tạo nên không gian đẹp mang tính điểm nhấn cho đô thị.

3.6. Quy hoạch sử dụng đất

3.6.1. Quy hoạch sử dụng đất công nghiệp

Tổng quy mô các KCN tập trung tại Bàu Bàng là 3.298ha với các KCN Bàu Bàng, Bàu Bàng mở rộng, Cây Trường, Lai Hưng, Tân Bình.

Bên cạnh đó, các cơ sở công nghiệp nằm ngoài KCN có diện tích là 175 ha. Như vậy tổng diện tích công nghiệp vào khoảng 3773 ha.

3.6.2. Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp chủ yếu phân bố tại vùng sản xuất nông nghiệp tập trung thuộc các xã Long Nguyên, Lai Hưng, Tân Hưng, Lai Uyên, Cây Trường II, Trừ Văn Thố, Hưng Hòa. Đây là vùng cung cấp sản phẩm nông nghiệp sạch cho địa phương và các đô thị lân cận như thị xã Bến Cát, Thủ Dầu Một. Bên cạnh đó ứng dụng công nghệ cao trong việc sử dụng đất nông nghiệp, ngăn chặn có hiệu quả ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí, bồi bổ độ phì nhiêu đất đai, hạn chế rửa trôi xói mòn, góp phần sử dụng có hiệu quả và bền vững tài nguyên đất đai.

3.6.3. Quy hoạch sử dụng đất dịch vụ

Các công trình dịch vụ hiện hữu tiếp tục mở rộng và phát triển.

Hiện tại trên địa bàn huyện Bàu Bàng chưa phát triển nhiều các công trình dịch vụ, chủ yếu là các công trình chợ bố trí tại hầu hết các xã đáp ứng được nhu cầu của người dân trong huyện.

3.6.4. Quy hoạch sử dụng đất các khu dân dụng.

Bao gồm các khu vực sau:

STT	Khu ở	Quy mô định hướng (ha)
1	Các dự án thuộc Becamex IDC	1.270
2	Khu dân cư Bàu Bàng mở rộng	1.423
3	Khu dân cư Cây Trường	445
4	Khu dân cư Lai Hưng	400

5	Khu đô thị sinh thái	400
	CỘNG	3.938

3.6.5. Định hướng quy hoạch sử dụng các loại đất khác.

➤ **Đất hạ tầng kỹ thuật bao gồm:**

- Đất giao thông đối ngoại.
- Đất đường chính đô thị nằm bên ngoài các dự án của Becamex IDC.
- Giao thông khác: đất dự trữ cho các nút giao thông lớn, đất bến bãi của giao thông công cộng, đất dự trữ đường sắt...

➤ **Đất hạ tầng khác bao gồm:**

- Hành lang đường điện cao thế, các bến bãi đậu xe, hành lang thoát nước mưa.

➤ **Đất quốc phòng- an ninh bao gồm:**

- Đất quốc phòng giữ nguyên theo hiện trạng 39,33ha.
- Đất ban chỉ huy quân sự huyện mới được quy hoạch khoảng 3,3ha trong khu vực trung tâm hành chính huyện mới.
- Đất công an huyện quy hoạch 5 ha.

➤ **Đất tôn giáo, tín ngưỡng:**

- Hiện trạng giữ lại.

➤ **Đất nghĩa trang, nghĩa địa**

- Từng bước di dời các nghĩa trang nhỏ nằm trong khu dân cư tới công viên nghĩa trang Bình Dương.
- Hiện có dự án khu nghĩa trang công viên tại khu vực giáp ranh tỉnh Bình Phước.

➤ **Đất sông, suối:**

- Bao gồm hệ thống sông, suối tự nhiên: Hồ Từ Vân, suối Bến Ván, sông Thị Tính.

3.7. Quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật

3.7.1. Hệ thống giao thông

Mạng lưới giao thông được quy hoạch phát triển nối liền các khu đô thị mới, các đô thị vệ tinh, các khu công nghiệp, các công trình đầu mối giao thông liên vùng, gắn kết chặt chẽ với các vùng trong tỉnh để hỗ trợ nhau phát triển đồng bộ, khai thác tốt nhất thế mạnh kinh tế - xã hội tổng hợp của toàn tỉnh.

3.7.1.1. Giao thông đường bộ:

a. Giao thông đối ngoại:

Lấy 2 trục phát triển chính theo hướng Bắc Nam và Đông Tây

➤ Trục dọc Bắc- Nam:

- Lấy Quốc lộ 13 là trục chính trung tâm phát triển các đường song hành và đường dọc trục kết nối với đô thị Bến Cát, Thủ Dầu Một, Tp. Hồ Chí Minh về phía Nam; và đô thị Chơn Thành, Bình Phước và trục kinh tế Tây Nguyên _Đường Hồ Chí Minh về phía Bắc. Quy mô 6 làn xe, lộ giới 62m.

- Đặc biệt trọng tâm là tập trung triển khai đầu tư Đường tạo lực Bàu Bàng - Mỹ Phước – Tân Vạn nối dài để kết nối khu đô thị -công nghiệp Bàu Bàng và khu đô thị - công nghiệp Bàu Bàng mở rộng tạo động lực thúc đẩy, giao lưu, tập kết hàng hóa từ KCN Bàu Bàng đi hệ thống các cảng biển phía Nam như Đồng Nai và Bà Rịa Vũng Tàu. Điểm đầu giao với Mỹ Phước – Tân Vạn tại ranh Chánh Phú Hòa đi qua xã Lai Hưng giao với Quốc lộ 13 tại nút giao đường NC vào Khu đô thị - công nghiệp Bàu Bàng đi trùng hướng tuyến đường NC và DC điểm cuối giao ĐT750 tại Trừ Văn Thố đầu nối vào đường Hồ Chí Minh. Quy mô 6 làn xe, lộ giới 64m đạt tiêu chuẩn đường đô thị. Triển khai trước 2020.

- Đường ĐT749A là trục giao thông tạo động lực phát triển đô thị phía Tây của huyện, thúc đẩy nhanh việc hình thành thị trấn Long Nguyên. Kết nối đô thị Bến Cát ở phía Nam và các đô thị mới Long Hòa, Minh Hòa, thị trấn Dầu Tiếng về phía Bắc. Nâng cấp mở rộng đạt tiêu chuẩn đường cấp III, quy mô 4 làn xe, lộ giới 42m. Triển khai thực hiện trước 2020.

- Kiến nghị UBND tỉnh tập trung thúc đẩy có ý kiến đề nghị Bộ GTVT đẩy nhanh tiến độ đầu tư tuyến đường Hồ Chí Minh nhằm tạo động lực đưa ngành công nghiệp –ngành kinh tế mũi nhọn của huyện có thể kết nối vùng kinh tế miền Trung – Tây Nguyên về phía Bắc và vùng kinh tế Đồng bằng sông Cửu Long về phía Nam. Đoạn qua địa bàn Bình Dương dài 32km, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, lộ giới 45m.

- Thúc đẩy nhanh việc hình thành đường Cao tốc Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành, điểm đầu tại Ngã 4 Gò Dưa, điểm cuối tại Chơn Thành tuyến này về phía Đông của huyện đi qua một phần xã Hưng Hòa , xã Lai Uyên và Trừ Văn Thố. Khi tuyến này hình thành sẽ giúp giảm tải áp lực giao thông trên Quốc lộ 13 đang có xu hướng ngày càng gia tăng lưu lượng vận tải. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn đường cao tốc với 6 -8 làn xe.

➤ **Trục ngang Đông- Tây:**

- Cần tập trung phát triển mạnh hệ thống giao thông đô thị theo trục này nhằm kết nối khu vực đô thị lõi trung tâm – thị trấn Bàu Bàng với thị trấn Long Nguyên dự kiến ở phía Tây.

- Đầu tư nâng cấp tuyến đường ĐT750 kết nối về phía Tây sang đô thị Dầu Tiếng và đô thị Phước Vĩnh về phía đông. Quy hoạch đạt chuẩn cấp III, quy mô 4 làn xe, lộ giới 42m. Thực hiện trước 2020.

- Cải tạo nâng cấp tuyến đường ĐT741B quy mô 6 làn xe lộ giới 60m kết nối đô thị mới Cống Xanh. Thực hiện trước 2020.

- Đầu tư nâng cấp tuyến đường ĐT749C giúp kết nối thị trấn Long Nguyên dự kiến với trung tâm thị trấn Bàu Bàng thúc đẩy nhanh quá trình phát triển đô thị. Quy hoạch đạt chuẩn cấp III, quy mô 4 làn xe, lộ giới 42m. Thực hiện trước 2020.

- Mở mới ĐT745A (Vành đai 5): điểm đầu giao Vành Đai 4 tại xã Tân Lập, Bắc Tân Uyên theo đường Bô Lát –Bến Súc đến Tân Hưng, theo hướng Tây đi trùng Mỹ Phước –Tân Vạn đoạn qua KCN Bàu Bàng, qua Long Nguyên đến giao ĐT744 tại Thanh Tuyền. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn đường cấp II với 6 làn xe, lộ giới 60m. Thực hiện trước 2020.

- Mở mới tuyến đường kết nối đường Bắc Tân Uyên – Phú Giáo – Bàu Bàng, chiều dài tuyến khoảng 40km, điểm đầu tiếp giáp đường Mười Muộn –Tân Thành, điểm trung gian tiếp giáp giao lộ tại xã Tam Lập – Phú Giáo, điểm cuối tiếp giáp đường tạo lực KCN Bàu Bàng; quy mô mặt cắt ngang 6 làn xe; do Becamex IDC đề xuất và đầu tư. Thực hiện trước 2020.

b. Giao thông đối nội:

➤ **Giao thông đô thị:**

- Tập trung phát triển hệ thống giao thông đô thị phù hợp với định hướng quy hoạch chung đô thị Bình Dương và quy hoạch chung đô thị Bàu Bàng góp phần thúc đẩy nhanh quá trình thành lập thị trấn Bàu Bàng, trở thành trung tâm kinh tế tổng hợp của huyện.

- Trên cơ sở phân khu chức năng, định hướng các đơn vị ở, quy hoạch chung của khu vực và các tuyến đường hiện hữu, định hướng phát triển hệ thống đường giao thông đối nội dựa trên các phân khu chức năng chính, tạo các trục đường giao thông chính khu vực.

- Trên các trục giao thông này sẽ phân chia các đường giao thông nội bộ tạo thành một hệ thống giao thông hoàn chỉnh, kết nối với Quốc lộ 13, đường Hồ Chí Minh; cùng hệ thống đường tỉnh để đảm bảo lưu lượng giao thông.

- Các trục đường chính của khu dân cư - công nghiệp Bàu Bàng cũng là trục đường chính đô thị Bàu Bàng, các trục đường này là các trục hiện hữu, bao gồm:

- Đường NC và DC của khu công nghiệp, là trục chính của khu dân cư, công nghiệp Bàu Bàng, kết nối từ quốc lộ 13 đi vào trung tâm của khu công nghiệp và đi lên phía Bắc theo hướng song song với quốc lộ 13, trong tương lai có thể kết nối con đường này với đường Hồ Chí Minh. Đường này có lộ giới 62m, trong đó đường chính

24.5m gồm 6 làn xe, hai đường gom hai bên rộng mỗi bên 7.5m, giải phân cách giữa đường chính và đường gom rộng 4m, hè mỗi bên rộng 7.25m.

- Đường D3 của khu công nghiệp kết nối theo hướng Bắc Nam từ đường N1 đến đường N5, đường này có lộ giới 36.5m, dài 2319m.

- Đường D7 cũng kết nối theo hướng Bắc Nam, kết nối từ đường chính 62m lên đường N7 và kết nối vào đường D21 của khu dân cư 5B ấp 5 lên đường N1 có lộ giới 36.5m, dài 1726m

- Đường N4 đi Long Nguyên có lộ giới 36.5m, dài khoảng 2.2km

- Đường D13 của khu dân cư 5a ấp 5 Lai Uyên kết nối từ đường chính của khu công nghiệp, đi trong lòng khu dân cư 5a ấp 5, kết nối lên khu dân cư 5b ấp 5 Lai Uyên có lộ giới 36.5m

- Đường N9 của Khu công nghiệp kết nối sang khu dân cư 5B ấp 5 Lai Uyên đi ra quốc lộ 13, phía Tây kết nối thẳng hướng đi Long Nguyên.

- Đường ĐH613 bắt đầu từ ngã ba bia chiến thắng Bàu Bàng đi về hướng Tân Long ở phía Bắc, đường cũng có lộ giới 33m

- Đường Đông Tây 3 là đường chính nối từ quốc lộ 13 vào trung tâm hành chính Bàu Bàng, bắt đầu từ đài tưởng niệm Bàu Bàng. Đường có chiều dài khoảng 2,7km ; đường Đông Tây 3 lộ giới 33m

- Đường Bắc Nam 1 kết nối từ đường D13 của khu dân cư 5a ấp 5 Lai Uyên đi về phía Bắc với lộ giới 36.5m

- Ngoài các trục đường chính đô thị đã nêu trên, trong mạng lưới giao thông còn quy hoạch mạng lưới các tuyến đường liên khu vực và đường chính khu vực. Theo tiêu chuẩn quy phạm hiện hành, các đường này cách nhau từ 300 - 1000m và có mật độ 2-6.5 km/km². Các tuyến đường liên khu vực và đường chính khu vực được quy hoạch với quan điểm: cải tạo mở rộng dựa trên nền của các tuyến đường hiện có và mở thêm một số tuyến mới đáp ứng được tiêu chuẩn đường cấp khu vực trở lên với lộ giới trên 22m.

➤ **Hệ thống đường huyện:**

- Tiếp tục đầu tư nâng cấp theo định hướng đã được duyệt theo các đồ án Quy hoạch nông thôn mới của các xã. Đây là hệ thống đường giao thông quan trọng kết nối giao liên xã, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của xã nói riêng và của huyện nói chung. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa rộng 7m, nền đường 9m, lộ giới 32m.

c. Giao thông xã:

- Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống GTNT phù hợp với quy hoạch nông thôn mới của từng xã trên địa bàn nhằm tạo sự gắn kết, liên hoàn thông suốt từ hệ thống giao thông quốc gia đến đường tỉnh, đường huyện, đường xã; giữa các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa lớn, vùng nguyên liệu với các khu, cụm công nghiệp chế biến, giữa sản xuất- chế biến và tiêu thụ; Đồng thời kết hợp giữa phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Lộ giới các tuyến đường xã, đường giao thông nông thôn tuân thủ theo Quy hoạch Nông thôn mới của các xã đã được duyệt. Tuy nhiên, ở những xã có điều kiện thì đề xuất quy hoạch đạt cấp VI, mặt rộng 5,5m, nền rộng 8,5m, lề đường mỗi bên 1,5m với lề gia cố 0,5m, hành lang bảo vệ mỗi bên 4m, lộ giới 20m theo Quy hoạch tổng thể giao thông vận tải tỉnh Bình Dương đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

d. Giao thông công cộng:

- Hệ thống giao thông đô thị hiệu quả chính là kết quả của việc tích hợp tốt đường sắt, đường bộ và giao thông công cộng. Song song với sự phát triển các dự án đường sắt, hệ thống xe buýt cũng phải được tái cấu trúc lại để phục vụ cho việc kết nối, các dịch vụ xe buýt cũng cần được điều chỉnh cho phù hợp nhu cầu trong tương lai.

- Kế thừa và triển khai có hiệu quả các phương án mạng lưới tuyến đã được xác lập trong Quy hoạch phát triển hệ thống giao thông công cộng tỉnh Bình Dương đến năm 2025 và tầm nhìn sau năm 2025.

- Xây dựng mạng lưới giao thông công cộng đồng bộ và liên hoàn giữa các đô thị, khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu dân cư... Trong đó, ưu tiên phát triển kết nối với Tp. Mới Bình Dương và Tp. Thủ Dầu Một.

- Hoàn thiện mạng lưới xe buýt, từ đó tạo lập thói quen đi lại bằng xe buýt cho người dân.

- Xem xét phát triển các tuyến buýt nhanh trên một số trục đường chính.

3.7.1.2. Giao thông đường sắt

- Tuyến đường sắt Dĩ An – Lộc Ninh nằm trong chiến lược phát triển GTVT và đường sắt VN đến năm 2020 đã được Thủ tướng phê duyệt. Tuyến đường sắt Dĩ An – Lộc Ninh còn nằm trong hệ thống tuyến đường sắt xuyên Á Singapore-Côn Minh(Trung Quốc) mà chính phủ Việt Nam đã cam kết trong thỏa thuận chung ASEAN.

- Tại Bàu Bàng sẽ có ga đường sắt Bàu Bàng. Vị trí ga đường sắt dự kiến đặt tại khu vực ngã 3 Đường ĐT749C giao với QL13.

- Trong tương lai khi tuyến đường sắt này đi vào hoạt động, lưu lượng vận tải hàng hóa bằng loại hình này sẽ gia tăng vì vận tải được khối lượng lớn và chi phí vận chuyển rẻ. Sẽ góp phần thúc đẩy giao lưu hàng hóa đưa ngành kinh tế mũi nhọn của huyện là công nghiệp sẽ phát triển vượt bậc.

- Ngoài ra, theo Quyết định 4291/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống giao thông công cộng tỉnh Bình Dương đến năm 2025 và tầm nhìn sau năm 2025 có tuyến Đường sắt đô thị Số 3 (Thành phố mới – Mỹ Phước – Bàu Bàng – Long Nguyên) và tuyến Đường sắt đô thị Số 7 (Mỹ Phước – Dầu Tiếng) đi qua. Đây là các tuyến giao thông công cộng đô thị quan trọng, hiện đại thúc đẩy quá trình phát triển đô thị Bình Dương nói chung và của huyện Bàu Bàng nói riêng.

3.7.1.3. Giao thông tỉnh

Bến xe Bàu Bàng: được quy hoạch gần nút giao vòng xoay đường NC và DC đạt tiêu chuẩn bến loại 2, diện tích 10.000 m².

Ngoài ra tại Trừ Văn Thố còn có 1 bến xe Buýt.

3.7.2. Hệ thống cung cấp điện

3.7.2.1. Nhu cầu tiêu thụ điện năng:

Tổng phụ tải điện yêu cầu đến năm 2020 của thị trấn Bàu Bàng khoảng 135VA.

Khu vực các xã còn lại vào khoảng 45MVA

3.7.2.2. Nguồn điện :

Nguồn cấp điện cho huyện là nguồn điện lưới quốc gia, qua các trạm biến áp trung gian 220/110kV và các trạm biến thế 110/22kV.

Riêng các khu công nghiệp tập trung, do phụ tải điện khá lớn và yêu cầu mức an toàn trong cung cấp điện cao hơn, nên cần xây dựng trạm biến áp 110kV riêng.

Theo quy hoạch lưới điện tỉnh Bình Dương nâng cấp bổ sung xây dựng thêm 1 trạm biến áp trung gian 110/22kV – 63MVA trong khu công nghiệp Bàu Bàng để phục vụ cho sự phát triển của đô thị Bàu Bàng.

Nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng điện trên địa bàn huyện, Tổng Công ty Điện lực miền Nam đã đầu tư dự án:

- Tăng công suất trạm 110/22kV Lai Uyên từ 1x63MVA lên 2x63MVA, thời gian hoàn tất trong quý III năm 2016.

- Xây dựng mới trạm 110/22kV Lai Hưng 1x63kVA, dự kiến hoàn tất và đưa vào vận hành vào cuối năm 2017.

3.7.2.3. Lưới điện

a. Lưới điện phân phối 22kV :

- Lưới điện phân phối trung áp huyện sẽ ở cấp điện áp 22kV.

- Hầu hết các tuyến trung thế hiện hữu được giữ lại, cải tạo nâng khả năng truyền tải điện và dịch chuyển theo việc mở rộng lòng lề đường.

- Trong quy hoạch dài hạn, đường dây phân phối 22kV hiện hữu từng bước được bọc hóa và ngầm hóa.

- Đường dây phân phối 22kV xây dựng mới trên không sử dụng cáp bọc cách điện 24kV và đường dây 03 pha ngầm, sử dụng cáp ngầm 03 pha 24kV

- Tuy nhiên, do nguồn vốn đầu tư ban đầu chưa đủ trong giai đoạn đầu, ở các khu dân cư và công nghiệp khác, lưới điện trung thế có thể là đường dây trên không, dùng cáp nhôm lõi thép bọc nhựa, đi trên trụ bê tông ly tâm cao 12 đến 14 mét, khép thành các mạch vòng kín qua các máy cắt trung áp và vận hành hở. Các trạm hạ áp 22/0,4kV là loại trạm giàn, trạm trong nhà hoặc trạm compact. Các trạm được bố trí tại các trung tâm phụ tải điện, bán kính cấp điện của mỗi trạm không quá 500m đối với khu vực có phụ tải lớn và không quá 800m đối với khu vực nông thôn.

b. Lưới điện phân phối hạ áp 0,4kV :

Lưới điện hạ áp (cung cấp và chiếu sáng) sử dụng cáp ngầm, trước mắt là ở các khu trung tâm hành chính, dịch vụ của đô thị. Trong thời gian đầu, do điều kiện kinh tế chưa cho phép thì sử dụng đường dây nổi, dùng cáp vặn xoắn (cáp ABC) hoặc cáp bọc nhựa đi trên trụ bê tông ly tâm cao 8,5m.

c. Lưới điện chiếu sáng :

- Lưới điện chiếu sáng cần đảm bảo về mỹ quan cho đô thị, mức độ chiếu sáng phải đạt theo tiêu chuẩn 20 – TCN95-03 của Bộ Xây dựng :

- Đường cấp I (2.000 – 3.000 xe/h) : 1,2 cd/m² .
- Đường cấp II (2.000 – 3.000 xe/h) : 0,8 cd/m² .
- Đường cấp III (2.000 – 3.000 xe/h) : 0,6 cd/m² .
- Đường phụ, đường tiểu khu nhà ở : 0,4 cd/m² .
- Đèn chiếu sáng có thể dùng đèn cao áp thủy ngân hoặc cao áp sodium

3.7.3. Hệ thống cấp nước:

3.7.3.1. Dự báo nhu cầu cấp nước:

- Trên cơ sở qui mô dân số và diện tích khu công nghiệp tập trung dự báo cho các giai đoạn, và chỉ tiêu cấp nước đề ra trong phần mục tiêu, xác định nhu cầu cấp nước cho các năm tới từ Hệ thống cấp nước chính của huyện như sau:

- Nhu cầu cấp nước cho thị trấn Bàu Bàng đến năm 2020 vào khoảng 70.000 m³/ngđ và vào năm 2030 vào khoảng 122.500 m³/ ngđ.

- Thị trấn Long Nguyên vào khoảng 4.000 m³/ngđ.

- Các xã còn lại: Cây Trường II, Trừ Văn Thố, Lai Uyên, Lai Hưng, Tân Hưng, Hưng Hòa vào khoảng 2.000 m³/ngđ đến 3.000 m³/ngđ

3.7.3.2. Định hướng phát triển mạng lưới cấp nước:

- Theo dự án cấp nước tỉnh Bình Dương do Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước và Môi trường Bình Dương lập, nguồn cấp nước cho Bàu Bàng và khu vực trung tâm đô thị Bình Dương lấy từ nguồn nước hồ Phước Hòa, điểm lấy nước trên kênh chuyển nước từ hồ Phước Hòa qua hồ Dầu Tiếng. Tại hòng lấy nước gần Cầu Tham Rót sẽ xây dựng hồ chứa nước, trạm bơm cấp I và các công trình phụ trợ. Đầu tư đường ống dẫn nước thô: điểm đầu tuyến tại trạm bơm cấp I, điểm cuối tuyến tại nhà máy xử lý nước sạch thuộc đường DF9 khu công nghiệp Bàu Bàng. Tuyến ống đi song song với đường dây điện 110kV và đi qua địa phận xã Lai Uyên.

- Xây dựng nhà máy xử lý nước sạch có diện tích gần 17,4ha tại đường DF9 thuộc khu công nghiệp Bàu Bàng, công suất 30.000m³/ngày đêm; Giai đoạn II nâng công suất lên 60.000m³/ng.đ phục vụ cấp nước sạch cho khu công nghiệp Bàu Bàng, KCN Bàu Bàng mở rộng và các khu vực dân cư và dịch vụ đô thị.

- Tại khu vực các xã còn lại đầu tư xây dựng các trạm cấp nước tập trung tại các khu vực trung tâm xã:

+ Xã Long Nguyên: Bố trí hai trạm cấp nước: trạm cấp nước số 1 công suất khoảng 2800 m³/ngày đặt trên đường ĐT 749 tại điểm dân cư số 2, cấp nước cho điểm điểm dân cư trung tâm xã Long Nguyên, điểm dân cư số 1, 2, 3. Trạm cấp nước số 2 công suất khoảng 1700 m³/ngày đặt trên đường ĐT 749 tại điểm dân cư số 5, cấp nước cho các điểm dân cư số 4, 5, 6.

+ Xã Trù Văn Thố: nâng công suất trạm cấp nước hiện hữu lên 2400 m³/ngày lấy nước từ kênh Phước Hòa

+ Xã Cây Trường II: xây dựng trạm cấp nước công suất khoảng 2300 m³/ngày lấy nước từ kênh Phước Hòa.

+ Xã Hưng Hòa: xây dựng trạm cấp nước sạch vị trí tại ấp 1 với công suất đến năm 2020 khoảng 3000 m³/ngày. Nguồn nước thô dự kiến là nước ngầm.

+ Xã Tân Hưng: xây dựng trạm cấp nước khu trung tâm xã, với công suất khoảng 2.200m³/ngày. Nguồn nước thô dự kiến là nước ngầm.

- Phát triển mạng lưới truyền dẫn và phân phối nước đồng bộ với công suất các Nhà máy nước cho từng giai đoạn.

- Phát triển mạng lưới cấp nước đảm bảo áp lực nước hợp lý trên toàn địa bàn. Đảm bảo cấp nước cho các hộ dân theo mục tiêu đã đề ra cho các giai đoạn.

- Chú trọng cải tạo, sửa chữa đường ống cũ, mục, tuổi thọ cao. Kết hợp các giải pháp quản lý để giảm tối đa lượng nước thất thoát, thất thu.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ, từng bước hiện đại hoá trang thiết bị kỹ thuật ngành nước, tiến dần tới trình độ quản lý và vận hành của các nước tiên tiến trên thế giới. Đảm bảo nâng cao chất lượng nước.

- Xây dựng lộ trình hạn chế và các chính sách, giải pháp quản lý việc sử dụng nước ngầm.

3.7.4. Hệ thống thoát nước mặt:

3.7.4.1. Khu vực đã có quy hoạch chi tiết và đang triển khai xây dựng hạ tầng.

Khu vực này có diện tích khoảng 2272 ha gồm KCN Bàu Bàng giai đoạn 1 và 9 dự án khu dân cư do Becamex IDC làm chủ đầu tư. Các dự án này đã có các quy hoạch chi tiết và đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Chủ đầu tư đã đầu tư xây dựng mạng lưới kênh, cống thoát nước mưa cũng như cống qua đường đảm bảo không gây ngập vào mùa mưa.

3.7.4.2. Xác định lưu vực thoát nước mưa cho các khu vực:

Trên cơ sở địa hình tự nhiên, các lưu vực được xác định như sau:

- Lưu vực (1) phía Đông QL 13 quy hoạch thoát về Kênh 2 thuộc xã Tân Hưng và suối Đồng Sở thuộc xã Lai Hưng

- Lưu vực (2) phía Tây đường QL 13 đoạn từ khu dân cư 5A, 5B, 5C trở lên phía Bắc thoát về hướng Tây vào suối Bến Ván.

- Khu vực (3) phía Nam đô thị Bàu Bàng thoát ra hồ Từ Vân 1, Từ Vân 2 và suối Đồng Sở.

- Khu vực (4) phía Tây giáp sông Thị Tính thuộc xã Long Nguyên thoát ra sông Thị Tính.

3.7.5. Hệ thống bưu chính - viễn thông

3.7.5.1. Bưu chính

- Phở cập đa dịch vụ đến các bưu cục, điểm bưu điện văn hóa xã, phát triển bưu chính theo hướng hoàn thiện chất lượng dịch vụ, cải thiện mạng lưới rộng hơn đưa mạng lưới đến gần hơn với khách hàng, chất lượng cao hơn để có thể cung cấp các dịch vụ cơ bản đến mọi đối tượng với chất lượng tốt nhất, kết hợp các dịch vụ công ích với các dịch vụ thương mại nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Tăng cường thêm số điểm phục vụ, đến năm 2020 giảm bán kính bình quân của một điểm phục vụ xuống còn 0,8km, cho phép các dịch vụ tiếp cận tới gần người dân hơn và chất lượng phục vụ được nâng cao hơn.

- Phát triển các dịch vụ tài chính mới như: dịch vụ trả lương hưu, dịch vụ thanh toán, dịch vụ nhò thu, phát cho các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ (như: thu tiền bảo hiểm nhân thọ, thu tiền điện, điện thoại, nước...), phát triển các dịch vụ bưu chính điện tử, cung cấp một số dịch vụ bưu chính công cộng.

- Từ nay đến 2025, nhằm phục vụ cho nhu cầu ngày càng tăng của người dân, khắc phục tình trạng quá tải tại một số khu vực tập trung đông dân cư cần tăng thêm các điểm đại lý Bưu điện tại các thị trấn, các xã, các khu công nghiệp và khu dân cư mới. Cụ thể: xây dựng bưu cục cấp II tại thị trấn Bàu Bàng và thị trấn Long Nguyên; tăng thêm 30 điểm đại lý tại khu vực: Cây Trường II – Trừ Văn Thố; khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, khu công nghiệp Lai Hưng; khu vực Tân Hưng –Hưng Hòa...

3.7.5.2. Viễn thông

- Hoàn thiện mạng băng thông rộng đến toàn bộ huyện.

- Đến năm 2020 phủ sóng thông tin di động băng thông rộng đến 100% địa bàn dân cư. Phát triển hệ thống các điểm truy cập thông tin công cộng cùng với lắp đặt thiết bị hiện đại nhằm thu hút và tạo điều kiện tốt nhất cho người dân, doanh nghiệp có thể khai thác, sử dụng có hiệu quả các dịch vụ điện thoại cố định và truy cập internet.

- Từng bước thực hiện cáp quang hóa và ngầm hóa các đường cáp để đảm bảo chất lượng dịch vụ và mỹ quan đô thị, đặc biệt là dọc các tuyến đường phố chính tại khu vực trung tâm thị trấn Bàu Bàng. Hoàn chỉnh mạng thông tin băng thông rộng trong cơ quan hành chính nhà nước trên toàn thị xã.

- Đảm bảo an toàn, an ninh thông tin cho mạng băng thông rộng. Tăng cường đào tạo về an toàn thông tin cho các cán bộ công chức, triển khai đồng bộ các giải pháp kỹ thuật.

- Về công nghệ: mạng chuyển mạch sẽ được chuyển đổi sang công nghệ mạng hội tụ (NGN); mạng di động không dây đảm bảo an toàn thông tin phát triển rộng khắp; phát triển ứng dụng công nghệ truy nhập vô tuyến băng rộng.

- Đến năm 2025, viễn thông phát triển theo xu hướng hội tụ (hội tụ công nghệ, hội tụ dịch vụ, hội tụ mạng lưới...) trên một hạ tầng có thể tích hợp cung cấp nhiều dịch vụ khác nhau với tốc độ cao, chất lượng cao

- Phát triển dịch vụ viễn thông theo hướng gắn kết với phát triển các dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, y tế... cung cấp đa dịch vụ, đáp ứng mọi nhu cầu về sử dụng dịch vụ của người dân

- Các chỉ tiêu đến 2025:

+ Đảm bảo 100% nhu cầu về dịch vụ Viễn thông được đáp ứng.

+ 100% số thuê bao Internet là băng thông rộng.

+ 70% dân số sử dụng internet

+ Dịch vụ thông tin di động: phủ sóng 100% đến tất cả vùng dân cư

+ 50% các tuyến đường được ngầm hóa mạng cáp viễn thông, chủ yếu tập trung cho khu vực thị trấn Bàu Bàng, thị trấn Long Nguyên, thị trấn Lai Hưng và các khu vực trung tâm xã.

3.7.6. Hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường

3.7.6.1. Hệ thống thu gom xử lý nước thải

a. Khu vực dự án do Becamex IDC làm chủ đầu tư

- Dự án khu công nghiệp Bàu Bàng và 9 khu dân cư do Becamex IDC làm chủ đầu tư đã quy hoạch 4 trạm xử lý nước thải riêng đặt trong KCN Bàu Bàng (2 trạm), khu dân cư ấp 5E và khu dân cư ấp Bến Ván. Do phần lớn các cơ sở công nghiệp nằm ngoài khu công nghiệp trong khu quy hoạch nằm gần vị trí của KCN Bàu Bàng, kiến nghị các cơ sở công nghiệp này xin phép đấu nối hệ thống thoát nước thải với hệ thống của Becamex IDC để xử lý chung.

- Như vậy phần còn lại cần thiết phải xây dựng dự án thoát nước thải riêng.

b. Các khu vực dân cư khác:

- Các khu vực dân cư khác cho số dân khoảng 140.000 người tới năm 2030 tại các khu vực ngoài các dự án do Becamex IDC làm chủ đầu tư được chia thành 2 khu vực do vị trí và điều kiện địa hình :

- Khu vực phía Bắc dự án Becamex IDC – khu đô thị dịch vụ với diện tích khoảng 500 ha với số dân khoảng 50.000-55.000. Lượng nước thải sinh hoạt và dịch vụ công cộng khoảng 7.000-7.500m³/ngày đêm.

- Khu vực phía Nam dự án Becamex IDC – khu đô thị sinh thái hồ Từ Vân và cụm công nghiệp chăn nuôi kết hợp với dự án đô thị Hoàng Gia có diện tích khoảng 1000ha với dân số khoảng 55.000-60.000 dân. Lượng nước thải sinh hoạt và dịch vụ công cộng khoảng 7.500-8.000m³/ngày đêm vùng với cấp nước cho cụm công nghiệp chăn nuôi khoảng 6.000m³/ngày.

- Do điều kiện địa hình đất đai và vị trí của hai khu vực nên có kiến nghị phương án thu xử lý nước thải như sau:

- Xây dựng trạm xử lý nước thải số 1 cho khu đô thị dịch vụ với công suất 2.000(2020)-7.000(2030)m³/ngày đêm. Nhà máy này có diện tích khoảng 3 ha nằm cạnh suối Bến Ván – phía Bắc cạnh trung tâm KCN Bàu Bàng .

- Xây dựng trạm xử lý nước thải số 2 cho khu đô thị- cụm công nghiệp phía Nam với quy mô xử lý 15.000(2030)m³/ngày đêm. Trạm này đặt cạnh suối Đồng Sở với diện tích 5ha.

3.7.6.2. Hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn

- Theo Quyết định số 2474/QĐ-UBND ngày 10/09/2012 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt đồ án quy hoạch tổng thể quản lý – xử lý chất thải rắn tỉnh Bình Dương đến năm 2030 được thiết lập với sự tập trung vào tính bền vững. Dịch vụ thu gom rác thải bao trùm cả khu vực đô thị lẫn nông thôn. Xử lý chất thải rắn và rác thải công nghiệp sẽ được kết hợp trong các cơ sở hiện đang sử dụng.

- Tổng khối lượng chất thải rắn của thị trấn Bàu Bàng vào năm 2020 khoảng 156tấn/ngày, và khu vực các xã còn lại vào khoảng 80 tấn/ngày.

- Các biện pháp hành chính thích hợp được thực hiện (như phân tách nguồn). Các hoạt động kinh doanh tư nhân được khuyến khích miễn là họ đáp ứng được các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trang thiết bị và phương tiện thu gom chuyên chở rác thải không đạt chất lượng cần được nâng cấp phù hợp với tính chất loại rác thải tại địa phương. Cả công ty nhà nước lẫn tư nhân phải tham gia cùng với chính quyền địa phương nhằm đảm bảo tính tương tác của hệ thống.

3.8. Quy hoạch phát triển hạ tầng xã hội

3.8.1. Quy hoạch ngành giáo dục:

3.8.1.1. Quan điểm phát triển

- Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo; Phát triển ngành giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
- Tạo nên những bước phát triển mới về quy mô, chất lượng và hiệu quả giáo dục, thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao về giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông.

3.8.1.2. Định hướng phát triển:

- Tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác giáo dục; Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động giáo dục; Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; Tăng nguồn lực đầu tư và đổi mới cơ chế tài chính giáo dục.
- Chú trọng công tác giáo dục đạo đức, giá trị sống, rèn luyện kỹ năng sống, hiểu biết xã hội, thực hành pháp luật cho học sinh; Đa dạng hóa các hình thức học tập, chú trọng các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, nghiên cứu khoa học của học sinh.
- Phát triển hệ thống, loại hình giáo dục - đào tạo đa dạng, khuyến khích xã hội hóa đầu tư hệ thống giáo dục ngoài công lập góp phần đáp ứng nhu cầu học tập và nâng cao dân trí, nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.
- Thực hiện phân luồng học sinh trung học cơ sở và giáo dục thường xuyên, xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện tư vấn hướng nghiệp cho học sinh.

3.8.1.3. Mục tiêu phát triển

a. Mục tiêu chung

Đến năm 2025, ngành giáo dục và đào tạo huyện Bàu Bàng hoàn thành các chương trình mục tiêu quốc gia, hoàn thành các chỉ tiêu về giáo dục và đào tạo theo Quy hoạch chung của tỉnh Bình Dương; đổi mới toàn diện và hiệu quả chất lượng các cấp, hoàn thiện hệ thống giáo dục và loại hình giáo dục nhằm tạo mọi điều kiện để người dân học tập và nâng cao trình độ chuyên môn; phấn đấu phát triển chất lượng giáo dục và đào tạo góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, nhân tài đáp ứng sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

b. Mục tiêu cụ thể

Căn cứ vào Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương, theo đó trong hai phân kỳ quy hoạch ngành giáo dục đào tạo huyện Bàu Bàng cần đạt các chỉ tiêu chủ yếu theo đúng định mức chỉ tiêu giáo dục của tỉnh từ năm 2016 – 2020 và 2020 – 2025 như sau:

- Huy động trẻ 5 tuổi vào mẫu giáo đạt 100%
- Xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học: 100%
- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi được huy động ra lớp (bậc tiểu học): 100%.

- Giữ vững và hàng năm tăng tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình ở các lớp học, cấp học.
- Tỷ lệ xã, thị trấn đạt phổ cập trung học cơ sở: 100%
- Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn: 100%
- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: 75%
- Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia: 100%
- Phát triển hệ thống giáo dục cộng đồng, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề, ... phát triển đa dạng các hình thức giáo dục. Thành lập và đầu tư phát triển trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên.

Bảng 41: Chỉ tiêu phát triển giáo dục – đào tạo qua các giai đoạn

STT	Chỉ tiêu	2011-2015	2015-2020	2020-2025
1	Huy động trẻ 5 tuổi vào mẫu giáo (%)	100	100	100
2	Xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học (%)	100	100	100
3	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi được huy động ra lớp (bậc tiểu học)	100	100	100
4	Tỷ lệ xã, thị trấn đạt phổ cập trung học cơ sở	100	100	100
5	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	100	100	100
6	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	44	70	75
7	Số lượng trường mầm non	9	13	20
8	Số lượng trường tiểu học	11	12	15
9	Số lượng trường trung học cơ sở	6	7	9
10	Số lượng trường trung học phổ thông	1	1	2
11	Trung tâm học tập cộng đồng	7	8	9
12	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên	0	1	1

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

3.8.2. Quy hoạch ngành y tế:

3.8.2.1. Quan điểm

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống y tế theo hướng công bằng, hiệu quả.
- Huy động mọi nguồn lực của xã hội đầu tư phát triển dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

3.8.2.2. Định hướng

- Phát triển y tế nhằm tạo cơ hội thuận lợi cho mọi người dân được bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe với chất lượng ngày càng cao, phù hợp với sự phát triển kinh tế – xã hội của huyện.

- Thực hiện chăm sóc sức khỏe (CSSK) toàn diện: gắn phòng bệnh với chữa bệnh, phục hồi chức năng. Kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền dân tộc.

- Đẩy mạnh xã hội hóa các thành phần, đầu tư phát triển các dịch vụ chăm sóc khỏe. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển các dịch vụ chăm sóc bảo vệ sức khỏe, trong đó ngành y tế giữ vai trò nòng cốt về chuyên môn và kỹ thuật.

3.8.2.3. Mục tiêu chung

Phấn đấu để mọi người dân trong huyện được hưởng các dịch vụ Chăm sóc sức khỏe ban đầu, tiếp cận đầy đủ các chương trình, chính sách y tế của Nhà nước. Đến năm 2020 và các năm tiếp theo, 100% nhân dân được tiếp cận các dịch vụ y tế có chất lượng ngày càng cao, nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân huyện được đáp ứng đầy đủ.

3.8.2.4. Luận chứng phương án phát triển y tế

a. Cơ sở đề xuất quy hoạch y tế huyện Bàu Bàng gồm:

- Căn cứ vào Quyết định phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bình Dương đến năm 2020, bổ sung quy hoạch đến năm 2025.

- Căn cứ vào Quyết định Về việc điều chỉnh quy hoạch phát triển sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân tỉnh Bình Dương đến năm 2015, định hướng đến năm 2020 số 44/2012/QĐ-UBND.

- Căn cứ tốc độ tăng dân số bình quân theo các giai đoạn.

- Căn cứ hiện trạng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, nhân lực của ngành y tế huyện Bàu Bàng hiện có.

- Căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế, mức độ đầu tư, phát triển các khu công nghiệp tại huyện, dự báo nhu cầu khám chữa bệnh của người dân và người lao động nhập cư sẽ ngày càng cao.

b. Các mục tiêu phát triển y tế cụ thể là:

Bảng 42: Dự kiến một số chỉ tiêu ngành y tế đến năm 2025

S T T	Chỉ tiêu	2011-2015	2015-2020	2020-2025
1	Tỉ lệ xã có bác sĩ phục vụ (%)	100	100	100
2	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	100	100	100
3	Số lượng bệnh viện	00	01	01
4	Số lượng Trung tâm y tế	01	01	01
5	Tỉ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ dưới 5 tuổi theo cân nặng theo tuổi (%)	< 10%	< 10%	< 10%
6	Tỉ số tử vong mẹ/100.000 trẻ đẻ sống	< 28/100.000	< 28/100.000	< 28/100.000
7	Tỉ suất tử vong trẻ em < 1 tuổi/1000 trẻ đẻ sống	< 7‰	< 7‰	< 7‰
8	Tỉ suất tử vong trẻ em < 5 tuổi/1000 trẻ đẻ sống	< 7‰	< 7‰	< 7‰

9	Tỉ lệ cán bộ y tế trên vạn dân	12.3	20	>22
10	Tỉ lệ bác sĩ trên vạn dân	1.4	3	4
11	Tỉ lệ giường bệnh trên vạn dân	00	10	15

3.8.3. Quy hoạch phát triển ngành văn hóa - thông tin - thể dục thể thao:

3.8.3.1. Quan điểm:

a. Phát triển văn hóa:

- Phát triển văn hóa là động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển xã hội trên cơ sở đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, hiểu biết văn hóa dân tộc, địa phương sâu sắc, có trình độ ngoại ngữ cao để hiểu biết văn hóa các dân tộc khác, thúc đẩy quá trình hội nhập, giao lưu văn hóa là yếu tố đóng góp vào phát triển kinh tế-xã hội trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng.

- Hình thành khu văn hóa, thể thao; là nơi quảng bá và giao lưu văn hóa, thể thao.

- Nâng cao hiệu quả lãnh đạo các cấp đối với phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao; trên cơ sở thực hiện có hiệu quả chương trình phát triển văn hóa, thể thao của tỉnh đã ban hành.

- Đầu tư đồng bộ các cơ sở vật chất phục vụ phát triển văn hóa, thể thao.

- Quy hoạch đất sử dụng xây dựng các công trình văn hóa, thể thao.

- Giữ gìn và phát triển các bộ môn nghệ thuật truyền thống, nghệ thuật sân khấu, âm nhạc. Cùng cố và phát triển công tác thư viện. Phát triển hoạt động bảo tồn, bảo tàng tôn tạo di tích danh lam thắng cảnh, nhằm giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

- Xây dựng các trung tâm văn hóa thông tin, trung tâm sinh hoạt vui chơi của trẻ em, thiếu nhi ở trung tâm huyện và ở các xã.

- Xây dựng tượng đài, bia tưởng niệm và trùng tu các di tích lịch sử.

- Nâng cấp và xây mới thư viện huyện, các phòng đọc sách xã.

b. Thể dục - thể thao:

- Phát triển thể dục thể thao là yếu tố quan trọng để nâng cao thể chất, tinh thần của con người có thể lực tốt, có thể chất mạnh là yêu cầu của một xã hội văn minh. Do đó, phải duy trì và phát triển phong trào thể dục- thể thao quần chúng cho mọi đối tượng là công việc thường xuyên trong trường học, trong lực lượng vũ trang và cộng đồng.

- Phát triển các môn thể thao phấn đấu đạt được một số thành tích.

- Đối với các trường phổ thông, năm 2020 đảm bảo 100,0% các trường có giáo viên hướng dẫn thể dục. Có 85-90,0% học sinh phổ thông các cấp được đánh giá và phân loại thể lực theo tiêu chí rèn luyện. Tổ chức đào tạo đội ngũ vận động viên, huấn luyện viên đồng bộ trong các trường.

- Tranh thủ các tổ chức xã hội hỗ trợ kinh phí đầu tư phát triển và tổ chức thi đấu TDTT.

3.8.3.2. Định hướng:

- Tập trung triển khai đầu tư hoàn thiện các thiết chế Trung tâm văn hóa - Thể thao huyện theo đúng quy mô của Đề án “Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao trên địa bàn tỉnh Bình Dương đến năm 2015”, đồng thời có sự điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện và nhu cầu thực tế của địa phương.

- Triển khai đầu tư xây dựng Trung tâm văn hóa - Thể thao huyện, xã theo Chương trình hành động số 88-CTHD/TU ngày 12/9/2014 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Trung ương 9 (khóa XI) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước và Kế hoạch số 3257/KH-UBND ngày 21/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy và Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 9/6/2014 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về “Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”.

- Xây dựng các giải pháp sử dụng có hiệu quả các thiết chế văn hóa, thể thao hiện có và đầu tư mới một cách thiết thực nhằm phục vụ đời sống văn hóa tinh thần và rèn luyện sức khỏe cho nhân dân.

- Củng cố, sắp xếp đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa, thể thao cơ sở cho phù hợp, nâng cao chất lượng chuyên môn đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, góp phần thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 9 Ban chấp hành Trung ương khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

- Đổi mới phương pháp tuyển chọn tài năng thể thao, tăng cường mở rộng địa bàn tuyển chọn tài năng thể thao, áp dụng các tiến bộ khoa học – kỹ thuật vào công tác tuyển chọn. Xác định, lựa chọn các môn thể thao thành tích cao, đưa vào huấn luyện phù hợp với điều kiện, tầm vóc và thể lực của người địa phương. Xác định các môn thể thao trọng điểm, mũi nhọn và có kế hoạch tập trung đầu tư.

- Huy động các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và nhân dân đóng góp vật chất, kinh phí xây dựng nhà, sân tập thể thao tại các khu dân cư, cơ quan, đơn vị. Tăng cường và nâng cao chất lượng, hiệu quả các chương trình phối hợp hoạt động, đẩy mạnh phong trào thể dục, thể thao trong mọi tầng lớp nhân dân.

3.8.3.3. Mục tiêu:

- Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí nông thôn mới: 100% số xã.
- + 100% xã đảm bảo các thiết chế văn hóa phục vụ cho người dân.
- + 100% ấp có các thiết chế văn hóa phục vụ cho người dân.
- + Tỷ lệ luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên: 30,0%.
- + Tỷ lệ hộ gia đình luyện tập thể dục, thể thao: 25,0%.
- 100% nhà văn hóa xã và thôn có phòng đọc sách.

- Hoàn thành Chương trình phát triển văn hóa – thể thao giai đoạn 2015 – 2020 của huyện; “Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của đất nước”.

- Xây dựng nhà văn hóa, thể thao công nhân tại khu công nghiệp Bàu Bàng.
- Đến năm 2020 số hộ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa đạt tỷ lệ 97%.
- Xây dựng tượng đài tại xã Lai Hưng, xã Cây Trường 2.

3.8.4. Định hướng an ninh trật tự an toàn xã hội:

3.8.4.1. Về an ninh trật tự an toàn xã hội

- Tiếp tục giữ vững an ninh trật tự là điều kiện đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết của Bộ Chính trị về chiến lược an ninh quốc gia, chủ động giải quyết những vấn đề phức tạp về chính trị - văn hóa – xã hội có liên quan đến an ninh trật tự.

- Đẩy mạnh công tác tấn công trấn áp các loại tội phạm. Đấu tranh không để hình thành các băng, ô, nhóm tội phạm, các tổ chức tội phạm hoạt động trên địa bàn, không để tái hình thành điểm tụ nạn xã hội trên địa bàn. Đấu tranh có hiệu quả đối với hoạt động vi phạm trên lĩnh vực môi trường. Triển khai hiệu quả các đề án phòng chống tội phạm, hạn chế thấp nhất số người mới nghiện và tái nghiện, thực hiện hiệu quả công tác quản lý đối tượng nghiện tại cộng đồng. Đưa thêm 01 xã (Tân Hưng) vào diện xã không đối tượng ma túy nâng tổng số 02/07 xã không đối tượng ma túy.

- Tiếp tục thực hiện công tác chuyển hóa địa bàn. Chú trọng xây dựng lực lượng chuyên trách phong trào và lực lượng nòng cốt giữ gìn an ninh trật tự ở cơ sở trong sạch vững mạnh, làm nòng cốt cho phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Phối hợp với UB.MTTQ và các ban ngành, đoàn thể thực hiện các Nghị quyết liên tịch, chương trình phối hợp bảo vệ ANTT. Cùng cố, đẩy mạnh phong trào toàn dân tham gia bảo vệ an ninh tổ quốc phát triển. Thực hiện tốt công tác phối hợp giữa 3 lực lượng Công an, Quân sự và Cảnh sát PCCC về thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và nhiệm vụ quốc phòng.

- Thực hiện các giải pháp về phòng ngừa, kiểm soát tai nạn giao thông, lập lại trật tự đô thị; phối hợp với các ngành đẩy mạnh công tác tuyên truyền luật giao thông, tăng cường kiểm soát giữ gìn trật tự an toàn giao thông; Tăng cường công tác kiểm tra hướng dẫn, chấn chỉnh và thực hiện tốt việc phân cấp đăng ký quản lý nhân hộ khẩu, cấp phát giấy CMND trong độ tuổi. Tăng cường công tác quản lý cư trú kiểm tra tạm trú, quản lý chặt chẽ các ngành nghề kinh doanh có điều kiện về ANTT.

3.8.4.2. Về an ninh quốc phòng

- Chú trọng đầu tư xây dựng các công trình quân sự, công trình kinh tế - xã hội kết hợp với quốc phòng – an ninh (công trình lưỡng dụng) theo quy hoạch tổng thể về xây dựng công trình quân sự trong khu vực phòng thủ của địa phương đã xác định, bảo đảm phù hợp với ý định chung trong tác chiến phòng thủ của huyện (theo Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 18/01/2016 của UBND tỉnh về xây dựng Đề án khu vực phòng thủ tỉnh giai đoạn 2016 – 2021 và những năm tiếp theo). Trong quy hoạch kết hợp thể trận quân sự gắn thực hiện Đề án xây dựng căn cứ Hậu cần – Kỹ thuật đã xác định

nhằm phục vụ cho nhu cầu hoạt động thời bình, sẵn sàng đáp ứng kịp thời khi có tình huống xảy ra và phục vụ chiến tranh.

- Tăng cường công tác giáo dục Pháp luật về Quốc phòng – An ninh, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân và nhân dân đối với công tác Quốc phòng địa phương, góp phần bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN.

- Thực hiện tốt chính sách hậu phương Quân đội kết hợp thực hiện xây dựng nông thôn mới đạt chuẩn theo quy định; quan tâm chăm lo đời sống nhân dân và gia đình chính sách; quan tâm giới thiệu, đào tạo việc làm cho quân nhân xuất ngũ góp phần ổn định an sinh xã hội.

- Từ nay đến năm 2017, hoàn chỉnh cơ bản đầu tư xây dựng các hạng mục công trình quân sự tại Sở chỉ huy thường xuyên của Ban CHQS huyện. Rà soát tu sửa, nâng cấp nhà làm việc, nhà ăn, nhà nghỉ của Ban CHQS cấp xã.

3.9. Dự báo vốn đầu tư và thu chi ngân sách:

3.9.1. Vốn đầu tư:

- Bàu Bàng sẽ mở rộng phát triển công nghiệp về phía bắc của huyện, cùng với chủ đầu tư mời gọi lập đây Khu công nghiệp - đô thị Bàu Bàng, đồng thời tiếp tục triển khai mở rộng đầu tư thêm 1.000 ha mà Chính phủ đã cho chủ trương.

- Huyện sẽ đầu tư xây dựng trung tâm giải trí, siêu thị, dịch vụ ăn uống, dịch vụ tài chính, bệnh viện, trường học, kho bãi, đường giao thông, nhà ga, dự án nông nghiệp sạch, nông nghiệp phục vụ đô thị.

- Bàu Bàng cũng sẽ chú trọng đầu tư, chỉnh trang các chợ truyền thống, phát triển mạng lưới đại lý phân phối hàng hóa và hệ thống bán lẻ để thúc đẩy thương mại - dịch vụ. Riêng lĩnh vực nông nghiệp, Bàu Bàng sẽ khuyến khích đầu tư theo hướng ứng dụng kỹ thuật cao, tập trung phát triển các sản phẩm nông sản thế mạnh của địa phương như cao su, cây ăn trái, rau quả, sinh vật cảnh, sản phẩm thịt sữa... Huyện sẽ nhanh chóng hình thành các vùng nông nghiệp chuyên canh, sản xuất hàng hóa, nông nghiệp phục vụ đô thị.

- Định hướng phát triển của huyện là trở thành một huyện công nghiệp và trong tương lai xa trở thành một quận của thành phố Bình Dương. Từ định hướng này thì nhu cầu đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật là khá lớn. Để trở thành một quận của thành phố thì Bàu Bàng cần đầu tư các cơ sở hạ tầng kỹ thuật để phục vụ cho người dân đô thị như siêu thị, trường học, bệnh viện, trung tâm giải trí,... Hơn nữa, để người dân có chỗ ở đàng hoàng thì các khu đô thị với các tiện ích cần thiết cho người dân cũng cần được đầu tư.

- Dựa trên những định hướng nêu trên, dự báo tổng mức đầu tư toàn xã hội trên địa bàn huyện Bàu Bàng cụ thể như sau:

Bảng 43: Dự báo Tổng mức đầu tư toàn xã hội trên địa bàn huyện Bàu Bàng giai đoạn 2016 – 2020 và giai đoạn 2021 -2025

Chỉ tiêu	2016-2020	2021-2025
Tổng vốn đầu tư phát triển (tỷ đồng)	40.000	80.000

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Theo đó, tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn huyện Bàu Bàng cả giai đoạn 2016-2020 đạt khoảng 40.000 tỷ đồng. Đến giai đoạn 2021-2025 sẽ đạt khoảng 80.000 tỷ đồng (tăng gấp 2 lần so với giai đoạn 2016-2020).

Dự báo cơ cấu nguồn vốn phát triển huyện Bàu Bàng như sau:

Bảng 44: Dự báo cơ cấu nguồn vốn đầu tư phát triển huyện Bàu Bàng đến năm 2025

Đơn vị tính: %			
Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2025
Tổng số	100	100	100
<i>Chia theo nguồn vốn</i>			
1. Nhà nước	10	10	5
2. Tư nhân	30	38	40
3. Đầu tư nước ngoài	30	40	45
4. Khác (ODA, trái phiếu...)	30	12	10

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

3.9.2. Thu chi ngân sách:

Trong giai đoạn 2016-2020, huyện Bàu Bàng cố gắng đạt thu - chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tăng bình quân hàng năm là 10%, cụ thể như sau:

Bảng 45: Thu chi ngân sách huyện Bàu Bàng giai đoạn 2016-2020

ĐVT: Tỷ đồng

	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng thu ngân sách địa phương	659	725	797	877	965
Tổng chi ngân sách địa phương	596	656	721	793	873

Tuy là một huyện mới thành lập nhưng tình hình thu ngân sách trên địa bàn Huyện hai năm vừa qua luôn đạt và vượt chỉ tiêu dự toán đề ra. Do đó, Huyện vẫn tiếp tục duy trì và giữ vững mức độ chỉ tiêu tăng thu ngân sách như hai năm vừa qua là 10%. Bên cạnh đó, việc tăng mức thu ngân sách hằng năm sẽ có thêm nguồn lực góp phần đảm bảo cho việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Huyện, đồng thời giúp giảm bớt áp lực cho ngân sách Tỉnh.

Thực hiện ổn định phân cấp ngân sách giai đoạn 2016-2025 bằng nhiều biện pháp tăng cường quản lý và khai thác tốt các nguồn thu ngân sách, gắn với việc triển khai thực hiện các chính sách về thuế được sửa đổi, bổ sung; phân đầu tăng thu mới

ngân sách hàng năm là 10%. Việc điều hành và quản lý ngân sách tiếp tục được sự quan tâm chỉ đạo thường xuyên, liên tục và có sự giải quyết kịp thời của Thường trực Huyện ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân và sự nỗ lực phấn đấu của ngành thuế, sự phối hợp đồng bộ của các ngành, các cấp ủy và Ủy ban nhân dân các xã để bảo đảm nguồn thu được huy động kịp thời vào ngân sách, cùng với các nguồn trợ cấp của ngân sách tỉnh để đáp ứng các nhu cầu và nhiệm vụ chi cần thiết của địa phương, góp phần hoàn thành các nhiệm vụ chính trị, đảm bảo trật tự an toàn xã hội và phát triển kinh tế trên địa bàn huyện.

Tập trung cải cách cơ cấu chi ngân sách địa phương theo hướng giảm tỷ trọng chi thường xuyên, tăng dần chi ngân sách các lĩnh vực đầu tư phát triển kinh tế, chỉnh trang đô thị và các chương trình mục tiêu giáo dục, y tế, sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đảm bảo cho đầu tư phát triển kinh tế xã hội của huyện. Tạo điều kiện phát triển các quỹ tín dụng, tăng cường hỗ trợ các dự án trung và dài hạn cho tất cả các thành phần kinh tế có nhu cầu đầu tư phát triển.

3.10. Danh mục dự án

Bảng 46: Danh mục dự án đầu tư trọng điểm giai đoạn 2016 - 2025

STT	Tên dự án	2016 - 2020	2021 - 2025
I	Lĩnh vực y tế		
1	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	x	
2	Trạm y tế xã Lai Hưng, Trừ Văn Thố	x	
II	Lĩnh vực giáo dục		
3	Trung học cơ sở Trừ Văn Thố, tiểu học Bàu Bàng, trung học cơ sở Cây Trường,	x	
4	Tiểu học Trừ Văn Thố, mầm non Hưng Hòa, mầm non Long Nguyên, trung học cơ sở Bàu Bàng, mầm non Tân Hưng		x
5	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	x	
III	Lĩnh vực văn hóa thể thao		
6	Trung tâm văn hóa thể thao huyện	x	x
7	5 Trung tâm văn hóa thể thao xã	x	
IV	Lĩnh vực các ngành kinh tế		
8	Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng (giai đoạn 2)	x	
9	Khu công nghiệp Cây Trường	x	
10	Khu công nghiệp Lai Hưng	x	
11	01 siêu thị kết hợp với chợ khu công nghiệp Bàu Bàng		x
12	Xây dựng chợ Lai Uyên	x	
13	Xây mới chợ Lai Hưng	x	
14	Nâng cấp mở rộng chợ ấp 4 xã Trừ Văn Thố	x	
V	Lĩnh vực hạ tầng cơ sở		

Thuyết minh quy hoạch kinh tế xã hội huyện Bàu Bàng

15	Trung tâm hành chính	x	
16	Trụ sở xí nghiệp công trình công cộng	x	
17	Nghĩa trang liệt sĩ	x	
18	Đầu tư đường Mỹ Phước – Bàu Bàng	x	
19	Đầu tư đường Bắc Tân Uyên – Phú Giáo – Bàu Bàng	x	
20	Đầu tư nâng cấp đường ĐT 749A	x	
21	Đầu tư nâng cấp đường ĐT 749C	x	
22	Đầu tư nâng cấp đường ĐT 741B	x	
23	Xây dựng, nâng cấp đường giao thông nông thôn	x	
24	Hệ thống chiếu sáng của các tuyến đường lớn	x	
25	Thực hiện khai thông, nạo vét các sông suối	x	

PHẦN 4. GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ ĐỂ THỰC HIỆN QUY HOẠCH KINH TẾ XÃ HỘI HUYỆN BÀU BÀNG

4.1. Giải pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Tăng cường ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ sinh học trong việc thực hiện các chương trình giống vật nuôi, cây trồng, phát triển chăn nuôi, trồng trọt đem lại giá trị kinh tế cao. Xây dựng và nhân rộng các mô hình kinh tế có hiệu quả như trồng cây có múi, trang trại nuôi heo, trang trại nuôi gà...

- Tổ chức lại sản xuất của các hộ sản xuất nhỏ lẻ theo mô hình hợp tác (hợp tác xã, tổ hợp tác, hiệp hội ngành hàng) để có lượng hàng hóa tập trung đủ lớn đáp ứng được yêu cầu của thị trường và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ có được đại diện tin cậy để ký hợp đồng, thay vì phải đi ký hợp đồng thu gom với từng hộ nhỏ.

- Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến các mặt hàng nông sản để giải quyết nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương, chú trọng phát triển các loại hình kinh tế tập thể, kinh tế trang trại tạo thế mạnh trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Tạo điều kiện thuận lợi và thực hiện có hiệu quả về cải cách thủ tục hành chính, tạo môi trường thuận lợi để kêu gọi, thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư trên địa bàn huyện. Tạo điều kiện phát triển các ngành dịch vụ trên các lĩnh vực đầu tư, thương mại để phục vụ sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, phát triển đô thị và nông thôn mới.

4.2. Giải pháp về huy động các nguồn lực phát triển

- Vận động, thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài, khai thác các nguồn vốn đầu tư từ các chương trình của Trung ương... để thực hiện xã hội hóa, phát triển các dịch vụ chất lượng cao. Đối với các dự án đầu tư dịch vụ chất lượng cao đang triển khai cần thường xuyên hỗ trợ nhà đầu tư từ khâu giải phóng mặt bằng đến khâu tổ chức kinh doanh, giá cả sản phẩm dịch vụ, vốn,...

- Tăng cường kêu gọi đầu tư các dự án theo phân kỳ hàng năm.

- Đẩy mạnh xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và y tế

- Khuyến khích và thu hút nguồn lực của các thành phần kinh tế đầu tư, kinh doanh các ngành dịch vụ, tăng tính cạnh tranh trên thị trường.

- Mở rộng mạng lưới tín dụng, hỗ trợ lãi vay cho xây dựng chuồng trại, xây dựng vườn cây, mua thiết bị tưới nước.

- Triển khai thực hiện chương trình đầu tư vào các cây trồng chủ lực của huyện Bàu Bàng (cao su, cây ăn quả, rau an toàn, hoa lan, cây cảnh,...)

- Đảm bảo các chính sách khuyến khích phát triển chăn nuôi hàng hóa có năng suất, chất lượng cao, an toàn dịch bệnh thực sự đi vào thực tế sản xuất, kinh doanh chăn nuôi; 100% các trang trại, doanh nghiệp chăn nuôi được tiếp cận và hưởng lợi từ các chính sách của nhà nước (chính sách đất đai, tín dụng, thuế, xúc tiến thương mại, thú y,...)

- Lồng ghép với chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng, tranh thủ sự hỗ trợ từ các chương trình của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Bình Dương, trước mắt là chương trình chuyển giao các công nghệ nuôi heo và gà theo hướng an toàn sinh học và giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Tạo điều kiện tốt về thủ tục đăng ký đầu tư và ưu đãi về đất đai.

- Tạo môi trường đầu tư thuận lợi, an toàn và tin cậy đối với các doanh nghiệp. Thu hút đầu tư có chọn lựa theo hướng ưu tiên cho các dự án có trình độ công nghệ cao, dự án có độ sạch, vốn đầu tư lớn, hạn chế ô nhiễm môi trường nhằm đem lại nguồn thu cho ngân sách địa phương theo hướng bền vững và an toàn.

- Triển khai có hiệu quả các giải pháp tạo nguồn thu, quản lý tốt nguồn thu, thu đúng và đầy đủ theo quy định pháp luật tạo môi trường kinh doanh công bằng giữa các đối tượng kinh doanh, chống thất thu.

- Tổ chức triển khai kịp thời các chính sách thuế của nhà nước mới ban hành, đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục nhằm nâng cao hiểu biết của người dân trong việc thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế.

- Thường xuyên theo dõi diễn biến tình hình thu, nắm chắc các nguồn thu và số lượng người nộp thuế trên địa bàn. Chú trọng công tác phân tích, đánh giá và dự báo nguồn thu, đặc biệt phân tích cụ thể nguyên nhân tác động làm tăng, giảm nguồn thu theo từng địa bàn, từng lĩnh vực thu, từ đó tổng hợp báo cáo kịp thời kết quả thu và dự báo thu hàng tháng, hàng quý sát đúng với thực tế phát sinh.

- Xác định cụ thể các nguồn thu còn tiềm năng, các lĩnh vực, loại thuế còn thất thu để kịp thời đề xuất các giải pháp quản lý thu hồi nợ đọng thuế hiệu quả, không để gia tăng thêm số nợ thuế mới, kiến nghị với Ủy ban nhân dân chỉ đạo các ngành, các cấp ở địa phương cùng phối hợp thực hiện. Tổ chức theo dõi, giám sát, kiểm tra tiến độ thực hiện thu đối với từng đơn vị.

- Ưu tiên giải ngân các công trình đã quyết toán hoàn thành, các công trình trọng điểm, bức xúc của huyện như bệnh viện, trung tâm bồi dưỡng chính trị.

4.3. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

4.3.1. Phát triển nguồn cán bộ công chức, viên chức sự nghiệp công lập

- Tập trung bồi dưỡng trình độ chuyên môn, kiến thức về khoa học lãnh đạo, quản lý; năng lực dự báo và định hướng sự phát triển; kiến thức quản lý nhà nước theo ngạch công chức; kiến thức quốc phòng – an ninh.

- Đào tạo các kỹ năng như: kỹ năng kỹ thuật (vận dụng tri thức, phương pháp, kỹ thuật công nghệ, kinh nghiệm trong đó đặc biệt sử dụng thành thạo kỹ thuật thông tin phục vụ cho chính phủ điện tử và quản lý tốt đối với các “doanh nghiệp điện tử”; kỹ năng làm việc với con người đặc biệt là kỹ năng giao tiếp, ứng xử, kỹ năng quan hệ trong hệ thống hành chính nhà nước và kỹ năng giao tiếp với dân, với doanh nghiệp); kỹ năng lý luận, đặc biệt là biết vận dụng lý luận về tổ chức và sự vận động của bộ máy tổ chức hành chính nhà nước.

- Gắn việc quy hoạch các KCN, quy hoạch đô thị với quy hoạch phát triển các cơ sở dạy nghề, các hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội phục vụ con người, như: nhà ở, trường học, cơ sở y tế, văn hoá, thể thao... một cách đồng bộ, nhằm từng bước ổn định và nâng cao chất lượng đời sống người lao động trong các KCN, đô thị và nông dân ở vùng nông thôn.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp xây dựng quan hệ lao động hài hòa, lành mạnh; tăng cường kiểm tra, giám sát, nắm bắt và giải quyết kịp thời các tranh chấp lao động nhằm giảm thiểu các vụ đình công, lãn công của người lao động trong doanh nghiệp.

- Tăng cường công tác đào tạo nông dân các kiến thức về kỹ thuật sản xuất, về thị trường, quản lý trang trại, tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm, hợp tác,... Trước mắt tập trung cho các chủ trang trại, các trưởng thôn, các hộ có quy mô sản xuất lớn, tiến tới tác động đến tất cả các đối tượng SXNN. Cụ thể như: Đối với ngành chăn nuôi, sẽ đào tạo chuyên môn sâu về ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi trang trại, doanh nghiệp và phòng chống, quản lý dịch bệnh đối với đàn vật nuôi,...

- Thông qua chương trình khuyến nông đào tạo tay nghề cho các nhà nông để thực hiện tốt việc ứng dụng các tiến bộ khoa kỹ thuật vào lĩnh vực SXNN.

- Đào tạo lao động trực tiếp sản xuất tại các nông hộ, trang trại, lồng ghép trong các chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn, dự án hỗ trợ nông nghiệp – nông thôn, tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển SXNN, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, phù hợp với quy hoạch sản xuất nông nghiệp tỉnh Bình Dương đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025.

- Mời gọi các nhà khoa học có tâm huyết về làm việc tại địa phương, để nghiên cứu và ứng dụng những thành tựu khoa học vào thực tế sản xuất.

4.4. Giải pháp về khoa học công nghệ

- Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, có chính sách hỗ trợ tối đa ứng dụng khoa học công nghệ cho phát triển nông nghiệp tại địa phương, đặc biệt chú trọng đến yếu tố bảo vệ môi trường.

- Tăng cường áp dụng khoa học công nghệ hiện đại vào sản xuất và kinh doanh dịch vụ. Tăng cường ứng dụng thương mại điện tử trong hoạt động kinh doanh.

- Khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng công nghệ mới, thân thiện môi trường trong sản xuất, hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đổi mới công nghiệp.

- Ưu tiên thu hút các ngành công nghiệp có hàm lượng vốn, kỹ thuật, khoa học công nghệ cao, các ngành phụ trợ nhằm tạo lập môi trường sản xuất công nghiệp hiện đại, tạo được nhiều giá trị gia tăng, ưu tiên phát triển công nghiệp có hàm lượng giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, tiết kiệm nguyên liệu.

- Ứng dụng công nghệ trong thâm canh cây trồng và trong chăn nuôi:

+ Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới, công nghệ cao vào sản xuất đáp ứng giống cây trồng đảm bảo sạch bệnh như: rau trồng bằng các giống lai F1; các giống hoa kiểng phong lan được nhân giống bằng phương pháp tiên tiến,...

+ Đảm bảo nguồn thức ăn công nghiệp đạt tiêu chuẩn dinh dưỡng với giá bán hợp lý.

+ Chuyển đổi triệt để phương thức chăn nuôi truyền thống lạc hậu, năng suất thấp, tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm môi trường và khó kiểm soát dịch bệnh sang phương thức chăn nuôi công nghiệp, bán công nghiệp với dây chuyền thiết bị công nghệ tiên tiến hiện đại.

- Tăng cường công tác khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y:

+ Áp dụng đúng quy trình kỹ thuật, quy chuẩn canh tác, nhất là rau an toàn, cây ăn quả đặc sản theo tiêu chuẩn GAP (Good Agricultural Practices - Thực hành nông nghiệp tốt).

+ Sử dụng hiệu quả các chế phẩm sinh học, các loại phân bón và thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học trong chăm sóc và bảo vệ cây trồng.

+ Áp dụng kỹ thuật tưới nước tiết kiệm (tưới phun, tưới nhỏ giọt, tưới bán thấm) và sử dụng các loại vật liệu phủ đất giữ ẩm, đảm bảo cây sinh trưởng, phát triển tốt, ít sâu bệnh, sản phẩm đạt chất lượng cao.

+ Xây dựng các mô hình trình diễn khuyến nông kết hợp với việc dạy nghề cho lao động trực tiếp sản xuất tại địa bàn xây dựng mô hình.

4.5. Giải pháp về thị trường

- Mở rộng các loại hình thương mại và dịch vụ chất lượng cao trên địa bàn huyện nhằm gắn kết giữa sản xuất và tiêu thụ hàng hóa của địa phương vùng nông thôn.

- Tập trung đầu tư phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật hạ tầng thương mại – dịch vụ. Phát triển mạng lưới giao thông vận tải, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu đi lại của nhân dân.

- Nâng cao chất lượng các lĩnh vực dịch vụ để đảm bảo chức năng hậu cần của nền kinh tế, tạo ra sự tăng trưởng kinh tế, giải quyết lao động, tạo môi trường hấp dẫn thu hút các nguồn lực đầu tư.

- Khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng kinh doanh dịch vụ vùng nông thôn.

- Tăng cường công tác tiếp thị, mời gọi đầu tư ngay từ khâu duyệt quy hoạch với nhiều hình thức, có cơ chế chính sách phù hợp nhằm phát triển ngành dịch vụ chất lượng cao trên địa bàn huyện.

- Hình thành được chuỗi liên kết chặt chẽ từ người sản xuất đến người tiêu dùng sẽ làm giảm bớt những chi phí trung gian (mà hiện nay đó là phải thông qua các đối tượng thương lái,...) sẽ góp phần tăng thu nhập cho các hộ SXNN cũng như tăng doanh thu cho các doanh nghiệp tham gia vào chuỗi liên kết này.

- Duy trì và nhân rộng các mô hình hợp tác sản xuất dưới nhiều hình thức như: Liên kết giữa các hộ, nhóm hộ, các CLB năng suất cao.

- Thúc đẩy việc thực hiện mô hình liên kết 4 nhà, đặc biệt là vai trò hỗ trợ đặc lực của các nhà doanh nghiệp.

- Hình thành các tổ hợp tác, hợp tác xã, câu lạc bộ ngành hàng, cây trồng chuyên canh như: hội sinh vật cảnh, tổ hợp tác sản xuất rau an toàn, câu lạc bộ cây ăn quả đặc sản,... nhằm thu hút nông dân có cùng mục tiêu tham gia sinh hoạt theo các chuyên đề như: trao đổi kinh nghiệm, kỹ thuật, thị trường,...

4.6. Giải pháp về cơ chế chính sách

- Mặt khác, huyện cần tiếp tục đầu tư xây dựng hạ tầng một số khu công nghiệp để đảm bảo nhu cầu quỹ đất cho các dự án thu hút đầu tư giai đoạn đến năm 2020. Hiện nay, tỉnh Bình Dương chú trọng các lĩnh vực ưu tiên thu hút đầu tư như: Công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí chế tạo, ô tô, điện - điện tử, dệt may; sản xuất công nghệ cao gồm công nghiệp điện tử, công nghệ thông tin; công nghiệp sản xuất sản phẩm từ công nghệ mới, bao gồm: năng lượng mới, năng lượng tái tạo, công nghệ phần mềm, nội dung số; công nghiệp chế biến thủy sản, nông sản thực phẩm sạch, chất lượng cao; đầu tư phát triển hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp, giao thông,... Xây dựng các cơ sở giáo dục, đào tạo dạy nghề, chăm sóc y tế chất lượng cao nên huyện cũng cần có chủ trương để thu hút đầu tư vào những lĩnh vực này.

- Để khuyến khích, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp vào đầu tư, huyện cần kiến nghị với tỉnh có chính sách đồng bộ để thu hút đầu tư. Trong đó, chú trọng cơ chế cấp đất, cấp phép kinh doanh cho các nhà đầu tư. Để tiết kiệm thời gian, không gây phiền hà cho doanh nghiệp thì huyện kết hợp với tỉnh cần có cơ chế đặc thù giao cho một đơn vị đầu mối đứng ra chịu trách nhiệm xử lý nhanh, gọn từ khâu tiếp nhận đăng ký cho đến lúc hoàn thiện, đi vào hoạt động và quản lý.

- Tăng cường liên kết vùng nhằm phát huy tối đa lợi thế so sánh của từng địa phương trong Vùng, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Cụ thể:

+ Kiến nghị với lãnh đạo tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung tháo gỡ kịp thời các nội dung đã ký kết, các khó khăn vướng mắc cho các đơn vị, doanh nghiệp trong Chương trình hợp tác cho phù hợp với điều kiện thực tế và nhu cầu hợp tác của tỉnh với các địa phương trong Vùng.

+ Tăng cường tiếp xúc, trao đổi thông tin, đối thoại với các doanh nghiệp, nhà đầu tư để tháo gỡ kịp thời khó khăn về cơ chế, chính sách về đầu tư, kinh doanh nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của các tỉnh và các địa phương trong Vùng.

+ Kiến nghị với lãnh đạo tỉnh cần đẩy mạnh liên kết phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ theo hướng chuyên môn hóa, có sự phân công rõ ràng giữa tỉnh và các tỉnh trong Vùng dựa vào lợi thế so sánh của mỗi địa phương.

4.7. Giải pháp về bảo vệ môi trường:

4.7.1. Giải pháp quản lý môi trường

- Huyện nên có các chủ trương chính sách hỗ trợ về kinh tế và thủ tục hành chính nhằm khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện tốt các giải pháp bảo vệ môi trường.

- Nâng cao năng lực quản lý môi trường của Huyện, nâng cao chất lượng công tác lồng ghép chặt chẽ, hài hòa các vấn đề môi trường vào trong các quyết định đầu tư. Thực hiện các văn bản dưới Luật về việc cụ thể hóa Luật bảo vệ môi trường năm 2014

và các văn bản dưới Luật trên địa bàn Tỉnh. Kiện toàn tổ chức quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn Huyện, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để nâng cao năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường. Tăng cường hợp tác với Huyện trong Tỉnh về bảo vệ môi trường.

- Điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách về khai thác sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Phát triển quỹ bảo vệ môi trường để tăng cường năng lực bảo vệ môi trường của huyện.

- Nâng cao nhận thức cộng đồng, xây dựng nếp sống, lối sống văn hóa mới và hành vi thân thiện môi trường. Tăng cường nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững cho từng cán bộ công nhân viên chức trong bộ máy quản lý nhà nước của quận, các doanh nghiệp trong và ngoài nước thông qua các buổi hội thảo, tập huấn,...

- Thực hiện quy hoạch đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước và vệ sinh môi trường đô thị) nhằm giảm thiểu khí thải, tiếng ồn phát sinh từ các phương tiện giao thông, đáp ứng nhu cầu nước sạch và thoát nước.

- Bổ sung các điểm giám sát chất lượng không khí, chất lượng nước trên địa bàn Huyện. Kết hợp mạng lưới giám sát chất lượng nước của Tỉnh, cũng cần bổ sung các vị trí quan trắc nước mặt tại Huyện và giám sát chất lượng nước thải định kỳ của Khu công nghiệp.

4.7.2. Các giải pháp bảo vệ môi trường đối với các khu vực phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp

- Các cơ sở phải có hệ thống xử lý nước thải đạt chuẩn.

- Thực hiện việc di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện.

- Khuyến khích phát triển ứng dụng mô hình KCN sinh thái, thân thiện môi trường trên địa bàn huyện.

- Đẩy mạnh công tác kiểm tra, kiểm soát để quản lý chặt chẽ và xử lý các nguồn thải gây ô nhiễm môi trường tại KCN, các cơ sở công nghiệp khác và khu vực xử lý chất thải. Quan trắc chất lượng môi trường tại các cơ sở sản xuất theo định kỳ và đột xuất, các số liệu này sẽ là cơ sở đề ra những biện pháp khắc phục ô nhiễm phù hợp. Duy trì và hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải, khí thải đạt tiêu chuẩn quy định, đảm bảo tiêu chuẩn diện tích cây xanh theo tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam.

- Lựa chọn ngành nghề đầu tư vào huyện nhằm hạn chế tác động môi trường, ưu tiên thu hút các ngành công nghiệp xanh sạch. Tăng cường áp dụng công nghệ sản xuất sạch, ít chất thải, khuyến khích đầu tư tái chế, tái sinh chất thải, tiết kiệm tài nguyên và năng lượng vào các cơ sở sản xuất trong huyện

4.7.3. Kiểm soát ô nhiễm từ nguồn dân sinh

Hiện trên toàn địa bàn huyện chỉ thu gom được khoảng 60% lượng chất thải rắn phát sinh. Vì thế, kiểm soát ô nhiễm từ nguồn dân sinh là một trong những nhiệm vụ cấp thiết để bảo vệ môi trường nước trong khu vực. Một số hoạt động cần tiến hành để kiểm soát nguồn ô nhiễm này đó là:

- Nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường, tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, vận động, hướng dẫn người dân ý thức bảo vệ môi trường;
- Nhanh chóng thiết lập mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt trên địa bàn huyện và tiến hành xử lý.
- Ưu tiên nguồn lực đầu tư các dự án xử lý nước thải, cải thiện dòng thải
- Thực hiện thu gom nước thải đô thị và đầu tư dự án hệ thống xử lý nước thải
- Đầu tư mở rộng và nâng cấp hệ thống cung cấp nước sạch tập trung.

4.7.4. Kiểm soát ô nhiễm từ hoạt động nông nghiệp

Nghiên cứu ban hành các quy định về việc xả thải như: (1) Thực hiện xử lý nước thải chăn nuôi đạt tiêu chuẩn quy định với công nghệ sinh học: kỵ khí và hiếu khí; (2) Phạt nặng, đóng cửa các cơ sở chăn nuôi không chấp hành luật bảo vệ môi trường; (3) Quy hoạch cụm ngành, các khu vực tập trung cho sản xuất chăn nuôi để dễ dàng và tiết kiệm hơn trong việc thiết lập các hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Triển khai các chương trình nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ bảo vệ môi trường cho các cơ sở sản xuất; áp dụng công nghệ mới tiết kiệm tài nguyên, thân thiện với môi trường hơn; khuyến khích các cơ sở áp dụng sản xuất sạch hơn. Tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức và trách nhiệm về bảo vệ môi trường trong hoạt động chăn nuôi thú y. Tăng cường năng lực quản lý, bảo vệ môi trường, thể chế hoá yêu cầu bảo vệ môi trường trong các hoạt động, sản xuất. Khuyến khích việc tái sử dụng chất thải của vật nuôi thông qua hệ sinh thái tự nhiên hoặc tác động của con người. Xử lý chất thải chăn nuôi bằng công nghệ sinh học là giải pháp được ưu tiên so với các giải pháp khác.

Tăng cường công tác khuyến nông, áp dụng các công nghệ trồng trọt tiên tiến nhằm giảm lượng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật qua đó làm giảm phát thải hàm lượng các chất ô nhiễm ra môi trường.

Khuyến khích sử dụng các chế phẩm có nguồn gốc sinh học, thân thiện với môi trường, tốt cho sức khỏe trong các hoạt động công nghiệp.

Tăng cường mở rộng các mô hình trồng rau sạch với công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường và tốt cho sức khỏe người tiêu dùng.

4.7.5. Kiểm soát ô nhiễm từ ngành y tế

Xây dựng kế hoạch thu gom và xử lý chất thải y tế cụ thể (cho từng loại rắn, lỏng) đối với các đơn vị có phát sinh chất thải y tế với lượng lớn như: Trung tâm y tế quy mô 100 giường, 2 phòng khám đa khoa khu vực, các phòng khám đa khoa tư nhân và các phòng khám chuyên khoa, các dịch vụ y tế khác... có phát sinh chất thải y tế.

4.7.6. Kiểm soát ô nhiễm từ những ngành khác

- Phân loại chất thải rắn tại nguồn và tổ chức hệ thống thu gom chất thải rắn sinh hoạt, dịch vụ và du lịch; củng cố và duy trì các dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt công cộng, vệ sinh đường phố.

- Khuyến khích phát triển ứng dụng các mô hình thành phố xanh, khu đô thị, khu dân cư sinh thái, thân thiện môi trường trên địa bàn huyện.

- Thực hiện các giải pháp thoát nước và chống ngập úng khi phát triển đô thị, cụ thể:

- + Rà soát nạo vét, khơi thông dòng chảy; xây dựng, cải tạo hệ thống thoát nước
- + Khống chế tình trạng gây ngập do thi công, tổ chức thi công hợp lý và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.
- + Rà soát, bổ sung các giải pháp công nghệ quản lý nước mưa đô thị và xây dựng các quy định về điều tiết trữ nước mưa nhằm giới hạn lưu lượng đỉnh xả cùng lúc vào hệ thống thoát nước thông qua các giải pháp chứa nước có điều tiết trong phạm vi từng lô đất hay đầu mạng lưới thoát nước công cộng phù hợp với thiết kế tần suất tràn của hệ thống thoát nước hiện hữu để xử lý việc gia tăng về cường độ mưa và mực nước triều đã vượt hơn tần suất tính toán trong thiết kế hệ thống thoát nước đã được xây dựng.
- + Nghiên cứu quy hoạch và thực hiện các khu vực điều tiết nước ở một số khu vực thoát nước

4.8. Tổ chức thực hiện

4.8.1. Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng

- Tổ chức công bố quy hoạch, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện quy hoạch.
- Trên cơ sở quy hoạch được phê duyệt, phối hợp với Sở tài nguyên và Môi trường, Sở xây dựng tổ chức rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm đầu kỳ (2011 – 2015); quy hoạch chung xây dựng.
- Xây dựng kế hoạch 5 năm và kế hoạch hàng năm kinh tế - xã hội huyện Bàu Bàng.
- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch.

4.8.2. Các phòng chức năng của huyện:

Tham mưu UBND huyện xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Bàu Bàng đến năm 2025 trong lĩnh vực phòng phụ trách.

4.8.3. Ủy ban nhân dân các xã:

Phối hợp với các phòng chức năng của huyện tổ chức triển khai thực hiện các nội dung quy hoạch trên địa bàn theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được quy định.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1474 /UBND-KTTH
V/v lập mới Quy hoạch tổng thể
phát triển kinh tế - xã hội một số
huyện, thị xã đến năm 2025.

Bình Dương, ngày 15 tháng 5 năm 2014

Kính gửi:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Viện Quy hoạch Phát triển Đô thị;
- Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát;
- Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên;
- Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng;
- Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên.

Xét báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 154/TTr-SKIIDT ngày 08/5/2014 về việc lập mới Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội một số huyện, thị xã đến năm 2025; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận về chủ trương lập mới các quy hoạch sau:

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thị xã Bến Cát đến năm 2025. Chủ đầu tư là UBND thị xã Bến Cát.
- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thị xã Tân Uyên đến năm 2025. Chủ đầu tư là UBND thị xã Tân Uyên.
- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Bàu Bàng đến năm 2025. Chủ đầu tư là UBND huyện Bàu Bàng.
- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2025. Chủ đầu tư là UBND huyện Bắc Tân Uyên.

Nguồn vốn: Vốn ngân sách của các huyện, thị xã.

Thời gian thực hiện: Năm 2014 - 2015.

2. Các chủ đầu tư lập quy hoạch nêu trên liên hệ Sở Kế hoạch và Đầu tư, Viện Quy hoạch Phát triển Đô thị Bình Dương để lập, trình thẩm định và phê duyệt các quy hoạch theo đúng quy định./.

Nơi nhận: *Y*

- CT, các PCT;
- Như trên;
- LĐVP, Hg, TH;
- Lưu: VT, CT



CHỦ TỊCH *h*

TA Thành Công

3. Mục tiêu, yêu cầu của dự án quy hoạch: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Bàu Bàng nhằm xác định những mục tiêu, định hướng, giải pháp phát triển với vị thế mới, phù hợp với những điều kiện kinh tế - xã hội của huyện trong điều kiện nội tại và bối cảnh có nhiều thay đổi.

4. Phạm vi, thời kỳ lập quy hoạch:

- Phạm vi quy hoạch: địa bàn huyện Bàu Bàng.
- Thời kỳ quy hoạch: thời điểm lập quy hoạch đến năm 2025.

5. Nhiệm vụ của dự án quy hoạch: Định hướng, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Bàu Bàng đến năm 2025.

6. Sản phẩm của dự án Quy hoạch: Báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt và bộ bản đồ tỷ lệ 1/100.000.

7. Dự toán kinh phí thực hiện: 1.050.971.000 đồng (Một tỷ, không trăm năm mươi triệu, chín trăm bảy mươi một ngàn đồng chẵn).

8. Thời gian thực hiện: Năm 2015 - 2016.

(Đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí đính kèm).

Điều 2. Sau khi đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí dự án quy hoạch được phê duyệt, UBND huyện Bàu Bàng thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch UBND huyện Bàu Bàng; thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: *l/*

- CT, các PCT;
- Sở KH&ĐT, Sở TC;
- UBND huyện Bàu Bàng;
- LĐVP, Hg, Thg, Km, TH;
- Lưu VT. *l/*

CHỦ TỊCH *b*



mm
Trần Văn Nam

Bình Dương, ngày tháng 10 năm 2016

BIÊN BẢN HỌP THẨM ĐỊNH
Thông qua dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội
huyện Bàu Bàng đến năm 2025

Tên dự án: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Bàu Bàng đến năm 2025.
Quyết định thành lập hội đồng thẩm định số 593/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Dương

Thời gian họp: 8h ngày 21 tháng 09 năm 2016.

Địa điểm họp: Hội trường A – UBND tỉnh.

1. Thành phần tham dự phiên họp:

1.1. Hội đồng thẩm định quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Bàu Bàng đến năm 2025.

- Thành viên có mặt: 19/19 thành viên Hội đồng thẩm định

- + Ông Trần Thanh Liêm – Phó Chủ tịch UBND tỉnh: Chủ tịch Hội đồng;
- + Ông Nguyễn Thanh Trúc – Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư: Phó chủ tịch Hội đồng;
- + Ông Lê Phú Cường – Phó Giám đốc Sở Xây dựng: Thành viên;
- + Ông Nguyễn Phùng Trung – Phó Giám đốc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội: Thành viên;
- + Ông Lê Hồng Quân – Phó Giám đốc Sở Nội vụ: Thành viên;
- + Bà Nguyễn Hồng Sáng – Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo: Thành viên;
- + Ông Nguyễn Lê Duy Nhân – được ủy quyền của ông Hà Văn Út – Phó Giám đốc Sở Tài chính: Thành viên;
- + Ông Hồ Văn Bình – Phó Giám đốc Sở Công thương: Thành viên;
- + Ông Vương Thế Hùng – Phó Giám đốc Sở Giao thông Vận tải: Thành viên;
- + Ông Lê Cảnh Dân – ủy quyền của ông Nguyễn Tấn Bình – Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Thành viên;
- + Ông Nguyễn Quốc Cường – Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ: Thành viên;
- + Ông Phạm Xuân Ngọc – Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường: Thành viên;
- + Ông Lê Văn Khánh – Phó Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông: Thành viên;

- + Ông Ngô Tùng Châu – Phó Giám đốc Sở Y tế: Thành viên;
- + Ông Lê Phan Thuần – Phó Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Thành viên;
- + Ông Phan Lâm Huy Thế - Phó trưởng bộ môn Quy hoạch vùng, khoa Kiến trúc đô thị, Trường Đại học Thủ Dầu Một: Thành viên phản biện;
- + Ông Nguyễn Quang Tuyền – Chủ tịch Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật: Thành viên phản biện;
- + Ông Lê Khắc Tri - Chủ tịch UBND huyện Bàu Bàng: Thành viên;
- + Ông Trịnh Hoàng Tuấn Anh – Trưởng phòng Quy hoạch – Kế hoạch tổng hợp, Sở Kế hoạch và Đầu tư: Thư ký.

1.2. Chủ đầu tư: UBND huyện Bàu Bàng

1.3. Đơn vị tư vấn: Liên danh Viện Quy hoạch phát triển đô thị tỉnh Bình Dương và Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh

1.4. Đại biểu tham dự: Đại diện Tổng công ty Becamex và Đại diện Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bình Dương.

2. Nội dung và diễn biến phiên họp:

2.1. Ủy viên Thường trực (Phó chủ tịch Hội đồng) thông báo lý do cuộc họp và giới thiệu thành phần tham dự; giới thiệu người chủ trì phiên họp.

2.2. Chủ dự án và đơn vị tư vấn trình bày nội dung báo cáo.

2.3. Ý kiến nhận xét về báo cáo của các thành viên hội đồng:

Các thành viên Hội đồng thẩm định đã có văn bản góp ý gửi đến Hội đồng trước ngày 21/09/2016. Ngoài ra, một số thành viên trong buổi họp có những ý kiến đóng góp như sau:

2.3.1. Ông Nguyễn Quang Tuyền – Thành viên phản biện thông qua ý kiến phản biện như trong văn bản thẩm định số 119/CV-LHH.

2.3.2. Ông Phan Lâm Huy Thế - Thành viên phản biện thông qua ý kiến phản biện như trong văn bản thẩm định ngày 5/9/2016.

2.3.3. Ông Ngô Tùng Châu - Thành viên Hội đồng:

+ Tại trang 86, đề nghị thay từ “ít gây ô nhiễm môi trường” thành “thân thiện với môi trường” tại đoạn “Sau năm 2020, trên địa bàn huyện tập trung phát triển.... công nghiệp huyện Bàu Bàng phát triển”.

+ Trang 107, quy hoạch nghĩa trang nên cập nhật quy hoạch khu nghĩa trang công viên giáp ranh tỉnh Bình Phước đã trình thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh.

+ Tại trang 117, đề nghị ghi rõ quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh về Chiến lược quản lý chất rắn tổng thể của Bình Dương từ năm 2020 đến năm 2030 tại mục IV.5.6.2.

+ Tại mục IV.6.2.4, đề nghị bỏ từ “công lập” tại chỉ tiêu *Số lượng bệnh viện công lập*, chỉ tiêu *tỷ lệ bác sĩ trên vạn dân* đưa ra khá cao và khó có thể thực hiện được, đề nghị điều chỉnh cho phù hợp.

2.3.4. Ông Lê Cảnh Dân - Thành viên Hội đồng:

+ Tại phần IV.1.2.2 *Mục tiêu cụ thể*, đề nghị bổ sung thêm 2 chỉ tiêu *tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh* và *tỷ lệ độ che phủ cây công nghiệp và cây lâu năm*.

+ Tại mục IV.2.2.2. *Định hướng ngành chăn nuôi* đề nghị đơn vị tư vấn làm rõ phương án giải quyết vấn đề hoạt động của các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, có phương án hỗ trợ để giúp nâng cấp quy mô của các hộ chăn nuôi này theo quan điểm định hướng trong báo cáo thuyết minh.

+ Tại danh mục các dự án đầu tư trọng điểm giai đoạn 2016 – 2025 (bảng 46 – trang 126), đề nghị bổ sung các dự án cấp thoát nước trên địa bàn huyện.

2.3.5. Bà Nguyễn Hồng Sáng - Thành viên Hội đồng:

+ Đề nghị bổ sung phần thực trạng nguồn nhân lực trên địa bàn huyện, có phương án xây dựng nguồn nhân lực tại chỗ vì việc thu hút nguồn nhân lực từ địa phương khác chưa khả thi trong giai đoạn này.

+ Đề nghị bổ sung định hướng phân luồng học sinh trung học cơ sở và giáo dục thường xuyên trong định hướng phát triển giáo dục đến năm 2025.

2.3.6. Ông Hồ Văn Bình - Thành viên Hội đồng:

+ Thống nhất số liệu cơ cấu kinh tế theo như đơn vị tư vấn dự báo trong giai đoạn 2016 – 2025.

+ Cần nhắc nhấn mạnh tiềm năng phát triển ngành dịch vụ vì theo như nhóm nghiên cứu tính toán thì dân số huyện Bàu Bàng đến năm 2025 hơn 200 nghìn người, đây là thuận lợi lớn cho phát triển ngành dịch vụ.

+ Đề nghị tham khảo các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh đã được duyệt để điều chỉnh cho phù hợp đối với huyện Bàu Bàng.

+ Theo định hướng, huyện Bàu Bàng sẽ tập trung phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, đề nghị đơn vị tư vấn làm rõ các khu vực dành cho phát triển ngành tiểu thủ công nghiệp.

2.3.7. Ông Nguyễn Lê Duy Nhân - Thành viên Hội đồng:

Tại bảng 45. Thu chi ngân sách huyện Bàu Bàng giai đoạn 2016 – 2020, đề nghị đơn vị tư vấn tách rõ nguồn thu mới ngân sách trên địa bàn huyện và nguồn trợ cấp từ ngân sách tỉnh; đồng thời điều chỉnh nội dung thuyết minh đoạn “*Thực hiện ổn định phân cấp ngân sách giai đoạn 2016 – 2025....phần đầu tăng thu hàng năm là 10%*” theo hướng nêu rõ tăng thu mới ngân sách 10%, không bao gồm nguồn hỗ trợ ngân sách tỉnh.

2.3.8. Ông Nguyễn Thanh Trúc – Phó Chủ tịch Hội đồng:

+ Hệ thống các chỉ tiêu đề ra phải đảm bảo đủ về 3 nội dung là các chỉ tiêu về kinh tế, chỉ tiêu về xã hội và chỉ tiêu về môi trường, đề nghị bổ sung các chỉ tiêu về môi trường tại mục IV.1.2.2 và phù hợp với các chỉ tiêu của tỉnh. Ngoài ra, nhiều chỉ tiêu dự kiến đạt 100%, cần xem xét điều chỉnh đảm bảo thực hiện được chỉ tiêu đề ra.

+ Theo Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Bàu Bàng lần thứ XI, nhiệm kỳ 2015 – 2020, chỉ tiêu tăng trưởng thương mại – dịch vụ tăng 24% tuy nhiên quy hoạch có tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa giai đoạn 2016 – 2020 đạt 24,68% cao hơn nghị quyết, đề nghị bổ sung luận cứ để làm rõ.

+ Cần phân kỳ đầu tư rõ ràng trong giai đoạn 2016 – 2020 và giai đoạn 2021 – 2025.

+ Dự báo tổng dân số và dân số trong độ tuổi lao động chưa rõ ràng, cần bổ sung luận cứ và tính toán chặt chẽ tốc độ tăng dân số cho phù hợp.

+ Cần bổ sung các giải pháp nhằm thu hút vốn đầu tư vì nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội được dự báo tại bảng 43 (trang 125) là còn thấp so với nhu cầu quy hoạch đặt ra để thực hiện.

+ Đề nghị làm rõ vốn đầu tư cần tập trung vào vấn đề, lĩnh vực nào, thứ tự ưu tiên ra sao. Danh mục dự án đầu tư trọng điểm giai đoạn 2016 – 2025 (bảng 46 - trang 126) chưa thể hiện được nhóm công trình cụ thể trong từng lĩnh vực (y tế, giáo dục...)

+ Tính toán, nhấn mạnh các nguồn vốn ngoài ngân sách và đẩy mạnh xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục, y tế.

2.3.9. Ông Lê Phú Cường – Thành viên Hội đồng: Đề nghị bổ sung chỉ tiêu tỷ lệ đô thị hóa và tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý.

2.4. Ý kiến của các đại biểu tham dự:

- Đại diện Tổng công ty Becamex:

+ Định hướng của quy hoạch đã đề ra phù hợp với xu hướng phát triển công nghiệp về phía Bắc của tỉnh. Hiện nay, khu công nghiệp Bàu Bàng hiện tại đã cho thuê đất đạt 100% khu I, khu II đang được đầu tư; khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng (1000 ha) đang được triển khai và đã có nhà đầu tư liên hệ đầu tư.

+ Về dự án Đường vành đai 5 (bảng 46 – trang 126) hiện tại còn đang trong quy hoạch nên dự kiến chưa thể hoàn thành trong giai đoạn 2016 – 2020; dự án khu công nghiệp Cây Trường và Lai Hưng đề nghị điều chỉnh sẽ được thực hiện trong giai đoạn 2016 – 2020.

- Đại diện Ban quản lý các khu công nghiệp:

+ Thực trạng khu công nghiệp: số liệu còn sử dụng năm 2014, đề nghị cập nhật theo số liệu năm 2015.

+ Đề nghị điều chỉnh ngành nghề thu hút đầu tư tại phần IV.2.1.2. Định hướng phát triển ngành công nghiệp đúng theo phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh trong quy hoạch chi tiết khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng.

+ Đề nghị đơn vị tư vấn tính toán lại nguồn thu ngân sách vì chủ yếu sẽ thu từ công nghiệp, tuy nhiên theo luật Đầu tư hiện hành, các doanh nghiệp đầu tư vào khu công nghiệp trên địa bàn huyện sẽ được hỗ trợ (2 miễn, 4 giảm); do đó nguồn thu từ công nghiệp sẽ bị ảnh hưởng không nhỏ trong giai đoạn 2016 – 2020.

+ Về vấn đề môi trường: cần lưu ý hướng thoát nước thải công nghiệp và hướng thoát nước mặt sao cho phù hợp.

2.5. Ý kiến phản hồi của chủ đầu tư và tư vấn:

Ông Huỳnh Văn Minh đại diện đơn vị tư vấn có ý kiến: đơn vị tư vấn đã xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Bàu Bàng dựa trên những mục tiêu của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh, các quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực của tỉnh. Sau khi nhận được các ý kiến góp ý của các thành viên Hội đồng thẩm định, đơn vị tư vấn sẽ bổ sung, chỉnh sửa hoàn chỉnh gửi đến các thành viên Hội đồng trước khi thông qua quy hoạch.

3. Kết luận phiên họp

3.1. Người chủ trì phiên họp công bố kết luận của hội đồng thẩm định:

Ông Trần Thanh Liêm – Chủ tịch Hội đồng kết luận như sau:

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Bàu Bàng đã đáp ứng đầy đủ và chính xác cơ sở pháp lý và cơ sở khoa học. Hội đồng cơ bản thống nhất với ý kiến góp ý của các thành viên, sở, ngành tại cuộc họp và cơ quan phản biện.

Đối với các ý kiến bằng văn bản thì Chủ tịch Hội đồng thẩm định thống nhất với ý kiến của ông Nguyễn Thanh Trúc – Phó Chủ tịch hội đồng thẩm định. Yêu cầu đơn vị tư vấn chỉnh sửa, bổ sung nội dung theo ý kiến đóng góp của các thành viên Hội đồng thẩm định.

- Mục tiêu tổng quát cần súc tích, cô đọng hơn, chủ yếu đề cập đến phát triển công nghiệp theo hướng xanh, sạch, đẹp; mục tiêu phát triển các ngành công nghiệp tiên tiến, ít thâm dụng lao động và ô nhiễm môi trường.

- Phần mục tiêu cụ thể: đề nghị đơn vị tư vấn rà soát, thống nhất các mục tiêu, kế hoạch, nhiệm vụ của nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Bàu Bàng nhiệm kỳ 2015 - 2020.

- Ngành thương mại – dịch vụ cần được quy hoạch nhằm đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu thực tế của địa phương trong 5, 10 năm tới. Quy hoạch cần đề cập đến đầu tư hạ tầng kỹ thuật ngành dịch vụ như cảng ICD, viễn thông, kho bãi kết nối với tuyến Mỹ Phước – Tân Vạn; ngành thương mại như các chợ, siêu thị, nhà ở đáp ứng nhu cầu người dân.

- Đề nghị xác định rõ trồng trọt hay chăn nuôi là hướng phát triển chính đồng thời bổ sung ngành chế biến nông, lâm sản vào quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp vì gần vùng cung cấp nguyên liệu.

- Phân phân vùng lãnh thổ, đề nghị trình bày ngắn gọn, súc tích.

- Định hướng phát triển hạ tầng giao thông:

VIỆT
HẠCH
ĐẦU TƯ
BÌNH

+ Trục hướng Bắc – Nam:

Bên cạnh các trục Quốc lộ 13, Bàu Bàng – Mỹ Phước – Tân Vạn cần đầu tư từ nay đến năm 2020 các tuyến đường ĐT 741, ĐT 749A.

+ Trục hướng Đông – Tây: tuyến đường 750 (Cây Trường – Trừ Văn Thố đi Phú Giáo), Bàu Bàng – Phú Giáo, ĐT 749c từ Bàu Bàng đi Long Nguyên - Tân Hưng.

- Căn cứ Quyết định số 893/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương đến năm 2020, bổ sung quy hoạch đến năm 2025 để xây dựng hệ thống chỉ tiêu cho huyện.

- Về lĩnh vực Văn hóa xã hội, quy hoạch cần tập trung triển khai nhanh, hiệu quả dựa trên năng lực sẵn có, đặc biệt là các công trình mang tính chất thiết yếu như bệnh viện, trường học...

4. Kết quả kiểm phiếu thẩm định:

4.1. Số phiếu thông qua báo cáo không cần chỉnh sửa, bổ sung: 1

4.2. Số phiếu thông qua báo cáo với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: 18

4.3. Số phiếu không thông qua báo cáo: 0

5. Người chủ trì phiên họp tuyên bố kết thúc phiên họp

Buổi họp kết thúc vào lúc: 11h cùng ngày.

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG

(Ký, ghi họ tên)



TRỊNH HOÀNG TUẤN ANH

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Ký, ghi họ tên)



**PHÓ CHỦ TỊCH
TRẦN THANH LIÊM**

THÔNG BÁO

Kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trần Thanh Liêm
tại phiên họp bất thường lần thứ 04 - Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX

Chiều ngày 09/11/2016, tại Văn phòng UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đã chủ trì phiên họp bất thường lần thứ 04 của UBND tỉnh khóa IX thông qua Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2025 của thị xã Bến Cát và huyện Bàu Bàng.

I. Thành phần dự họp:

1. Các thành viên UBND tỉnh: có mặt 17/24 (vắng các Ủy viên: Phạm Trọng Nhân, Nguyễn Hoàng Thao, Võ Văn Cư, Lục Duy Lạc, Hồ Quang Điệp, Lai Xuân Thành, Nguyễn Quốc Cường: có lý do).

2. Mời dự:

- Thường trực HĐND tỉnh và các Ban HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và Tỉnh đoàn Thanh niên;
- Sở Công thương (ông Nguyễn Văn Hữu – Phó Giám đốc), Sở Lao động – Thương binh và Xã hội (ông Nguyễn Phùng Trung – Phó Giám đốc), Sở Thông tin và Truyền thông (ông Lê Văn Khánh – Phó Giám đốc), Sở Y tế (bà Cao Thị Bích Thuận – Phó Giám đốc), Sở Khoa học và Công nghệ (ông Ngô Văn Dinh – Phó Giám đốc), Ban Quản lý các Khu công nghiệp (ông Bùi Minh Trí – Phó Trưởng ban), Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp TNHH MTV – Becamex IDC (ông Phạm Ngọc Thuận – Phó Tổng Giám đốc);
- UBND: Thị xã Bến Cát (ông Huỳnh Văn Nghe – Chủ tịch), huyện Bàu Bàng (ông Lê Khắc Tri – Chủ tịch);
- Lãnh đạo và chuyên viên Văn phòng HĐND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh.

II. Nội dung cuộc họp:

Sau khi nghe Đơn vị tư vấn trình bày Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2025 của thị xã Bến Cát và huyện Bàu Bàng, ý kiến đóng góp của thành phần dự họp; Chủ tịch UBND tỉnh Trần Thanh Liêm thay mặt UBND tỉnh kết luận và chỉ đạo như sau:

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội (sau đây gọi tắt là Quy hoạch) là quy hoạch đa ngành, đa lĩnh vực, là cơ sở quan trọng để chính quyền điều hành trong giai đoạn 5 năm, 10 năm tiếp theo. Nội dung Quy hoạch được 02 địa phương trình bày tóm tắt tại cuộc họp đã bám theo hướng dẫn tại Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 92/2006/NĐ-CP, Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu; các chỉ tiêu về dân số được xác định và dự báo phù hợp với thực tế. Để báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy cho ý kiến về 02 Quy hoạch, đề nghị Chủ đầu tư (UBND thị xã Bến Cát, UBND huyện Bàu Bàng) tiếp tục nghiên cứu, hoàn chỉnh nội dung Quy hoạch; trong đó, cần lưu ý một số nội dung sau:

- Cập nhật các quy định mới của Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIII về phân loại đô thị và Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIII về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính để xác định mục tiêu nâng cấp đô thị.

- Quy hoạch của huyện, thị xã phải phù hợp với Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh đến 2020, bổ sung quy hoạch đến năm 2025 của tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu của tỉnh đã được phê duyệt (quy hoạch chung xây dựng đô thị tỉnh Bình Dương đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, quy hoạch phát triển giao thông vận tải,...) trừ một số nội dung phân loại đô thị, về tiêu chuẩn đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính phải tuân theo 02 Nghị quyết nêu trên.

- UBND thị xã Bến Cát, UBND huyện Bàu Bàng tiếp thu các ý kiến của các thành viên dự họp để điều chỉnh, bổ sung; rà soát các chỉ tiêu cụ thể, cách xác định các chỉ tiêu cụ thể, định hướng phát triển và các số liệu thể hiện trong báo cáo phải chính xác để làm cơ sở tổ chức triển khai thực hiện.

- Xác định lộ trình nâng cấp đô thị của 02 địa phương phù hợp với quy định mới và phù hợp với mục tiêu nâng cấp đô thị đến năm 2020 của tỉnh đã được điều chỉnh (tỉnh Bình Dương trở thành đô thị loại I, không là thành phố trực thuộc Trung ương). Theo đó, đến năm 2020, Bến Cát vẫn là thị xã và đạt tiêu chuẩn đô thị loại III, phấn đấu đạt một số tiêu chí của đô thị loại II và vẫn giữ nguyên các đơn vị hành chính như hiện nay; huyện Bàu Bàng đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV.

- Các danh mục ưu tiên đầu tư phải gắn với các Chương trình hành động của Tỉnh ủy đã ban hành; đồng thời, phải rà soát kỹ để phân kỳ đầu tư và phân bổ nguồn lực thực hiện phù hợp với khả năng huy động của nguồn vốn, đảm bảo tính khả thi trong đầu tư khi thực hiện quy hoạch.

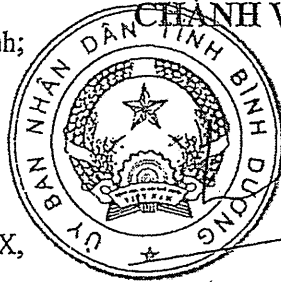
- Chủ đầu tư, Tư vấn khảo sát hoàn chỉnh Quy hoạch để thực hiện các thủ tục trình phê duyệt theo quy định.

Trên đây là ý kiến kết luận chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại phiên họp bất thường lần thứ 04 - UBND tỉnh khóa IX; UBND tỉnh thông báo đến các đơn vị biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- TT.TU, TT.HĐND, Đoàn ĐBQH tỉnh; UBMTTQ tỉnh;
- Thủ trưởng các tổ chức chính trị - xã hội;
- CT, PCT và các Ủy viên UBND tỉnh;
- Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Thành phần mời dự;
- VP Tỉnh ủy, VP HĐND tỉnh;
- LĐVP; các phòng TH, KTTH, KTN, NC, KGVX, BTCD, HCTC;
- Lưu: VT. *phu*

**TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Võ Văn Lượng

THÔNG BÁO

**Ý kiến kết luận và chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy
về báo cáo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội
thị xã Bến Cát và huyện Bàu Bàng đến năm 2025**

Sáng ngày 15/12/2016, đồng chí Trần Văn Nam, Bí thư Tỉnh ủy đã chủ trì họp Ban Thường vụ Tỉnh ủy để nghe báo cáo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thị xã Bến Cát và huyện Bàu Bàng đến năm 2025.

Dự họp có 13/14 đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy. (vắng đồng chí Võ Văn Minh đi công tác)

Mời dự họp có:

- Đ/c Trần Thanh Liêm, TUV, Phó Chủ tịch UBND Tỉnh.
- Đ/c Đặng Minh Hưng, TUV, Phó Chủ tịch UBND Tỉnh.

- Đại diện lãnh đạo các đơn vị: Sở Kế hoạch - Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên - Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Giao thông - Vận tải, Sở Nội vụ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công thương, Viện Quy hoạch Phát triển Đô thị Tỉnh, Văn phòng UBND Tỉnh.

- Thường trực các huyện, thị ủy: Bàu Bàng, Bến Cát.

Sau khi nghe đơn vị tư vấn thông qua báo cáo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thị xã Bến Cát và huyện Bàu Bàng đến năm 2025 với ý kiến của các đồng chí dự họp, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã thống nhất kết luận như sau:

- Ban Thường vụ cơ bản thống nhất những định hướng lớn về phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến mục tiêu, quan điểm phát triển, cơ cấu phát triển kinh tế, nguồn vốn đầu tư, quản lý sử dụng đất...

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thị xã Bến Cát và huyện Bàu Bàng cơ bản phù hợp với quy hoạch chung cũng như các quy hoạch ngành, lĩnh vực đã được Tỉnh phê duyệt. Đề nghị đơn vị tư vấn phối hợp với các sở, ngành và lãnh đạo thị xã Bến Cát, huyện Bàu Bàng tiếp thu các ý kiến đóng góp để bổ sung, hoàn thiện Quy hoạch, tránh dàn trải nội dung mà phải đi sâu vào những mục tiêu, định hướng lớn của địa phương, bảo đảm quy hoạch có khả năng thực hiện được trên thực tế.

- Trong quá trình bổ sung, hoàn thiện cần lưu ý những vấn đề sau:

+ Trong mỗi quy hoạch cần thể hiện các điểm nhấn, xu hướng phát triển kinh tế - xã hội tại mỗi địa phương; trong đó cần chú ý vấn đề chỉnh trang đô thị, cải thiện và bảo vệ môi trường, đặt biệt chú ý các khu vực kề cận sông Thị Tinh.

TTQT2: ph:to - Nguyễn, Huy, Vũ

- Scan do A.B.ich, C.Vân (VN/CPT TP HCM)

+ Tiếp tục thực hiện xây dựng nông thôn mới tại các xã còn lại theo hướng tạo tiền đề cho định hướng phát triển đô thị của địa phương sau này.

+ Về quy mô, tốc độ tăng trưởng dân số và giá trị sản xuất công nghiệp đến năm 2020 cần điều chỉnh ở mức phù hợp với tình hình thu hút đầu tư thực tế tại địa phương; quan tâm rà soát, tính toán các số liệu cho phù hợp.

+ Bổ sung, cập nhật các nội dung về lĩnh vực An ninh, quốc phòng đã có chủ trương thực hiện.

Nơi nhận:

- Các đ/c UVTV Tỉnh ủy;
- BCS Đảng UBND Tỉnh;
- Các thành phần dự họp;
- Lưu VPTU.

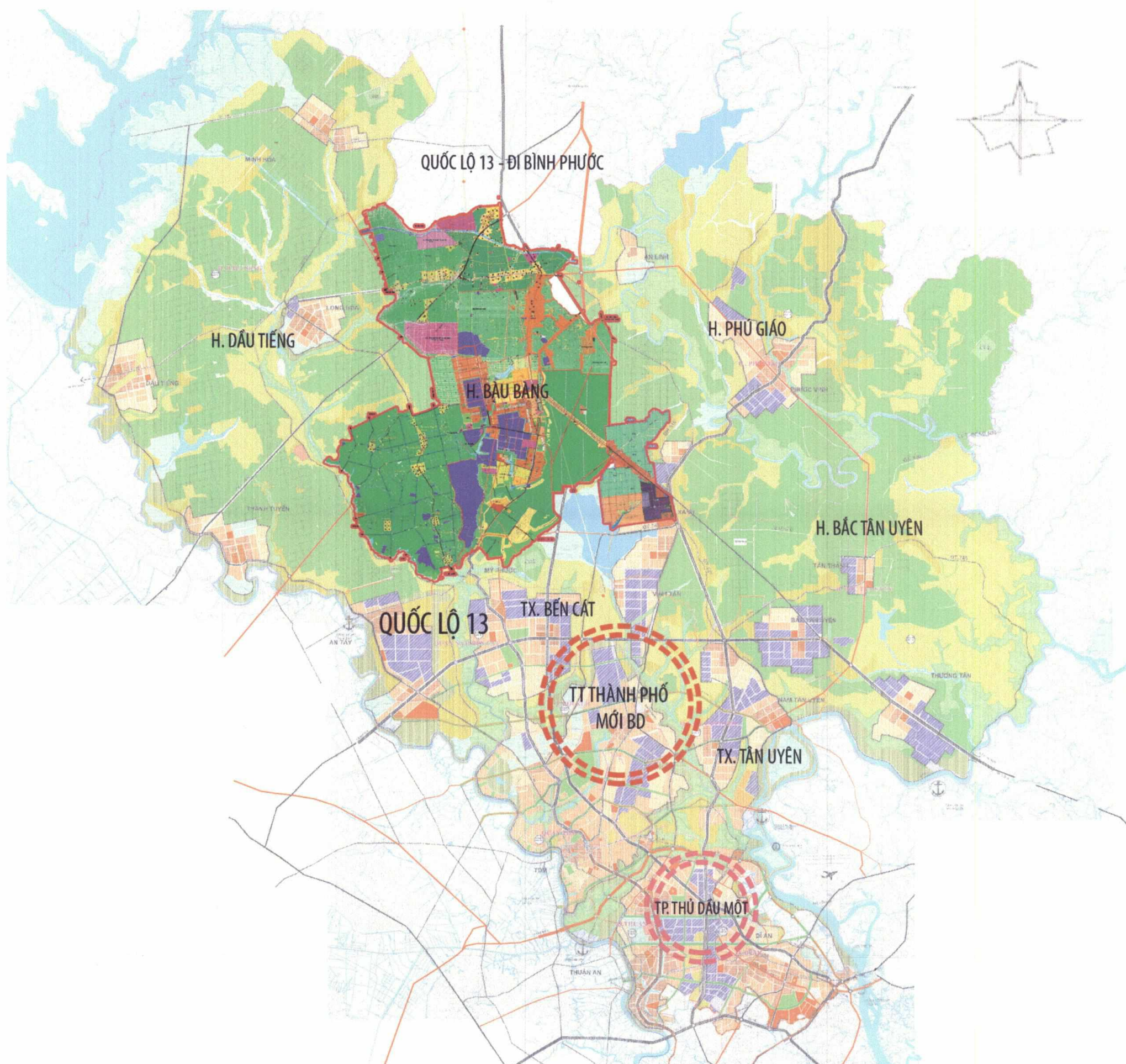
T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ BÍ THƯ

(Đã ký)

Phạm Văn Cảnh

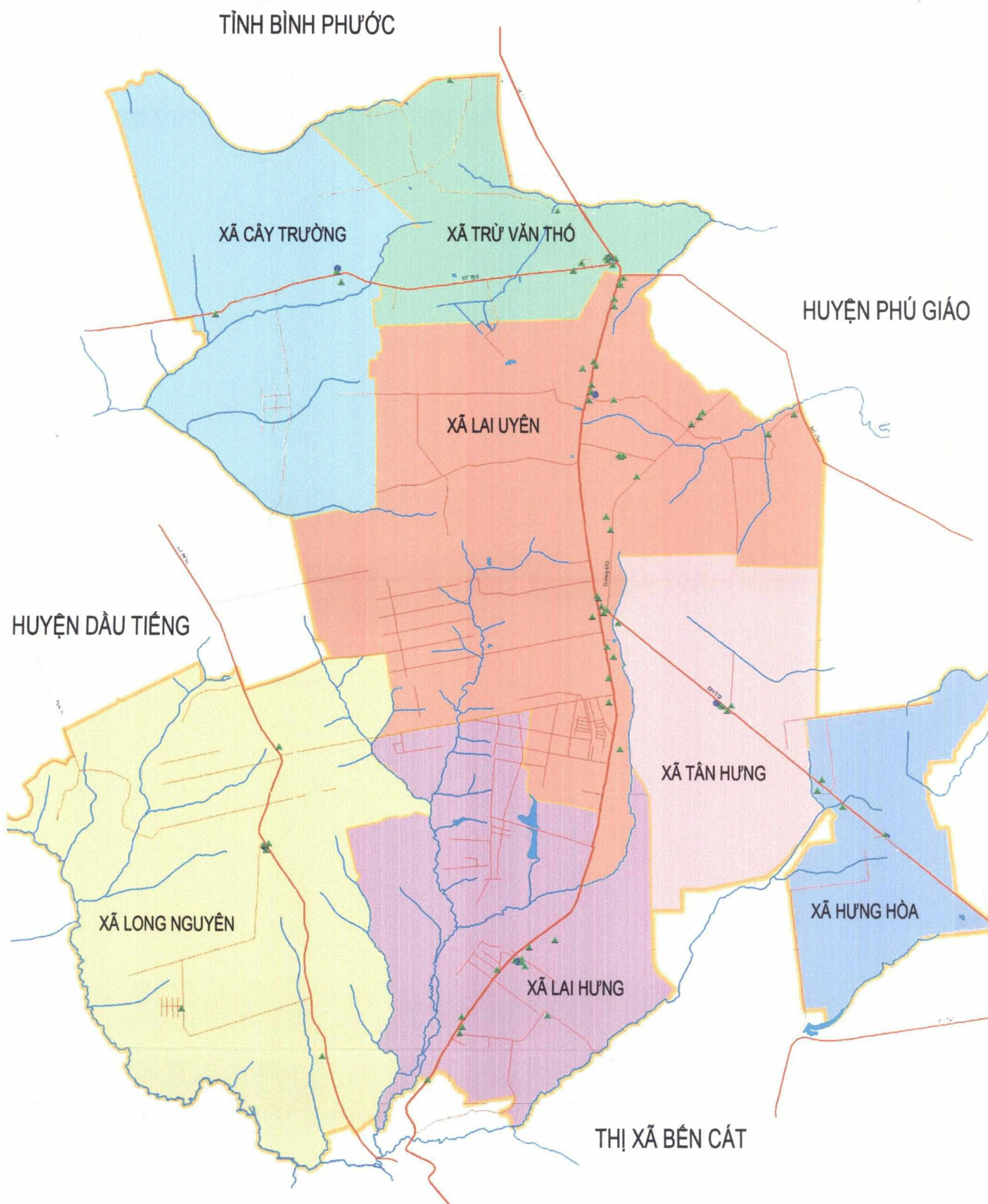
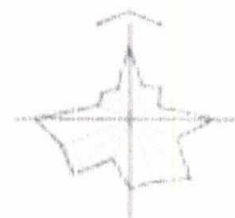


HUYỆN BÀU BÀNG - TỈNH BÌNH DƯƠNG
QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI HUYỆN BÀU BÀNG ĐẾN NĂM 2025
BẢN ĐỒ VỊ TRÍ VÀ MỐI LIÊN HỆ VÙNG

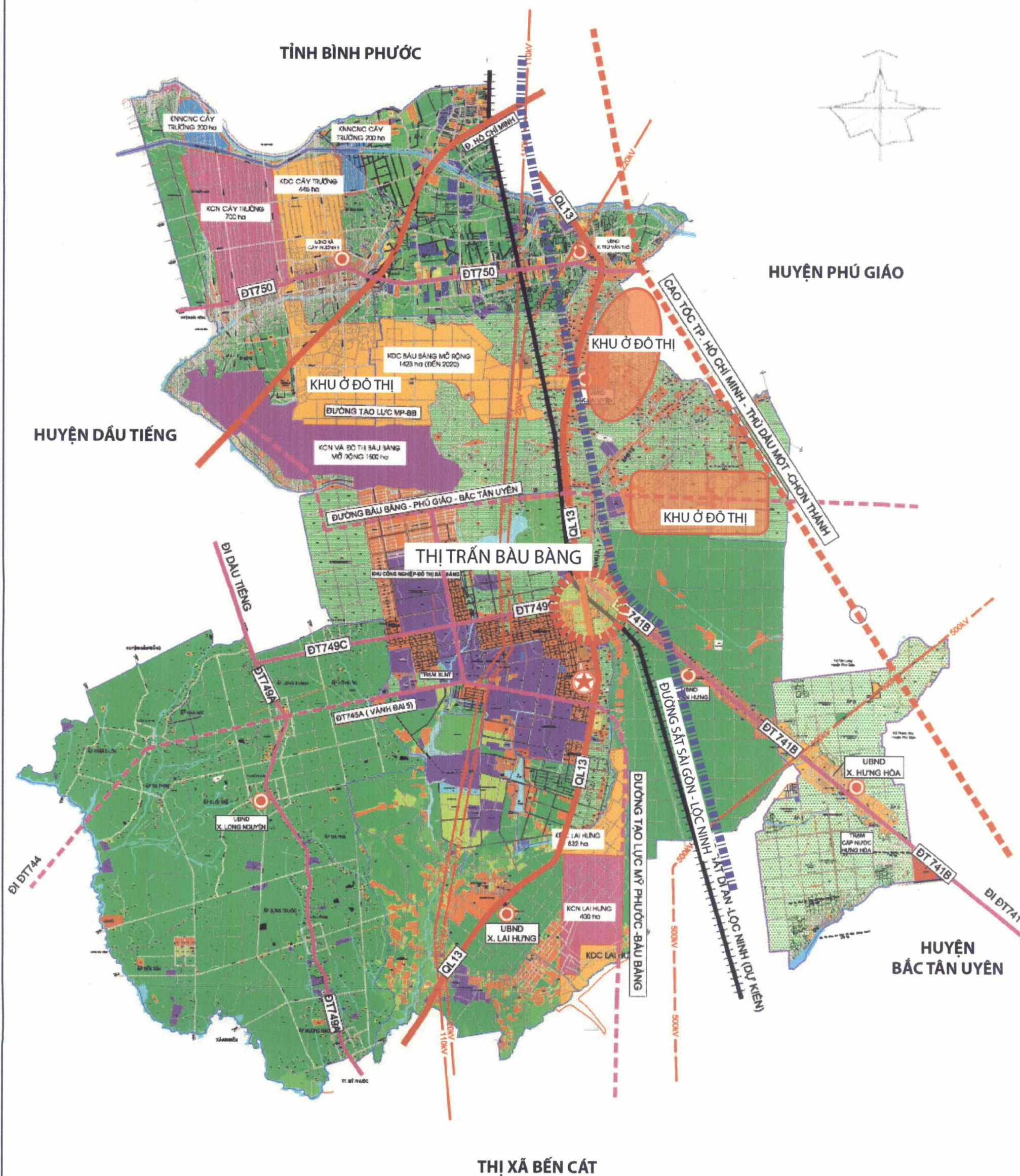


VỊ TRÍ HUYỆN BÀU BÀNG TRONG TỈNH BÌNH DƯƠNG

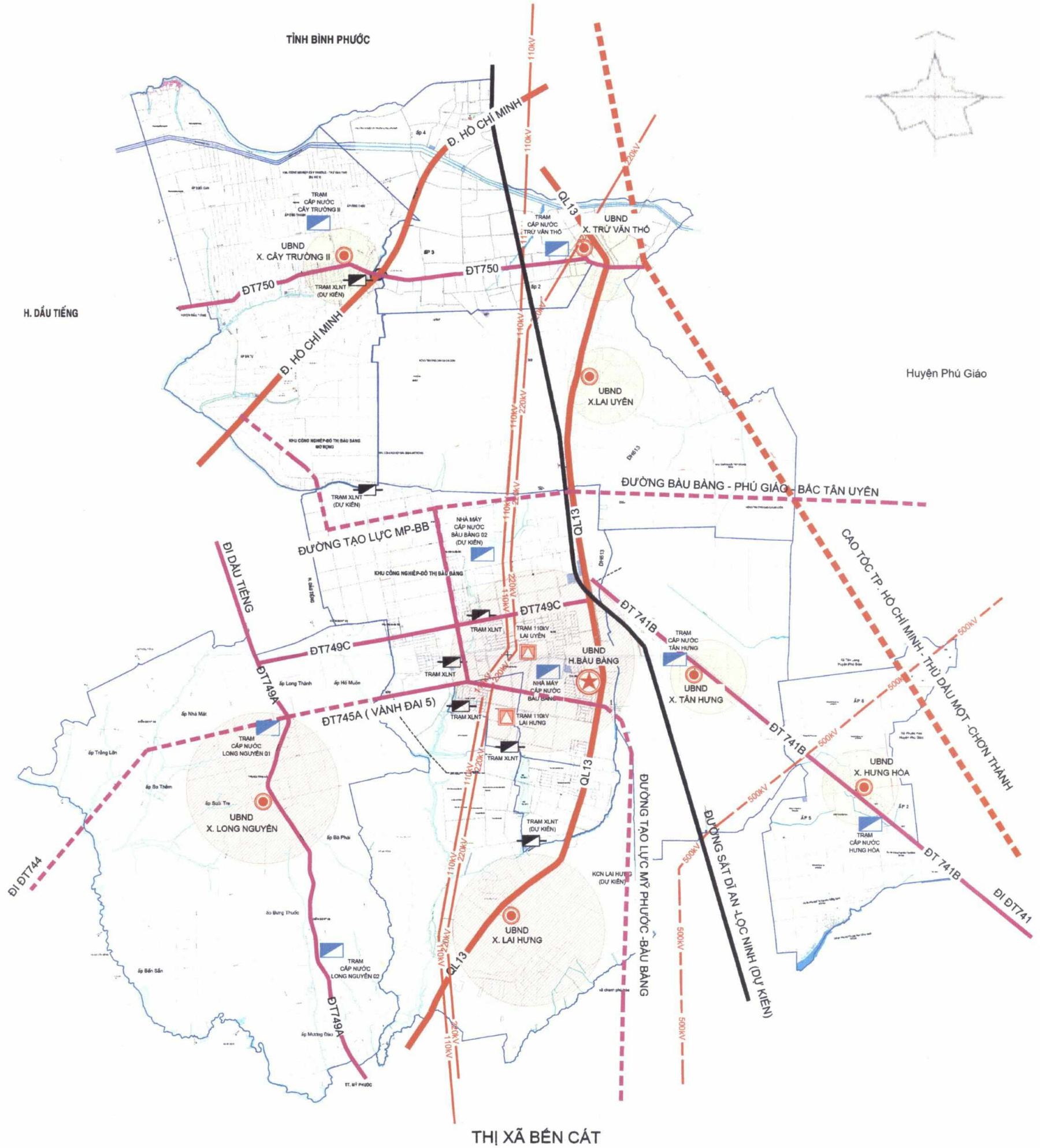
HUYỆN BÀU BÀNG - TỈNH BÌNH DƯƠNG
QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI HUYỆN BÀU BÀNG ĐẾN NĂM 2025
BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH



HUYỆN BÀU BÀNG - TỈNH BÌNH DƯƠNG
QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI HUYỆN BÀU BÀNG ĐẾN NĂM 2025
BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG VÀ QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI



HUYỆN BÀU BÀNG - TỈNH BÌNH DƯƠNG
QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI HUYỆN BÀU BÀNG ĐẾN NĂM 2025
BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG VÀ QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG CHỦ YẾU
HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ CÁC ĐIỂM DÂN CƯ



BẢNG CHÚ DẪN

	ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN		ĐƯỜNG QUỐC LỘ HIỆN HỮU		ĐƯỜNG ĐIỆN 110KV
	ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ		ĐƯỜNG QUỐC LỘ DỰ KIẾN		ĐƯỜNG ĐIỆN 220KV
	NHÀ MÁY CẤP NƯỚC		ĐƯỜNG TỈNH HIỆN HỮU		ĐƯỜNG ĐIỆN 500KV
	TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI		ĐƯỜNG TỈNH DỰ KIẾN		THỊ TRẤN
	TRẠM BIẾN ÁP 110KV		ĐƯỜNG KCN		CÁC ĐIỂM DÂN CƯ
			ĐƯỜNG SẮT DỰ KIẾN		